



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI



THE BOOKS
Phụng sự đời dân tộc

Biển Việt Đảo Việt

Vũ Ngọc Khôi



MỤC LỤC

[Lời nói đầu](#)

[Những đảo Rồng biển Việt](#)

[Vịnh Hạ Long](#)

[Quần Đảo Côn Đảo - Quần Đảo Phú Quốc](#)

[Hoàng Sa - Đảo Cát Vàng Trường Sa - Dải Cát Dài](#)

[Viết Lên Trời Xanh](#)

[Ảnh tư liệu](#)

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Lời nói đầu



Trong sự hiểu biết của mình, tác giả có mong muốn được giới thiệu và chia sẻ cùng bạn một số giá trị lịch sử, văn hóa của đất nước quê hương. Cuốn sách đầu tiên theo mảng đề tài này là về thiên nhiên, lịch sử, văn hóa trên dải Trường Sơn cùng những chiến công của biết bao người đã sống và để lại một quãng đời nơi đây. Cuốn sách có tên *Ngàn dặm Trường Sơn*, ra đời năm 1982, được tái bản nhiều lần và được dịch ra tiếng Anh với tựa đề *"The Hồ Chí Minh trail"* (Đường mòn Hồ Chí Minh). Nó đã tạo thêm cảm hứng để tác giả viết tiếp những tác phẩm sau. Khát vọng của người viết là ít nhất cũng phải giới thiệu được một dải núi, một dòng sông, một hòn đảo của Việt Nam vì đó là ba ngọn nguồn văn hóa núi - đồng bằng - biển làm nên linh khí Việt. Năm 1986, khi nhà máy thủy điện trên sông Đà được xây dựng, tác giả cũng có dịp trình làng cuốn *"Dọc sông Đà"*, những mong đem lại cho người đọc những hiểu biết thêm về thiên nhiên phóng khoáng, lịch sử hào hùng, về cuộc sống bên bờ Đà Giang và Công trình thế kỷ - nhà máy thủy điện Hòa Bình - đang được xây dựng. Dự định viết về đảo ban đầu chỉ gói gọn với đảo Phú Quốc, một hòn đảo lớn, đẹp giàu nằm ở phía tây nam tổ quốc, được hình thành từ năm 1985 và tác giả đã viết được một số trang rồi để đó. Mãi đến hôm nay, khi vấn đề biển đảo trở thành nội dung thời sự gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền khơi lại cảm hứng thì tác giả muốn hoàn thiện khát vọng ngày nào. Cuốn sách bạn cầm trên tay có phần khác ý đồ ban đầu, đã viết rộng hơn, viết khá nhiều về các vùng đảo Việt. Đó là cả một vùng đảo nổi phong phú đẹp giàu thuộc Vịnh Bắc Bộ nổi tiếng với những Hạ Long, Bái Tử Long, Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Cát Hải, Vân Đồn, Cô Tô... Đó là vô số những đảo nhỏ rải rác suốt dọc bờ biển miền Trung vào đến biển miền Tây Nam tổ quốc mà người ta gọi là cồn, là hòn, là đá, là cù lao... như Cồn Cỏ, Cồn Niêu, là đá như Cô Lin, Len Đao, là cù lao như cù lao Chàm, cù lao Ré, là hòn như Hòn Mun, Hòn Khoai... Đó là những hòn đảo nổi tiếng như Côn Đảo, Phú Quốc từng là nơi giam giữ rất nhiều những lớp tù nhân yêu nước... Đó còn là hàng ngàn những đảo chìm, những rặng san hô ngập dưới nước hàng chục mét như vùng quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa, ở bãi ngầm Tư Chính, Quế Đường... Mỗi hòn đảo quả là một viên ngọc đẹp, mỗi vùng đảo là một phần xương thịt của non sông gấm vóc Việt Nam ta.

Tác giả cũng xin thú thực là bản thân chưa thể nào đặt chân hết từng ấy hòn đảo gần xa mà mình đang tái hiện, song cũng từng đi qua nhiều đảo lớn bé của quê hương, lại có những nơi đã ở lâu đến vài ba tháng. Có những thực tế chính mình đã trải nghiệm, nhưng cũng có nhiều điều phải tìm hiểu tra cứu từ sách vở, từ báo chí và may mắn gần đây có nhiều băng đĩa, hình ảnh được lưu hành. Bởi thế chắc chắn cuốn sách nói chưa đủ, chưa hết về biển về đảo quê hương. Xin chân thành tiếp nhận những đóng góp, phê bình của bạn đọc và xin cảm ơn tất cả các bạn đã chịu khó đọc sách này.

HOÀNG KHÔI

Những đảo Rồng biển Việt



C ho dù con rồng là một hình ảnh tưởng tượng trong huyền thoại của người Việt, song đại đa số chúng ta trong tâm thức và ý thức đều mặc nhiên xem hình tượng rồng là biểu tượng của quyền uy linh thiêng. Từ thời cổ đại, người Việt đã tự hào mình là con rồng cháu tiên. Đến thời trung đại thì các bậc đế vương chiếm dụng hình tượng rồng đến nỗi từ thân hình, mặt mũi, áo quần, giường ghế, sân điện đều gắn với rồng! Nào là long thể (thân rồng), long nhan (mặt rồng), long bào (áo rồng), long sàng, long ngai (giường rồng, ghế rồng), long cung (cung rồng)... Trong môi trường tự nhiên, một dải núi uốn lượn nhấp nhô, một hang động kỳ bí hiểm trở, một con sông có nhiều nhánh, nhiều dòng... đều có thể được tưởng tượng để đặt tên là núi rồng, núi long, hàm rồng hay sông chín rồng (cửu long). Bởi thế, chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi đến với vùng biển đảo vùng vịnh Bắc Bộ và thường lăm hàng ngàn hòn đảo rồng đã làm nên thắng cảnh Hạ Long nổi tiếng là kỳ quan thiên nhiên của thế giới. Gần kề với Vịnh Hạ Long là Vịnh Bái Tử Long. Đó là hình ảnh của một đàn rồng con theo mẹ xuống hạ giới vì mến cảnh trần gian và muốn gần với rồng mẹ nên cũng vĩnh viễn không trở về trời. Hàng ngày, đàn rồng ấy trấn giữ vùng biển này, tạo ra những dải trường thành bảo vệ biển trời cho ngư dân sinh sống, lao động. Những chú rồng con hiếu động, tinh nghịch nên hay nô đùa. Bởi thế mà những hôm đẹp trời đứng ở phía bán đảo Trà Cổ nhìn ra biển Đông, người ta vẫn thấy trắng xóa bọt nước, đó là bởi đuôi rồng đang quẫy đập. Người ta gọi đảo này là Bạch Long Vĩ (đuôi rồng trắng). Giữa màu xanh thanh khiết miên man của nước của trời, những hòn đảo rồng như một sức hấp dẫn lớn mời gọi chúng ta khám phá những kỳ bí của tự nhiên, khám phá những giá trị của lao động mà người dân từ nhiều đời nay đã âm thầm tạo dựng...

Vịnh Hạ Long



Vịnh Hạ Long là một vịnh biển không lớn lắm nằm ở phần bờ tây vịnh Bắc Bộ bao gồm vùng đảo thuộc thành phố Hạ Long, thị xã Cẩm Phả và một phần của huyện đảo Vân Đồn. Về khí hậu cảnh quan và văn hóa, Vịnh Hạ Long có sự tương đồng với Bái Tử Long phía đông bắc và quần đảo Cát Bà ở tây nam. Vịnh có diện tích 1553 km² với 1969 hòn đảo.

Cái tên Hạ Long quen thuộc mà chúng ta gọi ngày nay thì lại chỉ mới xuất hiện từ thế kỷ XIX, còn trước đó nó đã mang nhiều danh xưng như Lạc Châu, Lục Hải (thời thuộc Bắc), Hoa Phong An Bang, Hải Đông, Vân Đồn, Ngọc Sơn, Lục Thủy (từ thời Lý về sau).

Tên gọi Hạ Long có lẽ bắt nguồn từ một truyền thuyết dân gian kết hợp với một vài quan sát của một số người nước ngoài hồi thế kỷ XIX.

Truyền thuyết kể rằng:

Từ thời xưa thời xưa, vùng biển này đã là một vùng trù phú giàu có. Đó cũng là lý do khiến bọn giặc phương bắc và bọn cướp biển khao khát, nhòm ngó. Trên Thiên đình, Ngọc Hoàng vốn là một vị vua sáng suốt công bằng. Ngài không chấp nhận lũ giặc cậy mạnh hiếp yếu nên đã sai một đàn rồng xuống giúp người dân đánh giặc. Thuyền giặc từ ngoài biển ào ạt tiến vào bờ thì đàn rồng cũng vừa đáp xuống. Rồng phun ra vô số châu ngọc khiến bọn giặc lóa mắt. Chúng tranh cướp hỗn loạn vì sự tham lam ngu muội này. Thật không may cho chúng, những ngọc châu vàng bạc ấy thoát một cái đã biến thành những hòn đảo đá nhún chìm tất cả tàu thuyền. Chỉ phút chốc biển trở nên trong xanh, yên ả. Những hòn đảo ngọc ấy trở thành những bức tường thành vĩnh hằng, đứng ở vị trí tiền tiêu canh giữ sự yên bình cho cả một vùng rộng lớn. Đàn rồng cũng mến cảnh đẹp do chính mình tạo ra nên rồng mẹ rồng con đều không muốn về trời mà vui vẻ sống giữa trần gian. Chỗ rồng mẹ đáp xuống là Hạ Long, nơi rồng con trú ngụ là Bái Tử Long, đuôi của rồng quẫy lên trắng xóa gọi là Long Vĩ tức là bán đảo Trà Cổ ngày nay – đảo Phù Thủy Châu – hòn ngọc nổi ngoài khơi xa cũng được gọi là đuôi rồng trắng (Bạch Long Vĩ), người ta nói đó là đám rồng con tinh nghịch vẫn đùa giỡn tung sóng trắng hàng ngày.

Chắc chắn nhiều người trên các thuyền nước ngoài cập bến vùng biển đảo này đã nghe biết về truyền thuyết ấy. Cho đến một ngày vào các năm 1898, 1900, 1902, thiếu úy Legderin, thuyền trưởng tàu Avalence cùng thủy thủ đoàn nhiều lần bắt gặp cảnh một đôi rắn khổng lồ giỡn nhau trên biển. Sự xuất hiện lạ lùng này khiến họ liên tưởng đến huyền thoại hạ long, họ nghĩ đây chính là con rồng trong câu chuyện cổ, con vật mà người Á Đông tôn sùng nên họ đã gọi vùng biển này là Hạ Long. Những người nước

ngoài có văn hóa đã trân trọng cách nhìn, cách nghĩ truyền thống của ông cha ta và tên gọi Hạ Long thành quen thuộc từ đó.

Ở Việt Nam ta vốn có nhiều kỳ quan đá thiên nhiên và nhân tạo như cao nguyên đá ở Đồng Văn được UNESCO công nhận là công viên địa chất toàn cầu hoặc ghềnh Đá Đĩa ở huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, một điểm du lịch hấp dẫn, rồi thành đá Tây Giai (thành nhà Hò) cũng được UNESCO công nhận là di sản văn hóa, nhưng kỳ quan đá Hạ Long thì sớm được dân Việt và thế giới biết đến hơn cả. Thơ ca của người Việt và người nước ngoài cũng nhiều lần nói tới Hạ Long. Có những câu thơ đã cách chúng ta đến 600 năm từng nói về kỳ quan hiểm trở này như thơ của Danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi:

*Lộ nhập Vân Đồn san phục san
Thiên khôi địa thiết phó kỳ quan
Nhất bàn lãm bích trừng minh khí
Vạn học nha thanh đá thúy hoàn.*

(Vân Đồn)

Tạm dịch:

*Đường đến Vân Đồn lăm núi sao
Kỳ quan đá dựng giữa trời cao
Một vùng biển sẫm gương lồng bóng
Muôn học xanh ôm tóc mượt màu.*

(Theo “Nguyễn Trãi toàn tập” - NXB KHXH - 1969)

Hoặc

Long Vĩ sơn hoành hạn yếu xung.

(Quá hải)

Tạm dịch:

Long Vĩ giảng ngang chặn hiểm xung.

(Qua biển - Sđd)

Theo các nhà khảo cổ và địa chất, Vịnh Hạ Long có lịch sử kiến tạo địa chất đá vôi trải qua 500 triệu năm. Hạ Long là quần tụ của đa dạng sinh học với nhiều hệ sinh thái và tiểu sinh thái. Địa hình Hạ Long là đảo, núi xen kẽ. Đa số là đảo đá và được xem là hình ảnh cổ xưa nhất của địa hình có tuổi kiến tạo địa chất từ 250 đến 280 triệu năm trước, là kết quả của một quá trình vận động nâng lên hạ xuống từ lục địa thành vũng biển. Quá trình carxtơ bào mòn phong hóa gần như hoàn toàn đã tạo ra một Vịnh Hạ Long độc nhất vô nhị với hàng ngàn hòn đảo đá, nhiều hình thù khác nhau lô xô trên

một vùng biển đẹp.

Trước đây, vì chưa có những số liệu thống kê cụ thể nên chúng ta chỉ mới tuyên truyền trên các hệ thống truyền thông rằng Vịnh Hạ Long có lẽ là một trong số ít vùng biển đẹp nhất thế giới. Phải đến tháng 7/2003, sau khi UNESCO công nhận Hạ Long là Di sản thiên nhiên thế giới (năm 1994) và được tái công nhận là Di sản địa chất địa mạo (năm 2000) thì Vịnh Hạ Long được *Câu lạc bộ Vịnh đẹp nhất thế giới* công nhận là một trong 29 vịnh đẹp nhất. (Cùng vịnh dự cho Việt Nam, hai vịnh Lăng Cô và Nha Trang cũng nằm trong danh sách hiếm hoi này). Hiện, chúng ta đang lập thêm hồ sơ để trình UNESCO công nhận Vịnh Hạ Long là Di sản khảo cổ học và đa dạng sinh học của thế giới.

Vịnh Hạ Long là một vịnh biển đẹp, trong xanh, êm đềm và thanh bình, song những đảo đá trong vịnh lại có những nét vừa hùng vĩ, vừa bí ẩn. Khám phá ra vẻ đẹp này đầu tiên không phải là những nhà địa chất hay các chuyên gia khảo cổ mà chính là những cư dân đầu tiên của vùng đảo. Đó là những cư dân tiền sử đã có mặt ở đây thuộc các nền văn hóa Soi Nhụ và Hạ Long. Họ có mặt ở Hạ Long cũng khá sớm và đã tạo lập được những hình thái văn hóa cổ đại tiếp nối nhau như văn hóa Sơn Nhụ (18.000 – 7.000 năm trước công nguyên) và văn hóa Hạ Long (3500 – 5000 năm). Để sinh nhai, cư dân nơi đây không chỉ đánh bắt cá tôm, khai thác những giá trị trong lòng nước biển, họ còn biết tìm gỡ những con sò, con hào bám ở vách núi gần kề mép nước hoặc trèo núi hái trái, chặt gỗ, bẫy thú...

Quả thật, các đảo đá của Hạ Long vừa có thể xem như là những công trình điêu khắc sinh động, lại vừa có thể xem đó là những công trình kiến trúc của tự nhiên. Nhìn từ đất liền ra hay nhìn từ ngoài biển vào thì đó là những dải trường thành lô xô, nhiều tầng nhiều lớp kiên cố án ngữ, bảo vệ phân lục địa. Nhìn từ trên cao thì thấy có những cụm đảo xúm xít quần tụ, bao bọc lấy nhau. Lại có những đảo đứng một mình, chông chênh, biệt lập. Chênh giữa những đảo là vô số những luồng lạch như một ma trận, một bát quái trận gồm nước và đá ngoằn ngoèo, lô xô. Có những con lạch có tên như lạch Cửa Áng, lạch Ghềnh Cam, lạch Hang Trống, lạch Miêu, nhưng cũng có những con lạch vô danh, chỗ rộng chỗ hẹp quanh co. Thuyền đi trên vịnh biển nhiều lúc tưởng như đụng đầu vào đá núi bởi đột ngột một dãy đảo sừng sững dựng ra trước mắt. Nhưng đến gần, đảo như có phép lạ, mở ra bởi các lối ngoặt trái, ngoặt phải bất ngờ. Thế là lại thấy rộng rãi một khoảng nước, khoảng trời trong xanh, sáng lóa bởi ánh mặt trời lấp lánh.

Hình dáng bên ngoài của các hòn đảo cũng vô cùng lạ mắt và dường như có những biến đổi kỳ ảo. Có hòn vút lên cao chót vót, có hòn chỉ nhô cao trên mặt nước chút ít khiến ta tưởng như những con trâu nước khổng lồ đang im lìm nghỉ ngơi sau những lần tắm mát, ăn no. Có những đảo nhỏ và cao đứng rất chênh vênh do sóng biển nhiều năm âm thầm bào mòn phía dưới chân khiến ta có cảm giác nó rất mảnh khảnh khi so với phần thân phía trên khá đồ sộ. Có hòn đảo giống như ngọn tháp, chiếc đũa, lư hương, có hòn giống con rùa, con cóc, cánh buồm, người câu cá, cô gái hay đôi gà đang đấu mỏ vào nhau... Dựa vào hình thể của đảo mà người dân đã đặt tên cho nó như hòn Rồng, hòn Đầu Người, hòn Lã Vọng, hòn Mâm Xôi... rồi Cánh Buồm, Lư Hương, Ông Sư, hay hòn Ông, hòn Đũa, hòn Gà Chọi

hoặc hòn Trống Mái... Có những hòn đảo nhỏ được gọi bằng hai ba tên khác nhau. Đó là vì quan sát ở phía này thì đảo giống một vật – chẳng hạn như một đầu người già, song đứng ở góc nhìn khác nó lại như một ngón tay, hoặc một chiếc đĩa đang chọc vào trời xanh. Bởi thế, người ta khi gọi là hòn Ông, khi lại gọi là Chiếc Đĩa.

Những lần đi sâu vào lòng núi trên vịnh, cư dân tiền sử đã dần khám phá ra muôn vàn hang động với những kỳ ảo lung linh của thạch nhũ, của suối nước, của đá sỏi, của ánh sáng, của âm thanh. Nói tới kỳ quan đá Hạ Long mà quên nói về vẻ đẹp của hang động thì sẽ là một thiếu sót.

Thế giới hang động trong lòng những viên “ngọc rồng” khổng lồ Hạ Long là một thế giới gây nhiều sửng sốt cho những ai chiêm ngưỡng nó. Hai chữ “sửng sốt” nay cũng đã được dùng để đặt tên cho một cửa hang: hang Sừng Sốt. Hang động này còn có tên là Động các kỳ quan vì nó là một động rộng và đẹp nhất vịnh. Đó là một hang dạng ống, cao 25 mét so với mực nước biển, có diện tích đến 10.000 m² dài 200 mét, rộng nhất đến 80 mét và trần cao đến 20 mét. Nhũ đá, măng đá trong hang đan xen, quán quýt theo con đường đi lên quanh co, uốn lượn. Hang Sừng Sốt có hai ngăn. Ngăn thứ nhất khá rộng mở ra như một thế giới cổ tích với các hình tượng voi đá, ngựa đá, hải cẩu rồi hoa lá, mâm xôi... tất cả đều là thạch nhũ óng ánh. Vòm hang cũng bằng nhũ đá khiến không gian động cũng được mở ra, được nâng lên bừng sáng long lanh. Ngăn thứ hai cách biệt với ngăn thứ nhất bằng một lối đi hẹp mà bên cạnh đó là một khối đá giống con ngựa và một thanh gươm dài khiến người ta liên tưởng tới con ngựa của Thánh Gióng đánh giặc Ân ngày nào. Nhất là khi nhìn vào lòng hang lại bắt gặp những vũng nước liên tiếp nhau để trí tưởng tượng bay bổng tới hình ảnh của những dấu chân ngựa. Hang Sừng Sốt được phát hiện từ lâu, nhưng tới năm 1946 mới được đặt tên. Song bởi có nhiều vẻ đẹp bất ngờ nên hang lại sớm được đưa vào khai thác du lịch. Nó được nằm trong hệ thống du lịch gồm bãi tắm Ti Tóp (tên một phi công vũ trụ thời Liên bang Xô Viết), hang Bò Nâu, động Mê Cung, hang Luồn.

Nếu hang Sừng Sốt được xem là hang rộng nhất thì hang Cửa Giữa ở phía nam vịnh Hạ Long lại được xem là dài nhất. Hang này chạy thông trong lòng đảo quanh co dài đến hơn hai nghìn mét. Hang có nhiều ngăn, ngăn này thông với ngăn kia thường là bằng một cửa tò vò. Người ta bắt gặp ngăn ngoài cùng là những nhũ đá xum xòa như những chùm rễ cây lơ lửng, rủ từ trần hang xuống. Phần lớn nhũ màu tím thẫm có điểm màu trắng bạc lấp lánh hấp dẫn. Ngăn tiếp theo hẹp và có phần tối hơn lại có nhiều măng đá, trụ đá, nhánh đá với những hình thù kỳ dị khác nhau, màu sắc cũng đa dạng, bắt mắt hơn, nhất là dưới ánh đèn hay ánh đuốc phản chiếu. Ngăn trong nữa lại là thế giới của các loài động vật đủ các cỡ lớn nhỏ nào sư tử, voi cho đến con chuột, con rùa.

Hang Cửa Giữa còn có tên là hang Con Gái, hang Trinh Nữ. Tên này được đặt theo sự tích về một cô gái nghèo, xinh đẹp, kiên trinh đã dũng cảm chống lại cường quyền, kiên quyết giữ mình trong sạch. Dụ dỗ rồi đe dọa, rồi đánh đập mà vẫn không khuất phục được cô gái, bọn chủ ác đã đẩy cô ra đảo, trói cô vào một vách đá trước cửa hang tuyệt đường nước uống cơm ăn. Nhưng cô gái vẫn cất cao tiếng hát cho đến khi kiệt sức! Sau khi cô chết, bà con quanh vùng đã chôn cất cô tại chỗ và dựng một ngôi miếu

thờ. Một ngày đẹp trời vách đá nơi cô bị trôi dạt ngổn lên một mảng đá cao giống hình một cô gái xõa tóc nhìn ra biển. Phía đối diện có một hang nhỏ được gọi là hang Trống, hay hang Con Trai - có lẽ đó là một gia giảm cho câu chuyện hấp dẫn thêm. Nhưng có một sự thực là vào những hôm gió lộng, cửa hang đón gió lùa vào khiến các hốc đá tạo ra những âm thanh trầm bổng thì hết thảy mọi người đều cho rằng đó là tiếng hát bất tử của cô gái kiên trinh.

Từ Cửa Suốt nhìn vào hòn Canh Độc thấy có một đầu mỏm núi giống như một cây gỗ nổi lập lờ trên nước. Hai bên mỏm đá có hai hốc lõm tựa như hai “mắt gỗ” mà những người thợ sơn tràng khi hạ xong cây đã đục nhằm luồn dây vào cho trâu kéo đi. Hang Đầu Gỗ nằm ở lưng chừng đảo Canh Độc (còn gọi là Vạn Cảnh), cách Bãi Cháy khoảng 8 km về phía tây nam, cửa hang quay về phía tây bắc. Canh Độc - Vạn Cảnh là một đảo tương đối lớn, cao chừng 189 mét, nằm cạnh luồng tàu Hải Phòng - Quảng Ninh. Từ ngoài nhìn vào, cửa hang hao hao hình ngũ giác. Muốn vào thăm hang, trước đây phải chờ lúc nước triều lên cao, canô hoặc thuyền mới cập vào chân đảo và du khách theo vách núi để leo tới cửa hang. Ngày nay thì đã có một hệ thống đường sà và tàu thuyền có thể từ xa thả khách đi bộ từ biển lên đảo. Hang Đầu Gỗ có ngăn ngoài cũng là một lòng chảo lớn thấp hơn cửa hang bốn năm mét có thể chứa được cả ngàn người. Ở đây là thế giới của những nhũ đá, măng đá, cột đá từ vòm hang rủ xuống, từ đáy hang nhô lên tạo ra hàng trăm hình dạng với đủ sắc đủ màu hấp dẫn. Đặc biệt tận cùng lòng hang có một tảng đá màu xám trắng giống hình một con rùa; ở giữa lòng hang có một măng đá cao chạm tới trần giống như một pho tượng la hán tay cầm gậy, mặt hiền hòa đứng trên đài sen hướng ra bên ngoài như chào mời khách thập phương thăm động.

Theo một lối hẹp gập ghềnh sau măng đá là đường vào ngăn động thứ hai. Ngay ở đường vào là một khối đá tròn cao ngang ngực án ngữ. Chiều đèn vào khối đá thì nó sáng rực lên, hắt ra những sắc màu xanh đỏ vàng óng ánh. Trong lòng ngăn này cũng là nhiều măng đá, nhũ đá và những hình người, hình chim thú sinh động nhất là khi có ánh sáng chiếu vào.

Ở ngăn trong cùng hẹp hơn cũng là thế giới của nhũ đá, măng đá nhưng nhỏ hơn. Đặc biệt là ở đây xuất hiện một số giếng đá hình tròn, nước ngọt trong mát, tràn đầy quanh năm. Giếng không sâu, đáy giếng là những hòn đá cuội nhỏ to nhiều cỡ nhưng sắp xếp loại nào riêng ra loại đó. Nếu ta đưa tay vào khuấy đảo vị trí của đá sỏi thì chỉ một lát sau, chúng lại tự sắp xếp loại nào ra loại đó như ban đầu.

Tên của hang này là Đầu Gỗ do chỗ người ta nhận biết dáng vẻ bên ngoài của nó như đã nói ở trên, song lại còn một cách lý giải khác gọi tên là hang Giấu Gỗ. Bà con kể chuyện đời nhà Trần khi Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn và Thượng tướng Trần Khánh Dư bố trí trận địa cọc trên sông Bạch Đằng đánh tan quân xâm lược thiện chiến Nguyên - Mông thì hang này đã được dùng làm nơi chứa gỗ, giấu gỗ. Chúng có lẽ ngày nay vẫn còn những đầu gỗ và mảnh dăm gỗ trong hang. Cho nên gọi nó là hang Đầu Gỗ hay Giấu Gỗ đều không sai. Lại có người cho rằng, tên hang vốn là Đầu Gỗ nhưng khi người Pháp làm bản đồ họ ghi âm không có dấu nên chữ Dau Go đã bị đọc chệch

đi. Truyền thuyết nào cũng có những bóng dáng sự thực sau ánh hào quang. Nếu hang Đầu Gỗ được gắn với câu chuyện bảo vệ non sông thời nhà Trần thì đó cũng là một cách lý giải đẹp.

Hang động trong các đảo rồng không thể nào kể hết và người ta vẫn còn tiếp tục phát hiện. Ngay tại đảo Vạn Cảnh (Canh Độc) này đang còn một hang động đẹp nữa là động Thiên Cung nằm sát mép nước và cách Đầu Gỗ chỉ khoảng 100 mét. Đó cũng là một động đẹp vách đá cao với nhiều hình thù kỳ lạ, hấp dẫn du khách tham quan. Hệ thống hang động thuộc các đảo của Vịnh Hạ Long nói chung thuộc các nhóm hang ngầm cổ, hang nền carxơ và các hàm ếch biển.

Trong chuỗi đảo rồng xung quanh Vịnh Hạ Long và Vịnh Bái Tử Long còn phải kể tới những nhóm đảo như quần đảo Vân Hải, Cô Tô, Cát Bà... Đó là những nhóm đảo mang những vẻ đẹp khác nhau góp phần tạo ra một vùng biển đảo thuộc Vịnh Bắc Bộ rộng lớn đầy sắc thái.

Hòn đảo lớn nhất trong nhóm đảo Vân Hải là đảo Trà Bần dài đến 30 km nằm theo hướng đông bắc - tây nam. Đảo có phần giữa phình ra và hai đầu thót lại. Đứng trên cao nhìn xuống nó giống như một chiếc thuyền nằm trên sóng nước bồng bềnh. Vút lên giữa đảo Trà Bần là ngọn núi Vân cao gần 450 mét, mây phủ đỉnh núi gần như quanh năm - Châu tuần quanh núi Vân là những đỉnh thấp hơn như đỉnh Bản Sen, đỉnh Cánh Quýt cao khoảng 300 mét. Quần đảo Trà Bần có một địa thế, địa hình hiểm trở. Phía nam đảo là Vịnh Vân Đồn rộng đến gần 100 km² với những dãy đảo đá vây kín chung quanh như những bức thành lũy thiên nhiên. Phía đông là đảo Quan Lạn tức là Vân Hải dài và hẹp. Còn phía tây là đảo Vạn Cảnh tựa như hình một con ngựa đang phi, nếu nhìn vào bản đồ. Gần kề là đảo Ngọc Vũng như một con sam biển có cái đuôi dài vênh lên phía bắc. Còn ở phía nam là hàng loạt các đảo Phượng Hoàng, đảo Hạ Mai, đảo Thượng Mai... Chính những đảo này đã che chở cho vịnh Vân Đồn thành một vùng sâu kín gió có nhiều luồng lạch thuận tiện giao thông và phòng thủ. Lạch vào vịnh Vân Đồn khá sâu có thể tạo điều kiện dễ dàng cho tàu trọng tải một vạn tấn lưu thông. Từ thế kỷ XIII, Vân Đồn đã là một trung tâm thương cảng sầm uất nhộn nhịp. Công lập nên thương cảng Vân Đồn, khi ấy gọi là Trang Vân Đồn, là do vua Lý Anh Tông chủ trương. Theo sách “Đại sử Việt ký toàn thư” thì việc này xảy ra vào năm thứ 10 niên hiệu Đại Định. Thuyền buôn các nước Lộ Lạc, Xiêm La, Traô Oa thường vào Vân Đồn buôn bán và dâng cống phẩm vật. Hàng hóa trao đổi với thuyền buôn nước ngoài của ta chủ yếu là các thứ hương liệu, ngà voi, ngọc trai, vàng bạc, diêm tiêu, đồ sành đồ sứ... Đặc biệt sứ men ngọc đời Lý của ta có hình dáng thanh nhã, nước men trong sáng, hoa văn trang nhã đẹp mắt, lại đắp nổi ngoài thành đồ vật nên được rất nhiều nước ưa chuộng nhất là vùng đông Âu, gần Địa Trung Hải. Các nhà khảo cổ cũng đã phát hiện những đồng tiền của Tây Ban Nha đúc năm 1862 tại Vân Đồn để suy ra rằng nơi đây trước thế kỷ XX đã là một điểm giao thương rộng rãi với nhiều nước trên thế giới.

Quần đảo Cô Tô chủ yếu là những đảo đất, đảo cát lại nổi tiếng bởi một vẻ đẹp rất hiền hòa. Quần đảo này có đến 29 hòn đảo lớn nhỏ trong đó có hai đảo lớn nhất là Cô Tô và Thanh Lân. Người ta đã tưởng tượng hai hòn đảo này như một đôi gấu mèo đang chụm đầu

vào nhau tâm sự. Chung quanh đó là những hòn đảo mang dáng dấp những con vật, sản vật quen thuộc được đặt tên là hòn Cá Chép, hòn Chuột Con, hòn Ngựa, hòn Bát Hương... Tất cả đều là núi đất, cây cối phủ kín rậm rạp được xem là những bãi chăn thả tự nhiên lý tưởng cho bò và dê của người dân trong vùng.

Quần đảo Cô Tô nằm ở vĩ độ trung bình $21^{\circ}00'$ Bắc và kinh độ $107^{\circ}45'$ Đông, cách xa bờ biển Quảng Ninh và tách ra ngoài, cách hòn đảo ngoài cùng của vùng đảo đá Vịnh Hạ Long (đảo Vân Hải) chừng 10 hải lý. So với đảo Thanh Lân núi đồi rậm rạp, bờ đảo có vách đá dựng đứng và đáy biển phần lớn là những rạn đá san hô thì bên đảo Cô Tô đồi núi thấp hơn, cây cối ít hơn và có nhiều đồng ruộng hơn. Do vậy mà người dân khai thác bên phía Cô Tô sớm và tập trung hơn. Trước đây, người dân cũng có nỗi lo về nguồn nước ngọt do chỗ lượng mưa ở đây tương đối cao nhưng các khe suối dốc, cứ hết mưa là hết nước. Đào giếng cũng không có nước nhiều. Sau này, dân đảo đã xây dựng khá nhiều đập ngăn giữ nước tạo thành hồ lớn có hệ thống kênh mương tưới tiêu nên đã chủ động để có thể làm ruộng thâm canh. Vùng huyện đảo Cô Tô ngày nay đã trở thành một vùng quê trù phú giữa biển.

Ngày xưa, nếu như đàn rồng đã phun xuống vùng biển miền đông bắc nước ta hàng ngàn viên ngọc quý để tạo thành hàng ngàn hòn đảo đẹp của Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long, thì Cát Bà là một hòn ngọc lớn nằm ở phía tây nam. Đó chính là nơi đầu sóng ngọn gió chặn bão lớn từ ngoài khơi tràn vào Vịnh Hạ Long và ngăn chặn lũ giặc cướp từ xa đến xâm phạm bờ cõi, cái tên gọi đảo Cát Bà theo như lời truyền khẩu của dân gian thì gắn với một câu chuyện chống ngoại xâm. Từ lâu lắm, có một đạo quân nước ngoài từ phương Bắc tiến vào đảo này, cướp bóc, xâm lược. Tất cả các thanh niên trai tráng, tất cả đàn ông của đảo đều được huy động lên tuyến trước để chống giặc. Các bà, các chị thì ở lại phía sau lo việc hậu cần. Cuộc chiến thắng lợi, lũ giặc phải tháo lui. Để ghi nhớ sự kiện này, người ta đã gọi hòn đảo phía trước là đảo Các Ông, và đảo lớn phía sau gọi là Các Bà. Trải qua năm tháng, dần dần đọc chệch đi thành Cát Bà!

Đảo Cát Bà nằm ở phía đông thành phố Hải Phòng, có diện tích khoảng 277 km^2 gồm một đảo lớn và 366 hòn đảo nhỏ vây quanh hợp thành một vùng nước biếc non xanh thu nhỏ. Có nhiều người đã nhận xét Cát Bà vừa có dáng dấp của bán đảo Sơn Trà, vừa có phong cảnh của rừng Cúc Phương, lại cũng có những nét như núi đồi Đà Lạt. Cát Bà cũng có nhiều hang động chẳng khác gì động Phong Nha hoặc động Tam Thanh. Vẻ đẹp của Cát Bà là một vẻ đẹp tự nhiên của trời biển nước mây, núi biếc non xanh, của muôn loài chim thú, hải sản trên rừng dưới biển. Trung tâm Cát Bà nằm ở kinh độ 107° đông và $20^{\circ}18'$ vĩ độ bắc. Đó là một đảo có nhiều thung áng, nhiều núi nhỏ, núi cao nhô ra phía biển tạo thành những vụng, những vịnh, những bến cảng, những khu neo đậu thuyền bè vừa kín đáo vừa an toàn. Cát Bà có những bãi biển cát trắng phau mịn màng bên làn nước trong xanh phẳng lặng. Đặc biệt có những bãi tắm tạo ra những điểm tò mò, hấp dẫn vì du khách phải bám đèn pin đi xuyên qua hang động mới ra tới biển hoặc những bãi nho nhỏ xinh xinh ẩn sâu vào trong động đá có thành nhũ giăng màn khiến ta tưởng như cảnh thần tiên. Đỉnh núi cao nhất đảo là đỉnh Cao Vọng cao hơn 300 mét, trên có bàn cờ tiên là một phiến đá bằng

phẳng vuông vắn, hai bên có hai phiến đá con như hai chiếc ghế, cũng là một cảnh trí hấp dẫn du khách. Đảo còn có rất nhiều những hang động đá vôi với muôn ngàn dáng hình ngoạn mục do nhiều năm nước trong động tích tụ thành lớp lớp như đá. Đặc biệt đảo có một hang đá cẩm thạch mà khi vào trong đó, dưới ánh đuốc lửa phản chiếu lung linh người ta có cảm giác đang đứng giữa một bầu trời sao đang chói sáng lấp lánh. Đảo Cát Bà là kết quả của cả một quá trình kiến tạo lâu dài. Đó là một khu địa lý sinh thái tổng hợp tự nhiên đa dạng và độc đáo giữa thảm rừng mưa nhiệt đới trên núi đá vôi xanh tốt quanh năm, những khu rừng ngập mặn, hệ sinh thái biển, hệ sinh thái ao hồ và cảnh quan đẹp tuyệt vời. Đây là một công trình kỳ vĩ của thiên nhiên ở biển Đông và cả Thái Bình Dương. Cát Bà đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển của thế giới.

Một hòn đảo nữa thuộc nhóm những đảo rồng của Vịnh Bắc Bộ không thể không nhắc đến là đảo mang tên đuôi rồng trắng, đảo Bạch Long Vĩ. Vào kỷ đệ tam, do một chuyển động mãnh liệt của vỏ trái đất vùng Đông Nam Á tác động vào phần đất của bán đảo Đông Dương, một phần đất được nâng lên khỏi mặt biển tạo thành núi, một phần bị sụt lún tích tụ thành lớp trầm tích gồm đá cát, đất sét, vôi. Sự sụt lún đó dần dần thông với biển. Biển ngập vào các vùng sụt lún đó khiến một số đất đá ven bờ tách ra khỏi lục địa. Đó là hiện tượng ra đời của Vịnh Hạ Long. Còn các đảo như Cô Tô, Bạch Long Vĩ thì bị tách sớm hơn một chút, và đảo Bạch Long Vĩ trở thành một tiền đồn trấn giữ vùng biển bắc nước ta. Bạch Long Vĩ là một chiến hạm nổi tự nhiên mang quốc kỳ Việt Nam, thả neo tại Vịnh Bắc Bộ. Nhìn trên bản đồ, Bạch Long Vĩ hao hao như quả lê, nhưng ở góc nhìn ngang, hình dáng đảo lại là một con rùa đang bơi trên biển. Đảo Bạch Long Vĩ có chiều dài khoảng 3000 mét, chỗ rộng nhất khoảng 1500 mét có diện tích khoảng 2,1 cây số vuông. Là một đảo nhỏ nhưng Bạch Long Vĩ rất xứng đáng được ngợi ca là một đảo anh hùng bởi chỉ tính riêng trong cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân do đế quốc Hoa Kỳ tập kích đến 142 lần trút xuống đây hàng mấy trăm tấn bom đạn, quân và dân trên đảo đã bắn rơi 23 máy bay, đánh đuổi 3 tàu chiến của Mỹ. Với những chiến công này, Hội đồng hòa bình thế giới đã tặng cho đảo Huy chương Hòa Bình, là huy chương cao quý của tổ chức này.

Đảo Bạch Long Vĩ có nhiều tên gọi khác nhau. Không rõ từ bao giờ nó được gọi bằng một cái tên vô cùng oan uổng: đảo Vô Thủy! Có lẽ những người dân đầu tiên trôi giạt vào đảo đã không tìm được nguồn nước ngọt nên đã nghĩ ra cách gọi mang tính cảnh báo này. Thực ra trên đảo đã có một nguồn nước ngọt khá dồi dào đủ cung cấp thoải mái cho dân trong vùng và khách nơi xa sử dụng. Tên gọi này đã thành quá khứ! Lại có tên gọi khác là Dạ Ưng đảo, đó là nơi trú ngụ của chim ưng ban đêm. Có hai cách gọi thường được dùng nhiều đều gọi lên những vẻ đẹp, sự hấp dẫn của đảo là Phù Thủy Châu - viên ngọc nổi trên mặt nước và Bạch Long Vĩ - đuôi rồng trắng. Riêng tên đảo Bạch Long Vĩ còn được dân gian gắn bó với huyền thoại về con rồng cháu tiên.

Vào một buổi bình minh đẹp trời, những chú rồng con trên biển Hạ Long bay lên không trung đùa giỡn. Đàn rồng này chính là con cái của Lạc Long Quân và Âu Cơ một nửa lên rừng một nửa ra biển cư trú, làm ăn. Con rồng bay đầu đàn bất ngờ thấy mặt trời đang đông hiện lên đỏ ối rực rỡ khiến cho cả vùng biển óng ánh bừng sáng lên nên

hải miệng sừng sốt định kêu báo cho rồng bạn. Thật không may, viên ngọc trong miệng rồng rơi ra, chìm xuống biển. Rồng vội vàng sà xuống tìm ngọc và cả đàn đều hạ xuống cùng tìm. Chúng cứ thế lặn ngụp, quẫy đạp khiến nước biển bắn lên tung tóe trắng xóa cả một vùng. Từ xa người dân ngày ngày chiêm ngưỡng cảnh này nên đã đặt cho nó một tên gọi đầy chất thơ là đuôi rồng trắng - đảo Bạch Long Vĩ.

Bạch Long Vĩ không chỉ là đảo đẹp mà còn là đảo giàu, giàu về sản vật biển với rất nhiều cá tôm mà đáng kể nhất là nguồn lợi bào ngư. Đảo được gọi là đảo Bào Ngư hay “quê hương của hải bào” mà những người thời những năm 60,70 của thế kỷ XX vẫn được nghe qua lời của một bài hát.

Có những rạn đá, những rặng đá tảng kết lẩn với san hô dày tích tụ quanh chân đảo hàng trăm ngàn năm chính là môi trường sinh sản và trưởng thành của bào ngư, một hải sản quý thuộc họ trai, sò sống ở các bãi đá ngầm có độ nước sâu từ vài ba mét đến hơn 10 mét. Thịt bào ngư chứa nhiều dinh dưỡng, vỏ bào ngư giống vỏ trai nhưng có một hàng 9 lỗ nhỏ nên còn được gọi tên là cửu khổng - các lỗ này chính là để cho bào ngư hô hấp. Mặt trong vỏ bào ngư có một lớp xà cừ óng ánh nhiều màu có thể làm mỹ nghệ trang sức, nó cũng là một thứ thuốc nam quý nữa. Bào ngư là hải sản có giá trị kinh tế cao.

Nguồn lợi hải sản như bào ngư, tôm rồng, tu hài hay các loài cá ở các hòn đảo rồng thuộc Vịnh Bắc Bộ nhiều không kể xiết. Tuy nhiên ở mỗi vùng miền khác nhau lại có những giá trị, những đặc sản riêng. Trong những hải sản đặc biệt vùng Hạ Long nói chung người ta phải kể đến một loài, đó là sá sùng – một loại sâu cát mà cách gọi thông thường là sá sùng. Con vật này chỉ bằng con giun đất nhưng ngắn hơn, phía đầu loe ra như cái loa kèn, có vân nhỏ chạy dọc theo thân. Sá sùng sống trong các bãi cát phù sa ven biển có nước biển luôn dâng lên ngập xuống hàng ngày. Về mùa xuân, khi nước triều xuống, bãi lộ ra, sá sùng đội cát chui lên phơi mình sưởi nắng. Đây là thời điểm người ta hay đi bắt. Tuy nhiên, bắt nó không dễ dàng bởi chỉ một tiếng động nhẹ là sá sùng bưng tỉnh, thụt ngay vào lỗ cát luôn trốn rất sâu. Người có kinh nghiệm là phải phát hiện được miệng lỗ, dùng lưới mai chặn đường mới bắt được. Sá sùng là một món ăn quý, có thể ăn tươi, ăn khô hoặc nấu canh, hoặc rán, hoặc nấu chung với một số thức khác. Thịt nó thơm ngon, ngọt, lượng đạm cao, là một món ăn bổ dưỡng tăng cường sinh lực. Giá một kg sá sùng phơi khô không dưới tiền triệu theo thời giá ngày nay.

Có một loại rong biển sợi dài và mảnh, mọc bạt ngàn trên các bãi bùn pha cát xanh mênh mông dưới đáy nước được gọi là rau câu cũng là một thứ đặc sản của biển vùng Bắc Bộ. Loại rau này khi già thì ngả dần sang màu nâu và tự bứt mình khỏi đáy biển và kết thành từng mảng lớn chìm nổi lơ lờ. Vào mùa cá chuồn hay cá nhám đẻ, chúng thường thả trứng lên những bè rau câu. Trứng cá nhỏ li ti như hạt ngâu bám đầy vào từng nhánh rau câu. Đây sẽ là một món ăn cực ngon và bổ lại tạo được những cảm nhận mới lạ: rau câu giòn như sụn, trứng cá béo, thơm rất thanh, mát. Tuy nhiên ở phương diện khác thì rất có hại vì hủy diệt môi trường sinh sản tự nhiên. Rau câu cũng còn là nguyên liệu để chế các loại thuốc chữa bệnh thiếu iốt và chiết xuất ra chất a-ga được dùng trong công nghiệp dược phẩm và thực phẩm.

Vùng biển Hạ Long còn nổi tiếng là nơi có nhiều ngọc điệp, ngọc trai. Nhiều hòn đảo ở đây đã gắn bó tên mình với chữ ngọc. Nào là mũi Ngọc, đảo Ngọc, rồi Minh Châu (ngọc sáng), đảo Ngọc Vừng (ngọc phát sáng) hay Phù Thủy Châu (ngọc nổi trên nước)... Ngọc ở vùng biển đảo này đã được thương nhân nước ngoài từ lâu biết tiếng tìm đến buôn bán. Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” đã chép rằng: “Năm Thiệu Phong thứ 8 đời Trần Dụ Tông (1348), mùa đông, tháng 10, thuyền buôn nước Chà Bô (tức Gia Va - Indonesia) đến hải trang Vân Đồn ngầm mua ngọc trai” - ngọc trai là một đặc sản quý giá nên từ các triều đại phong kiến cho đến bọn thực dân xâm lược, thời nào chúng cũng tìm cách khai thác nguồn lợi này. Những người mò ngọc trai thời xưa là những thợ lặn phải làm công việc khổ sai theo đúng với nghĩa đen của từ này. Họ buộc mình vào một sợi dây nối với thuyền, lại ôm một hòn đá nặng cũng có một sợi dây buộc vào thuyền và nhảy xuống biển. Xuống đến đáy, họ phải mở to mắt tìm và nhanh chóng vớ lấy những con trai nghi là có ngọc bỏ vào túi buộc cạnh người. Lúc hết hơi, họ giật mạnh dây báo hiệu cho người trên thuyền kéo lên. Sau mỗi một hơi lặn dài như thế người thợ mò ngọc phải nằm vật ra sàn thuyền thở dòn dập. Công việc này thường kéo dài từ sáng tinh mơ đến khi mặt trời lặn. Trai ngọc không phải con nào cũng có nhưng người thợ lặn làm thuê thì lúc nào cũng bị chủ nghi ngờ nên thường bị giám sát chặt xem có ai trộm giấu hoặc nuốt ngọc không?!

Vùng biển Cô Tô có nhiều đặc điểm về thời tiết, khí hậu, thủy văn, sinh cảnh thích hợp với điều kiện sống và phát triển của trai có ngọc. Nhưng một lần, sau một cơn bão lớn, trai bị trôi dạt vùi lấp và Cô Tô mất hẳn giống trai này. Một thời gian dài, vào một chiều nọ, một thanh niên ngư dân ra tắm ở phía biển đông bắc đảo. Vừa lặn xuống mấy sải nước, anh phát hiện ra trai ngọc đã trở về. Anh vui mừng trời lên, chạy về báo cho dân đảo biết. Thế là bắt đầu từ đây, một ngư trường nuôi trai ngọc rộng hàng chục hecta ở Cô Tô được lập ra. Nuôi trai lấy ngọc là cả một quá trình khoa học và nghệ thuật. Người ta phải khéo léo như bác sĩ phẫu thuật cấy một thứ nhân vào trong con trai. Trai sẽ khép miệng sau khi cấy nhân và tiết ra một màng trân châu có những chất men như là một cách để làm lành vết thương. Lớp men này dần dần dày lên, một thời gian sau thành ngọc. Trai được cấy nhân và nuôi trong lồng kính. Một thời gian sau, khi vết mổ lành, trai được thả lại môi trường tự nhiên. Đủ ngày đủ tháng, trai sẽ nhả ngọc. Ngọc trai là một sản phẩm có màu sắc rực rỡ làm trang sức rất đẹp và quý. Nó còn là một vị thuốc. Ngày xưa các nữ chúa phong kiến hay cho mài ngọc, chế biến cùng một số dược phẩm khác để uống và chăm sóc da nhằm giữ gìn tuổi thanh xuân và sắc đẹp. Cô Tô cũng được mệnh danh là quần đảo ngọc.

Ta vẫn chưa điểm hết các tài nguyên độc đáo của vùng biển đảo thuộc Vịnh Bắc Bộ. Chắc chắn nếu đi cho hết, khám phá cho kỹ, ta còn phát hiện được nhiều giá trị quý báu nữa. Chẳng hạn về phía nam của đảo Vân Hải là xã Quan Lạn có hòn núi Man trên cù lao Mang cách đảo một bãi cát dài rộng đến mấy chục km vuông toàn cát trắng, cát thạch anh nguyên chất. Cát ở đây bồi thành những cồn cao đến chín mươi mét, dài cả cây số. Đó là một loại nguyên liệu quý để sản xuất pha lê và các khí tài quang học. Hồi ta còn thuộc Pháp, cát ở đây được khai thác xuất khẩu tới dăm vạn tấn hàng năm. Còn hiện nay, cát Vân Hải vẫn là nguồn nguyên liệu chính cung cấp cho các nhà máy thủy tinh, pha lê, bóng đèn, phích nước và cũng là một mặt hàng xuất khẩu được nhiều nơi ưa chuộng.

Rồi nữa, còn san hô dưới biển, kim giao trên rừng cùng bao nhiêu loài cá quý, chim quý, thú quý khác. San hô là một thứ “hoa đá” của Hạ Long có rất nhiều loại, màu rực rỡ, biến ảo, có loại cành mảnh dễ tựa như một thứ cây bằng xương, có loại như chiếc quạt xòe ra như đuôi công, như cánh hoa. San hô là một món quà lưu niệm của biển được rất nhiều người ưa thích. Rừng ở Cát Bà có nhiều cây quý, như khu rừng nguyên sinh Việt Hải với hệ thực vật độc đáo gồm 620 loài thuộc 123 họ trong đó có 68 loại cây gỗ lớn, 135 loài cây gỗ nhỏ, 174 loài thân thảo, 87 loài cây dây leo. Các loại thiết mộc tập trung ở đây gần như không thiếu loại nào như nghiến, táu, lim, hoàng đàn, lát hoa, vĩ hương... Quý nhất ở rừng Cát Bà là một loài cây gốc á nhiệt đới thuộc họ kim giao. Thế giới kim giao từ kỷ đệ tam đã được coi là tuyệt chủng. Ở rừng quốc gia Cúc Phương, kim giao được bảo tồn trong diện tích chưa đầy một hecta. Nhưng ở Cát Bà, kim giao đã phát triển thành rừng chiếm đến 32 hecta. Kim giao thuần chủng cao đến 30 mét, thân thẳng, gỗ mịn, bóng, đẹp có màu trắng phớt xanh và đặc biệt có hương thơm phảng phất như trầm. Gỗ kim giao quý bởi có tác dụng khử độc mà ngày xưa chỉ vua chúa mới được dùng. Người ta làm đĩa bằng gỗ kim giao, khi gấp thức ăn, nếu có độc thì bọt sùi lên và màu của đĩa sẽ sẫm lại.

Dưới tán rừng tốt tươi trùm lên cả ngàn hải đảo là cuộc sống nhộn nhịp của muôn loài động vật. Có những loài quen thuộc như cây hương, sóc bay, bạc má, nhím, các loài bướm, loài chim. Nét lạ là nhiều giống có hình dạng, kích thước to lớn hơn bình thường. Có những loài bướm to, cánh rộng bằng bàn tay màu sắc rực rỡ, có loài kỳ đà to gấp đôi loại ta gặp thường ngày. Có những đảo khi sống từng bầy lớn và người ta cũng làm chuồng cho chúng ở, cung cấp cơm nắm, hoa quả và nuôi nấng chăm sóc chúng nhằm tạo ra nguồn lợi lớn để nghiên cứu nhất là với ngành y tế. Khi sống rất quy củ, bao giờ chúng cũng tuân theo lệnh của khi đầu đàn, song chúng thuộc vào tự nhiên nên luôn tạo ra những bất ngờ đối với du khách. Chúng hay chạy nhảy, đánh đu, bắt chước, rất hiếu động và thân thiện. Nếu du khách may mắn bắt gặp cảnh cả đàn khi lóp ngóp bơi từ đảo này sang đảo khác vào những ngày lặng gió đẹp trời thì sẽ vô cùng thú vị bởi nét ngộ nghĩnh của chúng. Có nhiều giống khi như khi vàng, khi đuôi lợn, nhưng đặc biệt vùng đảo Cát Bà có loài họ khi gọi là voọc. Con vật này có thân hình giống vượn, đuôi dài, mình đen nhưng toàn bộ lông ở đầu và gáy lại màu trắng. Đây là một loài thú quý hiếm chỉ tồn tại ở Cát Bà và được thế giới bảo tồn. Voọc đầu trắng thích ăn quả mã tiền, một loại quả độc bảng A. Vì vậy loài thú này là đối tượng nghiên cứu khá hấp dẫn với những nhà sinh học và y dược học nước ta và thế giới.

Có thể khẳng định mỗi một hòn đảo hay mỗi cụm đảo trên biển chính là những tiền đồn canh giữ bảo vệ biển trời và vùng lục địa của tổ quốc. Những truyền thuyết, những di tích, nhưng di vật mà chúng ta phát hiện, những tài liệu, những ghi chép mà chúng ta lưu trữ đã chứng minh có một nền văn hóa Hạ Long với những nét sinh hoạt của ông cha ta - những người Hạ Long từ hàng ngàn năm trước. Nữ tướng Lê Chân đã từng chọn Cát Bà, Đồ Sơn, An Hải làm tuyến phòng thủ chống quân Đông Hán. Thế kỷ XIII, đế quốc Nguyên Mông hưng hãn nhất thế giới thời đó, sau khi đánh chiếm cả vùng Trung Á bao la và phần lớn lục địa châu Âu đã quay về phương nam xâm lược nước ta. Thì chính tại vùng biển này, tháng 2 năm 1288, đội thủy binh của các tướng giặc Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp do Trương Văn Hổ chỉ huy đã lọt vào trận địa phục kích của ta và bị đánh cho tan tác để tạo điều kiện cho Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn đánh tan quân xâm lược tại chiến trường Bạch Đằng. Lãnh

tụ nông dân khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (Quận Hè) sử dụng Cát Bà làm căn cứ chống chế độ Lê - Trịnh thối nát. Đô đốc Tiền Đức, một võ quan triều Nguyễn sử dụng các hang động vùng đảo này làm căn cứ kháng Pháp và triều đình. Các đảo ở Cát Hải, Cát Bà, Bạch Long Vĩ trong chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã kiên cường giữ vững từng tấc đất, tấc nước núi sông. Tàu chiến hay máy bay xâm lăng của đối phương nhiều lần đã phải chịu thất bại.

Trên đất liền hay trên biển rộng, nhiều thế hệ người Việt đã phải đương đầu với những thế lực xã hội hắc ám, những tàn phá của các lực lượng tự nhiên, siêu nhiên, nhưng sau mỗi lần vượt qua những thử thách cam go, tư thế của người dân Việt lại về với cuộc sống bình thản, an nhiên cùng biển đảo giàu có và tươi đẹp.

O*trên biển, những đột khởi từ mặt nước được gọi bằng tên chung là đảo. Tuy nhiên, xét từ hình dáng thì không đảo nào giống đảo nào, còn về cấu trúc nội tại, về không gian tồn tại thì mỗi dạng đảo lại có những nét rất riêng và những người dân gọi bằng các tên khác nhau. Khám phá những dạng đảo này sẽ cho ta những điều thú vị.*

Người Việt quen gọi những đột khởi trên mặt đất là núi và đồi. Núi có thể bằng đá, bằng đất, đứng đơn lẻ hoặc quần tụ thành từng cụm, thành dải trùng trùng điệp điệp. Đồi thường thấp hơn thoải thoải chủ yếu bằng đất, cát, cũng có dạng bằng đá ong. Còn có những đột khởi thấp hơn nhưng không được gọi là núi hay đồi mà tùy từng địa phương có thể gọi là lèn, gò, còn hay giồng - giồng là cồn đất hoặc dải đất cao trên mặt ruộng nước theo cách gọi của người Khmer sống ở miền tây nam nước ta.

Ở trên biển, những đột khởi từ mặt nước được gọi bằng tên chung là đảo. Tuy nhiên, xét từ hình dáng thì không đảo nào giống đảo nào, còn về cấu trúc nội tại, về không gian tồn tại thì mỗi dạng đảo lại có những nét rất riêng và được người dân gọi bằng các tên khác nhau. Khám phá những dạng đảo này sẽ cho ta những điều thú vị.

Rặng hay rạn, hay ám tiêu san hô là một cấu trúc aragonit được tạo ra bởi các cơ thể sống. San hô sinh trưởng trong nước làm cho mặt rạn càng ngày càng cao so với nước biển mà thành. Trên vùng biển Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương những rạn san hô ngầm ước tính có một diện tích 284.300 km². Riêng biển vùng Đông Nam Á chiếm đến 32,2% diện tích trong khi cả Australia và Thái Bình Dương chỉ chiếm 40,8%. Còn biển Đại Tây Dương và vùng Carribean thì rạn san hô chỉ chiếm 7,6% diện tích san hô của toàn thế giới! Sinh vật thống trị ở rạn san hô là các loài san hô, các quần thể san hô tạo ra những bộ xương bên ngoài bằng đá vôi. Các rạn san hô là nơi cư trú của các loài cá, là ngôi nhà của rất nhiều loại sinh vật biển khác. Cũng có thể nói rạn san hô chính là một đa dạng sinh học. Nếu để suy thoái san hô thì kéo theo đó sẽ là sự vắng bóng của rất nhiều loài hải sản quý. Bởi vậy mà nhiều nước có nguồn san hô đã thực hiện các nhiệm vụ để bảo vệ nguồn lợi này.

Biển Việt Nam rộng, dài và nằm trong vùng đa dạng san hô lớn nhất thế giới, có điều kiện tự nhiên nói chung để san hô phát triển tạo rạn. Biển Việt Nam có khoảng 340 bãi san hô trong số 800 bãi san hô của thế giới và chiếm mật độ cao ở biển Hòn Mun - Khánh Hòa,

ở Nha Trang và ở Hoàng Sa, Trường Sa. Sống cùng hệ sinh thái này là khoảng 2000 loài sinh vật đáy và cá trong đó có khoảng 400 loài cá san hô cùng nhiều loại hải sản quý như tôm hùm, sao biển, ngọc trai, bào ngư. Chỉ một lượt qua sơ lược như thế cũng đủ thấy tiềm năng kinh tế biển Việt Nam.

Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của Việt Nam là hai quần đảo xa bờ nhất có tổng cộng 41 đảo san hô, còn san hô nhưng lại có đến 331 rạn san hô. Những thực thể lâu nay người ta hay gọi là “đá” như Đá Chữ Thập, Đá Gạc Ma, Đá Tây, Đá Len Đảo hoặc Đá Cô Lin... thực chất do các rạn san hô tạo ra. Chẳng hạn địa danh Đá Chữ Thập chính là một rạn san hô thuộc cụm Nam Yết của Trường Sa có chiều dài 14 hải lý (25,93 km), chỗ rộng nhất 4 hải lý (7,4 km) diện tích 110 km² có một hòn đá cao nổi khoảng 1 mét ở phần đuôi phía tây nam và thường bị chìm khi thủy triều lên. Còn Đá Gạc Ma là một rạn san hô thuộc cụm đảo Sinh Tồn của Trường Sa. Gạc Ma có đá ngầm màu nâu bao quanh bởi những vành san hô trắng. Gạc Ma ngập chìm trong nước chỉ có vài hòn đá nổi lên. Những đá như Đá Cô Lin, Đá Len Đảo đều là những rạn san hô thuộc cụm Sinh Tồn đều ngập chìm dưới nước và chỉ có vài hòn đá nổi lên khi nước thủy triều xuống. Những “đá” này xét theo bản chất địa lý thì là những rạn san hô vòng. Gọi là “đá” bởi trên bề mặt có một số hòn đá riêng lẻ.

Nhắc đến tên của một số “đá” thuộc quần đảo Trường Sa trên đây chỉ để phân biệt các dạng đảo trong cách tiếp nhận của người Việt. Đây cũng là những “đá” hay được nói đến trong các hệ thống truyền thông. Chúng ta còn có dịp trở lại. Tuy nhiên, có một nội dung thời sự cũng cần điểm tới. Đó là cuộc chiến trên biển năm 1989 quen gọi là “*Hải chiến Trường Sa*”, còn theo tài liệu chính thức của Hải quân Nhân dân Việt Nam thì gọi là “*Chủ quyền 88*” - viết tắt là CQ88.

Trong thực tế vùng biển Trường Sa có cả trăm ngàn đá và rạn san hô chìm nổi mà nhà nước ta chưa đủ điều kiện khảo sát và trấn giữ. Trước năm 1988 ở Đá Tây, vốn là một rạn san hô vòng cách Trường Sa 20 hải lý (37 km), hải quân Việt Nam đã xây công sự, dựng đèn biển cùng các dịch vụ hậu cần nghề cá và tổ hợp nuôi trồng thủy sản. Đá Tây là một cụm đá ngầm, có một dải cát nổi 0,7 mét ở bãi san hô phía đông. Tại đây, ngày 31 tháng 1 năm 1988, hải quân Việt Nam đã cử hai tàu chở vật liệu đến Đá Chữ Thập để xây dựng công trình bảo vệ chủ quyền biển đảo. Tuy nhiên, Đá Chữ Thập đã bị quân Trung Quốc tập kích bất ngờ. Các bãi đá Cô Lin, Len Đảo và Gạc Ma bấy giờ cũng chưa có quân đồn trú nên hải quân ta cũng phải đưa quân bảo vệ ngay. Lực lượng của Trung Quốc khá mạnh, chúng bắn chìm của ta mấy tàu vận tải khiến 64 chiến sĩ mất tích và hi sinh. Quân Trung Quốc đã tìm mọi cách chặn đường không cho tàu của Hội chữ thập đỏ đến cứu tàu và người phía Việt Nam bị chìm. Đó thực sự là một sự vi phạm những luật cơ bản nhất của chiến tranh theo luật quốc tế. Gạc Ma bị Trung Quốc kiểm soát từ đó và đến nay họ đã trái phép đào đắp xây dựng Gạc Ma thành một đảo cát nhân tạo. Tháng 7 năm 2014, những bức ảnh vệ tinh đã cho thấy trên đá này có đường sá, bến tàu và những cây dừa mới trồng!

Trong trận chiến này, có một câu chuyện đầy tự hào và xúc động, khi quan sát thấy tàu HQ 604 bị quân Trung Quốc bắn chìm ở phía Gạc Ma, thuyền trưởng tàu HQ 505 là Vũ Huy Lễ đã quyết đoán lệnh cho tàu nhỏ neo, ủi bãi. Tàu Trung Quốc quay sang tấn công

nhưng tập thể chiến sĩ anh hùng của tàu 505 đã kiên cường đáp trả. Tàu 505 trườn được hai phần lên đá thì cháy, nhưng các chiến sĩ đã giữ được đá Cô Lin, chữa cháy cho tàu và đưa xuống nhỏ cứu HQ 604 phía Gạc Ma cách đó hơn 3 hải lý. Một tháng sau đó, hải quân Việt Nam tiếp tục đưa 35 chiến sĩ công binh cùng vật liệu và vũ khí, đổ bộ xuống Đá Len Đảo xây nhà đánh dấu chủ quyền. Đá Len Đảo là một rạn san hô thuộc cụm Sinh Tồn, thủy triều xuống thì bãi san hô nổi lên, thủy triều lên thì bãi lại ngập chìm ở mức 1,8 mét nước.

Trong sự kiện ở Đá Len Đảo, Trung Quốc lặp lại hành động trước, dùng đến 7 tàu chiến và rất nhiều xuồng nhỏ bao vây tàu của ta. Nhưng lần này chúng ta đã cho 7 máy bay Sukhoi Su - 22M hỗ trợ khiến tàu Trung Quốc hoảng sợ tản ra. Việt Nam giữ được đá và hoàn thành việc xây nhà bảo vệ chủ quyền trên đá.

Từ sau sự kiện Gạc Ma, trong các chuyến tàu ra quần đảo Trường Sa của Hải quân Việt Nam, bao giờ cũng có những buổi lễ tưởng niệm các chiến sĩ của sự kiện CQ 88 với những diên văn xúc động cùng với hương thơm và những vòng hoa, cánh hoa thả vào lòng biển, ngát thơm lên trời xanh.

Trong danh mục đảo Việt Nam, nhóm đảo được gọi là “còn” không nhiều lắm. Khảo sát những đảo được gọi là “còn” này sẽ rút ra vài điểm chung, chẳng hạn, nó được hình thành bởi những bồi đắp phù sa của các con sông. Do vậy đây còn là những còn sát gần các cửa sông, là những đảo nhỏ bằng đất gần bờ nhất. Ví như Còn Đen ở Thái Bình được bồi đắp và kiến tạo bởi cát bồi và phù sa của sông Trà Lý. Còn Vành cùng thuộc biển Thái Bình được bồi đắp bởi phù sa sông Hồng. Vùng thuộc hải phận tỉnh Ninh Bình có còn Nổi hay còn Thông được UNESCO công nhận là khu sinh quyển thế giới và là khu kinh tế ven biển cũng chỉ mới được phát hiện và chú ý gần đây. Còn Nổi Kim Sơn hình thành từ bồi đắp phù sa của sông Đáy được thủy thủ Trần Văn Thông phát hiện khi tàu ông này bị mắc cạn. Nhận biết những tiềm năng kinh tế biển nơi đây, ông Thông đã đề xuất với địa phương cho trồng phi lao chắn gió và có kế hoạch xây dựng một thị trấn du lịch. Tên của ông, vì thế được đặt cho còn. Ấn ngữ trước cửa sông Lam của Nghệ An - vùng Cửa Hội có Còn Niêu, cũng được gọi là Hòn Niêu thì chính là đảo Song Ngư. Đảo này nếu đứng ở Cửa Hội trông ra thấy giống như đôi cá đang giỡn sóng. Nhưng đứng ở phía Nghệ An thì lại giống một cái niêu, một loại nồi đồng, nồi đất nhỏ dân chúng thời xưa hay dùng, nên gọi là Hòn Niêu.

Có một hòn đảo danh xưng là “còn” nổi tiếng thuộc vùng biển tỉnh Quảng Trị dường như người Việt nào cũng biết là Còn Cỏ. Hòn đảo nhỏ bé này đã từng nổi tiếng trong nước, nổi tiếng thế giới trong chiến tranh chống Mỹ của người Việt Nam ở thế kỷ XX. Còn Cỏ còn có tên là Hòn Cỏ, rồi tên Con Hỏ hay Hòn Mệ nằm ở vĩ độ 17°10' bắc và kinh độ 107°21' đông. Những ngày đẹp trời đứng ở Cửa Tùng (Vĩnh Linh) nhìn ra biển, người ta có thể thấy một vệt xanh lam mờ nổi lên ở vùng chân trời. Vệt xanh ấy hao hao hình con hổ đang chồm trên sóng. Trong khoảng không gian thoáng đãng và rộng rãi ấy, Còn Cỏ là vật thể to nhất giữa biển khơi. Có lẽ vì thế nên người ta gọi nó là Con Hỏ, hay Hòn Mệ. Còn gọi là Hòn Cỏ bởi màu xanh của rừng núi dường như là màu chủ đạo chiếm tới 80 - 90% diện tích. Còn nếu đứng từ đảo nhìn vào đất liền lại có thể phân biệt được màu cát trắng của những bãi biển, bãi sông của Vĩnh Mốc, màu xanh xám của rừng phi lao Cửa Tùng, xa hơn

nữa là Trường Sơn màu tím nhạt nhấp nhô trải dài.

Trước tháng 10 năm 2004, Cồn Cỏ thuộc xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Nay Cồn Cỏ là một huyện đảo có tiềm năng phát triển kinh tế du lịch cao. Cồn Cỏ cách Cửa Việt 15 hải lý, cách Cửa Tùng 13 hải lý. Chính vì vậy mà nhiều người đến Cồn Cỏ đều nói họ cảm nhận rất rõ trên đảo vừa có hương vị biển, lại vừa có hương vị đất liền, nước biển ấm quanh năm. Nó được xếp nằm trong chuỗi địa danh du lịch cùng với hàng rào điện tử Mc Namara, địa đạo Vĩnh Mốc, cầu và cột cờ Hiền Lương, nghĩa trang Đường 9, nghĩa trang Trường Sơn và các vùng đất Cồn Tiên, Dốc Miếu. Du lịch Cồn Cỏ, người ta sẽ được hưởng cái thú câu cá, lặn biển và thăm cánh rừng nguyên sinh. Cồn Cỏ cũng được coi là dấu mốc để bắt đầu vẽ đường cơ sở của lãnh hải Việt Nam.

Cồn Cỏ là hải đảo duy nhất có hệ sinh thái đa dạng không quá xa bờ và là một trong những hệ sinh thái khá hiếm của đảo núi lửa nước ta. Bởi thế mà ta có thể bắt gặp trên đảo rất nhiều những cảnh trí, những hiện tượng lạ mắt, hấp dẫn. Rừng Cồn Cỏ có nhiều loại cây. Có những cây tầm thấp mọc tràn lan như khoai dại lá to như mặt bàn. Có những cây đu đủ không ai trồng mọc thành từng đám, rải rác khắp rừng, quả chín lúc lỉu. Có những cây dâu da chùm quả đỏ chín trĩu cành, có những rừng bàng rộng. Mùa thu, lá bàng đỏ ối sáng ứng cả một vạt rừng. Lại còn những cây đèn đình thân cao vắn vèo những đốt như thân cau tán lá xanh ngắt. Đặc biệt có một thứ cây được gọi là cây dầu máu, thân thẳng và nhẵn, màu vỏ cây như vỏ ổi, vỏ bằng lạng bạc nắng, gỗ rất cứng và nặng. Cây này mỗi khi bị xây xát, bị chặt phạm vào thân thì ứa ra một thứ nhựa màu đỏ và quánh đặc như máu.

Cồn Cỏ cũng là nơi có nhiều thú nhỏ. Trên rừng, trên mặt đất, người ta thường bắt gặp hai loài. Loài rắn, nhất là rắn lục nhỏ tí, đen nhánh, thân màu xanh, chỉ dài khoảng 30 phân tương đương như một con lươn nhỏ. Loài rắn này có phản xạ rất nhanh và nọc cực độc. Nhiều khi nó treo mình lửng lơ, vắt vẻo trên một cành cây, một chùm lá rủ, không may có người hay vật đụng vào là nó mổ ngay. Nọc độc của rắn lục có thể giết người chỉ sau khoảng nửa giờ nếu không kịp cấp cứu. Bởi thế người đi rừng thường dùng khăn quấn lên đầu, bộ đội thời chiến tranh chống Mỹ thường đội mũ tai bèo vừa nhẹ, mềm, dễ luồn lách và tránh được những tai nạn bất ngờ do những loại rắn như rắn lục, rắn mồi hoặc bọ cạp, rết, gây ra. Mùa đông, ngủ ở Cồn Cỏ trong những khu lán trại dã chiến nhiều khi giờ chẵn ra có thể bắt gặp rắn lục chui vào ngủ bởi nó cũng cần hơi ấm như người!

Loại sinh vật nhỏ thứ hai, đặc trưng của Cồn Cỏ cũng hay được nhắc tới là cua đá. Cua đá Cồn Cỏ rất nhiều và cũng khá lớn. Có con mai to bằng bàn tay. Cua đá sống hàng đàn đông vô kể, ban đêm bò ra kiếm ăn tiếng rào rào như mưa. Cua đá lại không sợ rắn lục, trái lại rắn lục lại chịu phép trước cua đá và luôn trở thành thức ăn tươi cho lũ phàm ăn này. Đã có một thời cua đá thành một nguồn thực phẩm dồi dào cho các chiến sĩ bảo vệ Cồn Cỏ. Thường buổi tối, họ dùng đèn pin đi soi, bắt cua bỏ vào bao tải. Chỉ khoảng vài giờ là có thể kiếm đủ thức ăn bổ dưỡng cho một ngày. Cua đá Cồn Cỏ cũng đã trở thành một hình ảnh đầy ấn tượng trong một bài hát của thời chống chiến tranh phá hoại những năm 60, 70 của thế kỷ XX.

Vùng quanh chân đảo lại có rất nhiều hải sâm, cả trắng lẫn đen, con nào cũng dài cả gang tay, tròn núc ních. Lại còn các loài ốc như ốc nón được gọi bằng cái tên đầy gợi cảm: ốc vú nàng, ốc đá... Đó là những thức ăn vừa lạ vừa ngon, vừa bổ dưỡng trong những chuyến du lịch khám phá Côn Cỏ.

Còn các loài chim quen thuộc cũng bắt gặp ở Côn Cỏ rất nhiều, mà nhiều nhất là loại cu cườm. Cu cườm có tiếng gáy rất hay. Đặc biệt vào mùa hè, tiếng cu cườm đua nhau gáy trên đảo như một dàn âm thanh thánh thót, trầm bổng hẫng lên. Rồi chim én nữa. Loài chim này thường gắn với mùa xuân. Song nhiều người sống lâu năm ở Côn Cỏ lại phát hiện mỗi khi gió mùa đông bắc thổi tới thì chim én lại tập trung vào những chỗ khuất tại các mái hiên, đầu đốc nhà. Tiếng đập cánh của nó lào xào khiến ai đó tưởng có những nhóm người đang trú nhờ, trò chuyện.

Dù gần bờ, nhưng trước thế kỷ XX, Côn Cỏ vẫn là một đảo nhỏ đầy chất hoang sơ. Có điều, chắc chắn hàng vạn năm trước đây trên đảo đã có người cư trú. Chứng cứ là người ta từng bắt gặp các công cụ đá có niên đại hàng vạn năm. Côn Cỏ chắc chắn cũng là địa bàn cư trú của những người thuộc vương quốc Chăm-pa. Còn những thế kỷ XVII, XVIII thì Côn Cỏ được coi như là một điểm dừng, một nơi trú ngụ của tàu thuyền đánh cá, thuyền buôn trên biển. Thời Nguyễn, rồi thời thuộc Pháp, Côn Cỏ là nơi đầy ải tù nhân. Chứng tích thì đã mất mát nhiều, nhưng có những tài liệu ghi chép rằng, có một cây dầu máu trên đảo còn hàng chữ ai đó đục trên thân “Việt Nam độc lập vạn tuế”. Lại còn nơi bờ đá phía tây, nhìn vào đất liền có hai chữ khắc sâu vào đá: “Bến sâu”. Phải chăng đây là tâm huyết của những người yêu quê hương, đất nước trong hoàn cảnh vô vọng!

Trước đây, ở một góc đảo còn có một ngôi miếu đồ nát xây tự bao giờ chẳng rõ. Dưới chân miếu có một cái giếng nhưng cỏ đã mọc đầy. Cũng là chuyện truyền miệng rằng có những người khi vét, khơi lại giếng này đã phát hiện được hai chiếc sọ người và mấy đoạn xiềng khóa sắt sét gỉ. Có thể chẳng, đó cũng là những chứng tích về những con người và những cuộc tranh đấu của họ để mưu sinh hay để thực hiện một hoài bão nào?

Nhưng chứng tích của một thời chiến tranh chống Mỹ phá hoại, chứng tích bảo vệ biển đảo, bảo vệ cuộc sống thanh bình cho người dân thì còn được gìn giữ ở đây. Côn Cỏ vẫn giữ được một địa đạo dài đến 20 km quanh co, vững chắc được ken bằng đá, vẫn giữ được hệ thống lô cốt phòng thủ dọc bờ biển, khu nhà pháo của chiến sĩ bảo vệ đảo năm xưa. Côn Cỏ đã có cầu cảng, bến tàu, có hải đăng 100 bậc lên xuống cao đến 76 mét so với mặt biển. Một đảo nhỏ như Côn Cỏ mà thời chống chiến tranh phá hoại đã bắn cháy 49 máy bay các loại, bắn cháy 5 tàu chiến của Hoa Kỳ bằng pháo phòng không, pháo bờ biển và súng bộ binh, được Nhà nước hai lần phong danh hiệu anh hùng thì thật đáng khâm phục. Nếu Bạch Long Vĩ được ví như một chiến sĩ tiên tiêu trấn phía bắc Vịnh Bắc Bộ, thì Côn Cỏ lại là người anh hùng hiên ngang giữ gìn điểm phía nam của Vịnh Bắc Bộ rộng lớn và đẹp giàu.

Lại có một cách gọi khác về đảo ở một số đảo thuộc bờ biển nam Trung bộ là cù lao. Có người giải thích đó là cách gọi những đảo nhỏ đứng đơn độc giữa biển, nhưng như thế sẽ không hoàn toàn chính xác. Có người nghi ngờ không rõ chữ “cù lao” này có gần gũi gì với

chữ “cù lao” mà ca dao, rồi cả truyện Nôm vẫn nhắc tới như “*Nhớ ơn chín chữ cù lao*” (ca dao) hoặc “*Duyên hội ngộ, đức cù lao / Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn*” (Truyện Kiều)? Từ điển từ nguyên giải nghĩa từ “cù lao” là siêng năng khó nhọc, nhằm nói tới công lao của cha mẹ với con cái (chín chữ là: sinh - sinh đẻ; cúc - nâng đỡ; phủ - vuốt ve; xúc - cho bú; trưởng - nuôi lớn; dục - dạy dỗ; cố - chú ý; phụ - dạy bảo và phúc - bảo vệ). Không có nghĩa nào gắn với đảo.

Trong một tham khảo khác, theo bản đồ Tây phương, cù lao Chàm được gọi là Champello lấy từ tiếng Nam Ấn là pulau Champa. Nó còn một vài cách gọi khác như Puliciam, rồi Chiêm Bất Lao và Tiên Bích La. Như thế có thể suy luận cù lao Chàm là cách gọi theo lối phát âm của người Chăm vốn là tộc người cư trú từ lâu đời thuộc dải đất miền Trung nước ta. Cách gọi được chuyển âm, biến âm sang Hán Việt như Chiêm Bất Lao, Tiên Bích La nhưng vẫn giữ cách gọi ban đầu là pulau Champa rồi thành cù lao Chàm như ngày nay. Rất có thể chữ “cù lao” có nguồn gốc từ đó.

Trong số những cù lao trên biển Việt Nam, người ta hay nhắc nhiều tới cù lao Chàm và cù lao Ré. Cù lao Chàm là một cụm đảo thuộc xã đảo Tân Hiệp, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Cụm đảo này có tám đảo nhỏ với khoảng hơn 3000 dân được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển của thế giới! Hiện cù lao Chàm vẫn còn di tích của các nền văn hóa Sa Huỳnh, Đại Việt, Champa. Như thế, cù lao Chàm từ xưa đã là một hòn đảo của những sự gặp gỡ và giao lưu kinh tế, văn hóa. Cù lao Chàm đã được biết tiếng qua một cuốn tiểu thuyết cùng tên của một nhà văn hiện đại thời những năm 80 của thế kỷ XX. Hiện tại nó là một địa điểm du lịch hấp dẫn.

Cù lao Ré nổi tiếng hơn cù lao Chàm, nhưng lại rất ít người nhắc tới mấy chữ này. Thậm chí họ không biết cụm đảo có tên cù lao Ré lại chính là đảo Lý Sơn, một đảo lớn thuộc tỉnh Quảng Ngãi, một đảo danh tiếng của ta.

Nếu từ Cồn Cỏ theo hướng đông nam, qua cửa Thuận An, rồi qua bán đảo Sơn Trà và đi hết tỉnh Quảng Nam thì có thể bắt gặp cù lao Ré, tên gọi nôm na của đảo Lý Sơn. Ca dao thủy trình vùng này cũng có câu:

Trực nhìn ngó thẳng Bàn Than

Ba hòn đảo Ré nằm ngang Sa Kỳ.

Cù lao Ré tức huyện đảo Lý Sơn vốn được tách từ huyện Bình Sơn của tỉnh Quảng Ngãi, có diện tích chưa đầy 10 km² nhưng dân số có đến hơn 20.000 người. Ba hòn đảo Ré là cù lao Ré (Lý Sơn), cù lao Bờ Bãi (đảo Bé) và hòn Mù Cu. Đó là một đảo còn lại nhiều vết tích của núi lửa với 5 miệng phun được hình thành cách đây 25 đến 30 triệu năm. Đảo Lý Sơn có hình dạng như một con cá chép khổng lồ dài khoảng 8 km, rộng 2,5 mét nếu tính từ mép ngoài cùng của các rạn đá và bãi san hô viền quanh, đuôi cá ở phía trong bờ. Lý Sơn đúng là một con cá chép đang bơi ra biển. Chuyện xưa kể rằng ngày ấy có một con cá chép đã vượt qua được các chặng thử thách ở cửa biển Sa Kỳ

đang trên đường ra biển trút lột hóa rồng thì một con cá con đuổi kịp van nài mẹ ở lại. Thương con, cá mẹ dùng dằng không nỡ đi. Hai mẹ con cứ quẩn luyến nhau mãi cuối cùng đều hóa đá nổi lên giữa biển. Chữ Lý nghĩa Hán là cá chép. Vì thế đảo có tên Lý Sơn - đá cá chép.

Từ đảo Lý Sơn, theo hướng tây bắc là cù lao Bồ Bãi cách chừng 4 km giống như một quả xoài to. Ngăn cách giữa hai cù lao là một lạch nước sâu, tàu thuyền tương đối lớn có thể qua lại dễ dàng. Trên đảo có các trục đường giao thông nên di chuyển thông suốt. Đảo Lý Sơn gồm bốn đỉnh cao có dấu tích của núi lửa xưa, phía đông và phía tây đảo có những rạn đá ngầm lan xa ra biển, có chỗ rộng đến một hải lý, vì vậy tàu phải thả neo ngoài xa để dùng xuống nhỏ mà lên đảo. Đảo Lý Sơn có nhiều dừa, nước dừa ở đây ngọt, quả to. Đây là nguồn nguyên liệu để ép dầu dừa chất lượng cao. Tài nguyên biển ở Lý Sơn cũng nhiều và phong phú. Nhiều nhất là mực, rau câu, các loại sò, ốc... đều có giá trị xuất khẩu cao.

Lý Sơn là một đảo, một cù lao vừa đẹp vừa giàu. Có những cảnh đẹp tự nhiên như cảnh mặt trời mọc và lặn với ánh sáng huy hoàng trên biển, cảnh mặt trăng lung linh lóng lánh trôi trong mây, cảnh ở chùa Hang với những dãy nhũ đá buông rủ nhỏ đều đều thánh thót những giọt nước trong và tinh khiết như ngọc trai, hoặc sâu vào chút nữa là một thác nước cao hàng chục mét suốt ngày đêm tuôn chảy từ trên cao xuống. Lý Sơn còn nổi tiếng là vương quốc, là xứ sở của tỏi. Đất Lý Sơn được cấu tạo bởi phún thạch của núi lửa trong đó chủ yếu là lớp đá huyền vũ và san hô. Để trồng tỏi người ta phải dọn đá vây thành những bức tường, những thửa ruộng bậc thang rồi chở đất mùn đỏ dày, trên cùng phủ một lớp cát trắng xóa có lẫn vỏ sò và san hô vụn. Cát trắng phản xạ lại tia nắng mặt trời có tác dụng giữ cho đất mát. Tưới nước biển giúp cho năng suất lên rất cao (khoảng 4 tấn trên một hecta). Trên thế giới người ta dùng kỹ thuật phủ một chất dẻo màu trắng lên lớp đất trồng tỏi để tăng năng suất, thì người dân Lý Sơn lại áp dụng biện pháp phủ cát sáng tạo này. Chắc chắn đây là kinh nghiệm được đúc rút từ bao đời nay nên tỏi ở Lý Sơn củ to, trắng muốt, nhiều nhánh, thơm ngon đặc biệt. Tỏi Lý Sơn là một đặc sản địa phương, là chúa của các loại cây trồng trên đảo.

Là một đảo giàu nên Lý Sơn ngày trước hay bị cướp biển tấn công. Dân trong vùng vẫn còn kể lại chuyện năm 1867 có toán cướp vũ trang tận rặng, hung hãn tiến vào Sa Kỳ với 22 thuyền và đồ bộ lên đất liền đến 300 tên. Bị dân Quảng Ngãi đánh tan, chúng quay ra đảo An Bình trú ngụ. Hiện trên đảo có hang sâu được gọi là hang Kẻ Cướp hay hang Chàng Thiếp như là một ghi dấu cho chuyện này. Lũ cướp biển bắt được đôi vợ chồng dân đảo nhưng không khuất phục được họ, cuối cùng họ đã chết nhưng mãi mãi bên nhau nên có tên Chàng Thiếp đặt cho hang. Trước những năm 60 của thế kỷ XX, người ta vẫn đồn trong hang có nhiều đồ quý và vàng bạc bọn cướp giấu trong đó. Cũng đã từng có những người lạ mặt đến đảo dò tìm, song cửa hang đã bị bồi lấp, muốn vào bên trong phải lặn từ biển vào. Chỉ có ngư dân có kinh nghiệm và dũng cảm mới dám vài lần thử sức, song cũng chưa phát hiện được gì.

Nhưng kể chuyện cù lao Lý Sơn thì không thể không nhắc tới một sự kiện lớn hàng năm

vẫn diễn ra trên đảo. Đó là *Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa* nhằm tưởng niệm những binh phu là người dân của đảo từng sung vào *Đội Hoàng Sa*, một đơn vị bán quân sự do nhà nước giao nhiệm vụ thực thi chủ quyền biển đảo. *Hải đội Hoàng Sa*, hay *Đội Hoàng Sa* là tên gọi chung của đơn vị tàu hàng hải do chính quyền Chúa Nguyễn xứ Đàng Trong lập ra từ thế kỷ XVII. *Đội Hoàng Sa* gồm 70 người, 18 chiếc thuyền đều của xã An Vĩnh luân phiên nhau đi. Công việc của họ là khai thác tài nguyên biển, đo đạc hải trình, vẽ bản đồ, cắm mốc chủ quyền. Thời gian khai thác ở Hoàng Sa từ khoảng tháng 3 đến tháng 8 hàng năm. Từ Lý Sơn ra Hoàng Sa phải mất ba ngày ba đêm nếu như sóng yên biển lặng. Mỗi thành viên được cấp phát 6 tháng lương. Ngoài một số vật dụng cá nhân, họ còn có một chiếc chiếu, mấy chiếc nẹp tre và dây mây cùng một tấm thẻ đề tên họ. Nếu không may có người hy sinh thì đồng đội dùng chiếu, nẹp bó thi hài, buộc dây mây và thả xuống biển với hy vọng mong manh thi hài tấp vào bờ để được bà con đất liền an táng. Bởi thế mà trong những lời hát dân gian ngày nay vẫn còn truyền những câu xúc động đến tim gan:

- *Hoàng Sa trời biển mênh mông*
Người đi thì có người không thấy về.

- *Hoàng Sa lắm đảo nhiều cồn*
Chiếc chiếu bó tròn mấy sợi dây mây.

Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa là một cách tri ân những binh phu đã từng hoạt động trước đây trong đội Hoàng Sa và đã bỏ mình giữa biển khơi trong khi làm nghĩa vụ bảo vệ chủ quyền biển đảo. Người đang sống cầu mong cho linh hồn của những người ra đi luôn được siêu thoát và an bình. “*Khao lễ*” là thết đãi theo một thói quen đã thành lễ thói “*thế lính*” chỉ những binh phu - không phải lính - làm nhiệm vụ thay thế người lính. (Có người gọi *tế lính* là không đúng). Đóng góp của những binh phu này là đóng góp tự nguyện chứ không phải nghĩa vụ. Nếu chúng ta nhớ đến lời văn tế của cụ Nguyễn Đình Chiểu về những nghĩa sĩ ở Cần Giuộc chống Pháp có những câu:

“*Chẳng phải án cướp án gian đầy tới mà vì binh đánh giặc cho cam tâm;*

Vốn không giữ thành giữ lũy bỏ đi mà hiệu lực theo quân cho đáng số.

Nhưng nghĩ rằng:

Tắc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta

Bát cơm manh áo ở đời mắc mớ chi ông cha nó...

Nào đợi ai đòi ai bắt chuyến này xin ra sức đoạn kình

Chẳng thềm trốn ngược trốn xuôi phen này dốc ra tay bộ hổ

Khá thương thay:

Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ theo dòng ở lính điều binh

Chẳng qua là dân ấp dân lân mến nghĩa làm dân chiêu mộ.”

Liên hệ với người phu binh đảo Lý Sơn, thì họ rất giống nhau. Họ không phải là nông dân hay ngư dân mặc áo lính mà là những người dân trần trụi bảo vệ non sông.

Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa được tiến hành hàng năm vào ngày 16 tháng 3 âm lịch tại đình làng An Hải, đền Âm Linh và nhà thờ họ Võ trên đảo. Lễ vật là chiếc ghe bầu sườn tre đáy bằng bẹ chuối, dán giấy màu trang trí. Chiếc ghe này phỏng theo loại điều ngư, một loại thuyền của *Đội Hoàng Sa* ngày xưa có đầy đủ các khoang, có buồng lái, dây buồm, cột buồm. Có cả cờ ngũ hành, cờ đuôi nheo và những hình nhân cắt bằng giấy hoặc bện bằng rơm. Trên thuyền có đặt gạo, muối, manh chiếu, nẹp tre dây mây và thẻ bài của binh phu đúng như trước đây họ đi làm nhiệm vụ. Thuyền được bày ở vị trí trang trọng nhất cùng với vàng mã và các lễ vật khác mà không thể thiếu các món ăn biển như cua, cá, cá nhám, đồ gỏi. Nghi lễ diễn ra rất trang nghiêm, có đầy đủ các vị chức sắc địa phương. Xin được ghi lại một đoạn văn cúng và văn tế trong dịp lễ này để chúng ta hiểu tâm lòng biết ơn của những thế hệ con cháu:

Văn cúng:

Cúi nghĩ:

Cõi u minh khó lòng tưởng tượng, chết trong chết đục phong hóa từ đầu; Nghoảnh sang đông, ngóng sang tây, hướng đi mơ màng, dễ dàng lạc bến. Ôi, sắc nước hương trời xa đôi nẻo, lòng dễ mến yêu, thủy phù khiến sức nước ngưng buổi sáng trong veo như trang điểm cho hồn các vị tựa hàng tiên. Tiếng sóng động đông dài tưởng niệm dấu thân phương nào mờ昧, ngóng hồn thiêng xa vời vợi mong được hàm ơn.

Ngày hôm nay, có ý theo người (chủ tế) ở tỉnh Quảng Ngãi, nước Đại Nam (Việt Nam) xin cúng thế một cỗ thuyền mô hình, trôi theo đường thủy Trường Sa, mấy cỗ bàn vàng bạc, đáp lễ thần quan, xin dâng theo thủy đạo một tiệc thành kính bày lễ la liệt.

Kính mời: Thiên phụ Thiên hoàng đại đế, Địa phụ Tô hoàng đại đế, Thủy phụ phù tang chứng minh.

Kính mời: Các tay Thủy tề, Thủy tinh, Động đình, các mục Đại đồ Thủy tộc đang rong chơi ngũ hồ, bờ nam, bờ bắc, nét chữ đằng đông, tiếng nói đằng tây, nước ngược mệnh mông, trùng trùng sóng lớn.

Kính mời: Thủy quân đô đốc, quân nhân các đội thủy ngày đêm tuần biển đại dương, vi tiền.

Kính mời: Đông phương Thánh đế Chàng Cả Long vương!

(Theo Nguyễn Phước Tương - Tạp chí Nguồn sống dân gian)

Trong lời văn tế ở Âm Linh tự, chủ tế đã kể công lao bảo vệ biên cương của các binh phu

Đội Hoàng Sa:

Ra đi có mấy người trở lại

Xét thương thay

Son sắt một lòng

Ngang dọc chí nam nhi

Phong ba dòn dập

Tuyết sương chẳng quản

Mưa gió chẳng sờn

Quân vụ biên phòng

Chạnh niềm viễn xứ

Hoàng Sa - Trường Sa lãnh hải

Tháng năm vô định

...Hồi ôi!

Đất Việt Nam

Trải qua cơn lao khổ

Nghĩ đến kẻ điêu linh từ thuở nọ

Thọ sinh hề khí

Tử hề quy

Hoàng Sa - Trường Sa lãnh hải

Biển cả mênh mông

Tháng năm vô định...

(Theo dẫn trên)

Kết thúc lễ tế ở đình làng An Vĩnh ở đền Âm Linh và nhà thờ tộc Võ là lễ rước nước điều ngư, ghe bầu ra bến. Thầy cúng vái tạ tứ phương, trong khi một số người thả dân những chiếc thuyền xuống nước, hướng theo cửa biển ra khơi. Tất cả dân làng cảm kích cùng hướng mắt theo dõi những chiếc thuyền mang hình nhân thể mạng được gió đẩy rồi xa dần. Tiếng chiêng trống vang vang! Mọi người đều cầu mong các vị thủy thần, hà bá phù hộ cho

các vong linh của những hùng binh Trường Sa, Hoàng Sa đã hy sinh trên biển cả bảo vệ chủ quyền của tổ quốc.

Hàng trăm ngôi mộ gió được đắp lên. Đây là những ngôi mộ tượng trưng, không có hài cốt để tưởng nhớ tới những người đã khuất mà thân xác đã hòa vào lòng biển. Đây cũng là Lễ tảo mộ cho các hùng binh Trường Sa, Hoàng Sa. Sau một năm, cát thổi, gió bay, đến ngày lễ trọng này, mọi người lại ra đây cùng vun đắp lại. Phải thấy đây là một lễ hội đậm chất nhân văn trong truyền thống uống nước nhớ nguồn của người Việt Nam. Đây cũng là một lễ hội chứng minh cho sự tồn tại và hoạt động của Đội Hoàng Sa trong nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền của Việt Nam suốt 230 năm qua (tính đến đời vua Tự Đức, 1847-1883). Chính vì vậy mà tháng 4 năm 2013, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch nước ta đã trao bằng công nhận *Di sản phi vật thể* cho *Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa*. Trước đó, tháng 5 năm 2005, tộc họ Phạm Văn ở thôn Đông, xã An Vĩnh, huyện đảo Lý Sơn, đã làm lễ dựng bia để dịp này Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Quảng Ngãi cùng Ủy ban nhân dân huyện Lý Sơn khởi công công trình dựng lại ngôi mộ của Chánh đội trưởng đội hùng binh Hoàng Sa Phạm Hữu Nhật - người đã cắm mốc chủ quyền Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa năm 1836 dưới thời vua Minh Mạng.

Theo danh mục hàng ngàn đảo thuộc vùng biển Việt, có một nhóm đảo khá đông được gọi là “hòn”. Hiểu một cách nôm na, “hòn” là vật thể tương đối nhỏ, có lẽ ít góc cạnh, có thể cầm nắm được như hòn đá, hòn bi... Hòn đảo thì chắc không nhỏ nhưng trong cái mênh mông dài rộng của biển khơi, nó chỉ là một vật thể nhỏ bé, đơn lẻ. Có thể như thế chẳng nên người ta gọi là “hòn”. Chữ “hòn” này cũng được dùng để gọi một số núi nhỏ, lẻ, có phần riêng rẽ trong một cụm núi lớn nào đó như hòn Sơn Trà ở cửa biển thuộc Đà Nẵng, hòn Bà - tức hòn Vọng Phu ở Khánh Hòa, hòn Chén, một núi nhỏ bên sông Hương hay hòn Chông, sát bờ biển Hà Tiên nơi anh hùng Nguyễn Trung Trực khởi nghĩa chống Pháp năm 1867...

Gọi hòn đảo A, B nào đó là một cách gọi chung mọi đảo. Song như đã nói, có nhiều dạng đảo khác nhau nên cũng cần có những phân biệt. Những đảo được gọi là “hòn” viết hoa đã thành tên riêng là chúng cũng có nét riêng. Nói về những “hòn” này là phải nói đến những hòn đảo chim yến ven bờ Phú Khánh, những Hòn Lớn, Hòn Tre của vịnh Vân Phong, phải nói đến Hòn Khoai, một hồ nước ngọt giữa biển tây nam nơi người dân có nghề săn cá sấu vô cùng độc đáo.

Bờ biển Nha Trang, Khánh Hòa, là đoạn bờ biển có dạng địa hình khá đặc sắc. Ở đây có những dãy núi đá lởm chởm và khúc khuỷu, dựng đứng. Lại có những bãi cát vàng long lanh nước lúc nào cũng sáng lóa bởi không có một gợn bùn. Núi đá đâm ra biển nhưng biển cũng có khoét sâu vào núi, bởi thế mà vùng này có rất nhiều vịnh biển nổi tiếng đẹp như vịnh Vân Trang, vịnh Cù Mông, vịnh Nha Trang. Ngăn sóng cho bờ biển miền Trung là những đảo đá. Sóng, gió và những biến động của tự nhiên qua nhiều năm tháng đã khắc tạc vào những đảo đá này và tạo ra nhiều hình dáng sinh động và ngộ nghĩnh. Hòn Bịp như một chiếc gáo dừa. Sóng xô vào tung trắng xóa bọt, từ xa nhìn chiếc gáo ấy như đang rót nước vào vịnh Vân Phong. Hòn Lớn khá dài, châu tuần quanh nó là nhiều hòn đảo nhỏ

khiến người ta dễ nghĩ đến một đàn gà con đang riu rít bên gà mẹ chở che. Hòn Kim Quy thì đúng là một con rùa vàng vì trên lưng nó là cả một bãi cát vàng rực. Hòn Bút đỉnh nhọn như đang viết lên trời xanh. Cạnh đó có một hòn khác màu xám hình tứ giác nhô lên khỏi mặt nước chỉ chừng hai mét được gọi là Hòn Nghiên. Có bút, có nghiên, có nước biển mài mực, có trời xanh làm nền. Có thể viết, vẽ lên trời xanh những xúc cảm về quê hương đất nước.

Vùng biển này có ít nhất là 145 đảo lớn nhỏ nằm ở gần bờ, trong đó hòn lớn nhất là Hòn Lớn ở vịnh Vân Phong cao 566 mét và Hòn Lớn khác ở Vịnh Nha Trang - còn gọi là Hòn Tre cao 478 mét. Những hòn đảo này đã cùng nhau tạo ra cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn cho vùng biển này. Có nhiều đảo đã được xây dựng thành những khu nuôi trồng thủy sản, khu sinh thái hoặc những khu du lịch. Nhưng nguồn lợi đáng kể nhất là tổ yến. Tổ yến do từng cặp chim yến trống mái chắt từ cơ thể của mình một chất dãi kết nên. Tổ có hình nửa bầu dục, gắn chặt vào vách đá, nơi chúng thường bám vào trú ẩn. Đó là một loại thực phẩm cao cấp có hương vị thơm ngon, nhiều dinh dưỡng tăng cường thể lực. Hòn Nội ở phía ngoài quần cảng Cam Ranh được xem là đảo có nhiều tổ yến nhất trong các đảo miền Trung. Miền đảo này là nơi tập trung nhất những đàn chim yến về cuốn tổ. (Đảo ở vùng Vịnh Hạ Long phía Bắc, các nhóm đảo thuộc Vịnh Hà Tiên, phía Nam cũng có yến nhưng thưa thớt).

Đến với Hòn Nội có đường thủy qua các đảo Chà Là, Hòn Động, Hòn Mun, Hòn Xưởng khoảng gần hai giờ đồng hồ thì gặp. Đảo toàn đá xám, có đường hầm chạy xuyên từ đầu phía nam sang phía bắc. Quanh đảo là bãi đá ngầm lờm chờm khiến thuyền bè rất khó tiếp cận thả neo tận chân đảo. Thường muốn vào hang phải lợi bộ từ ngoài vào. Cảm giác ban đầu khi đến cửa hang là một bất ngờ, chuanh choáng bởi gió biển lùa rất mạnh, tiếng róc ù ù như tiếng máy đang vận hành. Lăn theo đường hầm trong một thứ ánh sáng trắng dịu nhạt, càng vào sâu đường càng ngoắt ngoéo khó đi. Chỉ còn thấy chút ánh sáng lấp lánh do nắng biển khúc xạ hắt vào những giọt nước trên vách đá. Gió càng lúc càng thổi hơi lạnh vào mặt. Đá lờm chờm, nước mặn lấp xấp. Dọc hai bên lối đi có những hồ nước trong và sâu, rất có thể mất mạng nếu sơ ý tuột chân rớt xuống đó. Phải rẽ nhiều lần trong bóng tối, trong le lói của ánh sáng đèn pin mới theo được người dẫn đường đến một tảng đá lớn chắn ngang. Người địa phương gọi đây là “đàn đá” vì khi gõ lên từng dây đá tự nhiên, những nhũ đá, thì “cây đàn” vang lên những âm thanh trầm đục khác nhau. Phía dưới “cây đàn” có một cửa hang nhỏ. Cửa này chỉ mở khi thủy triều rút, khi nước lên, cửa bị lấp kín nên một ngày cửa chỉ mở có một lần. Bò qua vách ngăn, rẽ một lần qua hai khối đá như hai cánh cửa khép hờ thì đột ngột mắt bị chói lòa bởi ánh sáng rực rỡ. Một vùng không gian thoáng dãn mở ra, giữa hang là một dòng nước chảy giữa hai bờ cát trắng tinh khiết. Nóc hang ăn thông với con đường lên đỉnh. Ánh sáng từ trên tràn xuống soi cho khoảng không gian trong động núi sáng lên như ta đứng bên ngoài. Đường ăn thông lên đỉnh hang là đường vào hang của chim yến. Vách hang dựng đứng nên người không thể đi theo đường này.

Trong hang là cả một thế giới quần tụ của chim yến nhưng cũng còn là nơi trú ngụ của một số sinh vật khác. Thường hay bắt gặp những con sóc nhỏ rất nhanh nhẹn tìm cách trộm trứng của chim yến bởi có vô số những vỏ trứng lẫn lộn trên triền cát trong hang. Rắn

cũng rất nhiều, nhất là vào mùa yến làm tổ. Chim yến thường chọn những hang động, những khe đá ở các đảo núi đá có vách thẳng đứng cheo leo như hang Hòn Nội này làm tổ. Trong cụm đảo này, Hòn Nội có đến 5 hang có yến làm tổ mà hang Du Ka là nơi đông nhất, có đến 5000 tổ. Các đảo khác như Hòn Chà Là, cao 137 mét, Hòn Ngoại cao 102 mét, rồi Hòn Hồ, Hòn Mun... cũng là nơi cư trú của chim yến. Chim yến hàng ngày từ tỉnh mơ đã rời tổ bay đi rất xa và bay liên một mạch không nghỉ cả trăm cây số, có thể vào đến Trường Sơn kiếm ăn cho đến tối mới về, dùng móng bám vào vách đá mà ở qua đêm. Chim yến có khả năng định hướng rất giỏi. Các nhà khoa học cho rằng khi bay nó có thể phát ra một loại siêu thanh đặc biệt dò đường nên khi rời hang đá lúc còn nhập nhoạng và trở về lúc tối trời thế mà chúng vẫn tìm đúng hang đá cũ, liệng thẳng vào chỗ tối om với một vận tốc hầu như không thay đổi mà tuyệt nhiên không lầm, và không hề bị va đập.

Chim yến cuốn tổ về mùa xuân. Chúng làm tổ như tầm nhả tơ. Tổ yến thường ở trong những hang đảo yên bình, cửa hang ngoảnh về phía đông. Vào giữa mùa thu hoạch, nhìn lên vòm hang sẽ thấy cả ngàn tổ yến bám vào vách đá trông như những cái tai màu trắng. Có những con yến non bám vào thành tổ kêu líu ríu chờ yến mẹ, yến bố đem thức ăn về mớm cho. Chim yến có tập tính ít khi tách đàn và ở trong những hang quen thuộc nhưng mỗi đàn yến có đến cả ngàn con. Do vậy mà chúng không phát triển một cách bừa bãi tự nhiên. Có một chuyện lý thú là các nhà nghiên cứu về yến đã đeo vòng đánh dấu ở chân từng con chim và quan sát kỹ để nhận ra rằng, mặc dù tất cả các cặp vợ chồng yến đều làm tổ, nhưng không phải cặp nào cũng đẻ trứng. Dường như giữa các cặp chim trong mỗi đàn đã có sự phân công bao nhiêu cặp sẽ đẻ trứng, bao nhiêu cặp thì không? Do vậy mà số yến trong đàn luôn luôn ổn định, không tăng quá mức chịu đựng của hang. Thật là một sự lạ của tự nhiên!

Từ những nghiên cứu ấy mà người ta tìm ra cách nhân đàn yến bằng cách chọn những yến con khoảng 38-40 ngày tuổi là thời kỳ yến vừa thôi được bố mẹ mớm mồi, nhốt vào lồng trùm kín lại rồi treo vào một vòm hang đá mới hoặc một khu vực nhân tạo. Tại đó cũng có những điều kiện như gió, âm thanh. Nếu ở đó có đàn chim cũ thì cho hai đàn quen tiếng của nhau. Hôm sau, họ mở lồng, cứ thế vài đêm, chim non sẽ tiếp nhận nơi ở mới. Bằng cách này, người ta đã nhân giống chim yến lên rất nhiều lần và có thể di chuyển chúng tới nhiều địa điểm để có thể phát triển tạo nguồn lợi quý giá. Bóc tổ yến trong các hang sâu là một công việc vất vả. Ngày xưa, chỉ những người bần cùng, liều chết kiếm ăn mới làm nghề này vì phải treo mình trên những vách đá cheo leo hoặc bò sâu vào những hang hốc hun hút lạc đường, hoặc bị thủy triều dâng nước bịt đường ra. Bóc tổ yến là đồng nghĩa với những cái chết tức tưởi. Ngày nay, những công nhân hái yến đã có phương tiện, dụng cụ bảo hiểm an toàn. Còn những tổ yến nhân tạo, yến sống trong những nhà xây cao thoáng mát, âm áp thì việc hái yến hoàn toàn không còn hiểm nguy gì nữa.

Trong nhóm những “hòn” của các đảo miền Trung còn một vùng đảo ngoài khơi bờ biển Thuận Hải là quần đảo Phú Quý cũng nên được điểm qua. Quần đảo Phú Quý án ngữ con đường biển đi vào cảng Vũng Tàu và cảng thành phố Hồ Chí Minh, là một trong những nhóm đảo có dân cư đông đúc xóm làng sầm uất. Cũng là đảo ở miền Trung nhưng chim yến không cư trú ở đây. Song vùng này lại là thế giới của hải âu. Nhóm đảo này, ngoài đảo

Phú Quý, còn có tên gọi là cù lao Thu là đảo lớn nhất, quanh nó còn có Hòn Đá Cao ở phía tây bắc Hòn Đồ Lớn, Hòn Đồ Bé, Hòn Hải ở phía đông nam, Hòn Đá Ti nhỏ xíu lập lờ trên biển. Ở vùng đảo này, nước mang dấu hiệu của núi lửa đang hoạt động. Chính vì vậy mà năm 1923 ở nhóm đảo Hòn Đồ có một đảo cao đến 30 mét bỗng nhiên mọc lên. Sau một thời gian thì không ai còn thấy đảo này. Cứ như một giấc mơ trên biển! Thì ra đó là những tro bụi và dung nham của một núi lửa phun lên. Mấy tháng sau dung nham bị sóng biển đánh tan. Được biết là năm 1929 một phái đoàn hải dương học của Pháp ở Đông Dương đã ra đây khảo sát nhưng không còn thấy vết tích gì nữa!

Từ phía Côn Đảo đi vào vùng biển tây nam, hòn đảo mà ta gặp đầu tiên là đảo Hòn Khoai. Nhưng từ Mũi Bùn (Cà Mau) ra Hòn Khoai thì chỉ có độ dài khoảng 7 hải lý. Từ đất mũi nhìn ra thấy rất rõ hòn đảo có đỉnh cao 318 mét này là một vùng cảnh trí đẹp giàu, cây cối tươi xanh. Gọi là đảo Hòn Khoai có lẽ vì hình dáng của nó như một củ khoai to dập dềnh trên nước? Song cũng có người nói rằng, xưa kia đảo này có một loại khoai mài củ to, ngon, có củ nặng tới 6,7 kg, dài cả mét mọc khắp trong núi, trong khe đá nên đảo được gọi tên này. Hòn Khoai có nhiều cây rừng gỗ tốt, nhiều cây ăn quả như xoài mít thân gốc rất to. Đường từ chân đảo lên đỉnh Hòn Khoai theo vòng tròn ốc, rất dốc nhưng đã được rải nhựa. Hai bên đường cây cối xanh tốt nhiều loài chim, bướm, hoa cỏ tươi tắn phát triển ở đây tạo nên một khung cảnh nhẹ nhàng nên thơ vô cùng thoải mái. Trên đỉnh Hòn Khoai có đèn biển và có chim hồng tước, một loài chim xinh đẹp nhỏ, lông vàng có tiếng hót trong suốt luôn quấn tụ với người gác đèn. Chung quanh đảo nhiều đá, nước biển ở đây đục bởi phù sa ở các lạch trong mũi Cà Mau đổ tới nhưng ở bãi phía tây có một mạch suối thiên nhiên từ khe núi chảy ra. Nước trong, mát ngọt hơn cả nước mưa, quanh năm không bao giờ cạn. Nước ngọt Hòn Khoai là cả một giá trị quý báu, là niềm vui cho cư dân đất liền Cà Mau. Có một “bất công” của tự nhiên! Ở Cà Mau, nhất là vùng Rẫy Chiệc, dân đông mà nước lại chỉ có vị mặn, đầy phèn. Nước ở đây vàng như nước vối, chỉ có thể uống được vào giữa mùa mưa khi các con kênh có nước trời đẩy nước mặn ra xa. Nhưng nước này vừa nhạt, vừa lờ lợ. Mùa khô thì không thể nào uống được. Người dân phải cất nước lên để uống bằng cách đun sôi nước để nó bốc hơi qua một đường ống làm lạnh như kiểu nấu rượu thủ công. Cất một nồi lớn cả ngày cũng chỉ được năm sáu chai nước đục lờ lờ, vị lờ lợ như màu nước hén. Người dân Cà Mau chỉ tươi tắn nhất là vào mùa mưa bởi chỉ mùa này mới có nước để ăn, để tắm thỏa thích. Mùa mưa cũng là mùa kiếm thêm thức ăn, nhất là cua rừng nước mặn. Loài này rất to, rất thích mưa, cứ ngày mưa là chúng thi nhau bò ra, leo ngược lên thân các cây đước, bầu càng vào thân cây khép mắt hưởng những giọt nước mát. Chỉ đeo gang tay vào là có thể bắt một lúc được cả giỏ cua đầy. Những dịp mưa này, người dân tìm cách tích trữ nước vào lu, vào ang, vào thùng, nhưng Cà Mau có đến những sáu tháng mùa khô, không có cách nào để giữ đầy nước ngọt. Bấy giờ thì Hòn Khoai đúng là bầu sữa của Cà Mau.

Chiều chiều, bà con ở Cà Mau bơi thuyền ra lấy nước ở Hòn Khoai. Hứng đầy nước vào các lu trên ghe rồi, bà con còn lên đảo tắm. Thật là thỏa thích và vui. Nhớ lại chuyện hồi 1940 một tên người Pháp gác đèn biển ở Hòn Khoai đã chiếm dụng nguồn nước này và bán cho dân chúng ở Cà Mau như bán nước mắm. Rồi những năm các giang thuyền của hải quân Việt Nam cộng hòa trấn giữ Hòn Khoai, bà con cũng bị ngăn cấm đi lấy nước! So sánh

với ngày nay, thật là những cảnh khác xa nhau.

Hòn Khoai là một đảo nhỏ nhưng có nhiều dân sinh sống - Đảo Hòn Khoai có nhiều vòm hang động vốn là nơi trú ngụ của nhiều loại cá hung dữ như cá mập, cá sấu. Vào những chiều trở trời, cá mập, cá sấu ngoi lên, lượn vờn quanh đảo kiếm ăn. Đặc biệt, giống cá sấu là một loài dữ dằn và rất hung hăng. Chúng là lực lượng luôn gây khó dễ cho sinh hoạt trên đảo. Cá sấu mình đen trũi, da sần sùi, cái đuôi cực khỏe, hàm răng rất sắc nhọn, mồm rộng luôn luôn là một nỗi hiểm nguy với bất cứ một loài động vật nào. Tuy nhiên, cá sấu là một nguồn lợi lớn vì thịt ngon, giá cao, da cá sấu làm đồ da như ví đầm, túi xách, áo khoác... nên cá sấu luôn là mục tiêu của các phường săn. Nhà văn Sơn Nam đã có câu chuyện bắt cá sấu ở vùng U Minh rất sinh động. Nhưng săn cá sấu ở sông, rạch, trong vùng đầm lầy lại không giống với săn cá sấu trên biển chút nào.

Ở Hòn Khoai, người ta chọn vùng biển có sấu làm bãi săn. Họ kết một cái bè bằng bẹ dừa khô thả trôi. Trên bè, họ buộc một con chó làm mồi nhưng nẹp dưới bụng chó là hai lưỡi câu lớn nhiều ngạnh sắc. Nối lưỡi câu bằng một sợi dây thừng dài đến thuyền của người đi săn. Có một chiếc phao trắng để làm tiêu quan sát. Sấu đi kiếm mồi phát hiện ra con chó đang sủa. Mùi hôi từ miệng chó phát ra đánh thức khứu giác của chúng. Con sấu dữ nhất đàn, khỏe nhất đàn là kẻ đầu tiên há cái miệng lớn chồm rằng quẫy đuôi phi thẳng tới con mồi. Tiếng chó căm bắt. Sợi dây thừng căng ra vì con sấu nuốt mồi nuốt luôn cả lưỡi câu bấy giờ đã móc vào họng nó. Nó vùng vẫy để nhả mồi ra! Những người thợ săn khéo léo lúc cương lúc nhu vừa giữ mái chèo, vừa lựa theo con sấu cột sao buộc nó tự làm tiêu hao sức lực. Phải mất vài giờ như thế, sấu mới kiệt sức. Nó chậm chạp dần rồi chết. Những người thợ săn còn phải làm một việc nữa là khóa miệng cá sấu trước khi lôi nó lên bờ. Họ phải bắt sấu khi nó còn sống thì giá trị mới cao. Phải là người có kinh nghiệm mới làm được việc này. Cá sấu cắn câu nằm dưới đáy nước, miệng ngậm chặt. Nước có áp suất cao nên nó không dám há miệng sợ nước ộc vào nhưng có thể dũi, có thể quật đuôi hoặc dùng móng sắc để quặp vào người đi săn. Người ta phải khéo léo bơi ngang trên đầu sấu tay cầm sẵn một cái thông lọng sắt. Một người khác bơi trước mặt sấu để như cho cá sấu nghech miệng, lao lên. Đứng vào tíc tắc ấy, người bên trên chụp nhanh thông lọng vào miệng sấu vặn chéo, lùa một thanh sắt để giữ lại. Miệng cá sấu đã bị cột chặt. Lại còn phải khóa đuôi và chân. Chân sấu giấu kín dưới bụng, móng sắc. Đuôi sấu vừa dẻo vừa khỏe có thể vung đập, có thể kẹp chặt người. Dưới nước, đuôi sấu càng linh hoạt. Cũng khó dùng dao hay dùng xiên sắt để chặt đuôi. Những người thợ săn Hòn Khoai cử bốn người từ bốn góc cùng một lúc lùa thông lọng sắt vào bốn chân sấu rồi cầm đầu dây bơi chéo nhau để xoắn thành một mồi. Lúc đó mới có thể kéo được sấu lên. Những tiếng hò reo trong tiếng trống thúc rộn rã vang lên, con sấu lớn cũng dần dần xuất hiện. Đến lúc ấy thì tiếng reo và tiếng trống vỡ òa thành một niềm vui. Cuộc săn căn bản đã thành công.

Từ Hòn Khoai, đi ngược về phía bắc, qua Hòn Buông, Hòn Chuối sẽ bắt gặp một nhóm đảo gồm 21 hòn lớn bé trong đó có 7 hòn có người ở và tám hòn chìm. Đó là quần đảo Nam Du. Các đảo này đều được gọi là hòn như Hòn Trung, Hòn Mộc, Hòn Gian, Hòn Móng Tay,

Hòn Cù Tron, Hòn Ngang, Hòn Mầu... Đây cũng là những đảo đẹp đường quanh co, đất cát phì nhiêu, nhiều cây ăn quả và biển nhiều hải sản quý. Bãi tắm Nam Du còn hoang sơ nhưng Nam Du đúng là một tiềm năng để khai thác du lịch biển đảo.

Cách thị xã Hà Tiên khoảng 10 hải lý trở ra còn nhiều cụm đảo nữa như Hòn Hải Tặc - xưa là nơi trú ẩn của bọn cướp biển nên có tên này. Hải Tặc có 12 hòn với diện tích 2,5 km² nằm trong một vùng biển rộng 35 km² nay là xã Tiên Hải huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. Tại đó có Hòn Đốc (Hòn Lớn) có rất nhiều tre là nơi trú ngụ của loài dơi. Dơi ở đây rất to, có con sải cánh dài đo được đến hai gang tay. Ngoài Hòn Đốc chỉ có khoảng bốn năm hòn nữa như Hòn Giang, Hòn Ụ... là có người sinh sống. Dân ở đây sống bằng nghề cá, nghề săn đồi mồi. Ở các đảo của Hòn Hải Tặc có nhiều đá ngầm nên tàu lớn khó vào, song lại là nơi an toàn cho thuyền bè trú ẩn khi gió to sóng lớn.

Cách quần đảo Hải Tặc khoảng hơn 10 hải lý về phía đông nam là 34 hòn đảo đá lớn nhỏ thuộc nhóm đảo Bà Lụa chiếm giữ một vùng biển lớn khoảng 70 km². Đảo Bà Lụa cũng có nhiều “hòn” như Hòn Heo, Hòn De Lớn, Hòn Đội Trưởng, Hòn Sơn Tế, Hòn Nhum Tròn, Hòn Nhum Bà, Hòn Nhum Ông, Hòn Nghệ, Hòn Tre, Hòn Sơn Bái... Các “hòn” này đều có nguồn nước ngọt và cư dân sinh sống lâu đời khai thác cá tôm nông lâm sản và đá hoa cương.

Nằm ở tuyến ngoài cùng của các đảo tây nam, cách bờ biển Rạch Giá đến 200 km là quần đảo Thổ Chu với chín hòn rải rác từ vĩ độ 9°15’ đến 9°23’ bắc và kinh độ 103°26’ đến 103°37’ Đông. Hòn Thổ Chu là hòn lớn nhất nên được mang tên chung cho cả quần đảo. Thổ Chu còn được gọi là Thổ Châu hay Cù Châu, rồi Châu Dầu, là nơi vua Gia Long từng có thời ghé đỗ thuyền. (Theo sách Đại Nam nhất thống chí). Đó là một quần đảo cát vàng, đất mỡ, khí hậu quanh năm ẩm áp mưa thuận gió hòa. Châu tuần quanh Hòn Thổ Chu là các hòn khác như Hòn Kèo hình tròn nhọn lên như hai con cá sấu châu đầu vào nhau. Cuối đuôi con sấu, về phía tây bắc là Hòn Cao Cát. Phía tây là Hòn Khô, phía nam là Hòn Nhạn được xem là tiêu chuẩn của đường cơ sở dùng tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam. Từ Hòn Nhạn trở vào là vùng nội thủy, từ Hòn Nhạn trở ra 12 hải lý là lãnh hải của nước Việt Nam, thuộc chủ quyền Việt Nam theo những công ước quốc tế về biển. Hòn Nhạn là nơi cư trú của loài chim nhạn nên đảo được gọi theo tên này. Giống chim này rất đông đúc, nó làm tổ bằng lông tự rĩa trên thân ra. Mùa đẻ trứng, chim mẹ đẻ bốn trứng nhỏ màu xanh nhạt, xinh xinh và vừa ấp trứng, vừa kiếm ăn, chỉ khoảng hơn 10 ngày những chú chim con đã mổ vỏ. Sau khoảng 10 ngày nữa, chim đã có thể bay chuyền và hòa nhập vào bầy đàn.

Ở Thổ Chu, cư dân đã lập làng sinh sống lâu đời. Làng ở theo bờ vịnh, cong cong hình cung. Cây cổ thụ, cây ăn quả, dừa là những cây lâu năm. Dưới những bóng cây ấy là những bể nước mặn được xây bằng đá để nuôi đồi mồi. Đồi mồi là một đặc sản của vùng biển Thổ Chu. Vây đồi mồi dùng làm đồ mỹ nghệ rất được ưa chuộng như làm vòng tay, làm nhẫn, lược, khảm vào các vật dụng sinh hoạt... Ở Thổ Chu, bà con hay đi bắt, đi câu đồi mồi bởi may mắn gặp những chú đồi mồi “chúa” khoảng 70, 80 kg thì tha hồ bóc vẩy. Còn nuôi đồi mồi thì mỗi lứa phải ít nhất là bốn năm sau mới thu hoạch vì lúc ấy vẩy đồi mồi mới định

màu nâu, hồng hay vân xanh... và vẩy mới cứng, dày, dẻo. Những chú đồi mồi nuôi khi bóc vẩy thường cho 16 đến 18 vẩy nâu bóng. Dân chúng ở Thổ Chu làm giàu nhờ đồi mồi nhưng trước đây họ hay bị bọn lái buôn, bọn cướp biển lừa bịp, dọa dẫm. Hồi 1965, Thổ Chu được xem như một căn cứ quân sự của chính quyền Việt Nam cộng hòa. Ngày 10 tháng 5 năm 1975, chỉ mới sau giải phóng miền Nam mấy bữa bọn diệt chủng Pôn Pốt theo lệnh của quan thầy Tàu Bắc Kinh xúi giục đã đổ bộ lên đảo tàn sát và bắt đi 500 người dân thủ tiêu. Ngày 25 tháng 5 năm 1975, bộ đội ta ra đảo bắt sống toàn bộ tiểu đoàn quân địch gây tội ác ở đây. Đảo Thổ Chu từ đó mới thật sự yên bình. Từ tháng 7 năm 1982, hai Bộ Trưởng Ngoại giao Việt Nam và Campuchia đã cùng ký một hiệp định về vùng nước lịch sử chung giữa hai nước. Hai bên sẽ cùng thương lượng để hoạch định đường biên giới giữa hai nước trong vùng nước lịch sử này.

Quần Đảo Côn Đảo - Quần Đảo Phú Quốc



Đây là hai quần đảo nổi danh rất được nhiều người trong nước và nước ngoài biết đến, nhất là giai đoạn nửa sau thế kỷ XX. Quần đảo Côn Đảo nằm ở vùng biển đông nam, còn quần đảo Phú Quốc lại thuộc vùng biển tây nam của Việt Nam. Nó nổi tiếng bởi nếu Phú Quốc là đảo lớn nhất Việt Nam thì Côn Đảo lại từng là một đơn vị hành chính cấp tỉnh nhỏ nhất Việt Nam một thời. (Chính quyền Việt Nam cộng hòa gọi là tỉnh Côn Sơn). Ở cả hai đảo này một thời đã từng là những trại tù nổi tiếng và cũng nổi tiếng bởi những cuộc đấu tranh của tù nhân, nổi tiếng bởi những tấm gương kiên trung bất khuất của nhiều lớp tù cách mạng. Ngày nay, hai đảo này là những điểm sáng của kinh tế biển, cả hai đều là đặc khu kinh tế lớn của nước ta.

Côn Đảo là huyện đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đây là tên gọi chính thức của nhà nước Việt Nam được xác định vào năm 1977. Trước đó, Côn Đảo là tên gọi tắt của quần đảo Côn Sơn vốn là tên gọi một hòn đảo lớn nhất trong nhóm này. Người ta cũng gọi bằng nhiều tên khác nữa như Côn Lôn, Côn Nôn hay đảo Rắn vì trên đảo có đến hơn 40 loài rắn sinh trưởng. Còn theo các văn bản tiếng Anh thì là Poulo Condor.

Côn Đảo gồm 14 hòn đảo to nhỏ quây quần tạo thành một diện tích lục địa khoảng 70 km² nằm cách Vũng Tàu 97 hải lý, cách cửa sông Hậu 45 hải lý và cùng kinh độ với thành phố Hồ Chí Minh 106°36' đông, cùng vĩ độ với tỉnh Cà Mau 8°36' bắc, có địa hình đồi núi với các dãy granit chạy từ nam lên đông bắc, che chở cho các vùng vịnh của đảo những luồng gió mạnh. Hòn Côn Sơn là đảo lớn nhất, tiếp đến là Hòn Bảy Cạnh ở về phía đông nam Côn Sơn là đảo có phong cảnh khá đẹp, có nhiều bãi cạn phù hợp với tắm biển và nghỉ dưỡng. Tại đây có đèn biển khá cao làm điểm chuẩn cho tàu bè cách xa 25 hải lý xác định phương hướng. Hòn đảo này có bốn đoạn thắt lại tạo thành bảy mỏm đảo nhô ra ngoài, vì thế người ta gọi là Hòn Bảy Cạnh. Ở kề với đảo Côn Sơn về phía tây nam, cách nhau một eo biển hẹp gọi là cửa Hồng Đàm, trên đảo ấy có một mỏm đá cao, xa trông như hình dáng một người phụ nữ đang đứng trông chờ điều gì? Người dân vùng này ghép hình ảnh ngọn núi thành một câu chuyện gắn với vị hoàng phi nào đó của vua Gia Long và đặt tên là núi Bà hay Hòn Bà, đảo lớn thứ ba trong quần thể Côn Sơn. Phía tây bắc Côn Sơn là những đảo nhỏ như Hòn Tre Lớn, Hòn Tre Nhỏ, phía tây có Hòn Trắc, phía đông có Hòn Đá Bạc, phía tây nam có Hòn Tai Lớn, Hòn Tai Nhỏ, gần Bãi Nhút có Hòn Trắc Lớn, Hòn Trắc Nhỏ... Người ta gọi tên đảo có thể để nhớ, để liên tưởng tới một nhân vật nào đó, lại cũng có thể vì hình dáng của đảo giống như một sự vật, một con vật nào. Chẳng hạn gần với Hòn Bảy Cạnh có một hòn đảo giống như hình bánh bông lan cắt làm đôi nên gọi là Hòn Bông Lan, cạnh Hòn Bà ở mạn tây nam có hòn đảo tựa chiếc vung đầy nôi nên gọi là Hòn Vung... rồi Hòn Trứng Lớn, Hòn Trứng Bé (hoặc Hòn Anh, Hòn Em)... đều được gọi theo lối suy diễn giản đơn dân dã.

Côn Đảo nằm giữa hai luồng hải lưu giao nhau, luồng ấm từ phía nam và luồng lạnh từ phía bắc nên nước biển quanh năm ấm áp ở mức 25 đến 29°C, khí hậu vùng đảo giao hòa mặc dù cũng chia ra thành hai mùa, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa gió chướng từ tháng 11 đến khoảng tháng 3 tháng 4 với những cơn gió mạnh. Bởi thế mà trên đảo có rất nhiều rừng rậm, cây lá xanh tốt quanh năm, tiềm tàng một nguồn lâm sản phong phú cùng với khá nhiều chim thú. Còn dưới biển thì chứa những nguồn hải sản vô biên cá tôm cua sò, đồi mồi, ba ba. Đặc biệt có hai loài nổi tiếng là rùa biển nhiều nhất Việt Nam và là nơi duy nhất tồn tại một quần thể gọi là bò biển có cuộc sống không tách rời các thảm cỏ biển. Côn Đảo vì thế mà có vườn quốc gia được thành lập năm 1993 với 6.000 hecta trên cạn và 14.000 hecta vùng nước bao trùm cả 14 hòn đảo của quần đảo này.

Núi ở Côn Đảo cũng không cao, chỉ dừng ở mức 300 mét, cao nhất là Núi Chúa cũng chỉ có 584 mét, nhưng lại có vô số đồi cát thoải thoải dân vẫn gọi là động cát, bên trên nhiều cỏ dại song lại rất ít bãi cát trừ bốn bãi lớn ở Hòn Bảy Cạnh như đã nói ở trước. Côn Đảo cũng không có sông rạch mà chỉ có nhiều suối nhỏ chảy từ trên núi xuống. Song Côn Đảo được xem là vùng có nguồn khoáng sản dồi dào như ti-tan, vàng non, sắt... đặc biệt là nguồn dầu khí dưới lòng biển thuộc vùng đảo. Trữ lượng dầu ở đây khá lớn đã được khai thác nhiều năm nay.

Từ lâu, Côn Đảo đã được xem như là một nút của giao thương quốc tế trên biển Đông. Tàu biển từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương và ngược lại dường như đều phải qua điểm hẹn này. Từ Côn Đảo cũng có thể tỏa ra nhiều hướng, lên phía bắc tới Hồng Kông, Nhật Bản, ra phía đông và đông nam đến Philippin, Indonesia, Malaysia hoặc Singapore. Sự thuận lợi hàng hải nối Âu - Á nên Côn Đảo sớm được phương Tây biết đến. Từ năm 1294, đoàn thuyền 14 chiếc của Marco Polo người Italia bị bão nhấn chìm đã từng giạt vào đây nên trong hồi ký của ông này và sau đó một nhà thám hiểm hàng hải người Bồ Đào Nha là Vasco da Gama ở thế kỷ XVI cũng có ghi về Côn Đảo. Từ thế kỷ XVI, người Tây Ban Nha, người Pháp cũng đã đến đây. Chúng ta có thể thấy rằng người ta từng bắt gặp những đồng bạc có hình vua Tây Ban Nha là Charles I (1500-1558) còn rơi sót trên đảo và một số tài liệu do người Pháp chép tên đảo là Poulo Condore - tiếng Pháp.

Ở thế kỷ XVI, vùng Nam Bộ được gọi là Thủy Chân Lạp và Côn Đảo cũng nằm trong phạm vi ấy. Theo cách nói của người Khmer, tên đảo được gọi một cách đầy đủ là Pulao Cooctolai. Pulao là hòn, là cù lao, cooc là đảo, còn tolai là quả bí đao. Pulao Cooctolai là đảo bí đao. Rất có thể vì hình dáng hòn đảo hao hao như trái bí đao mà có tên gọi ấy theo cách nhìn của người Khmer thuở đó. Đến đây lại có thể suy diễn thêm: từ âm Pulao Cooctolai, người Tây Ban Nha ghi thành ký tự Pulau Cordorai, đọc theo âm Tây Ban Nha là condore. Đến người Pháp thì họ đọc thành Pulô Condôrơ và ghi lại thành Poulo Condore. Người Mã Lai (Malaysia) thì gọi là Pulau Kundur cũng mang nghĩa là đảo bí đao như tiếng Miên. Người Trung Quốc thì phiên âm thành Phù luân quần đảo âm cũng hao hao như cách gọi của người Pháp lại có nghĩa khá phù hợp. (Phù luân quần đảo là chòm đảo nổi trôi). Còn người Việt thì phiên thành quần đảo Côn Lôn.

Cuối thế kỷ thứ XVII, vào khoảng năm 1686, một lái buôn người Pháp tên là Vêrê đã tới

Côn Đảo mở hàng quán đón khách trên đường hàng hải Âu - Á. Vêrê đề nghị với một công ty tư bản Pháp có tên là “Công ty Pháp ở Đông Ấn Độ” chiếm Côn Đảo. Tuy nhiên công ty này chưa đủ điều kiện tiến hành. Đến năm 1702 thì một công ty khác là Công ty Đông Ấn của Anh đã đổ bộ lên xây pháo đài và cột cờ, biến đảo này thành một căn cứ và cử một chúa đảo tên là Daoti cùng hai trăm quân Mã Lai canh giữ.

Ở Côn Đảo có hai câu chuyện liên quan đến việc xác lập chủ quyền quốc gia Việt Nam rất đáng được ghi nhớ. Đó là chuyện giải phóng Côn Đảo lần thứ nhất vào ngày 3-2-1705 và giải phóng Côn Đảo ngày 1-5-1975.

Như đã nói, Công ty Ấn Độ của Anh đã lợi dụng sự quản lý lỏng lẻo, mà đúng hơn là lợi dụng khả năng hạn chế của đám quan quân giữ đất Thủy Chân Lạp nên ngang nhiên chiếm đảo mà dường như không bị một sự phản kháng nào. Côn Đảo trở thành một thứ trại, đứng giữa biển không chế giao thương không chút e dè. Thời đó, phần đất phía nam từ Hoành Sơn trở vào do chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Chu cai quản. Ngài là vị chúa có chí lớn, nổi được nghiệp của tổ tông và một trong những công lớn của ngài là sự nghiệp bành trướng về phía nam, mở rộng bờ cõi, xác lập chủ quyền chính thức cho đất nước. Nguyễn Phúc Chu - còn gọi là Minh Vương Quốc chúa đã bình định được Chiêm Thành và đổi tên nước này là thành trấn Thuận Thành để nhập vào với An Nam. Tiếp đó, Minh Vương hướng sang việc mở mang vùng Thủy Chân Lạp. Những đời chúa trước, Thủy Chân Lạp đã được người Việt đến khai phá nay trở nên trù phú và đông đúc. Minh Vương đã sai một vị tướng của mình là Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh đi kinh lược Chân Lạp và ông này đã mở ra huyện Phước Long, dựng ra các dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, thiết lập xã thôn cho người Việt và cho cả người Minh Hương từ Trung Quốc sang trở thành dân Việt.

Biết Côn Đảo bị công ty Đông Ấn của người Anh chiếm giữ, Minh Vương đã lập tức sai Trương Phước Phan, một tướng giỏi thủy chiến đem quân cướp lại. Phước Phan lập mẹo thuê một số người Chà Và (gọi chung người Indonesia và Malaysia thuở ấy) khỏe mạnh, thiện chiến lên đảo xin làm thuê cho người Anh. Ông còn cử nhiều đội thuyền nhỏ phục kích ở các đảo rải rác gần đó. Đám người Chà Và kích động đám người Mã Lai - cũng là dân đa số làm thuê và bất ngờ nổi lên đánh đuổi chém giết có sự hỗ trợ của Phước Phan bên ngoài. Do đó, đám quân Anh ít ỏi phụ trách ở đảo nhanh chóng tan vỡ, kẻ bị giết, kẻ bị bắt đưa vào đất liền. Đảo Côn Lôn thuộc chủ quyền của người Việt.

Chuyện thứ hai xảy ra vào năm 1975 gần đây nên được nhớ và ghi chép tỉ mỉ hơn. Côn Đảo trước ngày 30-4-1975 là một nhà tù lớn. Côn Đảo nổi tiếng là nơi giam cầm tra khảo tù nhân, nhất là tù chính trị, những người tù chống cường quyền, đòi tự do, đấu tranh với lực lượng phong kiến, thực dân, đấu tranh với chính quyền phản động, đế quốc. Ở Côn Đảo có cả một hệ thống cách thức, phương pháp, dụng cụ tra tấn hành hạ tù nhân và những cái tên như Chuồng Bò, Chuồng Cọp, Katsô luôn luôn là những ám ảnh kinh khiếp nhất. Những tù nhân nào một khi đã bị tống vào Chuồng Cọp, Chuồng Bò thì khó mà hy vọng trở ra. Thảng hoặc, có ra khỏi Chuồng Cọp, Chuồng Bò thì cũng thành thân tàn ma dại. Đã vào Chuồng Cọp, Chuồng Bò tức là hoàn toàn cách ly với thế giới bên ngoài. (Ta sẽ nói ở đoạn sau).

Trở lại chuyện những ngày cuối tháng tư, đầu tháng năm của 1975.

Ngày 29-4-1975, tất cả các Chuồng Cọp trên nhà tù Côn Đảo đều cửa đóng im ỉm khác với thường lệ. Bên ngoài vọng vào chỉ có tiếng máy bay trực thăng quần đảo. Tù nhân không được ăn trưa, không được tắm nắng. Cũng không thấy bọn cai tù đi lại quát mắng hoành hợ như mọi ngày. Dường như có một sự kiện nghiêm trọng? Anh em tù nhân hoàn toàn không có thông tin song tất cả đều ngờ ngợ có chuyện gì. Họ hội ý với nhau bằng tiếng lóng, quyết định mở một cuộc đấu tranh. Tất cả đồng thanh hò la đòi bọn cai tù mang cơm ăn, nước uống. Suốt hơn nửa giờ, đối phương vẫn im lặng? Tù nhân lại tiếp tục hò la... Mọi lần mà như thế thì bị đàn áp ngay! Nhưng hôm nay thì... Bỗng... những chiếc loa phát thanh ọ ẹ phát ra một thông báo yêu cầu tù nhân thôi hò la và hứa Ban quản đốc sẽ giải quyết yêu cầu của tù nhân. Anh em tù vẫn không ngớt reo hò... Mãi tới hai giờ chiều, cai ngục mới cho mang cơm nước tới. Lại cũng khác mọi lần, chúng không thêm thu bát đĩa ngay mà bỏ mặc tù nhân, không thêm nhòm ngó gì nữa. Một đêm dài như thế! Tận trưa 30-4-1975, cửa các Chuồng Cọp vẫn đóng. Tù nhân vẫn bị bỏ đói. Anh em lại tiếp tục kêu hò. Cửa các Chuồng Cọp vẫn đóng im ỉm đến tận bốn giờ chiều khiến không khí thì ngột ngạt và tinh thần anh em căng thẳng. Vẫn chưa có một thông tin gì!

Một nhân viên trật tự của nhà tù lọt được vào Chuồng Cọp và báo cho anh em tù một tin bất ngờ động trời: “Sài Gòn đã hoàn toàn giải phóng”. Tin này được truyền đi nhanh chóng. Anh em phấn khởi nhưng lại nghi ngờ? Đây có phải là một âm mưu khiêu khích? Tên trật tự báo tin là nội tuyến của ta hay kẻ địch cài? Ứng xử của anh em sẽ thế nào đây? Một cuộc tranh luận nổ ra nhưng vẫn chưa có giải pháp. Mãi sau mới có một ý kiến dẫn đầu của ông Năm Câu vốn là một thượng tá tình báo của cách mạng bị bắt từ năm 1960. Ông Năm Câu cho hay hồi 1974, trong một dịp tình cờ ông có gặp linh mục Vũ Ngọc Nhạ là một cơ sở tình báo của ta. Ông Nhạ cũng ở tù Côn Đảo nhưng sắp được trả tự do. Ông Nhạ có trao đổi qua với ông Năm Câu dặn rằng có một linh mục tuyên úy trên đảo hứa sẽ thông báo cho anh em tù nhân nếu có sự kiện gì xảy ra nghiêm trọng. Ông Năm Câu đề nghị hãy tìm cách mời cho được vị linh mục này.

Thế là khoảng 8 giờ tối, linh mục Phạm Gia Thụy được trưởng trại Chuồng Cọp là Hai Ròng đưa vào - Hai Ròng cũng theo công giáo viên chịu nghe lời linh mục Thụy. Linh mục Thụy trao đổi riêng với ông Năm Câu và khi trở ra thì anh em được xác nhận thông tin Sài Gòn giải phóng là đúng sự thực. Trước đó, ông Năm Câu cũng đã nhờ linh mục Thụy thông tin cho những khu trại khác. Ngay sau đó, cả Chuồng Cọp nhất trí chuẩn bị khởi nghĩa mà trước hết là tìm cách phá tường. Bấy giờ, tất cả các vật dụng cất giấu phòng thân của tù nhân được huy động hết. Từ những cái đinh, mảnh sắt, chiếc thìa, thậm chí một mảnh của hộp dầu cù là mỏng manh cũng được sử dụng để khoét tường. Và cũng thật lạ, tường bê tông kiên cố đến thế mà cũng bị thủng vỡ từng mảng!

Một sự lạ!

Ông Năm Câu cũng tìm được một chiếc đinh, đang moi tường thì cửa căn buồng nhót ông bật mở. Trước mặt ông là trưởng trại Hai Ròng! Đã tính trước là phải một phen sống

mãi với kẻ thù nếu bị chúng phát hiện, đàn áp nên Năm Câu nhìn thẳng vào mặt hắn:

- Anh cần gì?

Mấy anh em bị giam chung với ông cũng đã chuẩn bị tư thế, sẵn sàng phản ứng. Thì Hai Ròng đột ngột giập chân đứng nghiêm, đưa tay chào đúng kiểu nhà binh:

- Tôi Hai Ròng xin trình diện trung tá.

Ngừng một giây.

- Xin trung tá ra lệnh... Bây giờ... tôi... tôi...hoàn toàn thuộc quyền chỉ huy của trung tá.

Rất nhanh, ông Năm Câu làm chủ được tình thế. Ông biết là từ khi linh mục Thụy báo tin, tức là bên ngoài đã có những thay đổi đáng kể và Hai Ròng cũng biết thất bại của phía Việt Nam cộng hòa rồi! Ông ra lệnh cho Hai Ròng giao chìa khóa để mở tất cả các chuồng cọp và yêu cầu hắn chuyển tới ngay một chiếc radiô. Đài Tiếng nói Việt Nam phát tin chiến thắng suốt 24/24 giờ nên tất cả mọi người đều phấn chấn và một niềm vui nở bung, ồn ào, hỗn loạn với mọi sắc thái bất ngờ. Người ta cười, khóc, rồi hét, la, có người đâm tay vào ngực, đâm vào tường đến tóe máu, có người nhảy tung tung như trẻ con. Có cả những người trước đó bị bại liệt nhưng tự nhiên lúc đó cũng đứng thẳng dậy. Chuồng Cọp này là khu H, một trong tám khu cách ly mới xây nên tiếng hò la của anh em vang lên ồn ào mà các khu khác thì không hề biết nguyên nhân. Mãi một hồi sau, anh em mới nhớ ra là cần phải báo cho các khu khác biết. Họ lấy chiếu cuộn thành một cái loa thông báo về các phía tin Sài Gòn giải phóng cho anh em. Họ bật radiô tiếng to nhất để bạn tù có thể nghe được tiếng nhạc mừng chiến thắng. Lúc ấy các khu giam khác mới đồng loạt hò reo, hoan hô. Trong khi đó, đối phương, tất cả các quản ngục, cai tù ở Côn Đảo đã biết tin Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng vô điều kiện. Nhưng tên quản đốc nhà tù là Lâm Hữu Phương đã ra một mệnh lệnh xanh rờn - Tử thủ!

Hắn kêu gọi bọn tay chân giữ đằm đến giọt máu cuối cùng và chờ Mỹ vào cứu!... Nhưng ngay sau khi tuyên bố hùng hồn như thế, hắn đã lẳng lặng lái xe ra sân bay Cỏ Ống, lên trực thăng.. bay mất tiêu! Một giờ sau đó, tên Chín Khương, phó quản đốc nắm quyền chỉ huy dự định một tội ác tày trời. Hắn tập trung bọn cai tù và ra lệnh chuẩn bị bom, mìn đánh vào Chuồng Cọp và Hàm đá là nơi giam giữ “bọn Việt cộng ngoan cố nhất”. Chín Khương cũng đã chuẩn bị sẵn cho mình một chiếc canô để dễ thoát thân!

Bọn lính nhận lệnh Chín Khương lại nghĩ khác! Chúng đã thấy trung tá quản đốc vừa tuyên bố tử thủ xong thì lên máy bay chạy. Bây giờ chỉ huy phó cũng đã sắp sẵn một chiếc canô! Vì vậy mà chúng dửng dăng không dám gây thêm tội ác. Sau bốn giờ chiều ngày 30 tháng 4, chúng vào nói với Chín Khương là tù nhân ở Chuồng Cọp đã tự động phá được hàng rào kẽm gai và đang tiến về sở chỉ huy đảo. Chín Khương lúng túng, hoảng sợ cùng vợ con tháo chạy xuống canô. Bọn tay sai của Khương cũng ào ào chạy theo, giành giật một chỗ trên chiếc canô chỉ chở được mấy chục người ít ỏi nên xảy ra một cuộc giẫm đạp xô đẩy hoảng loạn mà nạn nhân đầu tiên lại là hai đứa trẻ bé bỏng vô tội con của Chín Khương.

Hai cháu nhỏ này đã bị bọn ác ôn tay sai Chín Khương đập rớt xuống biển! Chiếc canô quá tải cũng không chạy được vào đất liền mà tấp vào Hòn Cau và sau đó bộ đội giải phóng ra đã bắt lại toàn bộ.

Cho đến khoảng một hoặc hai giờ sáng ngày mùng 1 tháng 5, tất cả các tù nhân chính trị ở khu Chuồng Cọp đã được tập trung lại và thành lập một tiểu đoàn quân giải phóng Côn Đảo do ông Năm Câu chỉ huy. Đảo ủy cũng được thành lập và các ông Trịnh Văn Cẩn, Trần Trọng Tân được cử làm bí thư và phó bí thư. Có một viên đại úy tiểu đoàn phó chỉ huy đồn địa phương quân đã phản chiến, nổ súng tiêu diệt tên thiếu tá chỉ huy trưởng và mở cửa cho đoàn quân của ông Năm Câu. Bên ta, nhờ thế có cả một kho vũ khí để trang bị cho từng người để ngay sau đó tấn công vào đại đội canh sát dã chiến. Bọn này cũng nhanh chóng đầu hàng. Anh em tù nhân lần lượt chiếm lại và làm chủ các vị trí, cơ sở quan trọng của đối phương. Đến 7 giờ sáng ngày mùng 1 tháng 5, hầm đá của trại II, nơi nhốt những chiến sĩ kiên trung nhất đã được giải phóng. Ủy ban nhân dân giải phóng Côn Đảo được thành lập đã tìm cách liên hệ với đất liền nhưng hệ thống viễn thông ở sân bay Cỏ Ống đã bị địch phá hủy trước đó nên mãi tới ngày mùng 3 tháng 5 đài vô tuyến viễn thông của thị xã Côn Đảo mới nhận được tin phát ra và đến 8 giờ sáng ngày 4/5/1975 hai chiếc tàu lớn chở một trung đoàn bộ đội đã đổ bộ lên Côn Đảo tiếp nhận đảo giải phóng. Ngày mùng 5 tháng 5, Côn Đảo chính thức tổ chức đại lễ mừng chiến thắng, mừng tự do.

Côn Đảo là một chiến trường đặc biệt. Những người yêu nước dũng cảm đấu tranh trực diện với lũ cai ngục của phong kiến thực dân để quốc có đầy đủ vũ khí và phương tiện giết người mà không có một khí giới gì trong tay ngoại trừ ý chí kiên cường và tinh thần bất khuất. Nếu tính từ tháng 2 năm 1862, ngày nhà tù Côn Đảo ra đời là nơi giam giữ tù chính trị do thực dân Pháp lập ra đến nay đã có thời gian hơn 150 năm. Hơn 150 năm ấy tại địa ngục trần gian này đã là nơi giam cầm hàng vạn tù chính trị từ các phong trào Cần Vương, Văn Thân đến những chiến sĩ cộng sản và cả những lực lượng chính trị đối lập với chính quyền Sài Gòn thân Mỹ. Có những người mà lịch sử dân tộc khắc ghi tên tuổi như Phan Chu Trinh, Đặng Nguyên Cẩn, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế. Đây cũng là những người mà thơ ca về Côn Đảo từng ghi nhận: *Đặng Hoàng Ngô ba bốn bác hàn huyên ngoài cửa ngục làm than mà khảng khái*. Rồi Tôn Đức Thắng, Ngô Gia Tự, Võ Thị Sáu, Phan Trọng Bình, Nguyễn Đức Thuận, Lê Quang Vịnh, Võ Thị Thắng... cũng từng là những người bị tù đầy, giam hãm tại đây. Tất cả những người ấy đều được nêu gương là những con người bất khuất. Trong cuốn sách nhỏ này xin được ghi lại một bài thơ và kể một câu chuyện gắn với vài con người trong rất nhiều những người kiên cường đó.

Một trong những tù nhân Côn Đảo là nhà yêu nước Phan Chu Trinh. Ông là một nhân sĩ yêu nước đấu tranh đòi dân chủ và bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Hàng ngày, ông phải lao động khổ sai, nhổ cỏ, đập đá. Bọn thực dân bắt người tù làm những công việc này nhằm tiêu hao ý chí đấu tranh. Phan Châu Trinh đã có cách trả lời. Đó là bài thơ Đập đá ở Côn Lôn mà ông viết năm 1907.

*Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn
Lùng lắt làm cho lở núi non*

*Xách búa đánh tan năm bảy đống
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi
Mưa nắng càng bền dạ sắt son
Những kẻ vá trời khi lỗ bước
Gian nan chớ kể sự con con.*

(Phan Chu Trinh toàn tập T1 - NXB Đà Nẵng, 2005)

Một tấm gương nữa là chuyện về chị Võ Thị Sáu, người được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy phong là liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Trong các văn bản hành chính, trong cách nói hàng ngày, người ta gọi Võ Thị Sáu là chị, là liệt sĩ, là nữ anh hùng, là cô gái Đất Đỏ (chị sinh ở quận Đất Đỏ, nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) nhưng trong tâm thức cộng đồng thì người ta gọi chị theo cách gọi dân gian: Cô Sáu. Chị hy sinh ở tuổi 17, 18 thanh khiết, trẻ trung.

Võ Thị Sáu sinh năm 1933 và từ năm 14 tuổi chị đã gia nhập đội công an xung phong chuyên trừng trị bọn ác ôn. Chị bị bắt năm 1950, bị xử ở tòa đại hình nhưng ngay tại đó chị đã sang sảng khẳng định yêu nước không phải có tội. Chị bị tuyên án tử hình nhưng vì chưa đủ tuổi thành niên nên bị đày ra Côn Đảo và bị bắn chết vào ngày 23/1/1952. Chuyện chị Sáu bị hành hình và những giờ phút cuối cùng của chị là một câu chuyện cảm động vì chị vẫn hát những bài ca cách mạng trên đường ra pháp trường và thẳng thắn từ chối rửa tội khi một viên cố đạo yêu cầu. Võ Thị Sáu là người nữ tù đầu tiên và duy nhất bị bắn tại Côn Đảo tính đến thời điểm này. Cho nên tất cả những người tù biết tin đều thao thức. Tất cả đều cảm động, cảm phục hành động lẫm liệt của chị. Chuyện của Võ Thị Sáu được truyền tụng ngay trong nội bộ kẻ thù từ sĩ quan, binh lính, người phục vụ, đến người nhà của chúng đều rĩ tai nhau, vừa nể sợ, vừa thành kính.

Do cảm phục người con gái anh hùng nên ngay đêm 23/1/1952 ấy, kíp tù làm thợ hồ ở khám 2 banh 1 đã tìm cách đục một tấm bia xi măng ghi rõ họ tên, quê quán ngày tháng hy sinh dựng ở đầu mộ chị. Nhưng sáng hôm sau phát hiện ra, tên chúa đảo đã dẫn lính đến đập tan bia và san phẳng ngôi mộ. Nhưng sáng hôm sau nữa, ngôi mộ chị Sáu lại được đắp cao, và lại có một tấm bia xi măng khác dựng lên. Tên chúa đảo lòng lộn hỏi tra anh em thợ hồ nhưng vẫn không biết được gì cả. Nhiều anh em thợ hồ bị cầm cố, nhưng nhiều tốp thợ khác vẫn phải đi làm. Họ vẫn tìm cách giấu từng nhúm xi măng để làm bia mộ chị Sáu và liên tục các tấm bia được dựng đi dựng lại ở ngôi mộ này. Còn kẻ thù thì không thể hiểu tại sao sau mỗi lần đập phá, thì sau đó mộ bia vẫn được dựng lại? Thế là có một lời truyền lan rằng, mộ cô Sáu rất linh thiêng. Cô Sáu chết trẻ mà chết vì việc nghĩa nên không ai đập phá được mộ. Cô sẽ trừng trị kẻ hỗn láo!

Lại có một điều trùng hợp mà không ai lý giải được là những tên ra lệnh hoặc trực tiếp phá mộ Võ Thị Sáu toàn gặp phải những tai biến bất ngờ. Có đứa chết, có đứa khùng, điên, có đứa bị đụng xe, dính đạn... Thế là lũ gác ngục bắt đầu chùn tay. Cũng từ đây,

chúng bắt đầu đổi thay lời thề hàng ngày. Không nói: “Có trời đất quỷ thần” mà nói: “Có cô Sáu chứng giám”. Từ đó mỗi lần ai đi qua mộ Võ Thị Sáu ở nghĩa trang Hàng Dương đều không quên đặt một viên đá, thắp một nén hương, hoặc cắm một bông hoa. Mộ chị Sáu và tấm bia cứ cao dần.

Có một chi tiết nữa. Tên Tăng Tư tức Sao, trung tá, chúa đảo năm 1964-1965 có vợ bị một chứng bệnh nan y. Hắn cậy thầy chạy chữa cho vợ mãi mà không khỏi. Khi nghe chuyện chị Sáu chết thiêng thì vợ chồng y đã rất sợ hãi và âm thầm lập bàn thờ chị ngay trong nhà, hương khói quanh năm, xem chị là Thần hộ mệnh. May mắn, cũng năm 1964, hắn được thăng chức và vợ cũng bất ngờ khỏi bệnh. Tin là Cô Sáu giúp nên vợ chồng làm lễ tạ ơn và xin được trùng tu ngôi mộ. Gieo được quả tốt, vợ Tăng Tư về Sài Gòn đặt một tấm bia. Buổi lễ xây mộ, đặt bia được làm trang trọng, công khai. Dòng chữ trên bia: “Liệt sĩ Võ Thị Sáu chi mộ” rõ ràng, sắc nét. Tất cả mọi người đều tin rằng Cô Sáu đã bắt tử, đã thành thần.

Ở mộ Võ Thị Sáu ngày nay có tất cả bốn tấm bia: Bia của anh em tù; bia của Tăng Tư; Bia thứ ba dựng bằng đá đen chữ vàng là tấm bia của Nhà nước và nhân dân ghi công được đặt trang trọng ở vị trí trung tâm mộ phần; Tấm bia thứ tư bằng đá phiến hoa cương có phần nền rất bề thế mang ý nghĩa tượng trưng cho ý chí hiên ngang của người nữ anh hùng. Nó cũng gợi cảm xúc hướng về sự trọn vẹn và trong trắng. Mỗi tấm bia là mỗi câu chuyện và chỉ mới quanh chuyện mấy tấm bia người ta đã hình dung được biết bao câu chuyện khác chưa kể hết thành lời liên quan đến những con người kiên trung, những tấm gương bất khuất đấu tranh giành tự do.

Chuyện về nhà tù Côn Đảo có thể kể nhiều để cho các thế hệ sau biết và rút ra những bài học. Đó là chuyện về các lớp học văn hóa, học ngoại ngữ, học triết học của những người tù. Đó là chuyện giác ngộ và đoàn kết của những tù chính trị với những phạm nhân thường mắc tội cướp giết, cờ bạc hay giết người. Đó là chuyện về những cuộc đấu tranh của tù nhân đòi cải cách chế độ nhà tù. Đó là chuyện về những công việc khổ sai hay những cuộc tra tấn mà người tù phải chịu ở những nơi như Hàm đá, Chuồng Cọp, Chuồng Bò... Chuyện về những cuộc vượt ngục, chuyện về những tấm gương đấu tranh kiên trung hoặc những chuyện xúc động về những mối tình đồng chí, anh em, bè bạn trong cơn hoạn nạn...

Nhưng nói tới nhà tù Côn Đảo, người ta hay nhắc nhiều tới một khu trại giam được gọi là Chuồng Cọp có lẽ cũng nên được ghi lại đôi nét để người đọc hiểu và biết được những tội ác của chế độ nhà tù thời đế quốc thực dân. Chuồng Cọp là những khu nhà xây đặc biệt để nhốt tù gồm hai tầng. Tầng trệt là hai dãy song song nhiều chuồng nhỏ lưng đầu lại nhau tựa vào một bức tường dày khoảng 1 mét. Đây là một bức tường lừng dưng cho bọn cai tù đi lại có tay vịn hai bên. Cai tù quan sát tù nhân trên con đường này. Chuồng Cọp có chiều dài 2,4 mét, rộng 1,2 mét cửa bằng gỗ, phía trên không có trần mà được đan cài bằng những song sắt lớn ngang dọc. Có lẽ nó được cấu trúc như kiểu chuồng thú ở các công viên nên gọi là Chuồng Cọp chăng? Người nào bị nhốt chuồng Cọp cũng phải nằm dài trên nền xi măng, bị còng chân vào một cây sắt lớn. Vì các chuồng đều không có trần, nên bọn cai rất dễ quan sát những hoạt động của tù nhân nhất là khi chúng đã tạo ra một kỷ luật khát khe buộc mọi

người phải im lặng. Trên tay tên tuần canh lăm lăm một cây sào dài, nhọn đầu sẵn sàng chọc vào bất cứ ai muốn ngồi dậy, kể cả khi có nhu cầu cần kíp nhất như đi vệ sinh. Hàng ngày, chỉ có hai bữa cơm thì khi ấy tù nhân mới được trở dậy mà thời gian cũng chớp nhoáng. Bọn cai tù chia sẵn cơm để từng phần trước cửa - chia đến phòng cuối cùng thì những suất đã chia ruồi phủ kín như đổ đen. Cửa mở rất nhanh và lập tức tù nhân phải nhào ra lấy phần, ăn vội ăn vàng. Trật tự đi hết một vòng mở cửa, quay lại thu luôn tô, bát của người đầu tiên chỉ trong vòng năm sáu phút. Ai ăn chưa hết thì bị giật bát ném ra ngoài. Chúng không muốn cho tù nhân thay đổi tư thế để nhanh chóng bại liệt, nhanh chóng tàn tạ. Trên miệng mỗi chuồng cạp lại còn một thùng vôi bột, cai tù sẵn sàng xúc đổ xuống đầu tù nhân nếu ai đó có tình trái nội quy. Chế độ ăn thì tồi tệ vô cùng: mỗi bữa tù được một tô cơm gạo lứt gát ngang miệng, một muống mắm ruốc mặn chát quá đất thum thum, nếu có thời gian mà ngủ một lát thì ai cũng buồn nôn, nhưng người tù thì phải ăn ngay vì không ăn thì chúng giật lại, nên đành ăn thật nhanh để mà tồn tại! Ăn uống thế nên tù nhân ai cũng bị giun đũa, có người xổ giun ra đến cả trăm con, từng búi, ngo ngoe, trông rợn cả người! Giun đũa không chỉ ký sinh trong ruột nó còn chui lên phổi gây ra bệnh thổ huyết, chui đến tim làm nghẹt van tim, xuống gan làm tắc ống mật, dạ dày loét lở, ruột thừa cấp... Chỉ một căn bệnh tưởng như đơn giản thế thôi, với người tù Côn Đảo là cả một ám ảnh! Bình thường, mỗi chuồng cạp chỉ giam bốn người nhưng cũng có nhiều lần, nhiều ngày, chúng nhốt đến tám người, có khi 12 người. Họ phải nằm đè lên nhau, thanh sắt còng không đủ chiều dài nên chúng còng hai chân vào một còng cho đủ chỗ. Xin hãy tưởng tượng về những đau đớn, bức bối mà tù nhân phải chịu: chân dút trong còng đau đớn, chật chội, nằm mãi một tư thế, chịu đựng sức nặng của người bên trên, mồ hôi, máu, hơi thở, mùi của những bệnh tật... và thời gian chờ đợi thì vô tận vô cùng...! Vào những ngày có gió lạnh, bọn cai tù độc ác còn dội nước xuống tù nhân vốn đã trần trụi nằm co quắp trên sàn xi măng. Nếu cứ dội vài ngày liên tục thì không ai thoát bệnh sung phổi! Chỉ một mùa đông năm 1961 đã có đến 400 người tù bị chết ở những chuồng cạp trên đảo!

Về chuyện hành hạ tù nhân thì bọn cai ngục rất nhiều “sáng kiến”. Bên nhà tù Phú Quốc có hai tên cai tù là trung úy Long và thượng sĩ Phước rất có kỹ năng nhử rằng tù nhân. Chúng bắt người tù cắn chặt một chiếc đinh phía đầu mũi, dùng kim giật mạnh là răng bật ra ngoài. Chúng đặt mũi đinh lên mặt răng, gõ mạnh thì chiếc răng lọt vào bên trong khoang miệng. Chúng bắt ngậm đinh, dùng phương pháp đòn bẩy, đập từ trên xuống thì bật răng hàm trên ra, đập ngược từ dưới lên thì bật răng hàm dưới. Bớt há miệng, dùng thuôn sắt chọc mạnh hàm trên; răng sẽ bay tung lên trời như nắp chai có ga nổ... Động tác lấy răng của bọn này rất từ tốn, chắc chắn và chính xác. Răng tù rơi ra, chúng bắt nhặt, cất, giữ. Dăm bữa, nửa tháng sau thấy anh này vẫn tham gia đấu tranh, chúng đến hỏi còn giữ răng không? Nếu ai đánh mất, chúng lấy cái khác để cho nhớ, đừng đấu tranh hét hò hay hát bài cách mạng nữa! Tên Phước còn sưu tầm răng của tù nhân, bỏ đầy lon sữa bò để đúc thành cán dao khoe với bè bạn. Anh em tù ở Phú Quốc gọi chúng là “Hiệu răng Phước Long”...

Lại cũng từ những chuyện hành hạ tù thế này nên anh em tù đã có nhiều cuộc đấu tranh phản kháng mà nhiều nhất là những cuộc tự mổ bụng trước mặt kẻ thù. Ở Côn Đảo, ở Phú Quốc, anh em tù nhân thường kể với nhau về những tấm gương như Ba Thừa, Võ

Thanh Bằng ở khu chuồng cộp Côn Đảo, Võ Đức Niên (Quảng Nam), Nguyễn Văn Bình (Thanh Hóa) ở trại B4, C7 Phú Quốc. Đây là những cuộc đấu tranh lớn. Những người làm việc này không phải là phản ứng cá nhân, họ thay mặt cho tù nhân, dũng cảm rạch bụng mình bằng những chiếc đinh hay mảnh sắt mài nhọn trước sự chứng kiến, ủng hộ của anh em trong tiếng hô “đả đảo” rầm trời! Lãnh đạo các cuộc đấu tranh này cũng nhanh chóng rút kinh nghiệm để vừa bảo toàn được thắng lợi cho cuộc đấu tranh, lại vừa giữ được tính mạng cho người tự mổ bụng, vừa đẩy mạnh phong trào và dũng khí của tù nhân, vừa làm cho kẻ thù run sợ. Đây là những kinh nghiệm, bài học của tù nhân trong đấu tranh chỉ phổ biến chùng mực vì không muốn để kẻ thù biết hết phương pháp đấu tranh của tù nhân.

Nhà tù Côn Đảo là một chứng tích lịch sử. Tính từ ngày nó ra đời, tháng 2 năm 1862 đến 30/4/1975 đã trải qua 114 năm với 52 tên chúa đảo cả tây lẫn ta. Nhưng lịch sử Côn Đảo không chỉ gắn với nhà tù. Côn Đảo từng là điểm dừng trên đường giao lưu hàng hải Âu, Á trước đây và hiện nay, Côn Đảo cũng là nơi mà theo lời kể cũng như chứng tích dân gian, đã ba lần Nguyễn Ánh sử dụng làm nơi lánh nạn nên có những ngọn núi như núi Chúa, núi Bà, núi Cậu nhắc đến ông và những người thân. Từng có câu ca:

Gió đưa cây cải về trời

Rau răm ở lại chịu đời đắng cay.

Người ta cho rằng nó gắn với chuyện bà Phi Yến (Răm) và hoàng tử Cải với một bi kịch cuộc đời cũng được người Côn Đảo thường xuyên truyền khẩu. Côn Đảo nay là một vùng đất giàu tiềm năng dầu khí, giàu tiềm năng hải sản mà đáng nói nhất là vích, đồi mồi, vây cá mập... Có một loài cá dân gọi là cá cúi, đầu như đầu lợn nhưng thân hình thì giống hết người phụ nữ khóa thân, sống cả dưới nước lẫn trên cạn. Phải chăng đây là loài siren mà thần thoại Hi Lạp đã kể trong chuyện Uylisse? Dân chúng xem loài cá này như linh thần không ai dám bắt. Hồi 1963 có một con lặn quét gần cầu tàu, tên chúa đảo Tăng Tư đã cho lập hương án cầu để cá ra khơi.

Kể chuyện lạ này để thấy Côn Đảo vẫn luôn có những tiềm năng, những bí ẩn hấp dẫn cần được khám phá! Xưa kia người ta e ngại hải hùng khi nhắc tới Côn Đảo:

Côn Lôn đi dễ khó về

Già đi bỏ xác, trai về nắm xương.

Nhưng ngày nay, đường đi hay về, với Côn Đảo đã hoàn toàn thuận lợi. Đường hàng không hay đường thủy đều rất dễ dàng. Côn Đảo được xem là thiên đường nghỉ dưỡng và khám phá thiên nhiên, là đảo bí ẩn và tốt nhất thế giới. Theo tầm nhìn 2030, Côn Đảo sẽ được định hướng, phát triển thành khu du lịch hiện đại tầm cỡ khu vực và thế giới.

Hết vùng đất cực tây Nam Bộ là bờ biển Rạch Giá, Hà Tiên nhìn ra vịnh Thái Lan. Vịnh Thái Lan là tên chung của vùng biển này, nhưng phần biển thì đương nhiên không phải duy nhất của quốc gia mang tên ấy. Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaysia đều có chủ

quyền ở từng khu vực trong vịnh biển.

Gần như có cùng một chức năng, nếu như phía Đông Bắc Việt Nam vịnh Bắc Bộ được tăng cường chất dinh dưỡng do hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình đổ vào và các quần đảo Hạ Long, Bái Tử Long, các đảo lớn Cát Bà, Cô Tô, Vân Hải... là những bình phong thiên nhiên bảo vệ các bãi cá, các đàn cá con, các nguồn hải sản, thì vịnh biển Tây Nam lại tiếp thu nguồn dinh dưỡng của sông Mê Nam và hệ thống kênh rạch của sông Hậu dồn về. Còn các quần đảo Phú Quốc, Nam Du, Bà Lụa, Thổ Chu... lại chia thành từng nhóm như những đơn vị tiền tiêu canh gác biển trời.

Miền hải đảo tây nam tổ quốc có đến hơn một trăm hòn lớn nhỏ và được chia thành sáu nhóm với những cái tên mà nếu đặt bên nhau thì rất khó giải thích. Có nhóm đảo được mang những cái tên rất đẹp, rất chữ nghĩa như Phú Quốc, Nam Du, Thổ Chu; có nhóm đảo được mang tên rất nôm na, dân dã như Bà Lụa, Hòn Khoai; lại có đảo được mang tên là Hải Tặc, một cái tên thoát nghe đã cảm thấy dữ dội, đầy đe dọa và cảnh báo!

Vùng biển tây nam nước ta nằm giáp với vùng biển của nước bạn Campuchia. Đây là một vùng biển rộng, độ sâu ở mức trung bình tức là khoảng 20 đến 30 mét mà các nhóm đảo, quần đảo trên đó tạo thành một vành đai. Vào những thế kỷ trước đây, trên vùng biển đảo này còn hoang vắng, bộn cướp biển, chủ yếu là người Triều Châu (Trung Quốc) đã từng dùng một số đảo làm sào huyệt để tổ chức những đội ghe thuyền đi chặn cướp thuyền buôn qua lại. Chúng cũng thường xuyên đổ bộ vào những vùng ven biển cướp của, giết người, bắt cóc phụ nữ, trẻ em đi bán. Người dân hiền lành, an phận thường xuyên bị gieo rắc một nỗi kinh hoàng về những chuyện rùng rợn trên các cù lao bí ẩn, và cái tên cù lao Hải Tặc (giặc biển) là kết quả của nỗi ám ảnh đó. Ngày nay, người ta không chấp nhận cái tên đảo dữ dằn như thế mà đảo được đổi thành đảo Tiên Hải, một cái tên đẹp và có ý nghĩa nhân văn hơn.

Phú Quốc, một quần thể gồm 22 đảo nằm trong Vịnh Thái Lan, có thể được xem như là tập đại thành về đảo trong vịnh biển này. Phú Quốc là một huyện đảo, một đặc khu kinh tế thuộc tỉnh Kiên Giang, diện tích 589,23 km², lớn gần bằng đảo quốc Singapo nằm trong khu vực thời tiết mát mẻ, mang tính nhiệt đới gió mùa. Đây là một đảo nước ngọt phong phú với bảy con sông lớn nhỏ bắt nguồn từ các đỉnh núi cao, len lỏi qua rừng rậm chảy ra biển qua những cửa sông lớn có thể triển khai thêm những hồ đầm như Rạch Đầm, Cửa Cạn, Cửa Dương, Dương Tơ. Ở Phú Quốc, rừng cây chiếm tới 70% diện tích, luôn luôn tươi xanh mát mẻ quanh năm, là một hệ sinh thái rừng nhiệt đới hải đảo có nguồn gen động thực vật quý hiếm. Cái tên Phú Quốc tự nó đã nói lên nét đẹp giàu của hòn đảo này. Phú Quốc không chỉ giàu về tài nguyên hải sản với bao nhiêu loài cá ốc tôm cua... Cá ở Phú Quốc là nguồn nguyên liệu để người dân nơi đây sản xuất nước mắm mang tên đảo, thương hiệu vượt khỏi tầm quốc gia. Phú Quốc còn có một tiềm năng lâm sản quý gồm nhiều thứ thiết mộc song rừng Phú Quốc còn có nguồn dược liệu độc đáo là trầm hương nhưng phải người đi rừng lâu năm có kinh nghiệm mới khai thác được. Rừng Phú Quốc còn có nhiều chim, thú, còn tài nguyên khoáng sản chưa khai thác như đồng, than, đất sét, đá mài, huyền, mangan... thì vẫn đang chờ cơ hội để đóng góp thêm cho sự giàu có của đất nước Việt Nam. Người ta hay nói tới đặc sản Phú Quốc là hồ tiêu. Tiêu chín (tiêu đỏ) và tiêu sọ là

những loại hạt tiêu nổi tiếng của Phú Quốc quả là thơm, cay, nồng và vị đậm. Song nếu chúng ta đến với một phiên chợ trên đảo thì mới thấy Phú Quốc không chỉ có một thứ đặc sản là hồ tiêu. Chợ Phú Quốc bày bán đủ thứ trên rừng dưới biển của chính vùng Phú Quốc. Nào đôi môi ướp khô 16 và 18 vẩy nổi màu nâu bóng, nào ngọc trai đủ màu xanh, trắng, vàng nhạt, đỏ tươi, nào hạt tiêu sọ tròn đen, chất từng thúng, chồng lên nhau, nào trầm hương thối đen như sừng tỏa hương thơm thanh khiết, rồi mật ong đóng chai đã kết phen. Còn nước mắm thì đủ loại, có thứ trong như nước mưa, ném một giọt thấy người bưng bưng, nóng ầm, có loại sánh đặc, thả một hạt cơm vào, hạt cơm nổi một lát rồi chuyển sang màu cơm cháy, lại có loại mới mở nắp chai thì mùi đã thơm lừng. Nước mắm cũng trong như mật ong, mắt thường khó phân biệt.

Bởi được coi là một vùng đảo đẹp giàu nên mỗi người, theo tình cảm và nghề nghiệp của mình, theo cách nhìn nhận của mình, ghép hình ảnh Phú Quốc với những gì mình quen thuộc, gần gũi nhất và đẹp nhất. Chẳng hạn, nhà toán học với lối tư duy chính xác, chặt chẽ sẽ nói Phú Quốc như một tam giác có một đỉnh nhọn theo hướng bắc - nam. Đỉnh ấy thuộc kinh tuyến 104°00, có thể vạch một đường thẳng xuống cạnh đối diện, gần như chia đảo làm hai phần bằng nhau. Nhà điêu khắc, cả những người làm công tác quân sự nữa, xem Phú Quốc mãi mãi như một hạm tàu nổi mà những dãy núi đá cát kết và đá phiến đồ sộ viền quanh như dải Hàm Ninh ở phía đông, núi Chao, núi Hàm Rồng ở phía bắc, dải Dương Đông ở phía tây, núi Du Hương, núi Đanh Cừ ở phía nam là những ụ pháo đắp nổi, những chòi quan sát hướng ra bốn mặt, bảo đảm an ninh cho toàn vùng. Các nhà sử học, dân tộc học sẽ tưởng tượng Phú Quốc như một bàn chân phải khổng lồ có ngón cái tõe ngang (chân của người Giao Chỉ). Dấu ấn của bàn chân ấy như chứng tỏ khả năng chinh phục không chỉ ở đất liền mà ở vùng biển khơi bao la của người Việt ngay từ hồi xa xưa nhất. Còn đối với tất cả những ai, chỉ cần có một chút lãng mạn, nhìn Phú Quốc sẽ thấy ngay đó là hình ảnh của một trái tim.

Tuy thế, vẫn có những kẻ nhìn Phú Quốc bằng một thái độ chua cay, hằn học. Có một tên cai tù trên đảo đã không ít lần tuyên bố trước anh em tù binh khi họ bị bắt đầy ra nơi đây: “Phú Quốc là hòn đảo cuối cùng của Việt nam, là giọt máu rớt, là cục thịt thừa, là đứa con hoang, là cục cứt của Việt Nam!”. Có thể tên sĩ quan này quá bức xúc vì những ngày chính hắn cũng bị đầy đọa cùng tù nhân chẳng nên mới có những ví von thô thiển đến thế? Đảo Phú Quốc, hòn đảo của 99 ngọn núi oai hùng, giống như bất cứ vùng nào của tổ quốc, hễ có sự châu tuần đông đúc của núi non thì sẽ có truyền thuyết về những ngọn núi linh thiêng. Đất tổ Hùng Vương cũng có 99 ngọn núi như đàn voi phục. Vùng Hàm Rồng sông Mã cũng có “99 ngọn núi bên đông, còn một hòn Nít qua sông chưa về”. Trên dải đất Nghệ Tĩnh quê hương Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Hồ Chí Minh... cũng có 99 đỉnh của núi Hồng soi mình bên giòng Lam giang trong vắt. Núi ở Phú Quốc cũng có những đỉnh lặp lại những cái tên quen thuộc của núi non Việt Nam: Mũi Đinh, Mũi Trâu Năm, Mũi Cồn Cỏ, Mũi Đá Chồng, Mũi Đá Bạc... mà như thế thì rõ ràng là bởi lòng người mà thế đất trở nên gần gũi thân thiết với đất nước non sông. Đảo Phú Quốc là một hòn đảo đơn cô, bị quê hương ruồng rẫy như tên sĩ quan tâm lý chiến nào đó là một bịa đặt xúc phạm.

Chín mươi chín ngọn núi Phú Quốc không thể ngay một lúc kể cho hết tên cũng bởi đó

còn là một cách nói của dân gian chỉ số nhiều, chỉ sự phong phú. Nhưng những ngọn núi được điểm đến đầu tiên thường là những đỉnh cao độc lập. Dãy núi Hàm Ninh ở phía đông là dãy núi có nhiều đỉnh cao đáng kể. Đó là núi Chúa với chiều cao tuyệt đối 603 mét so với các đỉnh khác như đỉnh Bãi Đốt 478 mét, đỉnh Hàm Ninh 448 mét, đỉnh Chao 382 mét, đỉnh Hàm Rồng 365 mét... Càng đi về phía nam, núi càng thấp dần và những đỉnh cuối cùng chỉ vươn tới độ cao khoảng một trăm mét. Nhưng không phải vì thế mà núi ở đây mất đi vẻ kỳ vĩ, oai nghiêm. Nếu như các triền núi quay về hướng đông thường dốc và thẳng, thì phía tây lại có dạng thoải thoải với những nhánh nhỏ lấn ra khơi. Do vậy mà bờ biển quanh đảo có nhiều đoạn hình thành những bức tường đá đồ sộ và hiểm trở, đá dựng thành vạt lô xô. Giữa những hẻm đá không hẹp lắm lại chen nhau những dải cát vàng tạo ra những bãi biển khá đẹp: bãi Dương Tơ phía tây, bãi Bùng, bãi Hàm Ninh... phía đông. Đó là những bãi tắm lý tưởng cho khách nghỉ dưỡng vì cát mịn, nước trong, lại thoải thoải thấp dần ra biển cả cây số. Tiềm năng du lịch của đảo Phú Quốc là rất hấp dẫn trong thời kỳ mở cửa kinh tế thị trường. Tại đây có nhiều danh lam thắng cảnh do sự phối hợp của núi cao, rừng rậm, biển xanh... lại có những chùa chiền, đền miếu như Dinh Cậu, chùa Sư Muôn, Suối Đá... Đường sá trên đảo cũng rất phong quang, nhà cửa tiện nghi và có nhiều dịch vụ giải trí cho du khách.

Trước năm 1967, xã Dương Tơ phía nam đảo Phú Quốc là một khu cư dân đông đúc, đất tốt, cây xanh hầu như suốt ngày tấp nập đông vui với nhịp điệu lao động của những người dân theo nghề cá, nghề biển. Nguồn cá biển, nguồn tài nguyên thiên nhiên vô tận đã khiến cho vùng hải đảo xa xôi này ngày một sầm uất, vui tươi. Cảnh thanh bình, yên ả của làng cá Dương Tơ mỗi mùa vào vụ cá thật khác xa với những nhộn nhạo, bầm bở ở những chốn thị thành. Người dân làng cá Dương Tơ khi ấy chỉ biết chăm chỉ làm ăn. Mỗi mùa cá chính, cả làng đều bận rộn với những tiếng nói, tiếng cười vang ngân trong trẻo. Từ sáng tinh mơ, trên bãi biển cát vàng lấp lánh đã in dấu những bước chân của ngư dân lặn lội trên vai những bộ lưới nặng khiêng bốn, khiêng sáu. Lưới được đem ra bãi cát hong nắng như rùng mành nhện sáng trắng dưới nắng mặt trời. Các cô gái làng chài da nâu khỏe mạnh, mắt mở to, đen tròn khéo léo, cần mẫn vá lại từng mắt lưới bị cá làm rách trong đợt đánh bắt hôm qua. Sóng và gió hồn nhiên, dạt dào truyền tới tai mọi người rõ ràng những tiếng vỗ, tiếng búa đục gõ kên kên, rộn rã của những chàng trai vùng biển đang sửa lại máy, sửa thuyền. Những ngư dân già, những người tài công nhiều kinh nghiệm thì đắm chiêu nhìn biển, nhìn trời hoặc kéo sào, đập sóng ra ngoài mép nước tính sóng, tính gió để tìm luồng cá. Làng chài vào mùa cá đã họp bàn ăn thề. Họ cùng nhau ra tận chân sóng cùng uống những gáo rượu đầy, rồi quăng gáo, đập tay vào nhau để hứa không bao giờ nhắc lại lời thề nữa. Ấy là những con người đã cùng ước hẹn không bao giờ rời bỏ nhau...

... Trước năm 1967, làng Dương Tơ ở phía nam đảo Phú Quốc là một khu cư dân tấp nập, đông vui.

Thế mà sang năm 1968, ở phía nam đảo Phú Quốc, xã Dương Tơ đã biến mất, gần như không để lại một dấu vết nào.

“Đây là Phú Quốc, hòn đảo cuối cùng (!) của Việt Nam, là giọt máu rớt (!), là cục thịt

thừa (!), là đứa con hoang (!) của Việt Nam. Đây cách đất liền hàng ngàn cây số(!)..."

Những người tù binh cộng sản Việt Nam chưa hết ngỡ ngàng vì một vùng trời nước mênh mông đột ngột mở ra trước mặt như đánh dấu về một bước ngoặt mới của cuộc đời, lại càng đột ngột hơn bởi những lời giới thiệu vừa lạnh lùng vừa xa lạ của tên sĩ quan chiến tranh tâm lý về cái nơi mà họ sẽ phải sống.

Trước đó ít phút, khi những tù binh còn tạm thời yên ổn trong chiếc máy bay C123 trên chặng đường từ đất liền ra đảo, họ đã chuẩn bị cho những phút tiếp xúc ban đầu này. Trong những tù binh, có người chưa hề biết Phú Quốc là gì, nhưng cũng có người đã gặp gỡ nó trên bản đồ ở một thời đi học xa xưa nào đó... Nhưng không ai ngờ họ được gặp Phú Quốc như thế này.

Từ trên máy bay nhìn xuống, phần nam đảo Phú Quốc hiện rõ dần loang lổ màu cát vàng và đất đỏ. Những con đường dài cũng đỏ bầm màu máu cắt ngang dọc chia vùng đất này thành những ô bàn cờ mà trên đó là những dãy nhà tôn xám xịt im lìm như những cổ quan tài khổng lồ. Máy bay càng hạ thấp, cảnh quan trại giam càng rõ nét. Không hề thấy một bóng cây xanh hay cây khô, chỉ thấy nhấp nhô, bồng bềnh những lớp rào kẽm gai đủ các kiểu. Chỉ thấy đồng loạt một màu áo nâu - người ta gọi là màu đà, trên những thân thể còm cõi khắc khổ của tù binh.

Sân bay phía nam nằm sát bên tàu biển, rải vi sắt nóng bỏng nhiệt tình nung cháy những bàn chân không giày dép của tù binh. Những loạt dùi cui của quân cảnh tới tấp giáng xuống đầu xuống cổ, xuống lưng những người bị bắt tay không cũng nhiệt tình không kém. Những người tù, bằng kinh nghiệm xương máu đã biết kết chặt với nhau thành những khối theo đúng nghĩa đen của từ này, để có thể che đỡ lẫn cho nhau, vẫn không tài nào thoát khỏi cảnh máu chảy hoặc gãy, què... Sau trận đòn nhập trại mà người ta gọi là "vũ khúc hiến binh" ấy thì tất cả tù binh đã hoàn toàn tơi tả về thể xác để ngồi nghe những "huấn thị" của tên sĩ quan điều hành trại giam. Phải nói rằng những lời giới thiệu ấy của tên sĩ quan đã gây nên những ấn tượng ban đầu đáng kể.

Người ta quen gọi trại giam Phú Quốc là trại Dừa hoặc trại Cây Dừa. Trại Dừa chỉ là dấu tích của một khu đất mấy năm trước đó bạt ngàn thứ cây ăn quả nổi tiếng của miền Nam. Nhưng đến năm 1968 thì mỗi khi nhắc đến cây dừa, người ta chỉ có thể tìm gặp những vòng gốc rễ cây, thẳng hoặc mới thấy. Dấu tích của Dương Tơ chỉ còn lại là vài dãy nhà dân lơ thơ mở tiệm tạp hóa, quán ăn trước cổng bộ chỉ huy tiểu đoàn 7, một ngôi miếu gọi là miếu Cô Sáu, một ngôi nhà thờ của những người theo đạo Thiên chúa phía sau khu giam số hai, và một tấm bia hình như là để kỷ niệm Gia Long ở trên đường vào chỉ huy sở tiểu đoàn 9 quân cảnh. Khốn nỗi, tất cả những điều đó chỉ gọi về một dĩ vãng xa xưa chứ hoàn toàn không nói gì tới một Dương Tơ - làng cá!

Trại giam Cây Dừa ở Phú Quốc có thể bắt đầu tính từ sân bay phía nam thẳng theo hướng bắc lên tới cầu Sáu bắc ngang con sông Sáu. Chiều dài này có thể lên tới 5,6 km. Từ phía nam nhìn theo hướng bắc, khu giam bị chia dọc thành hai phần, mà ở giữa là con đường đất đỏ chạy dài. Từ bên tay phải, bắt đầu là một khu chứa xăng, đạn được xây cất và

rào giậu công phu, tiếp đến là khu vực của Bộ chỉ huy trại giam, rồi sở chỉ huy của các tiểu đoàn quân cảnh: D7, D8, D9. Cắt ngang trục đường chính này là bốn con đường tương đối rộng chạy ra hướng đông tạo thành những ô bàn cờ khá rộng. Giữa lòng những ô bàn cờ ấy là các khu giam số 2, 5, 7, 10 và 11, mỗi một khu giam như vậy lại chia thành bốn phân khu nữa nhỏ hơn. Ở mạn đông khu giam số 5, gần khu giam 11 là một nghĩa địa rộng sát bìa rừng. Anh em tù binh Phú Quốc gọi đùa khu này là khu 12, đây là khu vực duy nhất không có mái tôn và rào kẽm gai nhưng cũng là một khu giam giữ, chỉ khác với 11 khu khác trên đảo, “khu 12” giam giữ những xác chết, những nắm xương tàn. Khu 12 có đến 3.000 nắm mộ của đồng chí, anh em tù hy sinh. Đến năm 1972, khu này cũng hết đất chôn, bọn chỉ huy trại giam đã phải lập thêm một khu nữa ở phía tây, sau đồi 37.

Phía tây con lộ chính cũng tương tự như phía tây với các khu giam số 1, 3, 4, 6, 8 và 9. Tức là bố cục của toàn khu vực là hoàn toàn giống nhau mà có thể đơn cử việc bố phòng từ trong ra ngoài của mỗi phân khu như sau: mỗi phân khu có khoảng 10, 11 căn nhà tôn (mái tôn, cột sắt, chung quanh che chắn cũng bằng tôn) nằm thành hai hoặc ba dãy cách đều nhau. Mỗi nhà tôn chiếm một diện tích khoảng 100 m² có rào kẽm gai chắn vài vòng chung quanh, chỉ để hở hai lối đi hẹp ở hai đầu hồi. Trước mấy dãy nhà này là một sân đất rộng, là nơi tập hợp tù binh hàng buổi cho quân cảnh kiểm tù. Hàng rào chung quanh, cách những căn nhà ngoài cùng khoảng 10 đến 15 mét, và không chỉ rào có một vòng. Bắt đầu là một hàng kẽm gai bùng nhùng, cách nửa mét lại một hàng rào thép đan ô vuông cao khoảng một mét rưỡi, tiếp nữa là một hàng rào kiểu mái nhà cao vượt tầm với của người. Ở mỗi hàng rào này đều được gài sẵn các thứ mìn phát sáng. Ngoài cùng là một con đường rộng khoảng 5 mét, đó là đường tuần tiễu của quân cảnh ngoại vi. Chúng đi bộ thành từng tốp hoặc dùng xe quân sự mui trần (loại xe jeep của Mỹ, có gắn đại liên trên mui) tuần tiễu suốt ngày đêm. Ở bốn góc mỗi phân khu còn bốn chòi cao, trên đó thay phiên nhau liên tục có quân cảnh với lựu đạn và súng tiểu liên cực nhanh đứng gác. Cổng chính của mỗi phân khu khá rộng nhưng cũng rào kỹ lưỡng bằng nhiều tầng thép gai, mỗi ngày chỉ mở đóng hai lần để ô tô chở nước và thực phẩm đến. Còn lại chỉ đóng im ỉm. Cả quân cảnh lẫn tù binh mỗi lần ra vào cùng đi chung theo một ngách cửa và tại ngách này chúng cũng dựng thêm một căn nhà tôn làm nơi tập trung, nơi túc trực hàng ngày.

Việc bố phòng an ninh trong khu giam hoàn toàn do quân cảnh của một trung đoàn đảm nhiệm. Ở vòng ngoài, xa hơn một chút như ở phía bắc, trên đường về quận lỵ có một liên đội lính bảo an, dưới sông luôn có tàu hu-bo tuần tiễu. Mé tây bắc, đông bắc là vùng tiếp giáp với rừng đều được rải chốt các đại đội bảo an. Phía tây, tây nam còn một vài đồi cao, có sân bay dã chiến cho trực thăng lên xuống, có hệ thống ra-đa, trận địa pháo, có lúc được hải quân Mỹ đóng giữ có lúc quân đội Sài Gòn trông coi. Ngoài ra là những bãi mìn. Chỗ nào không có mìn thì lại là đầm lầy khó lòng vượt qua được.

Có thể xem trại giam Phú Quốc là một trại giam khá chắc chắn. So với các khu giam quân sự khác trong đất liền như Đà Nẵng, Biên Hòa thì đảo tù ngục này được bố phòng hết sức quy mô. Nếu chỉ tính vào khả năng vật chất có sẵn của người tù thì có thể nói là họ hoàn toàn không có cách nào vượt ngục. Đúng như lời dương dương tự đắc của tên sĩ quan điều hành trại giam với hầu hết các lớp tù binh: “Ở đây, trên trời, dưới nước, chung quanh

là rừng núi. Chỉ có quân cảnh hùng hậu vũ khí súng đạn và các anh, đám tù binh phiên loạn tay không. Nếu các anh có vượt nổi súng đạn và rào kẽm gai thì chỉ có thể làm mồi cho thú dữ và cá biển! Các anh đừng hòng đào thoát. Tôi thách các anh đào thoát”.

Việc bố phòng ở trại giam Phú Quốc và những lời nói của tên cán sự điều hành quả nói được phần nào sự cách ly biệt lập của Phú Quốc. Đúng là với một người thể chất lẫn tâm hồn yếu đuối chắc chắn không thể nghĩ đến chuyện xé rào, vượt ngục. Vì đây không phải một nhà tù trên đất liền, vượt ra là có thể hòa vào với rừng cây, rừng người. Đây là đảo tù, có vượt khỏi rào gai cũng khó rời khỏi đảo.

Những tù binh cách mạng Phú Quốc hiểu điều đó và bằng ý chí, nghị lực, bằng quyết tâm sắt đá, họ đã phá tan âm mưu kẻ thù bằng cách khai thác triệt để những yếu tố bất ngờ. Họ chấp nhận hành động vượt ngục, chấp nhận sự hy sinh, và một khi đã dám chấp nhận, họ không chỉ tạo ra có một cách thức để chiến thắng.

Chuyến vượt ngục đầu tiên bằng đường hầm trên đảo xảy ra vào năm 1968 do đồng chí Phú chỉ huy có đến 21 người. Có thể xem đây là một cuộc vượt ngục động trời gây được niềm tin lớn cho toàn thể tù binh trên Phú Quốc. Cách vượt ngục bằng lối đi hầm sau này được hầu hết anh em các trại tù tổng kết xem đó là cách đi chu đáo, an toàn và chắc chắn hơn cả. Tất nhiên để có thể đi được bằng đường hầm thì việc tổ chức có phần tỉ mỉ, chặt chẽ và rất công phu. Trước hết là sự thống nhất của toàn phòng, toàn trại (phân khu) vì chỉ cần một người dao động, lừng chừng thì chắc chắn công việc sẽ bại lộ. Việc đào hầm bí mật cũng rất phức tạp, đầy những khó khăn đáng kể đối với những người chỉ có tay không và phải làm thế nào để tránh được những cặp mắt soi mói của bọn quân cảnh, bọn trật tự và bọn chiêu hồi. Anh em tù binh phải tính toán từng chi tiết, chẳng hạn mở miệng hầm ở đâu, làm nắp hầm thế nào? Ở những căn phòng còn nền đất thì việc làm nắp hầm nhẹ nhàng hơn: thúc nước muối với đất thó cho thật nhuyễn rồi mài cắt cho thật khít miệng hầm là được. Khó hơn nhiều là nền nhà lát xi măng. Để có thể chặt được một tảng xi măng diện tích khoảng 9 dm²(vừa người chui lọt) cũng phải mất công đến vài bốn tháng. Rồi đến chuyện đào hầm cũng thật gian nan. Hầm phải vượt ra chân của hàng rào ngoài cùng, vậy ít nhất cũng phải dài 20 mét, làm thế nào để giấu được một khối lượng đất lớn đến như thế? Làm thế nào để định đúng hướng trong lòng đất tối tăm? Rồi còn phải mở lỗ thông hơi, rồi gặp phải đá ngầm, rồi đột xuất bị báo động tập trung thì che giấu thế nào những vệt bùn đất và mồ hôi bám quện chặt trên người lúc ấy?

Khó khăn thật, nhưng anh em đã vượt được. Bạn đọc sẽ không bao giờ ngờ tới những giải pháp thông minh của anh em, đồng chí chúng ta đâu. Anh em ta đã dùng những chiếc thìa múc canh để làm dụng cụ đào hầm, đã may những túi nhỏ đựng những thìa đất ấy phát cho từng người để đổ ra sân khi đã làm đất ngoài sân làm lên, hoặc đổ vào hố tiêu, hố tiểu. Để định hướng khi đào hầm, các anh để từ cửa hầm một hòn than đỏ, thỉnh thoảng quay lại tự gióng mình với hòn than, nếu vẫn thấy hòn than tức là mình đào thẳng hướng. Anh em lại may những bộ áo quần đặc biệt xé ra từ túi bông-sô (một loại túi vải nhựa của lính Mỹ) để mặc mỗi khi đến phiên đào hầm. Khi bất ngờ phải tập trung, cởi bộ này ra, mặc áo tù vào, thân thể vẫn giữ được vẻ tự nhiên, sạch sẽ... Đào được một đường hầm như thế, sớm

nhất cũng phải mất nửa năm, có khi một vài năm, nhất là giai đoạn sau này địch luôn luôn chuyển chỗ ở của tù binh (đổi từ trại này sang trại khác) nên nhiều chiếc hầm phải bỏ dở. Đường hầm nhóm anh Phú đào chỉ dài vài chục mét, nhưng ra khỏi trại tù, các anh phải mất ba ngày đêm kể từ lúc ra đi. Đêm thứ nhất, các anh chỉ mở được miệng bên kia của hầm, ra khỏi hàng rào. Đêm thứ hai mới vượt được sông Sấu lên núi Du Hương và trưa ngày thứ ba thì mới liên lạc được với cơ sở cách mạng bí mật. Sau này, 21 tù binh vượt ngục ấy đã trở thành nòng cốt của lực lượng quân sự huyện đội Phú Quốc. Anh Phú là tham mưu trưởng huyện đội. Lực lượng của huyện đội gồm hai trung đội đặc công và một đại đội bộ đội địa phương hoạt động tự cung tự cấp về kinh tế và độc lập về quân sự. Đơn vị này mãi cho đến cuối năm 1970 mới xin được từ đất liền một số súng hỏa lực của bộ binh như cối 82, cối 60 ly, B40, đại liên, và một máy vô tuyến điện 15W, một bộ đồ phẫu thuật. Suốt từ ngày thành lập cho đến khi đảo hoàn toàn giải phóng, bộ đội huyện Phú Quốc chủ yếu làm nhiệm vụ đón tiếp anh em tù vượt ngục, theo dõi tình hình trại giam báo cáo về đất liền, viết thư bỏ vào cây tràm cho anh em khi phải đi tập dịch, bỏ vào bụng cá biển bán cho nhà thầu đem vào theo tiêu chuẩn tù binh để động viên đồng chí, anh em. Thỉnh thoảng, bộ đội địa phương Phú Quốc cũng tổ chức vài trận tập kích, đánh nhỏ bất ngờ... Cuối năm 1971, một lực lượng 40 bộ đội địa phương đã tiến đánh quận lỵ Dương Đông, tiêu diệt nhà quận trưởng, các chỉ sở của địch, làm chủ suốt 24 giờ. Những sự kiện này đã khiến kẻ địch hoang mang và đặc biệt thành nguồn động viên, niềm tin thường trực cho những người bị bắt, hướng về cách mạng.

Những cuộc đi hầm táo bạo như vậy ngày càng nhiều. Có những lần cùng một lúc, nhiều trại giam đều có người ra đi như lần các tù binh Đài và Sơn trại C7 đã gặp đến bốn anh của trại B4. Tất nhiên, có những lần đi không thoát, lại bị địch bắt trở lại, bị biệt giam, bị nhốt chuồng cọp, nhưng không phải vì thế mà anh em nao núng.

Cách đi bằng đường hầm tương đối chắc chắn nhưng việc chuẩn bị hết nhiều công sức và thời gian nên lâu dài n địch cũng có kinh nghiệm ngăn chặn phát hiện. Tù binh Phú Quốc lại nghĩ ra cách đi mới. Một lần tù binh Lê Viết Cát đã đi như sau:

Vào thời gian năm 1968, 1969, quản lý nhà tù có chủ trương phát những bộ quần áo cũ của lính cho anh em tù binh mặc. Anh em đã đấu tranh dứt khoát không chấp nhận việc khoác vào người sắc phục nô lệ này. Trước sự kiên quyết của ta, đối phương phải chấp nhận, thu hồi lại để phát quần áo nâu may theo kiểu bà ba đồng loạt. Theo chủ trương của lãnh đạo một số khu giam, anh em đã lén để lại một vài bộ áo quần lính tương đối lành lặn, chờ khi cần. Một thời gian dài sau, lần ấy, vào lúc trời chiều, cả trại C7 đột nhiên náo động. Anh em đổ xô về phía cổng. Một chiếc xe vừa xồng xộc tiến tới và bọn quân cảnh quăng từ trên thùng xuống đất một thân người đã ngất lịm máu me bê bết. Giám thị phụ trách trại tuyên bố đó là tù binh Lương (tên thật là Cát) đã cả gan đào thoát và đã bị bắt trở về. Địch muốn chứng minh cho tù binh thấy việc vượt ngục là không thể được, nên đã đưa anh Cát về trại nhằm khủng bố tinh thần chung.

Việc anh Cát vượt ngục bất thành có nhiều điều còn phải rút kinh nghiệm, nhưng rõ ràng anh đã ra ngoài phạm vi trại giam, và cách thức đi của anh lại rất thông minh cần được

vận dụng. Anh Cát đã nhiều ngày quan sát, nghiên ngẫm quy luật đóng mở cổng, cách thức ra vào, đi lại của bọn lính ngục trông coi trại giam. Anh để ý thấy hàng ngày khi tên lính lái xe chở nước vào trại thường bỏ buồng lái chạy đi đâu đó la cà, tán nhảm với bọn gác tù. Anh đã bí mật đánh cắp khi thì chiếc mũ quân cảnh của nó trên nệm xe, lần thì tờ báo mà nó xem giờ vớt đầu đó. Tên lính hoàn toàn không ngờ có kẻ đánh cắp những thứ vật vãnh như vậy và cho rằng mình bỏ quên đâu đó thôi.

Một thời gian dài, sau khi chuẩn bị xong xuôi, đúng vào lúc bọn quân cảnh đang xúm xít mở cổng cho xe nước vào thì có một quân cảnh lững thững đi ngược ra, thông thả qua cổng ngạch. Anh ta đi, không chú ý đến ai cả, mắt cứ cắm cúi vào tờ báo như vẻ bị cuốn hút vào những điều in trong đó. Những tên quân cảnh khác gần đấy cũng không hề chú ý tới tên lính đọc báo này. Tên lính vẫn vừa đi vừa đọc báo và ra khỏi cổng khu giam. Đi được vài chục bước, hắn còn dừng lại cúi xuống sửa quai của chiếc dép xóp và kín đáo nhìn về phía sau, rồi mới đứng lên cuộn tờ báo cấp nách lưng thững đi tiếp. Trên đường đi, hắn không vấy nhờ một chiếc xe nào, cũng không ngó dọc, nhìn ngang, cứ thế, thẳng theo con lộ mà lên đến quận lỵ. Tên lính đó chính là tù binh Lê Viết Cát cải trang.

Sau này anh Cát kể lại việc bị bắt: Lên đến gần quận lỵ, anh nhập vào một đám dân đang gồng gánh đi chợ tìm cách làm quen và dò tìm cơ sở. Nhưng tốp người này đang vội vì công việc của họ nên cũng chẳng mặn mà gì với anh, anh bị họ nhanh chóng bỏ rơi mà đường đi lồi lạo thì hoàn toàn chưa thuộc, chưa biết. Trong khi đó tại trại giam, địch đã biết có hiện tượng tù vượt ngục, chúng đã báo động khắp nơi, khám xét tất cả mọi người. Anh dù đã khoác bộ quần áo quân cảnh vẫn bộc lộ một vẻ gì đó kém tự nhiên nên chẳng mấy chốc đã bị địch bắt lại được.

Việc ra đi của anh Cát tuy nằm trong kế hoạch của tổ chức bí mật nhưng sự chuẩn bị chưa được kỹ càng. Anh Cát đã chớp được thời cơ “ngon ăn” nhất để ra khỏi cổng trại giam, nhưng chưa tính hết, lường hết những khả năng sau đó. Lúc anh đi, vì vội chỉ báo được với một vài người nên cả trại chưa có sự chuẩn bị cho anh. (Thường những khi có người vượt ngục, nội bộ phải biết để tìm cách đánh tráo, đổi chỗ, gây nhốn nháo khi phải tập hợp cho địch kiểm tù khoảng hai giờ một lần). Vì thế, phía ta chưa kịp có những bài bản để đối phó với địch.

Kể một vài câu chuyện ở trại tù Phú Quốc để bạn đọc hiểu thêm về một chế độ hà khắc dưới chính quyền Việt Nam cộng hòa một thời như là một sự minh chứng về hoạt động của tù binh cách mạng Việt Nam. Ở Phú Quốc, ở Côn Đảo và nhiều nơi khác trên đất liền như Pleiku, Hồ Nai (Biên Hòa), Non Nước (Đà Nẵng)... chính quyền lúc ấy quả thực đã mở nhà tù nhiều hơn trường học. Đó là những cảnh, những câu chuyện khá nặng nề nên chúng tôi chỉ xin lược qua. Tuy nhiên, cũng có một chi tiết cần nói thêm là trên một trang blog cá nhân của một nhà văn kiêm nhạc sĩ khá nổi tiếng, gần đây có đăng một số ảnh về hoạt động vui khỏe của tù binh Phú Quốc. Có lẽ người đăng tải chưa hiểu các trại tù thời ấy luôn luôn có một bộ phận gọi là Tân sinh hoạt tập hợp những tù binh mất tinh thần đấu tranh. Họ sinh hoạt trong các trại này để được ưu ái hơn, ít bị đánh đập tra tấn hơn, đổi lại họ phải chào cờ đối phương, phải đi rào kẽm gai đào công sự, làm thay công việc của lính. Họ được

chơi thể thao, được thăm nuôi và tương đối tự do. Đó là những người không giữ được những lời thề danh dự! Bộ phận này so với 40 ngàn tù binh Phú Quốc thì không nhiều. Họ không bao giờ đại diện được cho những người tù kiên trung, giữ gìn danh dự người cách mạng như giữ con người của mắt mình.

Từ Phú Quốc nhìn vào lục địa ta bắt gặp một dải bờ biển đẹp lộng lẫy những núi đá vôi và đá phiến, xen giữa những đoạn ấy là những dải cát trắng đổ ra đáy vịnh Thái Lan. Đây là một phần của dải đất ven vịnh Thái Lan và đoạn chúng ta đang nói tới chính là dải đất thấp Hà Tiên - Rạch Giá. Dải đất sát biển này là một vùng đang nằm trong trạng thái đầm lầy mà mỗi khi mùa mưa đến thì lại bị nước bao phủ. Tuy lác đác vẫn còn những cồn đất tương đối rộng nổi lên nhưng do nó nằm giữa đồng lầy nên không có người cư trú. Chỉ có hai điểm cư dân khá đông đúc ở hai đầu dải bờ biển ấy, đó là hai thị xã Hà Tiên và Rạch Giá. Cả hai thị xã đều nhìn xuống biển và đều thu vào tầm mắt của mình những đảo nhỏ hoặc trơ trọi đá phiến, hoặc bao phủ cây rừng. Thị xã Rạch Giá nhìn xuống vịnh Rạch Giá, nơi có Hòn Đất nổi tiếng trong cuộc chiến đấu chống Mỹ vừa qua. Thị xã Hà Tiên nhỏ xinh, hiền lành nổi tiếng là thị xã của tôm cá, đồi mồi, nhưng lại càng nổi tiếng hơn vì mười cảnh đẹp tuyệt vời thường được gọi là Hà Tiên thập cảnh.

Ngược dòng thời gian trở về tới thời kỳ vận động biển, người ta đã từng biết rằng ở kỷ đệ tứ, cả vùng đất Rạch Giá, Hà Tiên đang phải nằm trong tình trạng sụt lún và nước biển còn tràn vào phần đất này đến 30 km nữa kia. Nước biển ở thời kỳ ấy so với mực nước ngày nay cao hơn đến 4,5 mét. Và ngay cả lúc nước đã rút xuống dần thì các nhà địa lý học cũng xác định được - căn cứ vào những vết sóng còn in trên đá tồn tại đến bây giờ - rằng khoảng những năm 2200 trước Công nguyên, mực nước vẫn còn cao đến hơn 2 mét. Như vậy tức là khu vực núi Côm ở Hà Tiên hiện nay thuở ấy vẫn hoàn toàn bị nước bao phủ.

Sở dĩ phải nói tới những điều xa xôi này, bởi vì ngày nay mực nước biển đã hạ thấp xuống, vùng Rạch Giá, Hà Tiên đã thành đất liền sẽ làm cho nhiều người khó thấy mối liên hệ về mặt thổ nhưỡng, địa chất giữa những vùng lục địa với một số đảo lân cận. Sự thực không phải chỉ Phú Quốc, đảo chỉ cách Hà Tiên khoảng 40 km mà xa hơn nữa, quần đảo Thổ Chu cách Hà Tiên 150 km, các nhà địa lý đã xác định rằng “vẫn có vật liệu nguồn gốc lục địa (chiếm 80%) nhuyễn và mịn, chỉ có kích thước chừng 50 micromét” (Lê Bá Thảo - Thiên nhiên Việt Nam). Và như vậy, Phú Quốc cùng với những đảo trong vịnh biển tây nam này và những vùng đất cao như Rạch Giá, Hà Tiên trong đất liền, ở vào thời kỳ xa xưa, ít nhất là cách chúng ta bảy tám ngàn năm đều là đáy biển. Có thể, Phú Quốc vì có những đỉnh cao hơn, sẽ được xem là đột khởi của vùng thềm lục địa này. Chính vì vậy mà cấu tạo địa chất ở Phú Quốc cũng tương tự như cấu tạo ở những vùng lục địa gần đó. Ví dụ như thổ nhưỡng của các khu trũng thuộc phần trung tâm đảo mang tính chất của đất phèn mà đặc tính tương tự như ở vùng Đồng Tháp Mười hay Cà Mau trong lục địa.

Đảo Phú Quốc được phát hiện từ khi nào và ai là người đầu tiên phát hiện, ai là người đặt tên cho đảo này? Câu hỏi ấy, cho đến nay vẫn chưa có lời giải đáp. Sách xưa nhất, thời Lê có nói rất ngắn gọn rằng đảo này được ghép vào đảo Long Xuyên. Đến đời Nguyễn, năm Gia Long thứ 18 “vì sự cận tiện, trích cho lệ vào Hà Tiên. Đỉnh núi chọc trời, các ngọn

hướng về phương bắc. Đông tây cách nhau 200 dặm, nam bắc cách nhau 100 dặm, không có hồ báo mà nhiều lợn rừng; trong núi có hươu nai, yến sào, dây mây, gỗ tốt, đồi mồi, hải sâm, quế thơm... Cửa Dương ở phía tây nam nhỏ mà đậu thuyền yên ổn. Dân biển ở đây thành thôn xóm... (*Đại Nam nhất thống chí*).

Cũng trong sách ấy, Quốc sử quán triều Nguyễn còn ghi chép khá kỹ về cha con Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ là những người đầu tiên khai phá vùng đất Hà Tiên. Cha con Mạc Thiên Tứ vốn là người Lô Lô Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc nhưng không chịu thần phục người Tàu mà chạy về phương nam chiêu tập dân lưu tán và ngụ tại Hà Tiên. Mạc Cửu, Mạc Thiên Tứ đã xin được làm thần dân của nhà Lê. Đất Hà Tiên khi ấy lệ thuộc vào Chân Lạp nhưng cha con Mạc Cửu, Mạc Thiên Tứ lại có công giúp đỡ vua nước ấy là Nặc Tôn nên Nặc Tôn đã dâng đất tạ ơn họ Mạc. Vùng đất Phú Quốc, Hà Tiên thuộc chủ quyền Việt Nam từ đó.

Có lẽ vào thế kỷ XVII, XVIII ở Phú Quốc và trên toàn vịnh biển phía tây nam, cuộc sống và sinh hoạt của dân chúng không được nhộn nhịp thịnh vượng như 10 thế kỷ trước đó. Vùng này chỉ mới chấp nhận người Việt, người Khơme, người Trung Quốc lưu tán và một số người phương Tây theo tàu biển đi tìm thị trường khai thác, phục vụ cho sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản sau này. Người ta vẫn quan niệm đây là vùng đất mới khai thác. Thực ra, trước đó rất lâu, Phú Quốc cũng như toàn miền Tây Nam Bộ đã là một điểm tụ cư khá thịnh vượng của con người. Những bằng chứng khảo cổ học đã phát hiện rằng, ở đây đã có một nền văn minh từng bị chôn vùi vì một chấn động địa chất hoặc vì một cơn hồng thủy cực kỳ khủng khiếp. Người phát hiện ra di tích cổ này là một nhà khảo cổ người Pháp tên là Louis Malleret. Đó là di tích Ốc Eo lúc bấy giờ thuộc vào xã Mỹ Lâm, tổng Kiên Hảo, tỉnh Rạch Giá. Ốc Eo là một hải cảng của Vương quốc Phù Nam, vương quốc này đã từng tồn tại ít nhất là vào khoảng từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VII sau Thiên Chúa giáng sinh. Ốc Eo ngày này cách xa bờ biển đến 25 km nhưng với những hiện vật người ta thu nhặt được thì có thể quả quyết rằng vào thời ấy, hai cảng này ở sát mé nước. Theo sự công bố của nhà khảo cổ ấy thì Ốc Eo là một thành phố cổ hình chữ nhật, một chiều 1.500 thước, chiều kia 3.000 thước mà tính luôn cả vòng thành của thành phố thì sẽ có một diện tích là 450 mẫu đất, tức là bằng một nửa diện tích của thủ đô Angkor Thom của Cao Miên thời xưa. Văn minh Ốc Eo phát triển vào thế kỷ thứ II, thứ III và toàn thịnh vào thế kỷ thứ III, thứ IV Dương lịch. Với những cổ vật thu thập được (có cổ vật Ấn Độ, Trung Quốc, và cả La Mã nữa) người ta có thể khẳng định rằng từ các thế kỷ đầu Dương lịch, đất nước Phù Nam đã có giao thương với các nước Trung Hoa, Mã Lai, Ấn Độ, La Mã. Và hải cảng Ốc Eo không chỉ tiếp nhận những thương thuyền của các nước ấy mà còn tiếp nhận cả những chiến hạm hạng lớn của thời bấy giờ (được gọi là Kolandia) chở hàng hóa của các thương gia trong các tỉnh của vương quốc La Mã sát cạnh biển Đỏ (Hồng Hải). Ốc Eo bị thiên tai chôn vùi vào thế kỷ thứ VII, và cũng ở thế kỷ này vương quốc Phù Nam cũng bị tiêu vong. Cả hai ngành khoa học là lịch sử và khảo cổ đều ghi nhận rằng, người dân Phù Nam thạo nghề đánh cá, nghề trồng tía và nghề chăn nuôi. Riêng ở Ốc Eo còn được chứng minh thêm rằng đó là một trung tâm công nghệ rất phong phú. Dân Ốc Eo có khả năng tạo được những sản phẩm bằng đồng, bằng thiếc, những nữ trang bằng vàng nạm ngọc thạch theo một kỹ thuật chế tác tinh vi, lại có nghề nấu thủy tinh, chạm ngọc thạch, mã não vô cùng điêu luyện.

Người dân Phù Nam cư trú ở Ốc Eo được cả nhà khảo cổ học và dân tộc học xác nhận là dân của các hải đảo miền Nam di lên. Đó là những cư dân cùng loại với những người Thượng ở Việt Nam, người Khạ, người Bolaven ở Lào, người Ba na, người Plen ở Khmer.

Với những căn cứ ấy, ta hoàn toàn có thể khẳng định trong trường kỳ lịch sử, chắc chắn đảo Phú Quốc chỉ ít cũng được xem như là một điểm hẹn trên đường giao lưu của các đội thương thuyền qua lại vùng này. Đảo Phú Quốc là một đảo to trên biển Tây Nam và biển Đông, không thể không là một điểm hẹn lý tưởng. Ấy là chúng ta chưa nhắc tới những căn cứ mà sử liệu Trung Quốc đã ghi chép những mẩu chuyện có tính huyền thoại về hòn đảo này.

Xin lược ghi lại những điều đã nói trong những sách ấy.

Sách Nam Sử của Lý Diên Thọ soạn vào thế kỷ thứ VII có kể lại chuyện ông Trầm Ước, tác giả quyển Sử Ký nhà Tiền Tống cùng một số danh sĩ thời ấy đến gặp ông Lưu Yếu, một nhà sưu tầm nổi tiếng sống cuối thế kỷ thứ V, đầu thế kỷ thứ VI để hỏi về sự tích “nhà vua Cổ Lớn”. Ông Lưu Yếu đáp rằng, sự tích ấy ghi trong cuốn “*Phù nam vĩ nam ký*” của ông Châu Kiến An. Sách này có đoạn kể về một ngôi đảo phía nam nước Phù Nam có một nhà vua trị vì. Ngài đã sống nhiều thời đại mà không chết. Không ai biết ngài bao nhiêu tuổi. Đó là một nhà vua thần, biết hết những việc làm phải trái của tất cả dân chúng và thông suốt tương lai. Dân chúng gọi ngài là nhà vua Cổ Lớn. Xứ họ ở bạc vàng vô số nhưng dân chúng không chịu tiếp các nhà buôn ngoại quốc. Nếu có người nào đến, họ sẽ giết ngay. Bởi vậy không có người lạ nào dám ghé xứ ấy. Nhà vua ở trên cung điện cao hơn nhà dân chúng, ngài không ăn thịt và cũng không thờ phụng thần thánh nào. Chỉ có quốc vương Phù Nam thường phái sứ giả mang thư đến ngài và ngài hồi đáp luôn luôn. Ngài thường tặng vua Phù Nam chén đĩa làm bằng vàng ròng đủ cho 50 người dùng.

Lại còn một huyền thoại nữa kể rằng về hướng đông nước Phù Nam là biển rộng mênh mông, giữa biển có một hòn đảo lớn, trên đảo có một thứ cây sống trong lửa. Thổ dân gần đảo lột vỏ cây xe chỉ dệt thành khăn tay, khi có vật gì dính vào khăn, làm bẩn khăn, người ta quẳng vào lửa, khăn sẽ sạch như cũ. Vải của thứ gai ấy làm bắc đèn, đốt không bao giờ hư hao...

Những đảo ở phía nam và phía đông nước Phù Nam hoàn toàn không được các tài liệu trên xác định vị trí một cách chính xác, nhưng chiếu trên bản đồ thế giới hiện đại, các nhà khảo cổ đã phỏng định rằng Vương quốc Phù Nam bao gồm cả miền nam Việt Nam ngày nay, một phần đất Chiêm Thành xưa, lan sang một phần của đất Lào, đất Thái Lan và bán đảo Malacca (Mã Lai). Lúc Phù Nam bành trướng thế lực thì cả nước Chiêm Thành, Ai Lao, Chân Lạp và Thái Lan chưa lập quốc và Việt Nam còn ở phần đất miền Bắc và miền Trung. Bởi vậy cũng có thể cho rằng những huyền thoại về những ngôi đảo trên vẫn đúng cho trường hợp Phú Quốc.

Sau cơn đại hồng thủy, mảnh đất miền Tây Nam Bộ trở thành một vùng hoang vắng nước mặn ngập tràn. Đến khi nó được sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam thì ai cũng quan

niệm đó là miền đất được khai phá sau cùng. Những người đi khai phá, đó là những nông dân Nam bộ. Họ đã đi tới những vùng khi ho cò gáy nhất, trước họ không ai thềm làm. Nhưng rừng sâu, nước độc, rắn rết hùm beo không thể cản nổi bước đi của họ. Ở cái miệt đất mà ca dao đã từng ghi lại:

Tới đây xứ sở lạ lùng

Chim kêu cũng sợ, cá vùng cũng ghê.

hoặc:

Cà Mau khi khọt trên bưng

Dưới sông sáu lội, trên rừng cạp um...

thì muốn tồn tại, muốn sống sót, con người phải có một sức mạnh tinh thần đáng kể. Đồng bào ở Cà Mau, U Minh, Rạch Giá vẫn còn kể nhiều chuyện về những con người đầu tiên lập nghiệp nơi đây.

Hơn 200 năm trước, làn sóng người Việt Nam, những người đánh cá và làm nghề nông, những binh lính mãn hạn của triều Nguyễn đã đổ dồn tới Cà Mau, Hà Tiên, Rạch Giá để khai khẩn đất hoang. Những mảnh đất dễ ăn hơn, Cần Thơ, Vĩnh Long đã trở thành chật hẹp vì con người cư trú quá đông đúc rồi. Những người khẩn hoang, phần lớn đều là những người thất học. Ở nơi sống cũ, họ không hề được sự giúp đỡ nào của chính quyền mà còn bị áp bức bóc lột nặng nề. Họ phải rời bỏ quê quán tới xứ này. Muốn sống, muốn tồn tại, họ phải sớm biết đùm bọc lấy nhau. Sức mạnh tinh thần của những người khẩn hoang chủ yếu được bắt nguồn trong một hoàn cảnh đấu tranh mới, đó là cuộc đấu tranh chống lại thiên nhiên còn thù địch với con người và chống những thế lực áp bức bóc lột cũng thù địch với con người không kém.

Qua lời kể của người dân, ta có thể hình dung về nạn thú dữ ở đây hồi ấy như thế này:

Con cạp, loài thú dữ tợn nhất của sơn lâm vốn sống ở rừng sâu. Thế mà ở vùng này cạp dám bỏ “Căn cứ địa” của mình, lần mò tới các nhà sát mé sông, nơi mà chúng bị cô lập, thất thế nhất, kiếm ăn. Để hạn chế bớt sự tác oai của cạp người ta phải rào chuồng heo, rào luôn cả chung quanh nhà nữa để cạp khỏi bắt lợn, bắt con nít. Ấy thế mà cạp vẫn còn quay lưng lại, thò đuôi vào kẻ rào. Còn trẻ em ở bên trong thì lại tưởng là đuôi của một con mèo to, nắm lấy mà co kéo. Người ta cũng ít dám đánh cạp, bẫy cạp, sợ bắt bẫy không được cạp sẽ dữ tợn, phá phách mạnh hơn - Câu chuyện về các thầy Tàu Sơn Đông dùng võ nghệ, dùng tay không, ông thầy Xiêm dùng bùa phép bắt cạp, quy tụ cạp bắt chúng hầu hạ mình chỉ là chuyện tầm phào của mấy anh bẻm mép - Chỉ khi nào bí lắm người ta mới tìm cách đánh trả lại cạp mà thôi. Nhưng phải tạo được hoàn cảnh, đột biến, bất ngờ, và không nên đánh cạp ở nơi chật chội. Ở giữa đồng trống thấy cạp, mình chủ động thét lớn thị uy, chắc chắn cạp sẽ bỏ chạy. Con cạp cũng sợ người.

Người ta còn đuổi khéo cạp bằng cách, chờ lúc cạp sinh con, cạp mẹ thường bỏ ổ đi tìm

mồi để lại bầy con bơ vơ hàng ngày, hàng buổi, lừa những lúc như vậy, người ta đến, cứ bốn con thì bắt ba chừa lại một, ba con thì bắt hai... Cọp mẹ về thấy mất con tuy giận dữ thét gào nhưng không dám bỏ đứa con còn lại để đi tìm con đã mất. Ít ngày sau, cọp mẹ cũng sẽ tha nốt đứa con sót lại bỏ đi. Có chuyện kể khá vui về một vụ như thế này. Lần ấy người ta cũng rình bắt cọp theo kiểu trên. Sau khi cọp mẹ đã tha con cọp con sót lại bỏ đi, những người đang nuôi giữ mấy con cọp con cứ xúm xít lại mà dòm ngó. Cọp còn nhỏ, rất hiền, mình mẩy mềm mại, cứ bò tới, bò lui trên giường, cái lưng uốn éo rất đáng yêu. Đã mấy buổi cọp con không được bú, các cậu đói sữa tợn, đánh hơi thấy mấy bà đang nuôi con nhỏ ngồi gần kê bèn bò tới đòi bú. Có bà động lòng, cho cọp con bú thử. Kết quả, vài ngày sau vú sưng lên, đau sát cả núm. Người ta vừa thương lại vừa buồn cười.

Với cá sấu, với lợn rừng thì người ta dám đối mặt trực tiếp hơn, mặc dù các loại thú này cũng rất khỏe và hung hãn. Loài cá sấu có thể sống cả dưới nước, cả trên cạn, nhưng đặc biệt dưới nước cá sấu lợi thế hơn. Nó có thể lao trong nước rất nhanh, dùng cái đuôi khỏe mạnh nâng hẳn một chiếc thuyền chở đầy người hoặc quạt mạnh khiến cho thuyền chao nghiêng văng người ra và lập tức nhe hàm răng sắc nhọn cứng như thép của mình cắn đứt ngang con mồi. Loài sấu là loài tham ăn, chúng ăn bất cứ con vật nào và cũng không hề loại trừ đồng loại.

Còn lợn rừng, tuy không ăn thịt người nhưng gặp người cản trở khi chúng kiếm mồi thì chúng dữ tợn không kém loài hổ báo. Những con lợn rừng đi kiếm ăn một mình chính là loại lợn khỏe và hung hãn nhất.

Đây là những dã thú lợi hại nhất thường đe dọa người. Ngoài ra, vùng đất này còn là nơi sinh sản vô số những loài sinh vật, bé nhỏ hơn nhưng không kém phần độc hại như rắn, rết, ong, muỗi, đĩa... Đã có một bài về kể về cuộc sống dữ dội của vùng đất tận cùng đất nước này:

... Xứ hiểm địa chim kêu vượn hú

Đé ngâm sâu nhiều nổi đa đoan.

Ngó dưới sông, con cá mập lợi dư ngàn

Nhìn trên suối sấu nằm như trăm khúc.

Nay con tới nguồn cay nước đục

Loại thú cầm con thấy chính ghê

Giống chàng tình lai vãng dựa xó hè

Con gấu ngựa tới lui gần xó vách

Bầy chồn cáo đua nhau lúc nhúc

Lũ heo rừng chạy giồng bát loạn thiên

Trên chót núi, nai đi nối gót

Cặp giả nhân kêu tiếng rảnh rang

Ngó sau lưng, con kỳ lân mặt đỏ như vàng

Nhìn phía trước, ông voi đen huyền như hổ

Hướng đông bắc, con công như tổ họ

Cối tây nam, gà rừng gáy ó o...

Chống chọi với thiên nhiên, khắc chế các loài dã thú chỉ mới là một chuyện, những người dân miền tây Nam Bộ còn phải chống trả với bao nhiêu thủ đoạn bóc lột của bọn giàu có trong vùng được chính quyền bao che, được bọn thực dân dung túng. Vùng đất miền Tây Nam Bộ là vùng được khải hoang sau cùng trong công cuộc khai phá đất đai của người Việt Nam, vì vậy nó có thể chấp nhận nhiều loại người: các nhà điền chủ, người nước ngoài, nông dân tự do, những người lưu tán từ các xứ khác, có cả những người được gọi là dân “lậu” nữa. Dân “lậu” là loại dân bị xếp ở hạng cuối cùng trong xã hội, là những người nghèo đến cùng cực, là những kẻ bất đắc chí, có kẻ vì sinh kế mà phạm pháp đôi ba lần, có kẻ chém muớn đâm thuê sống bằng nghề đao búa... Họ không có giấy thuế thân, không định cư mà lúc thì vào rừng chặt đước, đốn bần, khi xuống biển câu cua, gài bẫy... Đối với những người này thì các cù lao ngoài biển như Hòn Tre, Hòn Sơn Rái, Móng Tay, Phú Quốc v.v... là vùng hậu phương an toàn mỗi khi cần thiết tránh né những áp lực của chính quyền. Họ ra đảo thường xuyên, cho đến một lúc nào đó thì họ lấy đấy là nơi định cư vĩnh viễn. Những người dân đầu tiên trên đảo, chính là những người đã quá dày dạn với những nỗi cực khổ của trường đời, là những người có chí, có gan mà những dòng chàm thích trên ngực, trên cánh tay họ phần nào nói lên điều đó. Đó là những dòng chữ Tàu; “Ninh thọ tử, bất ninh thọ nhục” đối với lớp người đi trước, những dòng chữ Pháp, chữ Quốc ngữ đối với lớp cháu con: “Plutôt la mort que la honte” (Thà chết hơn chịu nhục).

Cư dân Phú Quốc chấp nhận sự quản lý của chính quyền phong kiến Việt Nam vào thế kỷ XVIII với chỉ dụ của nhà Lê sáp nhập đảo vào đạo Long Xuyên. Ở thế kỷ này, do nghề biển phát triển, do những biến cố của lịch sử (công cuộc khải hoang của các chúa Nguyễn, cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn với Nguyễn Ánh...), những người đánh cá và làm nghề nông từ lục địa mới di chuyển tới định cư trên đảo này. Đến thế kỷ XIX, Phú Quốc lại một lần nữa nổi bật hẳn lên với cuộc chiến đấu của Nguyễn Trung Trực và nghĩa sĩ của ông, trở thành mảnh đất thiêng liêng bất khuất nơi tận cùng tổ quốc. Trước đó, thế kỷ thứ XVII, Phú Quốc đang còn là một hòn đảo hoang vu, lơ thơ vài ba nóc nhà.

Dưới thời Tây Sơn, Nguyễn Huệ ý thức rất rõ vị trí Phú Quốc về mặt quân sự. Phú Quốc án ngữ con đường biển từ Cà Mau qua Xiêm (Thái Lan), cho nên chính sách của Tây Sơn ở nước Nam là phá căn cứ địa của Nguyễn Ánh bằng cách chặn các đường thủy, trong đó Phú

Quốc là một điểm chiếm đóng chiến lược. Thủy quân của Tây Sơn đã đồn trú hoặc tuần tiễu ngang dọc suốt cả một dải sông lớn như Bằng Cung, Ba Thắc, Phú Quốc, và sông Mân Thít, Trà Ôn, Sa Đéc, Ba Lai... Tiếc thay, bấy giờ Nguyễn Huệ còn phải lo những vấn đề lớn ở Bắc Hà, nhất là lo đối phó với sự xâm lăng của nhà Thanh nên vùng này Nguyễn Lữ và phò mã Trương Văn Đa điều hành. Họ không đủ tài năng, mưu lược, họ không có ảnh hưởng tốt với dân nên đã thất bại vì Nguyễn Ánh, một người nhiều quyết tâm hơn, kiên trì hơn và đường lối chính trị cũng mềm dẻo hơn.

Quả thật, dân Phú Quốc đã từng hết lòng ủng hộ Nguyễn Ánh khi ông ta tẩu quốc. Chạy Tây Sơn năm lần bảy lượt, Nguyễn Ánh đã rơi cả ấn, mất cả quân và nhiều lần phải mượn Phú Quốc làm nơi dừng chân cho bản thân và cho gia quyến. Sử thần triều Nguyễn có ghi lại một vài tên người ở Phú Quốc, Hà Tiên, giúp gạo củi cho Nguyễn Ánh những lần ông ta bôn tẩu như thế này. Nhưng phần nhiều họ dựng những huyền thoại nói tới sự bảo trợ của thần linh. Chẳng hạn có chuyện kể một lần bị Tây Sơn đuổi, Nguyễn Ánh cùng bộ hạ chạy đến sông Đàng Giang, nước mạnh, không có thuyền, phải lội qua. Nguyễn Ánh cưỡi trên một con trâu ra giữa dòng nước xiết trâu chìm mất, may có cá sấu đến giúp, Nguyễn Ánh an toàn vào bờ lấy được thuyền dong ra Phú Quốc.

Một lần khác, Nguyễn Ánh lại bị thuyền Tây Sơn vây chặt, ông ta phải cho kéo hết buồm, nhằm hướng đông mà chạy chơi voi ngoài khơi suốt bảy ngày đêm. Trên thuyền hết nước ngọt, tất cả mọi người đều đói khát khổ sở. Ông bèn ngửa mặt cầu trời. Lát sau trời yên sóng lặng trước mũi thuyền nhìn rõ mặt nước đen trắng hai dòng, nước trong sủi lên. Mọi người ném thử thấy là nước ngọt, múc được mấy chum dự trữ đủ ăn cho đến khi về lại Phú Quốc...

Người dân Phú Quốc thuở ấy chịu ơn thần phục Gia Long và giúp đỡ Gia Long rất nhiều, nhưng họ cũng là những người cương trực và thẳng thắn. Người dân vẫn chê những việc làm sai trái của Gia Long nhất là trong những xử sự cá nhân. Ở Phú Quốc còn truyền lại câu chuyện về một ngôi đảo vô danh sau này được mang tên là Phi Yến (Không rõ có phải bà Phi Yến mẹ hoàng tử Cải không). Phi Yến là tên một cung nữ của Nguyễn Ánh. Cô cung nữ này bị bố đẻ buộc phải hầu hạ Nguyễn Ánh, phải theo ông ta trên những chặng bôn tẩu gian lao. Nhưng vì cô ta hoàn toàn không chịu gắn bó với Gia Long nên ông này tức giận đày cô một mình tới một đảo hoang gần Phú Quốc. Cô ta phải sống trong một cảnh cô đơn và chết tại đảo này, vì thế mà đảo nhỏ được mang tên cô. Những người dân chất phác của vịnh biển Tây Nam cũng nhiều lần giễu Gia Long trong những lúc chuyện trò khi đánh cá, khi làm ruộng nữa. Họ cười vì Gia Long bắt gọi chiếc ghe mà ngài ngự khi vượt biển là long thuyền vì một sự thật trần trụi nó chỉ một trăm phần trăm là chiếc ghe, giống như bất cứ một chiếc ghe nào của ngư dân vùng biển. Đã thế theo câu chuyện dân gian, có lần chạy Tây Sơn, ngài (Nguyễn Ánh) đứng trước mũi ghe mà ngài kêu là long thuyền ấy, ngóng vào bờ nuôi tiếc. Vì ngài muốn làm vua ở đất liền chớ nào có mộng làm chúa ở cù lao... Ngài ngóng vô bờ, dòm dáo dác những cụm rừng bần, rừng đước rồi quay sang nói với tả hữu đình thần: “Sơn bất cao, thủy bất thâm, phù sa chi địa nhơn tác bất thành tu hú giả. Nhứt phá sơn lâm, nhĩ thâm hà bá, cao phi viễn tẩu giả nan tàng...”, nghĩa là núi không cao, sông không sâu mà đất phù sa thì dờ ẹt. Đến nỗi mọc đất lên nặn thành con tu hú để thổi mà

không kêu. Duy có hai nghề là phá rừng bầu và chài con cá thì ngài lại không muốn, đành bỏ đây mà chạy dài... Câu chuyện bịa mà như thật này nói lên phần nào tính chân thật, vô tư đến hồn nhiên của những người dân Phú Quốc. Lại cũng nói lên một sự thực là bấy giờ cư dân Phú Quốc đã khá đông vui, quần tụ làm ăn. Theo sử ghi thì vào thời này ở Phú Quốc đã có đến 12 xã thôn và là một vị trí được bố phòng khá cẩn thận với hai bảo (thành đắp bằng đất) là bảo Phú Quốc và bảo Hàm Ninh.

Phú Quốc còn là chiến trường cuối cùng của Nguyễn Trung Trực. Từng dấu núi, từng gốc cây và từng tấm lòng người dân hải đảo vẫn còn ghi vết tích về con người hiệt kiệt này. Ở đây có dấu tích chỗ vợ Nguyễn Trung Trực đến nấu khi ốm nặng rồi mất, có dấu tích một gốc cây khi ông bỏ con để ra trận, rồi bến Đầu Cồn, Cửa Cạn là nơi chứng kiến những hành động cuối cùng của con người dũng cảm này. Nguyễn Trung Trực chính tên là Nguyễn Văn Lịch, quê ở Tân An, giữ chức Thủ úy Hà Tiên. Năm 1867, khi thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây, trước thái độ hèn nhát của vua quan triều Nguyễn, Nguyễn Trung Trực đã phản đối. Ông không chịu nhận chức lãnh binh của triều đình mà đóng quân tại Rạch Giá khởi nghĩa. Pháp chiếm Rạch Giá, Nguyễn Trung Trực cùng nghĩa quân chạy ra Phú Quốc. Pháp lại kéo binh bao vây đảo vào tháng 9/1868. Trong cuộc bao vây giằng co này, thực dân Pháp đã dùng hai tên tay sai là lãnh binh Huỳnh Công Tấn trước đó là kẻ dưới trướng của Trương Công Định, đã phản lại Trương Định, dẫn Pháp bao vây “đám lá tối trời” để giết chủ cũ, và tên tay sai thứ hai là Tổng đốc Trần Bá Lộc, một kẻ hiếu sát, háo thắng, ưa tàn bạo theo lời phong kiến để bắt Nguyễn Trung Trực. Tên Tấn có nhiệm vụ nhận mặt ông, còn tên Lộc thì dùng một thủ đoạn đê tiện là bắt giết thân nhân của những người trong cuộc để buộc thủ lĩnh Nguyễn Trung Trực phải ra mặt cứu sống những người bị bắt làm con tin. Trần Bá Lộc đã dựng nên một danh sách đến 170 người liên quan với Nguyễn Trung Trực báo cho Pháp. Nguyễn Trung Trực phải sa vào tay giặc là vì có ấy. Nhưng câu nói bất hủ của ông trong buổi hành hình tại Rạch Giá: “Bao giờ nước Nam hết cỏ thì mới hết người đánh Tây” vẫn còn sống mãi tới muôn đời. Câu nói ấy chính là ý chí quật cường, là niềm tin sắt đá của những người dân miền Nam, của người Việt Nam vào khả năng chống ngoại xâm, giành độc lập tự do của dân tộc.

Từ đó rồi tới suốt thời gian mấy chục năm chống Pháp, rồi chống Mỹ, Phú Quốc vẫn là cơ sở của cách mạng. Những căn cứ Cửa Dương, căn cứ Hàm Ninh là những căn cứ cách mạng mà bao nhiêu năm ròng kẻ thù không tài nào càn phá nổi. Phú Quốc đúng là một trái tim, một trái tim ở giữa biển khơi nhưng vẫn đập nhịp đập, vẫn thở hơi thở của nguồn mạch giống nòi.

Hoàng Sa - Đảo Cát Vàng

Trường Sa - Dải Cát Dài



Xin được kể vài mẩu chuyện vừa cũ vừa mới liên quan đến Trường Sa và Hoàng Sa để có thể gợi thêm một nghĩ suy nào đó cho người đọc.

Chuyện thứ nhất:

Trong chuyến thăm Hà Lan của Thủ tướng Việt Nam từ ngày 2/9/2011 đến ngày 01/10/2011, Thủ tướng Hà Lan Mark Rutte đã trân trọng tặng Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng một tấm bản đồ vùng duyên hải Quảng Nam, Đà Nẵng, Đà Nẵng và đảo Hải Nam do một nhà địa lý Hà Lan vẽ năm 1695, trước đó được lưu trữ ở Cơ quan lưu trữ Quốc gia Hà Lan tại The Hague chứng minh chủ quyền Trường Sa - Hoàng Sa thuộc Việt Nam.

Năm thế kỷ trước, các nhà hàng hải phương Tây đã đề cập tới Trường Sa - Hoàng Sa và vẽ trong những bản đồ về Việt Nam. Có một nét lý thú là tấm bản đồ của người Hà Lan lại tương đồng với một tấm bản đồ khác do Thủ tướng Đức là Angela Merkel tặng Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình vào tối 28/3/2014 nhân ông này thăm châu Âu. Đây là tấm bản đồ vẽ lãnh thổ Trung Quốc thời Càn Long (1736-1795) do nhà bản đồ học người Pháp là Jean-Baptiste Bourguignon d'Anville vẽ, được xuất bản ở Đức năm 1735. Tấm bản đồ này chỉ rõ điểm cực Nam của Trung Quốc chỉ dừng ở đảo Hải Nam. Cả hai vị nguyên thủ đều trân trọng và nghiêm túc cùng xem tấm bản đồ này ở Berlin.

Trong thời điểm Việt Nam đang đưa ra công luận thế giới, tố cáo Trung Quốc xâm chiếm chủ quyền của Việt Nam tại Hoàng Sa và Trường Sa thì hai vị Thủ tướng phương Tây đã gửi những thông điệp thể hiện khá rõ thái độ của họ về chính sách lãnh thổ của chính quyền Trung Quốc hiện nay.

Chuyện thứ hai:

Tìm trên internet nhiều người bắt gặp một trang blog mà người chủ trương có tên là Lê Oa Đăng thuộc diễn đàn Sina.com lớn nhất Trung Quốc có đến 4.039.130 người đọc. Lê Oa Đăng là một học giả, tác giả của bài viết dài “*Nam Hải từ xưa đến nay là của Trung Quốc ư?*” Bài viết này đã thẳng thừng bác bỏ những luận điểm sai trái của Trung Quốc về biển Đông.

Lê Oa Đăng đã khẳng định rằng người Chăm (Chiêm Thành) mới là người phát hiện ra Hoàng Sa. Ông chứng minh rằng sách *Tổng hội yếu* (1018) ghi câu chuyện về đoàn sứ giả Chiêm Thành đi Trung Quốc đã kể với người nhà Tống: “Chúng tôi đến Quảng Châu. Thuyền bị gió trôi đến Thạch Đường, đi mãi mới đến đây, Thạch Đường cách Nhai Châu 700 dặm, chìm dưới nước 8,9 thước”.

Thạch Đường là Hoàng Sa. Đoạn văn này do người Trung Quốc ghi lại nên các chuyên gia Trung Quốc cho rằng Hoàng Sa là của Trung Quốc và lờ đi chuyện người Chiêm mới là người cung cấp tin này. Chiêm Thành (Chămpa) là một bộ phận của Việt Nam ngày nay. Xét về quan hệ thừa kế chủ quyền thì chính là người Việt chứ không phải Trung Quốc phát hiện Hoàng Sa đầu tiên.

Về Trường Sa thì cũng sách *Tổng hội yếu* quyển 197 chép: “Ngày 20 tháng 7 năm Gia Định thứ 9 (1209) sứ giả nước Chanlifu (nay là Đông Nam Thái Lan) đến thăm. Ông này kể với quan chức nhà Tống là phải qua Chiêm Thành, sắp đến Giao Chỉ thì bị gió thổi giạt đến Vạn Lý Thạch Đường nước chỗ nông chỗ sâu, nhiều đảo, bãi. Thuyền lật, chết đuối mười mấy người. May có gió đông nam vượt qua Giao Chỉ. Đi bốn năm ngày mới đến Khâm Châu, Liêm Châu”. Sách này tuyệt nhiên không khẳng định Vạn Lý Thạch Đường là của Trung Hoa.

Lê Oa Đăng nhận định: “Thực ra, hoạt động của các quốc gia khác trên biển Nam Hải có lịch sử rất lâu đời. Người Chiêm Thành nay thuộc Việt Nam biết đến Tây Sa (Hoàng Sa) và Nam Sa (Trường Sa) rất sớm, thậm chí có thể là những người phát hiện ra chúng. Việt Nam đã có chứng cứ quản trị Tây Sa (tức Hoàng Sa) từ đầu thế kỷ XVIII, thậm chí đã được quốc tế thừa nhận. Trái lại Trung Quốc chả có chứng cứ gì về mặt này”.

Những người Trung Quốc chắc phải rất yêu nước họ, song là nhà khoa học, với tư duy phản biện khách quan, bao giờ người ta cũng có những phát ngôn đầy trách nhiệm. “Tất cả những gì của Caesar thì phải trả lại Caesar” thôi!.

Về vấn đề chủ quyền với Hoàng Sa, cũng phải nói rõ là phía Trung Quốc cũng từng có lúc tỏ ra “biết điều”. Trong báo cáo số 92 ngày 4/5/1909 được lưu ở Lãnh sự quán Pháp tại Quảng Châu (Trung Quốc) còn ghi lại: “Một chiếc tàu, hình như của Nhật để chở các thỏi đồng bị đắm ở đó. Chủ tàu tới thì các ngư dân đã vớt hết hàng chuyển đi. Người ta đưa ra bằng chứng là đồng đã chuyển đi Hải Nam. Công ty bảo hiểm đã thu thập được các biên lai của cơ quan chức năng Trung Quốc đánh thuế nhập số đồng đó. Lãnh sự Anh ở Hải Khẩu đưa ra yêu cầu đòi bồi thường nhưng chính phủ Trung Quốc bác bỏ bằng cách căn cứ vào việc Hoàng Sa không phải là một bộ phận của lãnh thổ Trung Hoa (trích lại theo báo *Tiền phong* số 342 ngày 8/12/2001).

Chắc chắn, trước thế kỷ XX chưa bao giờ Hoàng Sa thuộc quyền quản lý của quốc gia nào, trừ Việt Nam.

Chuyện thứ ba:

Từ thời điểm này, nếu ai có dịp thăm huyện đảo Trường Sa, đến nơi đảo lớn hoặc đến đảo Sinh Tồn, đảo Song Tử Tây, chắc chắn sẽ thăm các ngôi chùa thờ Phật để hành lễ. Đạo Phật có một sức cảm hóa vô hình vì luôn dạy con người ta biết từ bỏ những tham lam ngu hèn tăm tối để hướng tới những thanh thoát của chân thành, hoàn thiện và tươi đẹp. Người Việt không phải ai cũng theo đạo Phật nhưng lại thấy đạo Phật luôn gắn với cách cảm, cách nghĩ, cách hành xử của mình. Bởi thế người ta vẫn đến lễ Phật. Đạo Phật có vai trò quan

trọng trong sự hướng dẫn đời sống tinh thần cho mọi người và phát triển quốc gia trong thời kỳ hội nhập, làm nền tảng luân lý để xây dựng một xã hội tiến bộ, đạo đức, trí tuệ. Bởi thế mà trên những đảo xa tít tắp của Việt Nam giữa biển Đông đã lần lượt mọc lên những ngôi chùa, ở nơi đó hàng ngày vang lên những lời nguyện cầu hướng tới những tinh tâm, những yên bình, những thanh thản cho con người Việt Nam yêu hòa bình, trọng danh dự. Xin hãy đọc những câu đối viết bằng quốc ngữ được treo trang trọng trong chùa. Tại chùa lớn Trường Sa: *“Uy thần biển đảo cổ vẫn truyền/ Chùa Phật Trường Sa nay còn tỏ”*; tại chùa đảo Sinh Tồn và chùa đảo Song Tử Tây - ngôi chùa bề thế nhất trong ba ngôi chùa, có những câu: *“Mây lành che khắp thập phương nhân/ Trí tuệ rọi soi ngàn thế giới”* và *“Chùa chiến sừng sững nguy nga đất Việt nổi danh lam/ Quần đảo huy hoàng chất ngất biển đông ngời thắm cảnh”*. Cái ý hướng, nét tâm niệm của con người Việt Nam được thể hiện phần nào qua những nhắn gửi âm thầm đó. Những ngôi chùa bình thản dưới những tán lá cây xanh mới trồng, trong tiếng gió, tiếng sóng âm ào muôn thuở của biển đông vươn những mái cong với những đầu đao vân mây truyền thống, đặc biệt ngôi chùa nào chính diện cũng hướng về thủ đô Hà Nội - Thăng Long rồng bay, bên trong chùa là những pho tượng ngọc quý được chế tác công phu tĩnh lặng mà âm áp... Ai cũng có cảm giác như đứng tại đất liền, đứng tại nơi mình thờ cha mẹ, ông bà, đất nước, tổ tiên. Đúng là *“Đức rồng vờ vờ dân khang vật thịnh vạn niên/ Chùa Phật huy hoàng nhân kiệt địa linh muôn thuở”*.

Cũng ở trên đảo Song Tử Tây này còn lưu giữ được một phiên bản Trống đồng Việt Nam - giống như ở Trụ sở Văn phòng Liên Hiệp Quốc. Trống đồng của người Việt vừa là một nhạc khí, vừa là một linh khí. Đó là một hiện vật tiêu biểu của thời đại Hùng Vương, của văn minh Việt cổ thời dựng nước. Trống đồng là biểu hiện cho quyền uy xã hội của thủ lĩnh, hơn thế của thần linh, của tiếng sấm - của Lôi thần, Lôi công. Trống đồng được thần thánh hóa thành thần núi, thần sông, được dùng trong nhiều nghi lễ trang trọng. Theo truyền thuyết từ thời Hùng Vương dựng nước, có lần Ngải đi đánh giặc phương nam, nghi quân bên núi Khả Lao (nay thuộc xã Đan Nê - Yên Thọ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa) được thần báo mộng sẽ đánh trống đồng trợ chiến. Sau quả thế, nhà vua bèn phong thần làm Đồng Cổ Đại Vương (Khả Lao phiên âm từ tiếng Mường có nghĩa là trống đồng). Còn theo sự tích *“Thần trống đồng”* thì ghi là “năm 1020 khai Thiên vương Phật Mã - sau là vua Lý Thái Tông - vâng lệnh Lý Thái Tổ đi đánh Chiêm Thành cũng được thần Trống Đồng báo mộng xin theo phá giặc lập công. Thắng trận, thái tử Phật Mã sửa lễ tạ tại đền Thanh Hóa rồi rước thần về Thăng Long để giữ nước hộ dân”. Đền thờ *“Thiên hạ minh chủ tôn thần”* được lập bên bờ Tô Lịch (nay thuộc phường Bưởi, giữa đường Hoàng Hoa Thám và đường Thụy Khuê, quận Tây Hồ). Đền ở Đan Nê (Thanh Hóa) vẫn được coi là đền chính. Mùa xuân hàng năm, vào ngày 4-4 âm lịch, vua quan cùng ra đền làm lễ Minh thệ - ăn thề: *“Làm con bát hiếu, làm tôi bát trung, trời tru đất diệt”*. Tập tục: *“Trống đồng và ca Mường, người Nam té lễ thường”* là một thứ nghi lễ quốc gia. Trống đồng Việt Nam là tinh hoa của một nền văn minh lúa nước đã phát triển tới một trình độ cao làm thế giới kinh ngạc. Tiếng trống đồng trầm hùng vang vọng luôn làm cho mọi người con mang dòng máu Lạc Hồng thêm nức lòng đoàn kết gắn bó để chiến thắng trong lao động và bảo vệ non sông. Còn nhớ chuyện một viên tướng nhà Nguyễn thoát chết một lần khi vào đánh Việt Nam trở về, dù đã ở sâu trong lục địa Trung Hoa, mà đêm đêm cứ giật mình thon thót vì tưởng như vẫn còn tiếng

trông đồng rượt đuôi khiến tóc trắng đi từng sợi một. Ông ta đã ghi lại một cách thành thật nỗi khiếp hãi này:

Kim qua ảnh lý đan tâm khổ

Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh

(Chớp lòe giá sắc lòng thêm đắng

Tiếng rộn trống đồng tóc bạc theo)

Viên tướng này tên là Trần Phú.

Có lẽ kể những chuyện như thế này thì không cần phải bình luận gì nữa.

Trở lại về những quần đảo giữa biển Đông như Hoàng Sa, Trường Sa. Trong nhiều tấm bản đồ nước ngoài mà chúng ta đang lưu giữ, ta có thể bắt gặp cách miêu tả các quần đảo bằng những chấm nhỏ biểu thị các hòn đảo và bãi cát liên tiếp thành một dải với lời chú iles de Paracels (quần đảo Paracels). Đó chính là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà trước đó còn được gọi một cách dân dã là Bãi Cát Vàng, Bãi Cát Dài. Tấm bản đồ có lời chú bằng quốc ngữ sớm nhất là *An Nam đại quốc họa đồ* có khổ ngang 40 cm, dọc 80 cm xuất bản tại Ấn Độ năm 1838 của Giám mục Taberd (tên Việt Nam là Từ) được xem là tấm bản đồ lớn nhất thời đó. Bản đồ này ghi rõ từng nét bờ biển phía đông và biên giới phía tây của Việt Nam. Thực ra bản đồ được ghi bằng ba thứ chữ: quốc ngữ, Hán và Latin. Các địa danh gồm 29 tỉnh, 47 cửa biển (hải môn), hải đảo, 25 địa danh vương quốc và vùng phụ thuộc đều được cập nhật. Hai quần đảo Paracels luôn luôn được đặt ở bờ biển Quảng Nam, Khánh Hòa trong bản đồ này cũng hoàn toàn phù hợp với các bản đồ thế giới trước đó - có những tấm chưa vạch kinh tuyến, vĩ tuyến - chưa ai đặt các quần đảo này ở phía bờ biển Hải Nam (Trung Quốc), Philippines hay Malaysia. Suốt năm thế kỷ qua, hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa đều được các bản đồ thể hiện ở vị trí thống nhất. Tấm bản đồ của giám mục Từ (Taberd) ghi rõ tục danh *Cát Vàng* bằng tiếng Việt. Chỉ Đại Việt xưa và Việt Nam nay mới dùng tiếng Việt: *Cát Vàng* đặt cho bản này.

Đảo Cát Vàng là một nhóm gồm 30 đảo, bãi san hô và mỏm đá ngầm. Nói cách khác, đó là một quần đảo được cấu tạo hoàn toàn bằng san hô phong hóa. Quần đảo này trải dài từ 15°45' đến 17°15' bắc và 111°00' đến 113°00' đông với độ dài đường bờ biển 518 km, có điểm cao nhất là 15,2 mét. Quần đảo án ngữ ngay cửa vào Vịnh Bắc Bộ ở phần phía bắc biển Đông, trên con đường biển quốc tế quan trọng từ châu Âu sang châu Á và giữa các nước châu Á với nhau, cách Lý Sơn 123 hải lý, cách đảo Hải Nam (Trung Hoa) 140 hải lý. Cát Vàng - Hoàng Sa là tên người Việt đặt, còn người Trung Quốc thì gọi là Tây Sa. Quần đảo Hoàng Sa được chia thành hai nhóm, nhóm đảo phía tây gọi chung là Lưỡi Liềm gồm các đảo Hoàng Sa, Hữu Nhật, Quang Ảnh, Duy Mộng, Quang Hòa, Bạch Quy, Tri Tôn và một số đảo nhỏ. Các đảo này rộng nhất cũng chỉ khoảng nửa cây số vuông. Còn nhóm đảo phía đông gọi là An Vĩnh gồm hai hòn đảo lớn nhất là Phú Lâm và Linh Côn, mỗi hòn khoảng 1,5 đến 1,6 km vuông và một số đảo nhỏ như đảo Cây, đảo Tây, đảo Bắc, đảo Giữa, đảo

Nam...

Đảo Hoàng Sa là hòn đảo rộng nhất ở nhóm đảo phía tây mà thường khi ra đảo bằng thuyền người ta phải qua hai đảo nhỏ hơn là Quang Ảnh và Hữu Nhật, những hòn đảo mang tên người chỉ huy Đội Hoàng Sa và người Đội trưởng thủy quân một thời đã anh dũng hi sinh giữa biển khơi để bảo vệ chủ quyền Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa. Địa danh làng An Vĩnh của đảo Lý Sơn cũng được Nhà Nguyễn dùng lại, đặt tên cho nhóm đảo phía đông của quần đảo là Nhóm An Vĩnh. Hoàng Sa là một bãi cát vàng trải dài theo hướng đông tây khoảng 900 mét, rộng gần 700 mét. Trên đảo cây cối xanh tươi. Muốn lên đảo thì phải vòng sang phía đông, ở đó trước năm 1974 đã có cầu tàu bê tông dài đến 180 mét vươn ra quá bãi đá san hô ngoài biển. Cầu tàu này được xây trong những năm 50 của thế kỷ XX nhằm phục vụ việc khai thác phốt phát vôi ở Hoàng Sa do các ông ty của chính quyền Việt Nam Cộng hòa hoạt động. Trước đó, năm 1920, một công ty Nhật Bản cũng đã từng làm việc này tại đây. Phốt phát vôi ở đây có chất lượng cao do nguồn phân chim tích lũy hàng bao nhiêu đời hòa với nước mưa cuốn theo chất phốt phát hòa tan với san hô phong hóa tạo thành những mỏ phốt phát vôi thiên nhiên lộ thiên, khai thác hết rồi lại có.

Cùng với phốt phát là cát - cát Hoàng Sa rất quý vì thực ra đây không hoàn toàn là cát mà là những vụn san hô vỡ ra. San hô vỡ là bởi nắng gió Hoàng Sa tác động, rồi sóng nước vỗ quanh năm sẽ mài mòn chúng thành từng hạt. Mưa xối xả rơi như gột rửa khiến cát sạch sẽ, nắng lại phơi cho những hạt này nở thêm, khô thêm, và gió thì thổi đi lần cuối cùng những lớp bụi nên cát thành tinh khiết. Cát Hoàng Sa chứa đến 40% chất canxi nên nếu trộn thêm với vôi sò, vôi ốc xay và nung lên có thể thành một phụ gia trộn trong thức ăn gia súc hoặc trị các ruộng chua để giảm bớt chất mặn, chất phèn. Hoàng Sa - Cát vàng hoàn toàn đúng với cả nghĩa đen, nghĩa rộng của từ này.

Đường dẫn từ cầu tàu vào trung tâm đảo trước đây lát đá xanh, rồi sau trải nhựa hướng tới một giếng nước khá to. Bên trái của giếng là trại quân đồn trú bảo vệ đảo, bên phải là trạm khí tượng. Trạm khí tượng Hoàng Sa được thành lập năm 1938 có số hiệu 48860 - số 48 là mã số chỉ khu vực Việt Nam, số 860 là số thứ tự của trạm do tổ chức khí tượng thế giới đặt. Quần đảo Hoàng Sa vốn nằm ngay trên đường đi của các cơn bão lớn của biển Đông nên những số liệu quan trắc ở đây là vô cùng quan trọng. Nhờ có nó mà tránh được bao nhiêu tai nạn cho tàu thuyền và máy bay khi qua lại khu vực này. Đảo Hoàng Sa có đèn biển được dựng từ trước đại chiến thế giới lần thứ hai khi Liên bang Đông Dương còn thuộc Pháp. Các chính quyền Việt Nam đã liên tục khai thác Hoàng Sa từ thế kỷ XVII, XVIII khi nó còn hoang sơ. Sử nhà Nguyễn đã từng ghi nhận các sự kiện về Tiên chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613) đã được hai gia tướng gốc Chăm là Vũ Thì An và Vũ Thì Trung chiếm hữu *Bãi cát vàng* lúc ấy chưa có một dòng họ, một quốc gia nào chiếm cứ. Dưới thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) thì Đàng Trong của Đại Việt đã có quan hệ buôn bán giao thương với người Nhật, người Tàu ở cảng thị Hội An. Chúa đã cho thành lập *Đội Hoàng Sa* là một đơn vị bán quân sự hoạt động do chính quyền bảo trợ để thực thi chủ quyền biển đảo. Hàng năm, chúa Nguyễn đem 18 chiếc thuyền đến Bãi Cát Vàng để lấy hàng hóa, vật sản. Từ Hội An đến Hoàng Sa hoặc từ Lý Sơn đến Hoàng Sa phải mất vài ba ngày. Giám mục Taberd, người Pháp, năm 1833, có kể lại sự kiện vua Gia Long đã đích

thân ra Hoàng Sa long trọng cấm cò chủ quyền của Đại Việt. Cùng với sự kiện này, nhà vua đã phán với Bộ Công rằng: đảo Hoàng Sa trong hải phận Quảng Ngãi, xa trông trời nước một màu, không phân biệt được nông hay sâu. Gần đây thuyền buôn thường mắc nạn. Nay nên dự bị thuyền mạnh, đến sang năm sẽ phái người tới đó dựng miếu, lập bia, lại trồng cho nhiều cây cối. Ngay sau cây to lớn xanh tốt, người dễ nhận biết, ngõ hầu tránh khỏi nạn mắc cạn. Đó cũng là việc lợi muôn đời vậy.

Cây trên đảo mà ông cha ta từng vun trồng nay chắc vẫn còn xanh tốt. Nhưng ngôi miếu xây ở góc tây nam đảo, cả bức tượng Phật Bà cao bằng người thật tay cầm chiếc chén sau cạnh đứng trên một bệ đá chạm trổ tinh vi, mặt hướng vào đất liền Việt Nam thì không rõ còn có không? Cả tấm bia do người Pháp dựng khắc dòng chữ: *Cộng hòa Pháp - Vương quốc An Nam - Quần đảo Hoàng Sa - 1816 - Đảo Pattle 1938* nữa!? Năm 1956, lợi dụng cơ hội Pháp rút khỏi Đông Dương, Trung Quốc đã bí mật đưa quân đổ bộ chiếm hai đảo Phú Lâm và Linh Côn. Ngày 19 tháng 1 năm 1974, Bắc Kinh lợi dụng sự sa lầy của Mỹ ở Việt Nam và sự thất bại của các lực lượng quân đội Việt Nam cộng hòa tấn công chiếm đóng Hoàng Sa. Hành động này là một sự phản bội, một thái độ tráo trở với Việt Nam dân chủ cộng hòa. Cứ như cách ứng xử truyền thống của họ, họ thường tìm cách xóa hết những giá trị văn hóa của ta, xóa các dấu tích phơi bày những thất bại thảm hại của họ trên đất Việt, thì số phận của những nhà thờ Việt, bia Việt, chủ quyền Việt... chắc họ cũng sẽ tìm cách tàn phá!

Đảo Hoàng Sa là một đảo giàu, đảo đẹp. Nhưng nằm trong nhóm này còn hàng loạt đảo cũng có những đặc sắc, hấp dẫn riêng. Từ Đà Nẵng theo hướng đông, rồi chệch đông bắc đi ra, ta sẽ bắt gặp đảo Tri Tôn là một đảo san hô bên trên phủ cát cao hơn mặt nước chừng ba mét. Đảo này có một bãi san hô rộng lan ra ngoài đến gần hai cây số, nước ngập khi thủy triều lên tới hai mét nên đổ bộ bằng thuyền rất khó khăn. Những đảo thế này thường do một vành đai san hô bao bọc nên hay hình thành những đầm nước khá lặng giữa biển khơi sóng vỗ ầm ào. Bên ngoài vành đai là một thế giới sục sôi biển gầm bọt trắng, nhưng bên trong thì lặng tờ với một mặt nước xanh ngọc bích ngời ngời. Những động cựa để cho thấy đây không phải là vùng “nước chết” chỉ nhờ vào những phơ phất chuyển động của rong biển khi bị những con cá, con lươn biển lặng lẽ bơi qua. Trong đầm nước lặng là một thế giới huyền ảo khiến ai giàu tưởng tượng có thể nghĩ mình đang đứng nơi long cung thủy phủ thần tiên của truyện ngày xưa ngày xưa... Hai hòn đảo gắn với tên của hai vị chỉ huy *Đội Hoàng Sa* đầu tiên là Quang Ảnh và Hữu Nhật nằm ở phía tây nam đảo Hoàng Sa. Đảo Quang Ảnh cao chừng năm sáu mét, chung quanh có nhiều đá ngầm sắc nhọn. Muốn lên đảo, phải dùng thuyền nhỏ để lách giữa những rạn đá ngầm. Đảo không có cây to nhưng nhiều bụi cây nhỏ lúp xúp. Trước đây vẫn chưa tìm được nguồn nước ngọt. Còn đảo Hữu Nhật thì hình bầu tròn, đường kính khoảng 800 mét, có một rạn san hô vòng bao quanh để hình thành bên trong một đầm nước lặng rong biển mọc đầy. Trên đảo có cây to tuy không nhiều, có nước ngọt, có đường mòn đi lại. Đảo cũng là một nơi cho vích tụ hội đẻ trứng. Trên đảo cũng có miếu và có bia chủ quyền do chính quyền Việt Nam cộng hòa dựng. Đảo có nguồn phốt phát với thiên nhiên nên trước đây một công ty của Nhật được nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương cho phép khai thác. Đó là vào khoảng các năm từ năm 1924 đến năm 1926.

Nhóm đảo phía đông đảo lớn Hoàng Sa phải kể tới là đảo Phú Lâm và đảo Linh Côn. Phú Lâm là một đảo lớn của quần đảo Hoàng Sa, cao so với mực nước biển đến sáu bảy mét. Đó là một đảo nổi có nhiều cây cối mọc thành rừng, có cả cây cao đến tám, chín mét. Đảo này cũng được hình thành bởi một vành đai san hô lâu năm. Bãi san hô kéo dài theo phía nam có đến chín mươi hải lý. Phú Lâm thực chất là một cụm đảo, còn có đảo Cây, đảo Bắc, đảo Giữa, đảo Nam, ở phía cuối có một cồn san hô cũng gọi là cồn Nam. Do trên đảo có nhiều cụm san hô già nên đã tạo ra muôn vàn hốc sâu lắng đọng bụi thời gian và trở thành chỗ cho cỏ chông, cỏ còng còng có đốt dài sinh trưởng. Những thứ cỏ này rất khô, cứng, vàng như bị cháy dưới ánh nắng và gió đại dương. Song nó lại là nguồn nguyên liệu cho các loài chim biển dùng để lót ổ. Bởi thế mà ở đây cũng trở thành một thế giới cư trú của các loài chim. Chim đậu kín mặt đảo, chim bay kín bầu trời, chim tỏa ra muôn phương lượn giữa không trung hay bỏ nhào đóp mồi... tiếng kêu âm vang như một dàn nhạc lớn.

Đảo Linh Côn ở về phía đông, đông nam Phú Lâm và cách đảo này khoảng 24 hải lý cũng là một đảo lớn trong nhóm quần đảo. Đảo này cũng nhiều cây và có độ cao tương đương như Phú Lâm. Đây là những đảo bị Trung Quốc chiếm đóng trái phép từ năm 1956. Để hợp thức hóa việc chiếm đóng Hoàng Sa hồi năm 1974, năm 1976, người Trung Quốc đã tạo dựng những chứng cứ hết sức buồn cười. Họ đã dựng một cuốn phim về Hoàng Sa có hình ảnh một đàn bò mấy chục con đang chạy đi chạy lại và thuyết minh rằng đó không phải bò rừng mà là bò do ông cha họ chăn thả ở đây từ lâu, đã sinh sôi nảy nở thành một đàn lớn 200 con! Đây là một sự bịa đặt trắng trợn vừa phi khoa học, vừa không thực tế. Diện tích mỗi đảo ở đây, lớn nhất không đầy 1,5 cây số vuông, tuy có rừng nhưng rừng rất ít. Các loài cỏ cây đều thuộc môi sinh biển đông mà thường thấy nhất là dừa và phi lao, rồi đến bàng biển, mù u cao từ bốn đến bảy mét. Những loài như cây nhàu và sồi sim cao trên 14 mét chỉ thấy lác đác. Còn thảo mộc thì có loài bìm bìm, cỏ chông, cỏ còng còng và một ít sâm nam. Tất cả các đảo của Hoàng Sa đều là những rặng đá san hô thì lấy đâu ra những cánh đồng cỏ rộng đủ nuôi cả đàn bò 200 con sinh sôi nảy nở suốt nhiều năm ròng? Hay là bò Trung Quốc ăn được cả cỏ chông, cỏ còng còng, ăn lá mù u, ăn lá bàng biển? Thật tội nghiệp cho đàn chim biển vạn triệu con cư trú trên đảo, làm tổ bằng cỏ ống, cỏ chông bị bò Trung Quốc cướp mất nguồn nguyên liệu làm tổ của mình?!

Như đã nói, từ nhiều thế kỷ trước đây quần đảo Hoàng Sa đã thuộc chủ quyền Việt. Trước năm 1938, Hoàng Sa thuộc về địa phận phủ Quảng Nghĩa, tỉnh Quảng Nam. Năm 1938, đảo được đưa về trực thuộc tỉnh Thừa Thiên và đặt thành một đơn vị hành chính gọi là Đại lý Hoàng Sa. Năm 1939, quần đảo lại được tách thành hai đại lý riêng biệt, một đóng ở đảo Hoàng Sa, một đóng ở đảo Phú Lâm. Thời kỳ này nước ta nằm trong Liên bang Đông Dương thuộc Pháp. Năm 1961, quần đảo được đặt thành xã Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Năm 1969, nó được nhập vào xã Hòa Long. Tháng 12 năm 1982, đảo được tổ chức thành huyện Hoàng Sa là huyện thứ 13 của tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng và từ tháng 1 năm 1997 huyện Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng với diện tích 305 km².

Cho đến nay nhiều người làm việc, chiến đấu ở Hoàng Sa những năm 50, 60 của thế kỷ trước vẫn còn sống và kể lại cho con cháu nghe về một thiên đường giữa biển gắn với một

thời trai trẻ của họ. Ông Lữ Điều nay gần 90 tuổi ở làng Nam Ô (Đà Nẵng) đã kể với báo Tiền Phong rằng, vì muốn nhìn tận mắt hòn đảo giữa biển cả nên đã đăng ký ra đảo vào năm 1952. Thời đó, đảo rất bình yên. Tàu cá nhiều nước thường ghé vào xin nước. “Nước đối với chúng tôi cũng phải dùng tiết kiệm nhưng vẫn chia sẻ với họ và không quên cho họ biết đây là đất Việt Nam. Họ rất biết ơn và chúng tôi bắt tay nhau. Họ biểu lại chúng tôi lưỡi câu là thứ duy nhất họ có thể biểu được. Chúng tôi cũng thường xuyên cứu những tàu thuyền gặp nạn, cứu những người trôi giạt. Có lần, chúng tôi cứu được cả một gia đình người Hoa, nuôi họ nhiều ngày dài dù chúng tôi cũng không có nhiều lương thực.” Ông Phạm Xô là một nhân viên khí tượng nhớ lại hồi tháng 5 năm 1955 ông đã xung phong ra Hoàng Sa làm nhiệm vụ đo gió, đo áp suất, đo mưa gửi về Nha khí tượng Sài Gòn dù khi ấy vợ ông mới mang thai đứa con đầu lòng. Hồi ấy, theo ông, cuộc sống như biệt lập giữa trùng khơi nhưng thật thanh bình yên ả. Rất ít tàu bè qua lại, cả Hoàng Sa là chủ quyền của ta. Còn ông Nguyễn Văn Cúc, một nhân viên làm nhiệm vụ sửa chữa xây dựng các công trình dân sinh hồi đầu năm 1973 thì vẫn có thể hình dung để vẽ lại sơ đồ đảo Hoàng Sa. Cho tới bây giờ, ông Cúc vẫn trân trọng giữ gìn tám ảnh ông chụp cùng chuẩn úy Thịnh tại cầu cảng Hoàng Sa thuở ấy. Đó là tám ảnh hai thanh niên cười rất tươi, người đứng là chuẩn úy Thịnh, người ngồi ghé trên công trình bể chứa nước mưa do chính mình vừa hoàn thành là ông Cúc. (Theo *Tiền phong* số 344 ngày 10-12-2011).

Thế nhưng, khung cảnh bình yên ấy đã bị Trung Quốc phá hoại! Một sự kiện đau thương, một sự kiện kinh hoàng của tội ác xâm lăng đã diễn ra tại Hoàng Sa bắt đầu từ ngày 16/11/1974. Đây là một sự kiện mà chắc chắn sẽ được ghi vào lịch sử.

Ý đồ cướp đảo của Việt Nam được những người lãnh đạo cao nhất của Trung Hoa chủ trương. Theo nhiều tài liệu đã công bố thì ông Mao Trạch Đông đã phê vào báo cáo của các ông Chu Ân Lai và Diệp Kiếm Anh bảy giờ là Thủ tướng và Nguyên soái Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Trung Quốc hai chữ “Đồng ý” khi các ông này đề xuất đánh chiếm Hoàng Sa. Ông Mao cho phép điều quân đội ra Hoàng Sa và yêu cầu hai ông này trực tiếp chỉ huy chiến dịch. Họ thành lập một ban chuyên trách để sẵn sàng đối phó với những diễn biến ở Hoàng Sa gồm toàn những Ủy viên Bộ chính trị và tướng lĩnh cao cấp của họ như Diệp Kiếm Anh, Vương Hồng Văn, Trương Xuân Kiêu, Đặng Tiểu Bình và Trần Tích Liên. Kế hoạch đánh các hạm đội của Việt Nam Cộng Hòa đã được lập ra rất chi tiết.

Ngày 16/1/1974, tuần dương hạm mang tên Lý Thường Kiệt, số hiệu HQ16 của Hải quân Việt Nam Cộng hòa phát hiện hai ngư thuyền 402 và 407 của hải quân Trung Quốc xâm nhập đảo Hữu Nhật, đảo Quang Hòa. Cờ Trung Quốc đã được cắm tại các đảo Hữu Nhật, Duy Mộng, Quang Ảnh. HQ16 dùng quang hiệu yêu cầu chiến hạm Trung Quốc rời lãnh hải Việt Nam nhưng họ không chấp nhận. HQ16 đã cấp báo về Bộ tư lệnh Hải quân vùng Một Duyên hải Đà Nẵng. Cũng ngay trong ngày, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa tổ chức họp báo tố cáo tàu Trung Quốc xâm phạm lãnh hải Việt Nam.

Ngày 17/1/1974, khu trục hạm Trần Khánh Dư số hiệu HQ4 có 170 thủy thủ do trung tá Vũ Hữu San làm hạm trưởng được lệnh tổ chức chiếm lại đảo một cách hòa bình. Nhưng khi HQ4 có mặt ở Hoàng Sa thì tàu Trung Quốc đã có sẵn 7 chiến hạm sẵn sàng gây chiến.

Hạm trưởng Vũ Hữu San cho dùng loa thông báo chủ quyền, yêu cầu tàu Trung Quốc rời khỏi Hoàng Sa. Đáp lại, phía Trung Quốc dùng hỏa lực bắn thẳng vào đội hình khiến chiến sĩ Đỗ Văn Long và trung úy Lê Văn Đơn bị tử thương tại chỗ. HQ4 đành phải tạm lui. Hôm đó là ngày 18 tháng 1.

Ngay đêm hôm đó, trung tá chỉ huy đã cho tập hợp toàn thủy thủ và ra lời huấn thị. Ông nói, đại ý “ông cha ta đã bao đời nay đánh giặc Tàu. Sau thủy chiến ở thế kỷ XIII của quân dân nhà Trần chống giặc Thát Đát (Nguyên Mông) thì đây là lần đầu tiên người Việt phương Nam dùng tàu sắt đánh giặc phương Bắc. Tôi và các chiến hữu có thể ngã xuống trong trận này, nhưng chúng ta không lùi bước. Chúng ta cùng quyết hi sinh để bảo vệ bờ cõi”.

Tiếp đó, Vũ Hữu San đồng đọc to bài thơ của tướng Phạm Ngũ Lão thuở trước:

Múa giáo non sông trải mấy thâu

Ba quân khí mạnh nuốt sao ngư

Công danh nam tử còn vương nợ

Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu.

(Bản dịch của Bùi Văn Nguyên)

Lúc ấy là 3 giờ sáng, biển Đông lặng sóng nhưng đêm tối còn bao trùm. Chỉ có gió biển mạnh và một không khí bi hùng tràn ngập trong cảm nhận của những người lính biển. Hạm trưởng San ra lệnh thượng phươg kỳ. Lá cờ chiều dài 15 mét, rộng 2 mét phất phật tung bay dần dần vươn lên đỉnh cột. Khu trục hạm Trần Khánh Dư (HQ4) và Tuần dương hạm Trần Bình Trọng hướng mũi về phía đảo Quang Hòa. Tinh thần tử chiến ở anh em chiến sĩ lên cao. Tất cả mọi người đều thực hiện nghiêm lệnh mặc áo giáp chống đạn, giày không cột dây, ống quần cho vào trong tất (vớ) và bên ngoài mặc áo phao, cổ trùm bình khí nén và giữ đèn pin tự sáng trong người.

Sáng ngày 19/1/1974 lực lượng biệt hải của Việt Nam cộng hòa đổ bộ lên đảo. Tàu Trung Quốc đông gấp mười lần so với Việt Nam đã dàn hàng ngang. Hộ tống hạm Nhật Tảo (HQ10) do thiếu tá Ngụy Văn Thà chỉ huy mới được tăng cường là chiếc khai hỏa đầu tiên. Theo thông lệ, họ bắn một phát lên trời “chào hỏi” nhưng phía Trung Quốc thì lập tức nổ súng về phía tàu ta. Cuộc chiến trên biển diễn ra không cân sức khoảng 30 phút thì được lệnh rút. Cả hai bên đều bị tổn thất! Tàu HQ4 bị phá hỏng ra đa và trúng sáu, bảy phát đạn, tàu HQ16 bị nghiêng 30°. Hộ tống hạm Nhật Tảo (HQ10) bị chìm, thiếu tá hạm trưởng chỉ huy là Ngụy Văn Thà cùng nhiều chiến sĩ khác hi sinh. Phía Trung Quốc một tàu bốc khói đen, một chiếc húc thẳng vào bờ. 14 giờ 30 phút, chiến sự kết thúc, Việt Nam bị Trung Quốc chiếm đóng Hoàng Sa!

Khi cơn bão Luzon đi ngang Hoàng Sa thì binh sĩ Việt Nam cộng hòa thấy trời oi ả, khí

áp tụt nhanh. Bầu trời xuất hiện những đám mây như những bó lông bay nhanh, vùn vủ. Một lớp như sương đục lan tỏa càng ngày càng rộng. Mặt trời có những quầng sáng chói lọi, đỏ bầm. Rồi không gian lại u ám bởi mây đen! Rồi gió, rồi mưa thổi mạnh, cường độ mỗi ngày một lớn... Cái tâm trạng của những người lính giữ đảo Hoàng Sa sau hải chiến 19/1/1974 giống hệt khi họ đối mặt với cơn bão Luzon! Đó là cả một nỗi đau đớn, hụt hẫng đến bàng hoàng! Sau hải chiến, khu trục hạm HQ4 còn được lệnh ra tìm thi thể đồng đội và thật đau lòng là họ không vớt thêm được thi thể nào ngoài áo mũ nổi trôi khiến cho những người đi làm nhiệm vụ này vẫn không ngớt bị dằn vặt suốt nhiều năm sau đó! Trong sự kiện Hoàng Sa, phía Việt Nam Cộng hòa hi sinh và mất tích 74 người, 32 người bị bắt làm tù binh đưa về Hải Nam thì gặp thêm 21 người nữa cũng bị Trung Quốc bắt! Tuổi thanh xuân của những chiến sĩ giữ đảo hy sinh đã trở thành sóng nước bất tử với thời gian, đúng như ý thơ xúc động của một cựu chiến binh về viếng đồng đội ngày nào:

Có tuổi hai mươi thành sóng nước

Vỗ yên bờ, mãi mãi ngàn năm.

(Lê Bá Dương)

Mười bốn năm sau hải chiến Hoàng Sa, trên biển Đông lại xảy ra một trận hải chiến nữa. Cũng vẫn là do tàu của hải quân Trung Quốc gây ra. Lần này, họ hướng tới một số đảo của quần đảo Trường Sa. Ta đã biết, quần đảo Trường Sa có đến 130 hòn lớn nhỏ nằm trong một diện tích cả trăm ngàn cây số vuông (có nguồn nói là 160.000 km², lại có nguồn ghi là 410.000 km²) trước đây vẫn được gộp với quần đảo Hoàng Sa nên được xếp chung vào phủ Quảng Nghĩa. Kế thừa một cách hợp pháp chủ quyền đối với các đảo và quần đảo Trường Sa - Hoàng Sa, chính phủ Pháp đã phái những đơn vị hải quân lên các đảo để dựng bia chủ quyền và Bộ Ngoại giao Pháp đã thông báo sự kiện này để xác nhận lại việc chiếm hữu mà các triều đại trước kia của Việt Nam đã thực hiện. Tuy nhiên, bia chủ quyền chỉ mới được dựng ở bảy hòn đảo. Sau năm 1933, quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Bà Rịa, năm 1956 được đưa vào tỉnh Phước Tuy, năm 1973 sáp nhập vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, rồi cuối năm 1982 thành huyện Trường Sa của tỉnh Đồng Nai. Từ tháng 11/2007, huyện Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa. Những năm từ năm 1961 đến năm 1963, chính quyền Việt Nam cộng hòa đã cho dựng bia chủ quyền ở các đảo Song Tử Tây, Loại Ta, Thị Tứ, An Bang, Nam Yết, Trường Sa, Song Tử Đông.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kế thừa chủ quyền Trường Sa - Hoàng Sa từ năm 1975 và đã làm rất tốt nhiệm vụ thiêng liêng đó. Quần đảo Trường Sa nằm trong một vùng biển rộng và hiện đại có đến sáu nước xung quanh tranh chấp là Brunei, Trung Quốc, Malaysia, Philippines, Đài Loan và Việt Nam. Trừ Brunei và Malaysia không có quân đội giữ đảo nào, các nước còn lại đều chiếm giữ một số đảo nổi, đảo chìm và các rặng san hô. Việt Nam phân chia Trường Sa thành tám cụm là Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Thám Hiểm (An Bang) và Bình Nguyên.

Tháng 3/1988, trung tá hải quân Trần Đức Thông quê ở Minh Hòa, Hưng Hòa, Thái

Bình đang nghỉ phép ở quê thì nhận được điện khẩn “Về đơn vị gấp làm nhiệm vụ”. Trung tá Thông được giao làm tổng chỉ huy cán bộ và chiến sĩ trung đoàn 83 công binh ra các bãi cạn Cô Lin, Len Đao, Gạc Ma đo và vẽ bản đồ bảo vệ chủ quyền. Cùng với trung đoàn này còn có lữ đoàn 125 Hải quân với các tàu HQ604, HQ605 và HQ 505 chở và bốc dỡ vật liệu xây đảo Gạc Ma. Tại Gạc Ma đã xảy ra một cuộc đụng độ lớn. Tàu Trung Quốc đã có âm mưu cướp đảo từ trước nên đã chủ động tấn công nhỏ cò ta, xua quân ồ ạt chiếm đảo. Bấy giờ quân ta đồn trú ở Gạc Ma không nhiều nhưng các chiến sĩ đã rất dũng cảm chiến đấu và chấp nhận hi sinh.

Nhìn lại một chút khung cảnh của mấy ngày chiến sự ấy.

Trước tháng 3 năm 1988, Trung Quốc đã chiếm đóng các rạn san hô Chữ Thập, Châu Viên, Ga Ven, Xu Bi, Tư Nghĩa và có ý đồ chiếm Gạc Ma, Cô Lin và Len Đao. Họ huy động hai hạm đội xuống khu vực Trường Sa và tăng số tàu hoạt động thường xuyên ở đây lên 12 tàu mỗi ngày gồm các loại tàu khu trục tên lửa, tàu hộ vệ tên lửa, hộ vệ pháo, tàu đổ bộ, tàu vận tải... Phía Việt Nam, thực hiện bảo vệ chủ quyền ngoài bộ đội giữ đảo có thêm tàu HQ604 và HQ605 mới được điều thêm đang tiến tới Đá Lớn, Gạc Ma và Cô Lin từ 13/3/1988.

Trung Quốc dùng một hạm tàu hộ vệ và hai hạm tàu hải vận áp sát HQ604 lúc 17 giờ. Tàu HQ604 vẫn cho đổ bộ xuống đảo cắm cờ và triển khai bộ đội bảo vệ Gạc Ma. Sáng ngày 14/3/1988, Trung Quốc dùng bốn tàu lớn kiểm chế HQ604 và cho xuống ào ạt chở lính đổ bộ lên đảo. Hạ sĩ Nguyễn Văn Lan bị chúng đâm chết. Thiếu úy Trần Văn Phương kiên quyết giữ cò. Tàu HQ604 bị hai chiến hạm Trung Quốc bắn đạn 100 mm nên hỏng nặng và chìm dần. Trung đoàn phó Trần Đức Thông, thuyền trưởng Vũ Phi Trù và nhiều thủy thủ đã phải hi sinh cùng tàu.

Thời điểm ấy, phía Len Đao, từ 8 giờ 30 phút, hải quân Trung Quốc cũng bắn mạnh vào tàu HQ605 khiến tàu cháy và chìm vào sáng ngày 15 tháng 3. Thủy thủ đoàn, những người sống sót đành phải gắng sức bơi về phía đảo Sinh Tồn. Sau này, một số chiến sĩ đã trở về đất liền vẫn còn kể lại những tấm gương vô cùng xúc động như chiến sĩ Trần Văn Phương, hi sinh mà vẫn giữ chặt lá cờ tổ quốc, chiến sĩ Nguyễn Văn Thành lao xuống biển cố gắng nối những sợi dây điện thoại nhằm giữ liên lạc với đài chỉ huy khi tàu HQ 604 bị trúng đạn rồi chìm... Cho đến hôm nay, những người từng trải qua thời điểm lịch sử chói ngời này, những người thân của những anh hùng đã hi sinh cho tổ quốc vẫn giữ nhiều kỷ niệm đẹp về người đã khuất ấy. Cụ Trần Thị Đức, mẹ của anh Trần Văn Phương vẫn giữ bức thư nhận được 10 ngày trước hôm anh hi sinh. Con gái anh là Trần Thị Thủy luôn tự hào về người cha của mình, chị còn tự hào là bản thân đang tiếp bước cha, công tác ngay ở đơn vị năm xưa cha từng công tác. Bà mẹ của chiến sĩ Phan Văn Tự vẫn nâng niu giữ gìn tấm áo lính hải quân anh để ở nhà. Bà tự sửa cho vừa và vẫn mặc vào những ngày giỗ anh như tìm một chút hơi ấm của con, như muốn áp ủ cho đứa con mà hình hài của anh đã hòa vào sóng biển. Những chiến sĩ như Nguyễn Văn Thành, đến kỳ nghỉ phép nhưng lại tự nguyện ở lại đảo bởi muốn chờ dịp vào mùa mới về để giúp gia đình nhưng đã hi sinh, những Đào Kim Cương, báo mộng cho cha rằng mình đã hi sinh ở Trường Sa, hay như Phan Văn Tự... bây

giờ chỉ còn lại là những ngôi mộ gió, nhưng hình ảnh về họ, tinh thần của họ thì vẫn sống mãi với cộng đồng. Có một hình ảnh đẹp mà người đang sống muốn tri ân đồng đội là chiến sĩ Trần Văn Xuất, sau ngày từ già Trường Sa đã về và dựng ngay giữa vườn nhà cột mốc đảo Trường Sa Đông để ngày ngày nhớ về đảo, nhớ về một thời trẻ trung hiên ngang cùng đồng đội bảo vệ chủ quyền của tổ quốc thiêng liêng.

Quần đảo Trường Sa nằm ở 6°12' đến 12°00' vĩ bắc và 111°30' đến 117°20' kinh đông gồm hơn 100 đảo và rạn đá ngầm, 137 đảo - đá - bãi, 160 đảo nhỏ còn cát, rạn, bãi cát ngầm (theo Bách khoa toàn thư mở - Wikipedia). Nếu tính độ dài từ tây sang đông thì khoảng 800 km, từ bắc xuống nam là 600 km, độ dài đường biển là 926 km. Đất nổi thật sự của quần đảo chỉ không quá 5 km² và điểm cao nhất ở Song Tử Tây chỉ là 4 mét so với mực nước biển. Vì tồn tại trên một không gian rộng như thế nên mới có nhiều quốc gia tìm cách đòi hỏi chủ quyền. Trường Sa không chỉ quan trọng bởi nằm trên con đường hàng hải quốc tế giao thương mà còn bởi đó là một tập hợp những thực thể địa lý được bao quanh những vùng đánh bắt hải sản trù phú và đặc biệt có tiềm năng dầu mỏ, tiềm năng khí đốt của biển Đông. Trung Quốc là quốc gia có tham vọng nuốt trọn biển Đông nên đã vẽ ra một tám bản đồ chín đoạn kỳ quặc khiến cả thế giới buồn cười! Rồi cũng chính Trung Quốc từ năm 1988 đến nay luôn gây sự hắt với Việt Nam rồi Philippines, nào là đụng độ ở Cô Lin, Len Dao, Gạc Ma, nào là đòi kiểm soát Vành Khăn, Bãi Cỏ Rong (Philippines đang giữ), nào cắt cáp tàu Việt Nam, cướp thuyền cướp cá của dân thường đi biển, nào đưa dàn khoan thám hiểm...Song tất cả những khiêu khích và những hành động cướp biển này chỉ làm cho người Việt Nam trong và ngoài nước thêm yêu tổ quốc và quyết tâm bảo vệ chủ quyền đất nước.

Xin được trích lại những câu trả lời của Thủ tướng Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam trong phiên chất vấn của Quốc hội ngày thứ sáu (25/11/2011):

“Có đủ căn cứ pháp lý và lịch sử khẳng định rằng quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là thuộc chủ quyền của Việt Nam. Chúng ta đã làm chủ thực sự, ít nhất từ thế kỷ XVII. Chúng ta đã làm chủ khi hai quần đảo này chưa có bất kỳ một quốc gia nào. Và chúng ta đã làm chủ trên thực tế và liên tục, hòa bình”.

Với Hoàng Sa, Thủ tướng Việt Nam nhấn mạnh:

“Năm 1956, Trung Quốc đã đưa quân chiếm các đảo phía đông của quần đảo. Năm 1974, Trung Quốc dùng vũ lực đánh chiếm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa trong sự quản lý hiện tại của chính quyền Sài Gòn, tức chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Chính quyền đã lên án việc này và đề nghị Liên hiệp quốc can thiệp. Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam lúc đó cũng đã tuyên bố khẳng định hành vi chiếm đóng này. Lập trường nhất quán của chúng ta là quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam.”

Về quần đảo Trường Sa, Thủ tướng khẳng định:

“Năm 1975 giải phóng, thống nhất tổ quốc, hải quân chúng ta đã tiếp quản năm hòn đảo tại quần đảo Trường Sa. Đó là đảo Trường Sa, đảo Song Tử Tây, đảo Sinh Tồn, đảo

Nam Yết, đảo Sơn Ca. Năm đảo này do quân đội của chính quyền Sài Gòn, chính quyền Việt Nam Cộng hòa, quản lý. Chúng ta tiếp quản. Sau đó với chủ quyền của chúng ta, chúng ta tiếp tục mở rộng thêm 21 đảo. Ngoài ra, chúng ta còn xây dựng thêm 15 nhà giàn ở khu vực bãi Tư Chính để khẳng định chủ quyền kinh tế và thêm lục địa của Việt Nam. Trong khi đó, ở quần đảo Trường Sa này, Trung Quốc đã chiếm 7 đảo đá ngầm, Đài Loan chiếm một đảo nổi, Philippines chiếm năm đảo, Malaysia, Brunei đòi chủ quyền trên vùng biển nhưng không giữ đảo nào. Như vậy, trên quần đảo Trường Sa, Việt Nam là quốc gia có số đảo đang đóng giữ nhiều nhất so với các quốc gia, các bên có đòi hỏi chủ quyền, cũng là quốc gia duy nhất có cư dân đang làm ăn sinh sống trên một số đảo mà ta đang nắm giữ với 21 hộ, 80 khẩu có 6 khẩu sinh ra và lớn lên ở các đảo này.”

(Xin nhớ đây là phát biểu hồi năm 2011. Đến thời điểm này, cuộc sống ở các đảo Trường Sa đã có những bước phát triển dài).

Quần đảo Trường Sa là nơi đón ngày mới sớm nhất trên lãnh thổ nước ta bởi chỗ mũi giờ chênh với đất liền khoảng 7^o5' kinh độ, do đó ngày mới đến trước vùng lục địa khoảng nửa giờ. Cho nên, nếu trong đất liền mới chớm rạng đông thì tất cả các đảo của Trường Sa đã ngập tràn ánh sáng.

Song Tử Tây là hòn đảo đầu tiên người ta gặp gỡ nếu từ vịnh biển Nha Trang xuất phát. Đảo này không nhiều cây cối um tùm song cũng không đến nỗi hoang sơ, trống trải. Đảo có dừa, có phi lao là những loài cây có thể chắn gió, chắn cát, thích hợp với khí hậu nắng gió bốn mùa được trồng khá nhiều sau ngày 30/4/1975. Những thứ như bàng biển, mù u mọc rải rác, bên dưới một loài cây bò lan trên mặt đất, ngọn cao, lá tròn và có hoa tím tím màu vàng giống như hoa cải. Đó là cây sâm nam, củ có thể thái mỏng phơi khô uống như uống nước chè nhưng mùi thơm dịu, vị ngọt như cam thảo. Trên đảo giờ đây người ta trồng được rau quanh năm và cũng chăn nuôi được cả gà vịt, chó, lợn... Song Tử Tây là một đảo rộng đến 12 hecta xếp hàng thứ sáu trong các đảo của quần đảo và là đảo lớn thứ hai, sau Trường Sa do Việt Nam quản lý, có điểm cao nhất hơn bốn mét trong quần đảo. Đảo từng là nơi đầy tiếng chim và có nguồn phân chim khá lớn. Từ năm 1956, chính quyền Việt Nam cộng hòa đã dựng bia chủ quyền (ngày 22 tháng 8). Hiện nay, trên đảo có hải đăng được dựng năm 1993 là hải đăng cấp một thuộc hệ thống bảo đảm an toàn quốc tế, có một đường băng, một nhà ba tầng cho lính đảo ăn ở, sinh hoạt và một trạm khí tượng thủy văn.

Có một câu chuyện rất xúc động về những người lính Việt ở đảo này hồi tháng 4 năm 1975 trong những ngày đất nước trọn niềm vui thống nhất. Lúc ấy, Song Tử Tây đang được những người lính của chính quyền Sài Gòn bảo vệ. Quân giải phóng đã cho tàu không số đưa một lực lượng đặc công do Trung đoàn trưởng Mai Năng chỉ huy làm nhiệm vụ giải phóng quần đảo Trường Sa. Đội tàu gồm ba chiếc được cải dạng như tàu đánh cá, bộ đội ém dưới hầm tàu, bên trên là các ngư cụ lưới chài để nghi binh. Tàu đi trong ba ngày thì áp sát Song Tử Tây. Đúng 1 giờ 45 phút sáng, Mai Năng lệnh thả xuống tiếp cận đảo. DKZ (một loại súng không giật) phát hỏa. Chỉ khoảng 30 phút sau, đối phương đã kéo cờ trắng xin hàng. Sĩ quan chỉ huy đảo thừa với Mai Năng:

- Lúc đầu chúng tôi quyết đánh trả vì ngỡ là quân nước ngoài. Nhưng khi nghe các ông nói tiếng Việt thì chúng tôi hàng ngay. Chúng tôi nghĩ, chỉ người Việt mới có quyền giữ gìn đất đai của người Việt dù có đứng ở phía nào đi nữa.

Những người Việt nhận biết nhau trên đất quê hương giữa mênh mông biển rộng, dù còn phải giữ ý, chưa thể tay bắt mặt mừng vì thuộc hai phía khác nhau nhưng có chung một mục đích là phải bảo toàn đất đai của tổ tiên mình. Chính vì vậy mà các đảo khác đã không tổ chức kháng cự khi quân của Trung đoàn trưởng Mai Năng tấn công. Cho đến 9 giờ 30 phút ngày 29/4/1975, đảo cuối cùng của Trường Sa có lính Việt Nam cộng hòa trấn giữ là Trường Sa Lớn đã chứng kiến cảnh tượng cờ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam giữa lung linh nắng gió và sóng nước.

Đảo ở Trường Sa, mỗi khu vực, mỗi nhóm đảo đều có thể gọi được những ấn tượng khác nhau khi tiếp cận. Có đảo nhỏ, không có nguồn nước ngọt tự nhiên như đảo Sơn Ca diện tích chỉ 7 hecta (0,07 km) nhưng thảm thực vật lại rất xanh tốt với các loài bàng vuông, phi lao, sồi và các giống thân mềm có nguồn gốc tự nhiên như muông biển hoặc do người đem từ đất liền ra như na, ổi, mít, bưởi, thanh long... Trên đảo rất nhiều chim, vùng biển đảo nhiều hải sản và các loài ốc. Mùa hè khí hậu đảo mát mẻ, mùa đông lại rất ẩm áp nên là một địa điểm lý tưởng cho tàu khai thác thủy sản. Sơn Ca nằm trong cụm đảo Nam Yết cũng có những tương đồng với các đảo khác như Đá Lớn, Đá Núi Thị. Đảo Nam Yết cũng không có nguồn nước ngọt tự nhiên, thảm thực vật có phần nghèo nàn nhưng cây thân gỗ ở đây lại rất tươi tốt có lẽ nhờ đất cát có trộn phân chim tích tụ lâu đời giúp rễ cây phát triển. Nam Yết cũng chỉ có diện tích khiêm tốn là 9,7 hecta nhưng nằm trong vùng khí hậu đặc trưng nam biển Đông, nhiệt độ bình quân trong năm chỉ 26-29°C và mưa nhiều vào tháng ba. Vì lý do ấy mà Nam Yết được quy hoạch là Khu bảo tồn biển Việt Nam, được sách kỷ lục Việt Nam xếp là khu bảo tồn biển lớn nhất Việt Nam (tháng 6 năm 2002). Tuy nhiên, mãi tới năm 2013, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn mới bắt đầu lập kế hoạch chi tiết. Trên đảo Nam Yết hiện giờ đã được các chiến sĩ hải quân biên phòng trồng cây, mở đường nên khung cảnh rất khang trang, sạch đẹp. Nét đáng chú ý nhất là Bia chủ quyền dựng trên đảo giữa một không gian rộng rãi thoáng đãng trên một bệ xi măng lớn, vuông vức. Phía trước bia là cột cờ, bốn góc là bốn ngọn đèn cao áp và những dải cờ hàng hải muôn màu rực rỡ. Gắn với Bia chủ quyền còn có những tấm biển nhỏ chỉ hướng Hà Nội, Sài Gòn, Huế, Bà Rịa... có ghi khoảng cách tính bằng km đến từng nơi. Nhờ có nhiều cây thân gỗ lá xanh tươi tốt quanh năm nên cả khu vực này mang dáng dấp bình yên như một vùng làng quê Việt Nam quen thuộc.

Đảo Sinh Tồn thuộc xã Sinh Tồn huyện Trường Sa là một trong những đảo thuộc quần đảo Trường Sa có dân thường cư trú. Đây cũng là đảo có ý nghĩa chiến lược với quần đảo Trường Sa. Trên đảo có dựng một tấm bia lớn ghi lại lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Ngày trước, nước ta chỉ có đêm và rừng. Ngày nay, ta có ngày, có trời và có biển. Bờ biển của ta dài và đẹp, ta phải biết giữ gìn lấy nó”*. Đảo Sinh Tồn là đảo trung tâm của xã nên có trường tiểu học Sinh Tồn, có chùa Sinh Tồn, một trong ba ngôi chùa đầu tiên trên quần đảo. Đây cũng là hòn đảo xa nhất tổ quốc, lần đầu tiên được nói tới trong thơ ca: bài “Đội mưa trên đảo Sinh Tồn” của Trần Đăng Khoa viết năm 1982.

Chúng tôi ngồi trên đảo Sinh Tồn

Bóng đen sẫm như gốc cây khô cháy

Mắt đăm đăm nhìn về nơi ấy

Nơi cơn mưa thăm thẳm xa khơi ánh chớp xanh lấp loáng phía chân trời...

Không biết có phải vì các đảo của quần đảo Trường Sa ở quá xa đất liền không nên kể về những hòn đảo nhiều khi quá nhỏ bé so với đại dương người ta lại tô điểm thêm những sắc màu huyền thoại? Chuyện ở đảo Đá Lát chẳng hạn, vừa có nét thực lại vừa có nét hư? Bởi cư dân trên đảo này chỉ chưa đầy 20 người là công nhân trông giữ đèn biển và khoảng một tiểu đội lính bảo vệ đảo. Những người này, nói là “thổ dân” của đảo cũng đúng! Có điều không phải thổ dân nào cũng biết hết những chuyện xưa nay! “Cư dân” đảo kể rằng: Đảo Đá Lát vốn nằm chìm dưới nước khi thủy triều dâng nên ngày trước, nhiều tàu biển qua đây không thấy bãi đá ngầm đá va vào và bỏ xác lại đây vĩnh viễn. Trong số những xác tàu nằm quanh đảo có một chiếc nằm ở phía nam phần lớn đã bị chìm chỉ chừa lại khoang cabin là nổi trên mặt nước. Trong cabin là thi thể của một người đàn ông nằm ở đó nguyên vẹn đã được mặt trời, gió biển mặn mà giữ cho xác khô sắt lại. Không thể chôn, cũng không thể hỏa táng người này theo cách thông thường, lại cũng không ai nỡ thả anh xuống biển khi hình hài anh đã cứng khô như thế trong bao nhiêu năm tháng. Mọi người mặc nhiên xem anh như là một vị thần, bảo trợ cho tàu thuyền và sinh mạng của mình. Hễ ai đi qua đây, có thể thắp một nén nhang, dâng cúng một chút quà, hoặc có thể thành kính cúi đầu tưởng nhớ để nhờ anh bảo trợ. Mọi người sẽ an tâm hơn trong công chuyện làm ăn của mình. Không ai biết tên của anh. Cũng chưa ai có điều kiện tìm hiểu về quê hương, thân thế. Họ chỉ gọi anh là Anh Hai và xem xác ướp của Anh như một xác ướp thần phù hộ cho người đi biển qua đây và cư dân trên Đá Lát.

Chuyện về đảo Phan Vinh thì không có yếu tố huyền thoại song lại có nét bất ngờ. Phan Vinh (1933-1968) người huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, là thuyền trưởng của một tàu không số có nhiệm vụ chở vũ khí cho các vùng căn cứ của bộ đội và du kích ở ven các vùng biển phía nam Việt Nam thời chống Mỹ. Những đoàn tàu không số này phải tuân thủ một hải trình nghiêm ngặt vì phải giữ bí mật. Tuyến đường biển này thường được gọi là “Đường Hồ Chí Minh trên biển”. Một lần, tàu của Phan Vinh bị đối phương phát hiện ở một vùng biển đảo phía nam. Toàn bộ thủy thủ đoàn đã phải chấp nhận hi sinh nhưng trước đó họ đã tìm cách đánh chìm tàu để đối phương không khai thác được những thông tin bất lợi. Con đường trên biển này cũng không có những liên hệ gì với Hoàng Sa - Trường Sa, nhưng những người chiến sĩ xúc động và tự hào về tấm gương hi sinh của Phan Vinh nên đã tự động đặt tên cho hòn đảo mà họ thường đi qua, Hòn Sập mang tên người anh hùng. Đảo Phan Vinh là một rạn san hô vòng, không có nguồn nước ngọt tự nhiên nhưng có cây xanh, trên đảo có bia chủ quyền mang tên đảo Phan Vinh, có chiến sĩ hải quân bảo vệ đảo. Có một nét độc đáo là chưa hề có một văn bản nào của nhà nước đặt tên cho đảo, song như một sự hiển nhiên, mọi người cứ gọi đảo là đảo Phan Vinh. Cho đến nay Phan Vinh là đảo duy nhất và đầu tiên của quần đảo Trường Sa mang tên một con người. Đảo có chiều dài 132 mét, chỗ

rộng nhất 72 mét.

Có một hòn đảo nữa ngày nay trên đó đã xây một ngôi nhà sáu cạnh ba tầng khá bề thế. Đây cũng là một hòn đảo lơ lửng giữa biển Đông được đổ khá nhiều bê tông làm nền nên ngôi nhà sáu cạnh dường như tọa lạc trên một ngọn đồi thoải thoải. Đảo nằm theo trục đông bắc tây nam, dài khoảng 17 hải lý (31,5 km), rộng ba hải lý (5,6 km), chỉ có một mỏm đá cao nổi lên ở góc tây nam gọi là Đá Hà Tàn. Ngôi nhà sáu cạnh xây ở đây được bố trí khá hợp lý với việc bố phòng và quan sát. Tầng dưới cùng là một hệ thống lô cốt lỗ châu mai tỏa ra sáu hướng. Bên ngoài cùng, chân đứng của ngôi nhà cầu bê tông dài, là bến đỗ canô, là những bể to chứa nước mưa. Tầng hai, tầng ba là những căn phòng sinh hoạt của lính đảo, bên ngoài có ban công rộng để liên thông giữa các phòng và là nơi quan sát, nơi hội họp. Trên nóc nhà là cột cờ cao, hệ thống ăng ten và ra đa. Dù đảo lơ lửng giữa biển nhưng bộ đội vẫn nuôi được chó, gà. Tiếng gà gáy trên đảo, tiếng cho sữa hàng ngày khiến người ta ấm lòng vì thấy gần và quen thuộc như ở quê nhà. Đảo ấy gọi là Đảo Thuyền Chài. Hòn đảo này chưa có nhà sáu cạnh, nhà thơ Trần Đăng Khoa đã miêu tả nó. Đọc những câu thơ này, bạn sẽ có thể hình dung khung cảnh của đảo một thời chưa xa:

Lều bạt chung chiêng giữa nước giữa trời

Đến một cái gai cũng không sống được

Sớm mở mắt nắng lùa ngun ngút

Đêm trong lều như trôi trong mây

... Đảo tự giấu mình trong màu nước xanh lam

Cái giọt máu thiêng dưới ngâu ngâu bọt sóng

Tổ quốc ơi! Tiếng chúng tôi kêu lên mà mắt chúng tôi nhìn xuống

Bóng chúng tôi trùm khắp đảo Thuyền Chài.

Đảo Trường Sa Lớn là trung tâm của huyện Trường Sa. Tại đây có trụ sở của Ủy ban nhân dân huyện, có trường tiểu học, có cảng cá, có đường băng và sân đỗ máy bay, có hệ thống điện năng lấy từ gió và hệ thống pin mặt trời. Trạm khí tượng Trường Sa xây dựng từ năm 1977 mang số hiệu 48920 do tổ chức khí tượng thế giới cấp - mã số 48 chỉ khu vực Việt Nam, giống với mã 48860 ở Hoàng Sa lập năm 1938, một chi tiết nhỏ đủ thấy Hoàng Sa, Trường Sa luôn được thế giới khẳng định thuộc Việt Nam. Trạm này có nhiệm vụ đo đạc và xử lý các thông số về gió, mưa, nhiệt độ theo tần suất bình thường 3 giờ/một lần, liên tục từ 1 giờ đến 22 giờ hàng ngày. Đảo còn có trạm xá, có Trung tâm cứu hộ cứu nạn và nhiều công trình dân sinh khác như chùa, thư viện, nhà văn hóa, chòi đá, đèn biển... Ở Trường Sa Lớn từ năm 2008 đã có 7 gia đình người huyện Cam Lâm, Khánh Hòa sinh sống. Các gia đình đều có những căn hộ hai phòng, có bếp, có nhà tắm tách riêng, có vườn để tự túc rau cỏ. Thực vật trên đảo, ngoài những giống loài cây quen thuộc như phong ba, bàng biển, mù u, phi lao... dân còn trồng thêm chuối, đu đủ, ớt, các loại rau xanh nuôi gia súc, gia cầm

như lợn, chó, gà, vịt... Trường Sa Lớn có hình tam giác vuông mà cạnh huyền nằm theo hướng đông bắc - tây nam, chiều dài 630 mét, rộng chỗ lớn nhất 300 mét, diện tích 0,15 km², xếp thứ tư trong quần đảo. Đó cũng là một trong những đảo nổi có chiều cao 3,4 đến 5 mét khi thủy triều xuống thấp nhất. Quan sát Trường Sa Lớn từ phía cầu tàu, người ta sẽ rất ấn tượng bởi một góc đảo xanh tươi cây cối mát mẻ. Thấp thoáng phía xa là những mái cong bình yên của một ngôi chùa và những trường học, những khu dân sinh ngôi đỏ, tường xây.

Trường Sa và Hoàng Sa là những quần đảo san hô. Sự sống tự nhiên của đảo phụ thuộc vào sự phát triển của san hô nên nếu để san hô chết thì đảo sẽ dần dần bị giồng tố bào mòn. Vì vậy, bảo vệ các rạn san hô luôn là một việc cần thiết không chỉ trong hành động của con người mà còn cần thiết trong ý thức, hiểu biết về sự tồn tại và phát triển của biển đảo. Do sở hữu hàng trăm vạn san hô nên vùng biển đảo Trường Sa có sự đa dạng sinh học cao. Ở đây, có đến 10 nghìn loài sinh vật biển sinh sống, có 399 loài cá rạn san hô, có 190 loài san hô, 99 loài động vật thân mềm, 91 loài động vật không xương sống, 14 loài giun nhiều tơ, bốn loài động vật da gai... Chim biển có 59 loài, có 2 loài bò sát và thực vật hợp với thổ nhưỡng khô cằn, nhiễm mặn như bàng vuông, bão biển, mù u, bão táp, phi lao, cỏ ống, sâm nam thì đã nói nhiều lần. Không thể nói hết về những đẹp giàu của muôn ngàn hải đảo và cũng không thể nói hết về cuộc sống lao động, chiến đấu bảo vệ đảo của người dân, chiến sĩ trên những hòn đảo này. Thực sự chỉ những người gắn bó cuộc sống với đảo mới thấy những bận rộn, những vất vả, những giá trị của cuộc sống hàng ngày nơi vùng biển đảo xa xôi. Những người tham quan, du lịch thường chỉ mới thấy cái đẹp, cái hùng, cái lạ của thiên nhiên biển. Thậm chí cũng có người sau đôi ba buổi tham quan còn cảm thấy sự lặp đi lặp lại nhàm chán, suốt ngày chỉ gió, cát, sóng, nước, trời, mây! Nhưng nếu là người có tâm hồn nhạy cảm thì sẽ nhanh chóng phát hiện ra ngay, có rất nhiều nét sinh động đang góp phần làm cho cuộc sống biển đảo luôn luôn đa dạng. Xin được điểm qua về một thế giới loài chim trên vùng quần đảo. Chim trên các đảo Trường Sa nhiều vô kể, chúng đậu kín mặt đất, bay kín bầu trời, tiếng của chúng kêu, hót râm ran, luôn luôn ồn ã. Chim đã cư ngụ ở đây từ bao đời chẳng rõ, và khi có con người, chim cùng thức, cùng chứng kiến những sinh hoạt của con người. Có một anh lính đảo làm một thống kê vui vui, kẻ một ô vuông mỗi chiều một mét và đếm được mỗi mét vuông có từ 20 đến 25 con chim và cũng phải có gần chừng ấy quả trứng. Thật là một mật độ cao đáng kể. Chim trên đảo có nhiều loại như chim vịt đầu trắng, lông xám đen, tính rất hiền lành. Chim vịt không lớn, con nặng cũng chỉ khoảng nửa kg, bàn chân có màng như chân vịt. Chim vịt có nét bay rất đẹp, có lẽ nhờ bàn chân này nhằm lái cho đường bay nghiêng phải, tạt trái dễ dàng. Chim vịt là loài thích làm đóm đáng. Luôn luôn nó biết giữ cho bộ lông mịn và mượt. Chúng thường dùng mỏ sửa sang cho bộ áo của mình trước khi vỗ cánh bay đi.

Chim hải âu cũng rất nhiều và có nhiều loại: lông trắng mỏ đỏ, đen tuyền, bụng trắng lưng đen... chúng sống với nhau từng đàn, quần tụ đông đúc. Hải âu đi kiếm ăn xa thường là những ngày nắng đẹp, gió êm, còn hôm nào chúng chỉ kiếm mồi loanh quanh gần đảo thì thế nào cũng mưa to hay gió lớn. Bởi thế mà người ta còn gọi loài này là “chim báo bão” hay mỉa mai hơn “những cô gái khí tượng”.

Chim trên biển đảo còn có hải yến, nhạn biển, cú biển là những loài chim nhỏ hiền lành. Lại cũng có một loài khá dữ dằn gọi là ó biển hay đại bàng biển. Loài này lưng đen, mỏ to quặp lại như mỏ diều hâu, cú vọ, sải cánh rộng, có con dài tới mét rưỡi, mắt to tròn long lanh. Loài này phàm ăn và cũng dám đánh trả người khi cần thiết. Những loài chim, những nét sinh hoạt đặc thù, tiếng chim kêu, những sải cánh dang rộng, những đường bay tự do... Tất cả đã góp phần tạo nên sức sống muôn màu ở một vùng biển đảo...Chưa hết! Vẫn nên kể thêm về một vài sinh vật “đặc sản, đặc hữu” của Trường Sa như cá heo, vích biển, hải sâm...

Ở vùng biển đảo của ta vốn có nhiều cá heo sinh sống. Cá này được xem như người bạn của dân chài. Đó là một loài thông minh, nhạy cảm và rất gần với người đi biển. Các thí nghiệm khoa học đã cho biết cá heo có một hệ thống thần kinh hoàn hảo và trí thông minh chỉ đứng sau con người, trước voi và khỉ. Cá heo nhạy cảm với những thay đổi ngoại cảnh nên sự xuất hiện của cá heo thường là những dự báo thời tiết không mấy khi sai. Là một loài có tính hiếu động, cá heo hay tham gia vào các trò chơi. Có lần một tàu hải quân tổ chức liên hoan, đàn cá nghe trống nhạc đã nổi lên, cùng nhảy múa, rất vui khiến không khí càng náo nức.

Trên các bãi san hô của đảo có nhiều hải sâm. Loài này nhiều khi còn được gọi là đĩa biển nhưng to hơn đĩa bình thường. Hải sâm sống trong bãi bùn cát và rất nhạy cảm với thời tiết. Trước giông bão, bao giờ hải sâm cũng tìm cách ẩn vào các hốc đá để giữ mình. Thức ăn của hải sâm là những chất mùn lẫn với những sinh vật nhỏ. Loài này có một khả năng kỳ lạ là có thể tự cắt cả bộ ruột của mình ở lại thế mạng khi bị rượt đuổi khẩn cấp. Sau đó nó tự tái tạo một bộ ruột mới! Hải sâm là một món ăn cao cấp rất bổ, có giá trị xuất khẩu cao. Vùng đảo này có đến ba loại hải sâm: vàng, nâu đất, xanh xám.

Vích - một loài rùa biển thì đúng là một đặc sản nổi nhất, là loài sinh vật lớn nhất của các đảo Trường Sa bởi có những con nặng đến hai tạ. Đó là một loài cùng họ với đồi mồi, ba ba, có mai cứng gồm 13 mảnh vảy, đường rìa chung quanh mai có những vân nhỏ hình chữ nhật xếp nối liền nhau. Chân vích như bốn mái chèo, chân trước dài gấp rưỡi chân sau nên vích bơi nhanh và bơi khỏe. Nếu bắt vích từ dưới nước thì phải chín mười người mới có thể kéo nó lên. Vích cái đẻ hàng trăm quả trứng một lần. Nó thường bới cát ở nơi mép biển nhưng ở chỗ nước không ngập tới lần lượt để từng lớp trứng ngăn cách nhau bằng một lớp cát mỏng. Nhờ nắng, gió và độ ẩm cần thiết, chỉ sau ba tuần là vích con mổ vỏ chui ra tự tìm đường ra biển sống cuộc đời tự lập của mình. Một con vích mẹ mỗi lứa có thể đẻ 200 đến 300 quả trứng to tròn như quả bóng bàn, nhưng số vích con nở ra thì bị rơi rụng đi nhiều vì bị nhiều loài chim, loài cá ăn thịt khác tiêu diệt. Con vích khi còn ở mép nước, chỉ cần nghe một tiếng động nhỏ trên bờ là lập tức tụt xuống, tìm nơi yên tĩnh khác. Nhưng đã lên trên cạn rồi thì dù có gõ trống, bắn súng bên tai hoặc trèo lên lưng, nó vẫn bất cần, cứ thung thảng bò tiếp lên đảo. Còn nếu bị lật ngửa, phơi bụng lên trời, thì bốn chân mất chỗ bấu víu, vích cứ thế nằm. Chỉ khi có ai đó giúp lật lại, nó mới có thể bò đi. Vích là loài bò sát biển cần bảo tồn. Tuy nhiên, trong những hoàn cảnh cụ thể, nó vẫn được xem như một nguồn thực phẩm quý giá. Thịt vích màu nâu đỏ, tựa như thịt bò, ăn cũng mềm như thịt bò non. Bộ đội trên đảo chế biến vích để nấu phở. Cũng gọi là phở bò, nhưng đó là bò...sát!

Sự giàu có của biển Đông là điều không ai nghi ngờ, song khám phá cho hết những giá trị của tài nguyên biển lại là điều chúng ta cần tích cực và khẩn trương hơn nữa. Chẳng hạn đã có nhiều phát hiện đánh giá rằng biển là một kho chứa những dược liệu quý hiếm. Nhưng người ta chỉ mới biết rất ít ỏi một vài thông tin. Ví như, có thể chiết xuất độc tố từ cá nóc để làm chất gây tê cho một liều lượng nhất định nào đó. Ví như chất độc từ nọc rắn biển có thể dùng sản xuất huyết thanh chống các bệnh đau khớp, nhức mỏi xương, chữa các chấn thương kín trợ tim hoặc hủy diệt tế bào ung thư. (Giá một lượng nọc rắn khô là 13.000 USD; nọc rắn san hô - ở Bắc Mỹ - là 56.000 USD). Chất độc của giun nhiều tơ dùng để chống viêm nhiễm, dùng làm thuốc trừ sâu. Hoặc bột biển có thể chống ung thư bạch cầu, vacxin của nó có thể dùng chống dị ứng cho ngư dân... Rồi nữa, trong lòng biển còn có cả một kho báu chứa đựng cổ vật của bao đời, của nhiều quốc gia. Việt Nam có 3.250 cây số bờ biển, có gần 3.000 hòn đảo lớn nhỏ và biển Việt Nam nằm trên đường giao thương quốc tế suốt cả ngàn năm. Chỉ cần nhìn vào hoa văn của các trống đồng như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Sông Đà, Cổ Loa... ta dễ dàng nhận thấy luôn có những hình khắc chạm những chiếc thuyền đi biển chở trống đồng trao đổi buôn bán. Trong các bảo tàng ở Đà Nẵng, ở Vũng Tàu hay ở thành phố Hồ Chí Minh hiện còn trưng bày những súng đồng, súng gang, những gương đồng, tượng Phật, tiền vàng, mã não và đặc biệt là đồ gốm men trang trí hoa lam. Gốm men lam Chu Đậu (Nam Sách, Hải Dương) là một dòng gốm từ lâu được thế giới ngưỡng mộ. Gốm Chu Đậu với đặc trưng men tro là một bí quyết sản xuất nhằm tạo những vết rạn tự nhiên, tạo màu men không thể bắt chước được do một nữ doanh nhân tên là Bùi Thị Hý - cháu nội của Bùi Quốc Hưng, một trong 18 vị công thần khởi nghĩa Lam Sơn cùng vua Lê Thái Tổ - sáng tạo. Lâu nay người ta hay ngợi ca gốm sứ Giang Tô của Trung Quốc mà quên mất gốm Chu Đậu Việt Nam. Sự thực, Trung Quốc chỉ nổi tiếng về đồ sứ, chứ đồ gốm lại rất bình thường. Gốm Chu Đậu mới là sản phẩm được thế giới ưa dùng. Đến nay tại bảo tàng quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ ở Istanbul có một bình gốm hoa lam do chính tay Bùi Thị Hý làm - có ghi tên bà - được nước này xem là một trong bốn bảo vật của quốc gia. Năm 1994, tại biển cù lao Chàm, người ta vớt được một pho tượng gốm trong một con tàu đắm từ thế kỷ XV - XVI. Tượng có hình ảnh một phụ nữ quý tộc, xiêm y sang trọng nhưng trang nhã, tóc búi cao có một dải khăn mảnh cài đóa hoa buộc quanh. Khuôn mặt người phụ nữ trẻ trung và khá tinh anh. Sau nhiều năm tìm hiểu, đối chiếu với gia phả, với thực địa, đối chiếu với tám bản đồ bằng da về sơ đồ lò gốm ở Chu Đậu và chiếc la bàn đi biển bằng đá mà cháu con bà còn giữ, người ta đã khẳng định đó là bà Bùi Thị Hý. Chính người phụ nữ Việt Nam của thế kỷ XV là một trong những người đưa những đoàn thuyền vượt biển ra nước ngoài, đưa đồ gốm Việt Nam giới thiệu cho thế giới. Cũng chính người phụ nữ này từ thuở ấy đã góp phần mở mang ngành thương mại Việt Nam, mở ra “con đường gốm sứ trên biển”. Năm 1995, tại đảo Trường Sa, khi các đoàn khảo cổ khai mở 70 m² ở một lô đất đã phát hiện được dấu vết của người Việt từ các thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn qua những mảnh gốm, mảnh sứ. Gần đây nhất, tháng 6 năm 2014, đoàn công tác Viện khảo cổ thám sát, khai quật một số đảo ở Trường Sa như Trường Sa Lớn, Phan Vinh, Sơn Ca, Nam Yết đã thu được những mảnh bát thời Trần, Lê, những mảnh gốm men trắng thời Lê sơ và nhiều mảnh sành từ thế kỷ XVII, XVIII. Những điều này đã góp phần xác định sự xuất hiện của người Việt khá sớm ở những nơi đây.

Sự thực thì rất nhiều người biết rằng luôn có những nền văn hóa từ hàng ngàn năm trước trên các hòn đảo thuộc vùng biển Việt. Sự thực cũng rất nhiều người hiểu rằng giữa lục địa và các hải đảo luôn luôn có những cầu nối giao lưu và có những sự giao lưu đã in đậm nét trong những môi trường văn hóa nhất định. Biết thế, nhưng chứng minh thì có khó khăn. Ở vùng biển miền Trung mà chúng ta đang đề cập thì phần lục địa xưa kia là địa bàn cư trú của chủ nhân nền văn hóa Sa Huỳnh. Người của vương quốc Phù Nam, vương quốc Chăm-pa, Lâm Ấp cùng các bộ tộc nam Á ở đây đã dựng xây nên những quốc gia hùng mạnh. Là những cư dân biển, họ quen với môi trường đại dương, thành thạo nghề đi biển, ưa phóng tầm mắt nhìn ra khơi xa và thiết lập các mối quan hệ với người các đảo khác (văn hóa mở). Họ ưa màu trắng của cát biển là màu của đức tin và khi chết có tục cúng ma trên bãi cát. Cố giáo sư Phạm Đức Dương, nguyên Viện trưởng Viện Đông Nam Á, Việt Nam, có kể một câu chuyện thú vị: “Trong cuộc tọa đàm với ngài Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Brunei, tôi kể cho các bạn nghe về người Chăm, người Ê đê vốn là những cư dân Nam đảo ở lục địa đã có quan hệ cội nguồn và tiếp xúc lâu đời với các nước hải đảo và đặc biệt với vương quốc Brunei xưa. Ví như ông YNông Niêkdam hồi làm chủ nhiệm Ban dân tộc của Quốc hội Việt Nam có thể nói chuyện với một tiếp viên hàng không Indonesia bằng tiếng Ê đê mà vẫn hiểu nhau... Thư tịch cổ của Chăm đã ghi nhiều về mối quan hệ Chăm-pa - Brunei... Tôi cũng nói với ngài thứ trưởng rằng, nếu ở Malai có Kuala Lumpur thì ở Nghệ An (Việt Nam) có Cửa Lò (biến dạng từ Kuala), nếu người Indonesia có Borobudur thì ở Hà Nội có địa danh Bala Bông Đỏ (từ Borobudur được Việt hóa), nếu tiếng Brunei, Ikan là cá thì ở Việt Nam vùng duyên hải rất nhiều nơi có đền Càn (biến âm của từ Ikan) thờ cá voi. Ngài thứ trưởng sững sốt và cho biết lần đầu tiên được nghe những điều lý thú này. Tôi nói thêm với ông. Biển Đông vẫn bập bênh sóng vỗ. Những đàn cá chim vẫn theo con nước, mùa gió đi về, những con thuyền vẫn đưa con người đến với nhau... có điều tổ tiên chúng ta biết nhiều về nhau hơn là ông và tôi. Phải chăng đó là một nghịch lý?”

Từ câu chuyện này mà người ta sẽ không thấy bất ngờ khi bắt gặp ngôi nhà của người Ê đê chuyên làm nương rẫy trên cao nguyên, chưa bao giờ một lần trong đời nhìn thấy biển lại có hình hài một chiếc thuyền, bắt gặp trong các trường ca của họ những trận hải chiến. Thì ra, chính người Chăm chứ không phải ai khác đã đóng góp yếu tố biển vào văn hóa Việt Nam, làm cho nền văn hóa này trở thành một phức hợp đủ ba yếu tố núi - đồng bằng - biển. Thành phố cổ Hội An được xây dựng trên nền của Chiêm cảng xa xưa. Thủ đô Trà Kiệu, Thánh địa Mỹ Sơn, và Cảng thị (Chiêm cảng) là những thành tố của mô hình văn hóa - xã hội Chăm. Bởi vậy mảnh đất này đã trở thành cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và hải đảo, để từ đó mở rộng quan hệ buôn bán với thế giới bên ngoài.

Theo Tuyên bố ngày 12 tháng 5 năm 1977 của Chính phủ Việt Nam và theo công ước Quốc tế năm 1982 về luật biển thì nước ta có các vùng biển và thềm lục địa. Vùng nội thủy là vùng nước bên trong đường cơ sở để tính chiều rộng của lãnh hải và thuộc chủ quyền hoàn toàn của nước ta như mọi phần của lục địa. Lãnh hải là vùng nước rộng 12 hải lý (mỗi hải lý là 1.852 mét) từ đường cơ sở luôn thuộc chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn của nước ta. Trong vùng lãnh hải, ta có thể chấp nhận tàu thuyền của các quốc gia khác qua lại miễn là không gây hại. Chủ quyền này mở rộng đến vùng trời trên lãnh hải cũng như đến đáy và lòng đất dưới đáy của lãnh hải. Trong vòng tiếp giáp lãnh hải cũng rộng 12 hải lý, chúng ta

thực hiện sự kiểm soát cần thiết nhằm bảo vệ an ninh, bảo vệ quyền lợi về hải quan, thuế khóa, tôn trọng các quy định về y tế, di cư, nhập cư. Kể từ đường cơ sở rộng ra 200 hải lý là vùng đặc quyền về kinh tế. Ở đây nước ta hoàn toàn có chủ quyền trong thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không sinh vật ở vùng nước, ở đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển của vùng đặc quyền kinh tế. Nói cách khác, tất cả các tài nguyên trong vùng đặc quyền về kinh tế hoàn toàn thuộc về nước ta. Song, ta cũng phải để các quốc gia khác được tự do hàng không, hàng hải, tự do đặt ống dẫn dầu và dây cáp ngầm ở đây.

Thềm lục địa của nước ta là sự kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra bờ ngoài của rìa lục địa. Nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở không đến 200 hải lý thì thềm lục địa nơi ấy tính rộng 200 hải lý kể từ đường cơ sở. Nếu nó kéo dài ra xa thì thềm lục địa nơi ấy tính đến mức tối đa 350 hải lý mà luật cho phép. Đối với thềm lục địa thì quyền của nước ta là “*quyền thuộc chủ quyền*” không chia sẻ với bất kỳ quốc gia nào dù ta chiếm hữu hay không chiếm hữu, có tuyên bố hay không tuyên bố thì ra vẫn có quyền đó, không ai được phép xâm phạm. Ngoài các vùng biển thuộc quyền tài phán của các quốc gia thì phần biển và đại dương còn lại là biển chung - công hải. Phần biển này ước tính 284.000.000 km². Cũng theo công ước quốc tế năm 1982 thì tất cả các quốc gia có biển hay không có biển đều bình đẳng và có quyền tự do sử dụng công hải, có quyền tham gia khai thác đáy đại dương.

Thực ra, trước tuyên bố của Chính phủ Việt Nam năm 1977 và trước công ước quốc tế về biển năm 1982 nhiều thế kỷ, Việt Nam đã xác lập về quyền và chứng minh việc thực thi chủ quyền biển của mình. Châu bản triều Nguyễn tập hợp các tập tấu, sớ, chỉ dụ, chiếu, trình, sai, phó, khiển... được đích thân nhà vua ngự lãm, ngự phê (xem và ghi) bằng son (mực đỏ) - gọi là châu phê - cho thấy, việc triều Nguyễn đã thực thi chủ quyền đối với Hoàng Sa và Trường Sa. (Châu bản triều Nguyễn đã được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thế giới khu vực thuộc chương trình “*Ký ức thế giới*”. Trong số châu bản lưu giữ được có hơn 20 văn bản cho thấy các vua triều Nguyễn luôn quan tâm đến vấn đề xác lập và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo nói trên. Tờ châu bản của Nội các ngày 13 tháng 7 năm Minh Mệnh 18 (1837) có nội dung đề cập “đã đến khảo sát 11 nơi bãi cát và các đảo, đo vẽ bản đồ”. Trước đó một năm, ngày 12 tháng 2 năm Minh Mệnh 17 (1836) trong phúc trình của Bộ Công, có châu phê: “*Các thuyền được phái đi Hoàng Sa, mỗi thuyền mang 10 mộc (cột gỗ dài 4,5 thước, dày 1 tấc) viết to, khắc sâu dòng chữ ghi họ tên viên cai đội thủy quân năm Bính Thân Minh Mệnh thứ 17 vâng mệnh đi khảo sát Hoàng Sa. Đến Hoàng Sa thì cắm mốc đánh dấu. Hãy tuân mệnh. Lần này viên Chánh đội trưởng thủy quân được cử đến Hoàng Sa là Phạm Hữu Nhật, giờ mao hôm trước đã đi thuyền từ cửa Thuận An đến tỉnh (Quảng) Ngãi, chuyển gấp (số cột gỗ ấy) cho viên này*”.

Điểm đáng lưu ý nhất là tờ châu bản này có dòng chữ to, vua Minh Mệnh phê bên cạnh chữ “*mộc bài*”, xác định kích thước các cột gỗ sẽ dùng làm cột mốc “*cột gỗ, mỗi cột dài 4 đến 5 thước, dày 1 tấc*”.

Triều Nguyễn rất chú ý đến việc xây dựng hệ thống phòng thủ ven biển. Cứ như sách *Đại*

Nam nhất thống chí thì nhà Nguyễn từng cho xây gần 100 pháo đài, đồn lũy, tân, bảo tại các vùng cửa biển, trên các đảo gần bờ dọc theo bờ biển từ Quảng Yên đến Hà Tiên, chưa tính đến những tuyến phòng thủ từ xa. Cùng với việc xây dựng hệ thống phòng thủ là xây dựng lực lượng thủy quân. Ngay từ năm 1816, thời vua Gia Long (1802-1820) trị vì, đội thủy quân của triều Nguyễn đã có 490 chiến thuyền, 77 đại chiến thuyền, 66 thuyền lớn kiểu châu Âu và số còn lại là thuyền buồm hoặc thuyền nhỏ để vận chuyển. Tổng số tàu thuyền là 1482 chiếc. Hạm đội pháo thuyền thời Gia Long mang theo từ 16 đến 22 khẩu đại bác trên mỗi hạm thuyền. Trong lịch sử thực thi chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa, năm 1816 là năm có ý nghĩa hết sức đặc biệt. Đây là thời điểm vua Gia Long đã thi hành các biện pháp quyết liệt nhằm khẳng định và bảo vệ chủ quyền của vương triều mà mình là người đứng đầu. Thủy quân chính là lực lượng hùng mạnh bảo vệ biển đảo. Hơn chục năm sau sự kiện vua Gia Long cử người cắm cờ xác lập chủ quyền ở Hoàng Sa theo kiểu của phương Tây (1816), tấm bản đồ *Đại Nam nhất thống toàn đồ* đã thể hiện rõ ràng hai địa danh Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa (1833) theo một tọa độ gần như khớp với hiện nay.

Tất cả những điều trên chứng minh triều Nguyễn là chủ nhân thực sự của một vùng rộng lớn trên biển Đông, bao gồm các đảo gần bờ và hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa. Ấy là ta chưa nhắc tới một chứng cứ lịch sử nữa mang tính nghệ thuật hiện đang được lưu giữ tại thế miếu Hoàng thành Huế. Đó là 9 đỉnh đồng lớn được xem như những linh vật biểu thị sự bền vững, sức mạnh về tinh thần thống nhất trường tồn muôn đời của dân tộc. Trên các đỉnh đồng bảo vật quốc gia này thường thấy hình ảnh về biển như Đông Hải, Nam Hải, Tây Hải, về cửa biển như Thuận An Hải Khẩu, Đà Nẵng Hải Khẩu, về các loại tàu thuyền như ô thuyền, đa tác thuyền, lâu thuyền, mông đồng thuyền, lê thuyền, hải đạo, đỉnh... Những hình ảnh này đã góp phần chứng minh khả năng chiếm lĩnh biển khơi của người Việt, khả năng làm chủ đất nước biển trời của người Việt từ rất lâu đời.

Ở vào thời điểm hiện tại, việc hoạch định một chiến lược biển là một yêu cầu hết sức quan trọng bởi, một chiến lược đúng đắn sẽ đảm bảo được an ninh, là giữ vững độc lập lãnh thổ (bao gồm cả các hải đảo) các vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia và thềm lục địa. Một chiến lược đúng đắn để có thể phát triển nhằm khai thác tác cả các tài nguyên, khoáng sản, sinh vật và tài nguyên khác trên toàn bộ nước ta phần lục địa cũng như phần biển để nước mạnh dân giàu. Vùng biển miền Trung nước ta rất rộng lớn, có rất nhiều bãi ngầm mang tiềm năng kinh tế lớn bởi trữ lượng dầu thô và khí đốt. Đó là các bãi ngầm Phúc Nguyên, Phúc Tần, Huyền Trân - mang tên những nhân vật lịch sử đời Trần, đời Nguyễn; bãi Quế Đường - mang tên hiệu nhà bác học Lê Quý Đôn; bãi Ba Kè mang địa danh một căn cứ cách mạng ở Vĩnh Long. Những bãi ngầm này đang được tìm hiểu để hoạch định những chiến lược triển khai. Riêng bãi ngầm Tư Chính nằm ở vĩ độ 07°29'03" Bắc và 07°33'20" Bắc, kinh độ 109°37'73" Đông và 109°54'58" Đông, cách bãi Quế Đường 55 hải lý về tây nam, cách Vũng Tàu khoảng 229 hải lý, điểm nhô cao nhất cách mặt nước khoảng 16 mét vốn có vị trí rất quan trọng trong xây dựng và phát triển kinh tế biển và quản lý chủ quyền, là bãi ngầm lớn cạnh đường hàng hải quốc tế là đã được khai thác. Tại đây, chúng ta đã tập trung dựng một cụm dịch vụ kinh tế khoa học dưới dạng các nhà giàn trên thềm lục

địa, mỗi nhà giàn được xem như một trạm dịch vụ kinh tế khoa học kỹ thuật do lữ đoàn 171 vùng II Hải quân quản lý! Các nhà giàn này đều cách đất liền từ 250 đến 300 hải lý được ghi ký hiệu là DK và một số trong dãy số thập phân. Ví dụ DK1 là dịch vụ khoa học kỹ thuật với số 1 chỉ nhà giàn ở vùng ngoài cùng, xa nhất so với hệ thống DK2 gần với đất liền hơn. Các nhà giàn vừa có nhiệm vụ khẳng định chủ quyền quốc gia vừa nghiên cứu, khoa học, cho nên mới được giao cho đơn vị quân sự là lữ đoàn Hải quân 171. Việc tổ chức xây dựng những nhà giàn này được triển khai vào năm 1989, tức là sau hải chiến Trường Sa gần một năm. Thời điểm ấy, Trung Quốc đã tăng cường cho tàu thăm dò sâu trong phần thềm lục địa Việt Nam, nơi có tiềm năng dầu khí và thuộc vùng chiến lược an ninh quốc phòng. Vì vậy, Việt Nam đã có nghị quyết về việc bảo vệ bãi ngầm trong vùng thềm phía nam lục địa. Lữ đoàn Hải quân 171 vừa có nhiệm vụ trấn giữ bảo vệ thềm chủ quyền lục địa phía đông nam vừa có nhiệm vụ khảo sát, đo đạc vùng biển rộng 60.000 km² tìm ra các điểm cạn và định vị các bãi đá ngầm san hô Ba Kè, Phúc Tần, Phúc Nguyên, Quế Đường, Huyền Trân, Tư Chính để xây dựng các nhà giàn. Nhà giàn có số hiệu DK1/3 được hoàn thành ngày 15/6/1989. Một ngày sau, nhà giàn DK1/4 được làm xong cùng với nhà DK1/1. Các nhà giàn này được xây dựng có sự phối hợp của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tư lệnh công binh và Tổng cục dầu khí. Cho đến nay chúng ta đã có 20 nhà giàn, đang sử dụng 15 nhà. Tám nhà giàn có bãi đỗ trực thăng, 4 nhà có hải đăng, một nhà có trạm quan sát khí tượng. Có 14 nhà giàn ở gồm khu vực giáp vùng biển Trường Sa và một nhà giàn số hiệu DK10 ở bãi cạn trên biển tây nam, vùng Cà Mau. Tại các nhà giàn giữa mênh mông sóng nước như thế này, khổ phải nói vì điều kiện sống cực kỳ gian khổ, thiếu đủ mọi thứ, liên lạc hạn chế, tiếp tế khó khăn, thiếu điện, thiếu nước ngọt... và nhiều điều kiện cho cuộc sống tinh thần. Chỉ những người trọn vẹn tình yêu với quê hương, trọn vẹn trách nhiệm của công dân, chỉ những người biết tự hào mình là người Việt Nam mới vượt qua được những thử thách như thế để góp phần bảo vệ, giữ gìn tổ quốc.

Viết Lên Trời Xanh



Hà Nội được thế giới trao tặng danh hiệu cao đẹp “Thành phố Hòa Bình” vào đầu những năm 2000. Trước đó gần 600 năm, năm 1428, sau khi vẻ vang chiến thắng giặc Minh xâm lược, một buổi đẹp trời, vua Lê Thái Tổ cùng quần thần đã giong thuyền chơi trên hồ Tả Vọng. Từ buổi bơi thuyền này mà một truyền thuyết lãng mạn hình thành: Sứ Thanh Giang trong lót một con rùa lớn đã hiện lên trước mũi thuyền nhà vua:

- Xin bệ hạ hoàn kiếm cho Long Quân.

Vua Lê từ từ cởi bao gươm hai tay trân trọng dâng lên sứ giả. Thanh gươm rời khỏi tay vua bay về phía rùa vàng. Một vầng hào quang chói ngời phát ra từ thanh gươm. Rùa vàng ngậm kiếm, gật gật đầu từ biệt nhà vua rồi chậm rãi lặn xuống hồ. Cả một vùng hồ Tả Vọng khi ấy sáng bừng lên. Hồ Tả Vọng được đổi tên là hồ Hoàn Kiếm hay Hồ Gươm từ đó để ghi nhớ chuyện này.

Hơn mười năm trước đó, lưỡi kiếm được Lê Thận trao lấy dưới nước, đốc gươm do Lê Lợi cày ruộng lấy lên từ đất và bao gươm do vợ vua nhận từ trên cành cây, gươm Thuận Thiên đã hội đủ ba yếu tố thuộc ba chiều không gian để có sức mạnh “chỉ núi núi sập, chỉ sông sông cạn” làm nên chiến thắng ngoại xâm lầy lùnh. Huyền thoại trả kiếm là một tổng kết đặc thể, thể hiện ý nguyện hòa bình một cách sâu sắc của người dân Việt Nam.

Lại cũng nhiều năm sau nữa một người dân của Hà Nội quê ở làng Kim Lũ (nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai) là Nguyễn Văn Siêu (1799-1872), ngay bên bờ Hồ Gươm đã cho dựng đền Trấn Ba (chấn sóng), xây một tháp đá ngoài cổng cao chín mét dựng một đỉnh tháp hình ngọn bút lông gọi là Tháp Bút. Ở thân tháp, Nguyễn Văn Siêu tạc ba chữ lớn *Tả thiên thanh* (viết lên trời xanh), xây cạnh đó Đài Nghiên và sửa sang lại cầu nối vào đình đặt tên là cầu Thê Húc (giọt ánh sáng đậu lại). Đây cũng là một ý tưởng minh họa thêm cho khát vọng hòa bình và tự do của người Việt Nam. Hình ảnh về những ngọn tháp bút và niềm mong ước viết lên trời xanh cũng mang thành dấu ấn đậm nét trên mỗi vùng quê Việt. Có Tháp Bút ở đất Bắc Ninh, có Núi Bút, Non Nghiên miền Quảng Ngãi, có Hòn Bút ở Vịnh Hạ Long, ở Vịnh Nha Trang...

Nhưng viết lên trời xanh là để gửi lời cho ai? Hẳn chúng ta đều cùng nghĩ rằng đó là những nhắn nhủ gửi vào trời mây sóng nước, gửi vào hồn vía của núi sông, gửi vào những anh linh bất tử của nhiều thế hệ người Việt Nam sáng lập, dựng xây và bảo tồn đất nước.

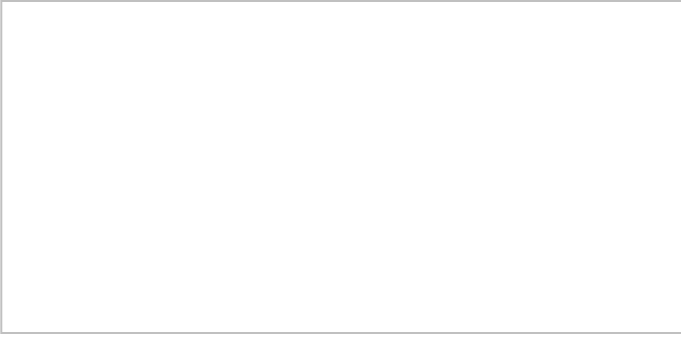
Anh phóng viên trẻ Vũ Mai Hoàng của báo Nhân Dân sau chuyến đi Trường Sa gần một tháng hồi năm 2001 có kể về những trải nghiệm của mình: “Ngoài việc cùng ăn, cùng ở, cùng làm với các chiến sĩ trên đảo mà chúng tôi cũng dễ thích nghi bởi cùng lứa tuổi với nhau thì ở trong tôi còn có nhiều xúc cảm rất lạ, ấn tượng mạnh mẽ nhất ở tôi là trong tất

cả các buổi chào cờ. Tiếng quốc ca trầm hùng vang trong gió lộng, cờ đỏ sao vàng phấp phất tung bay... tôi hát quốc ca mà đầu óc lại miên man hình dung về những đoàn quân đang đi dưới lá cờ ấy. Đoàn quân đang đi trong mây, trong gió, hay trong sóng nước...? Chỉ thấy thấp thoáng giữa bóng cờ như hình ảnh của một cuộn phim. Lúc ấy, tôi nghĩ tôi đang hát cùng những linh hồn bất tử. Tôi đang gửi tình yêu của mình tới những đồng chí, những anh em những người chú, người cha, gửi tới những thế hệ đi trước mình lời tri ân về những hi sinh của họ”.

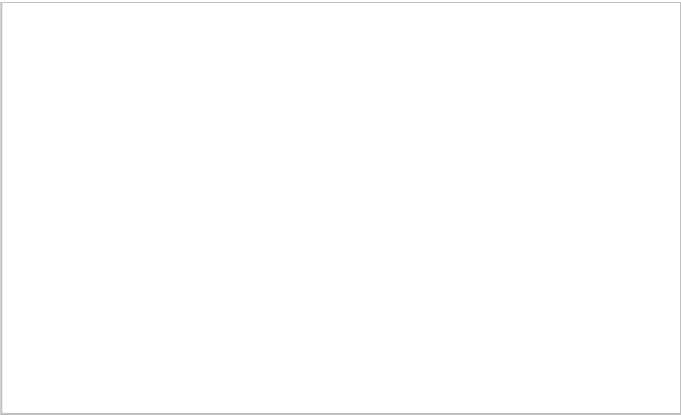
Mượn ý tưởng của người phóng viên trẻ, tôi cũng muốn gửi những điều viết trong cuốn sách này, trước hết dâng lên các bậc tiền nhân, dâng tới đồng bào, những người đã khuất và cả những người đang sống. Những người ấy có những người tôi biết mặt, biết tên nhưng cũng có những người nói như cách của một nữ thi sĩ: *“Khuôn mặt em bạn bè tôi không biết/ Nên mỗi người có khuôn mặt riêng”*. Tình yêu đất nước khát vọng hòa bình vốn không là độc quyền của ai. Xin được xem đây là một biểu hiện nhỏ bé.

Tháng 10 năm 2014

Ảnh tư liệu



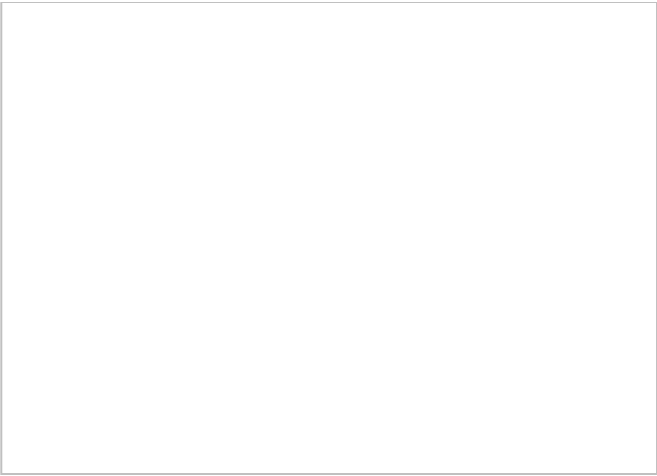




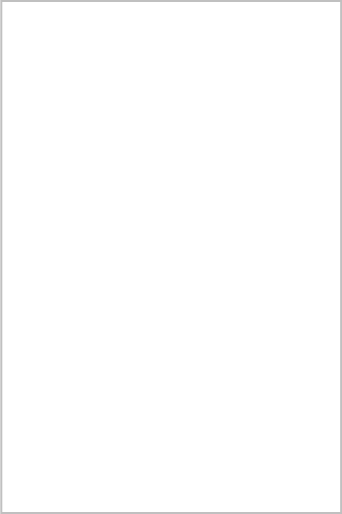
Chuẩn bị đưa thuyền trên đảo Lý Sơn

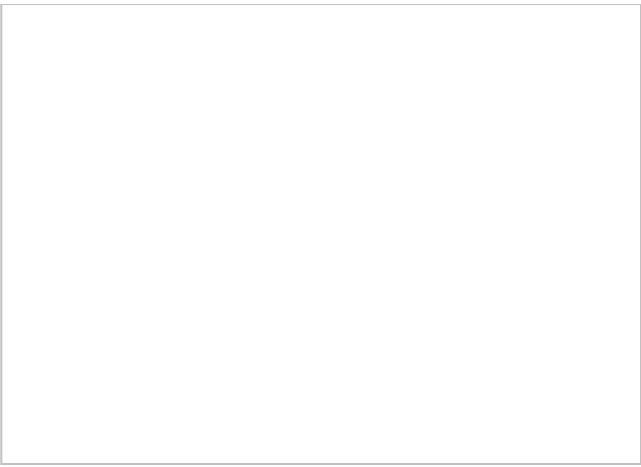
Cửa tò vò trên đảo Lý Sơn.

Thu hoạch tỏi trên đảo Lý Sơn.



Ghe tàu trong lễ khao lề thế lính Hoàng Sa.



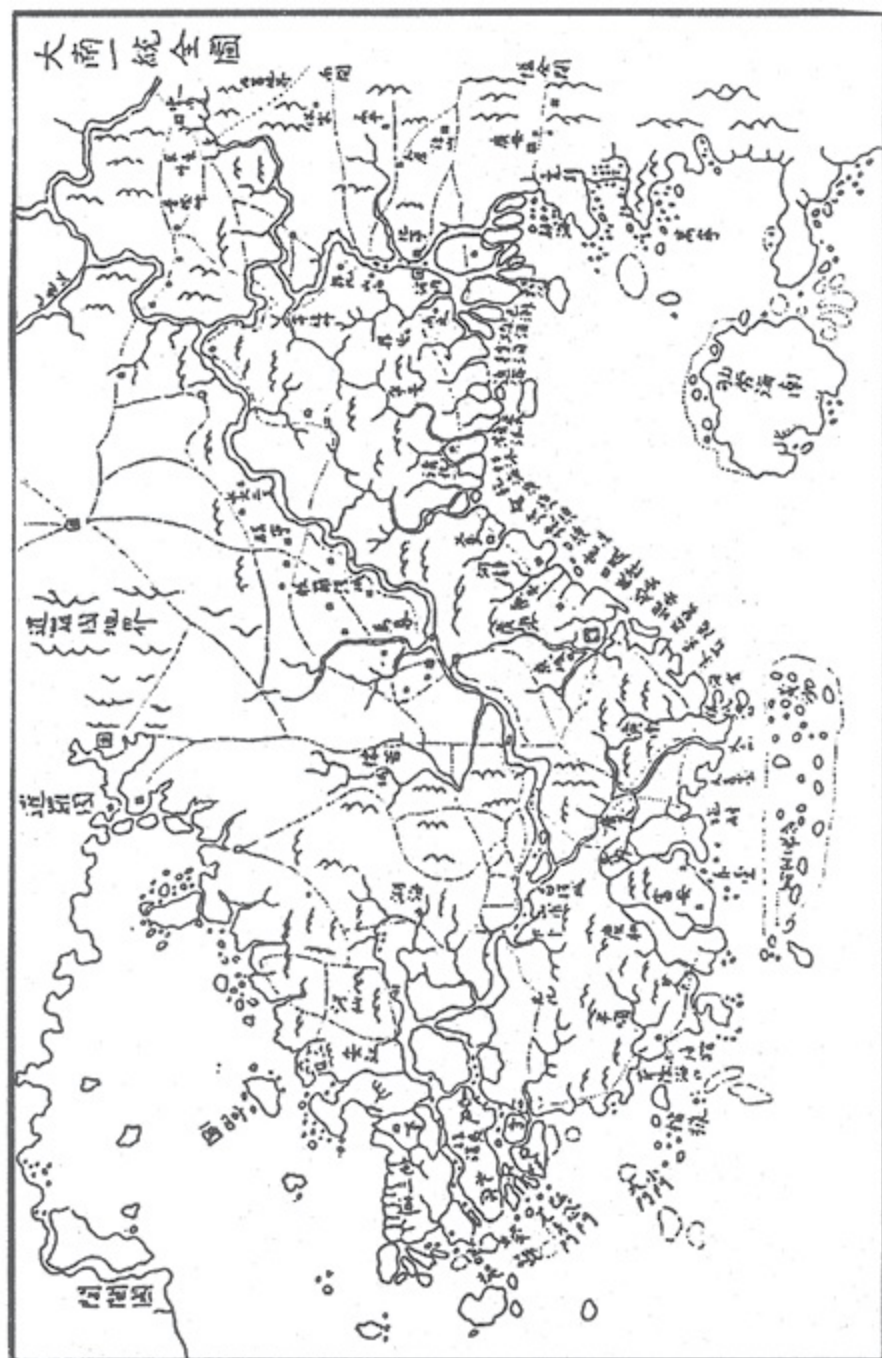


Sản xuất nước mắm trên đảo Phú Quốc.

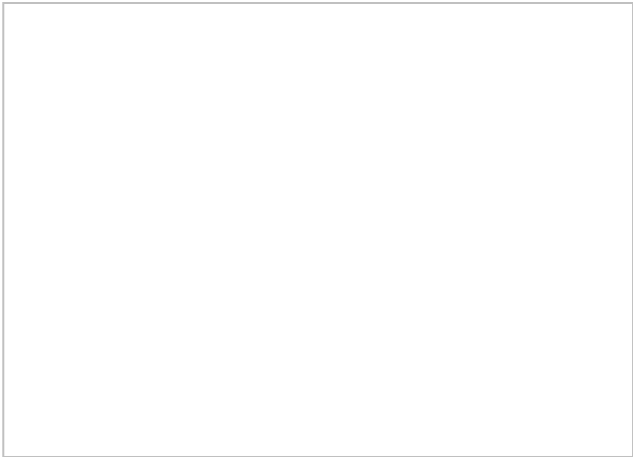
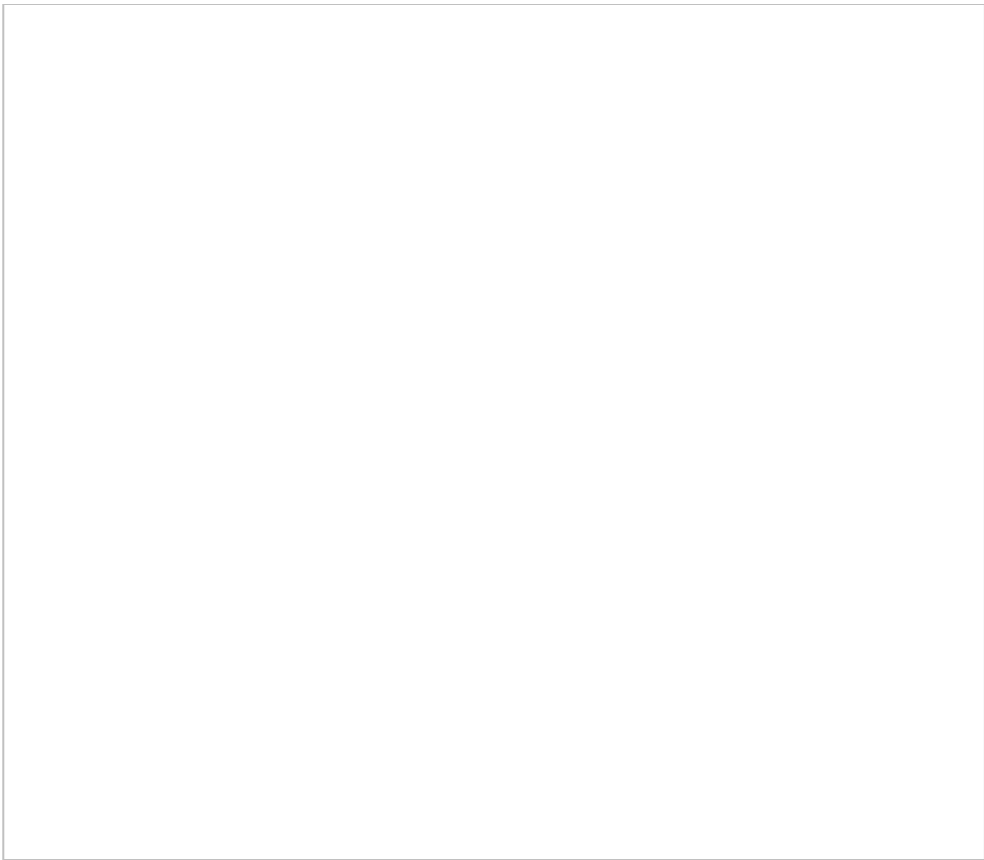


Phơi hạt tiêu trên đảo.

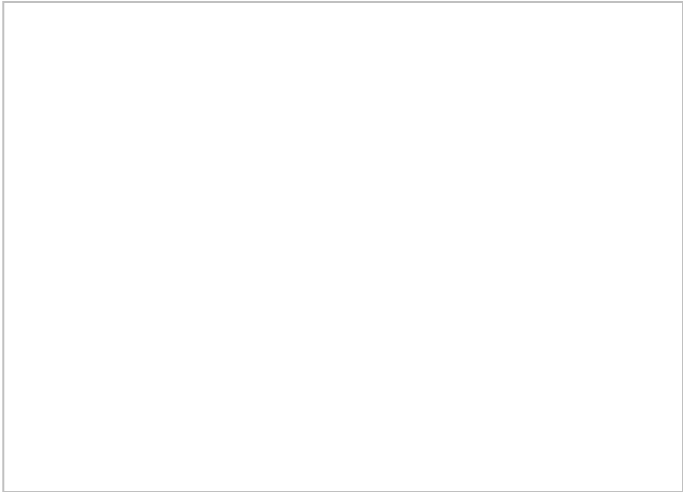
Làng chài Dương Đông.



Đại Nam nhất thống toàn đồ, 1838.



Các em nhỏ trên đảo Sinh Tồn.



Bình yên trên đảo.



Cực tây của hòn đảo.

Đó là “phá hủy những cột trụ mà hiệp ước với Alexander được khắc trên đó”. Arrian diễn đạt đoạn này có phần lỏng lẻo: hiệp ước, như trong trường hợp của Tenedos (xem phần sau trong quyển này), chắc chắn được ký kết giữa “Alexander và những người Hy Lạp”, chẳng hạn người Mitylene là thành viên của Liên minh Corinth.

Được gọi theo tên của một người Sparta, người chịu trách nhiệm chủ yếu trong việc đàm phán hòa bình năm 386. Hiệp ước này cũng thường được gọi (một cách chính đáng) là Hiệp ước Hòa bình của Hoàng đế, vì hoàng đế Ba Tư đã giành quyền kiểm soát các thành bang Hy Lạp ở Tiểu Á, trong khi điều khoản lại quy định rằng tất cả những thành bang ở Hy Lạp nên có quyền tự trị, ngăn chặn việc sản sinh nên bất kỳ một đế chế thù địch nào.

Thymondas đã mang số lính này, di chuyển bằng đường biển, tới Tripolus và từ đó, nhập vào lực lượng của Darius tại Sochi. Họ đã chiến đấu tại bờ Issus. Sự rút lui hiệu quả của đội quân này đã phá hủy bất kỳ cơ hội tấn công thành công nào của hải quân.

Alexander đã quyết định giải tán hạm đội, một lực lượng mà chắc chắn sẽ khiến ngài phải tốn nhiều tiền bạc để duy trì, vào thời điểm Memnon qua đời.

Trong thời đại của Alexander, điều này ám chỉ Đế chế Ba Tư.

Phrygia nhỏ hơn. Vùng Phrygia lớn hơn (sau này là Galatia) do Antigonos cai trị (xem Quyển một).

Có lẽ đây là một thủ lĩnh địa phương. Sau đó không nghe được thông tin nào khác về nhân vật này.

Ngày nay là Golek-Boghaz, con đường chính băng qua dãy Taurus, giữa Cappadocia và Cilicia. Xem Xenophon Anabasis 1.2.20-1.

Trái ngược với cách đối xử của ngài với Philotas khoảng bốn năm sau (xem Quyển ba).

“Cổng thành Syrian” (còn được gọi là cổng thành “Assyria” trong phần sau) là con đường Beilan, băng qua dãy Amanus, phía đông nam của Alexandretta.

Chẳng hạn kiểu viết chữ hình nêm.

Nguyên văn: “Sardanapalus, son of Anakyndaraxes, built in one day Tarsus and Anchialus. O stranger, eat, drink, and play, for everything else in the life of a man is not worth this”. Từ “play” ở đây còn được hiểu là ám chỉ việc làm tình. (ND)

Về Orontobates, xem Quyển ba.

Chắc chắn lòng biết ơn này là vì sự hồi phục của Alexander sau trận sốt tại Tarsus.

Theo Aeschines, Against Ctesiphon 164, Demosthenes cũng đưa ra một tường thuật tương tự trong thời gian này.

Từ Cilicia, có hai con đường đi tới những vùng đất phía đông, băng qua Cổng thành Syrian gần Alexandretta và Cổng thành Amanian (Đường Bogtche) ở phía bắc, đi tới Euphrates ở Apamea.

Alexander hoặc không được báo cáo về đường đi hoặc đã nghĩ rằng nó không quan trọng; chắc chắn tin tức về việc Darius chặn đường là một bất ngờ đối với ngài. Plutarch (Alexander tr.20) viết rằng “hai lực lượng đã không đụng độ nhau trong đêm”, thực tế, khi Darius hành quân về phía bắc từ Sochi, họ đã bị chia tách bởi sự rộng lớn của dãy Amanus.

Tại Cunaxa, cách Babylon khoảng 72 kilômét.

Xem thêm, ngoài các sử gia viết về Alexander, Polybius 12.17-22, người chỉ trích ghi chép của Callisthenes về trận chiến. Callisthenes cho biết chiều rộng của đồng bằng khoảng 14 stade [stade là đơn vị đo khoảng cách của Hy Lạp cổ đại, 1 stade bằng khoảng 183 mét].

Về những binh lính này, xem Strabo 14.3.18. Fuller cho rằng hầu hết những binh lính này là bộ binh hạng nhẹ.

Plutarch đưa ra số liệu tương tự. Diodorus and Justin 400.000, và Curtin 250.000. Tất cả những số liệu này đều là không tưởng, nhưng giờ đây chúng ta không thể tìm được số liệu chính xác.

Những người Macedonia này là ai? Nếu đó là một đơn vị Macedonia, có lẽ họ là “các lính trinh sát”. Chúng ta có thể đoán rằng từ “Macedonia” là để thay thế cho một từ khác, chẳng hạn như Paeonia. Cả hai đơn vị này đều được nhắc tới ở đoạn sau.

Anabasis 1.8.21, 22.

Đây không phải là hai đội Chiến hữu vừa được nhắc tới, mà theo Curtius (3.11.2) là “hai đơn vị kỵ binh” được nhắc tới cùng với quân Agrianes ở trên. Họ chắc chắn là lính đánh thuê.

Chỉ huy một tiểu đoàn bộ binh hạng nặng.

Plutarch, Curtius và Diodorus thống nhất về số thương vong, nhưng số liệu về phía quân Ba Tư thì không đáng tin. Số thương vong của Macedonia do Curtius (3.11.27) đưa ra là 450 người bị giết và 4.500 người bị thương.

Về một vài chi tiết, xem Plutarch, Alexander 20.11-13. Như Fuller lưu ý, Damascus cách Sochi hơn 300 kilômét về phía nam là một địa điểm nổi bật để lựa chọn.

Năm 333 TCN.

Việc Alexander bị thương nhẹ là chính xác. Tuy nhiên, Chares đã khẳng định rằng vết thương này là do chính Darius gây ra, điều mà Plutarch (Alexander 20.9) cho là bịa đặt và đã trích dẫn lá thư của Alexander để bác bỏ.

Điều này có nghĩa là họ đã nhận được không ít hơn 150 ta-lăng, một số tiền khá lớn nếu người ta biết rằng khoản lợi tức của Athens năm 431, bao gồm cả đồ cống nạp từ các thành bang lệ thuộc, chỉ vào khoảng 1.000 ta-lăng.

Plutarch (Alexander 22.5) trích dẫn một lá thư do Alexander viết cho Parmenio, trong đó ngài khẳng định không bao giờ tơ tưởng tới vợ của Darius.

Nhiều kỵ binh Ba Tư trốn tới Cappadocia, nơi họ liên kết với các binh lính địa phương trong nỗ lực giành lại Phrygia nhưng sau đó đã bị Antigonos đánh bại. (Curtius 4.1.34-5, ở đây “Lydia” bị nhầm sang “Phrygia”).

Lính đánh thuê Hy Lạp.

Diodorus (17.48.2-5) và Curtius (4.1.27-33) đưa ra nhiều chi tiết hơn về những sự kiện ở Ai Cập. Vì họ chỉ nhắc tới Amyntas và 4.000 lính đánh thuê, có thể lực lượng đã bị chia nhỏ. Có thể có 4.000 lính khác phục vụ cho Agis, vua Sparta; tương truyền vị vua này đã thuê 8.000 lính trốn chạy từ Issus. Xem E. Badian, JHS 1963, 25-6.

Không hề nao núng khi nghe tin thất bại của Darius tại Issus, Agis tiếp tục chuẩn bị cho cuộc chiến, và vào mùa xuân năm 331, ông “đã hô hào hợp nhất những người Hy Lạp để đấu tranh vì tự do của họ” (Diodorus 17.62.6). Sau những thành công ban đầu, cuối cùng Agis bại trận dưới tay Antipater tại Megalopolis vào mùa thu năm 331. Về bằng chứng, xem Diodorus 17.48.1-2; 62.6-63.4; 73.5-6; Curtius 6.1; và, về ghi chép gần đây về Agis, xem E. Badian, Hermes 1967, từ tr.170.

Diodorus (17.39.2) thuật lại một câu chuyện lạ lùng rằng Alexander đã giấu lá thư của Darius và thay thế bằng một lá thư khác “phù hợp hơn với các quyền lợi” mà ngài đặt ra trước các chiến hữu để bảo đảm việc bác bỏ đàm phán hòa bình. G. T. Griffith (Proc. Camb. Phil. Soc. 1968, từ tr.33) cho rằng lá thư trong trước tác của Arrian là giả mạo. Chẳng hạn, ông chỉ ra rằng, Darius không đưa ra những gợi ý về tài chính hoặc lãnh thổ (như ông đã nêu trong các lá thư trong trước tác của Diodorus 17.39 và Curtius 4.1.7), và rằng việc đưa ra vấn đề tội ác chiến tranh là một hành động sai lầm ở vị trí của Darius. Về những tranh luận khác của Griffith, xem hai chú thích tiếp theo.

Chúng ta không biết được gì về liên minh giữa Philip và Artaxerxes trong một thời kỳ được ghi chép tương đối chi tiết. Chẳng hạn, Demosthenes không hề nhắc tới điều này.

Artaxerxes III (Ochus) đã cai trị từ năm 359-338, còn con trai ông, Arses, cai trị từ năm 338 tới năm 336. Darius nhắc tới cuộc xâm lược Tiểu Á của quân Macedonia vào mùa xuân năm 336. Cuộc chiến

đó không phải là vô lý, vì chính Ba Tư đã hỗ trợ Perinthus tấn công Philip vào năm 340; tuy nhiên, Philip đã trở thành kẻ xâm lược vào năm 342 khi liên minh với Hermeias của Atarneus và hãn Darius muốn nhắc tới chi tiết này.

Không có bằng chứng nào cho việc này.

Alexander (hoặc Arrian) đã nhầm lẫn. Bagoas đã đầu độc Arses cùng các con của ông, và giành ngai vàng của Ba Tư cho Darius. Sau này, khi ông ta toan tính đầu độc Darius, nhà vua đã giành lại ưu thế về phía mình. Xem Diodorus 17.5.3-6.

Aeschines (Against Ctesiphon 239) khẳng định rằng Darius đã gửi 300 ta-lăng cho người Athens nhưng họ đã từ chối và Demosthenes đã bỏ túi 70 ta-lăng trong số đó.

Liệu Alexander có bị ảnh hưởng bởi việc ông nội của ngài, Amyntas III, đã nhận anh trai của Iphicrates làm con nuôi? Aeschines, On the Legation 28. Việc Iphicrates hỗ trợ về quân sự cho Alexander là không chắc chắn.

Tại Sidon, Alexander đã phế truất Strato, người ủng hộ Ba Tư và chỉ định vua Abdalonymus thay thế vị trí của Strato. (Curtius 4.3.4.)

Trên thực tế, “Heracles” này là thần Melcarh của người Tyria (thần Baal của Syria).

Diodorus (17.40.3) nhấn mạnh lòng trung thành của họ đối với Darius. Người ta nói rằng Alexander đã phải làm lễ hiến tế ở một ngôi đền nằm ngoài thành phố. Những lý do của Alexander về việc dùng vũ lực này đã được ra trong bài diễn văn bên dưới.

Hòn đảo cách bờ biển gần 1 kilômét. Theo Diodorus (17.40), mũi đất rộng khoảng 60 mét. Những tảng đá được lấy từ thành Tyre cũ và các khúc gỗ được lấy từ núi Libanus.

Đơn vị đo chiều sâu, 1 sải bằng 1,82 mét. (ND)

Đây là bước ngoặt của cuộc vây thành.

Antilibanus là ngọn núi phía đông trong số hai dãy núi vây quanh thung lũng Coele-Syria; dùng từ Ả Rập có phần không chính xác. Những người bản địa đã giết khoảng 30 lính Macedonia, những người đi kiếm gỗ để làm bè và pháo đài. (Curtius 4.2.18; 4.3.1)

Vua của Salamis, một trong chín thành phố trụ cột của Syprus.

Cả hai thành phố đều nằm ở bờ biển phía nam của Cyprus.

Agenor, cha của Cadmus, được cho là người đã thành lập cả Tyre và Sidon.

Cuộc vây thành kéo dài bảy tháng, từ tháng Một tới tháng Tám năm 332.

Theo Diodorus (20.14), những người Carthage đã dâng một phần mười ngân khố của họ cho thần Melcarth, và cử các sứ thần tham dự lễ hội hằng năm ở Tyre. Tương truyền, họ đã hứa giúp đỡ những người Tyre vào giai đoạn đầu của cuộc vây thành, nhưng sau đó không thể thực hiện lời hứa vì cuộc chiến với Syracuse (Curtius 4.2.10; 4.3.19).

Diodorus (17.46.4) đưa ra con số 13.000 tù nhân, nhưng ông cũng lưu ý rằng 2.000 người đã bị tra tấn. Curtius (4.4.15) bổ sung (số liệu này chưa được xác thực) rằng có 15.000 người đã trốn thoát an toàn, do người Sidon đã góp phần vào đợt đột kích cuối cùng. Liệu có phải là một sự trùng hợp khi tổng số của các số liệu này là khoảng 30.000 người?

Diodorus (17.39.1) và Curtius (4.11.1) thuật lại (có thể là thiếu chính xác) rằng Darius đã cử sứ thần cùng với những điều khoản tương tự ngay trước trận Gaugamela. Về câu chuyện phức tạp của các sứ mệnh, xem thêm C. B. Welles trong phiên bản Loeb [trong thư viện cổ điển Loeb] của Diodorus.

Plutarch (Alexander 25.4) thuật lại rằng con chim sau đó vướng vào những sợi dây buộc máy lăng đá và bị mắc kẹt ở đó, Curtius (4.6.11) kể rằng con chim bị kẹt trong một pháo đài vì dính phải nhựa đường và lưu huỳnh. Do đó, có thể đoán được tại sao Aristander lại tiên đoán Alexander sẽ hạ được thành.

Curtius kể rằng Alexander đã tránh được một vụ ám sát của một người Ả Rập ngay trước khi ngài bị

thương.

Furlong: đơn vị đo chiều dài, 1 furlong bằng 1/8 dặm Anh, tức khoảng 201 mét. (ND)

Thông tin về công sự cao khoảng 17 mét có thể đã được sửa chữa, vì trong bản thảo ghi là “khoảng 76 mét”.

Chúng ta không cần tin vào câu chuyện (Curtius 4.6.29) cho rằng Alexander đã kéo lê Batis, trong khi ông ta vẫn còn sống, khắp tường thành phía sau chiến xa của ngài như Achilles đã kéo lê xác của Hector khắp thành Troy (Homer, Iliad). Cuộc vây thành kéo dài hai tháng (tháng Chín đến tháng Mười năm 332), và số người bảo vệ thành bị giết lên tới 10.000 người.

Thống đốc cũ, Sabaces, đã bị giết tại Issus. Theo Curtius (4.7.4), Mazaces đã giao lại kho tàng lên tới 800 ta-lăng.

Một pháo đài vững chắc, cửa ngõ vào Ai Cập, nơi những người Ai Cập đã vài lần đương đầu với quân xâm lược.

Apis chính là thần Ptah của Memphis. Alexander tôn trọng tôn giáo này của người Ai Cập (và của những dân tộc khác mà ngài chinh phục) và đã được tôn làm Pharaoh tại Thebes. Trái lại, Cambyses đã xúc phạm thần Apis (Herodotus 3.27-8).

Nữ thần của tình mẹ, phép thuật và sự sinh sản. (ND)

Đây là thành phố đầu tiên và vĩ đại nhất trong nhiều thành phố mà Alexander sáng lập, được kiến thiết (không giống như phần lớn các thành phố) để trở thành trung tâm thương mại lớn. Plutarch (Alexander 26.4) đồng ý với Arrian rằng việc sáng lập thành phố diễn ra trước khi Alexander tới thăm Siwah, nhưng cũng có những ghi chép khác (tiêu biểu như trước tác của Curtius, Diodorus và Justin) cho rằng sự kiện này diễn ra sau chuyến viếng thăm. Về các tranh luận thiên về ý kiến sau, xem C. B. Welles, *Historia* 11 (1962), từ tr.271.

Đoạn này có thể hiểu là Alexander muốn phác thảo lại sơ đồ các chốt phòng vệ, trong khi lúc đó lại không có phân hoạch các phương tiện khác để vẽ lại. (ND)

Xem Quyền hai.

Tướng quân người Athens, người đã tự nguyện xin quy hàng vào năm 335; lần cuối cùng nhân vật này được nhắc đến là vào mùa xuân năm sau đó, khi ông trao vương miện bằng vàng cho Alexander tại Sigeium. Xem Quyền một.

Mặc dù sắc lệnh của Alexander cho người Chios (Tod 192) vào khoảng một năm trước đó đã tuyên bố rằng Hội đồng của Liên minh Corinth nên xét xử những kẻ phản bội.

Đền thờ của thần Ammon, một vị thần mà người Hy Lạp biết đến trong hơn một thế kỷ và được họ coi tương đương với thần Zeus, được đặt ở ốc đảo Siwah cách Thebes khoảng 644 kilômét. Chuyến viếng thăm này đã được nhiều sử gia mô tả, cụ thể Diodorus 17.49-51, Curtius 4.7.5-30, Plutarch Alexander 26-27 và Strabo 17.1.43 (dựa theo Callisthenes).

Người anh hùng trong Thần thoại Hy Lạp, đã giết quái vật tóc rắn Medusa Gorgon. (ND)

Tác giả của bình luận đầy hoài nghi này (cũng được Curtius đưa ra) có thể là Ptolemy, người không đồng ý với việc Alexander tin rằng ngài có nguồn gốc thần thánh. Được tôn làm Pharaoh tại Thebes, Alexander, cũng giống như mọi Pharaoh khác, đều tự coi mình là con của thần Ammon.

Mersa Matruh. Ở đây, Alexander đã gặp các sứ thần đến từ Cyrene, những người đã thương thuyết với ngài về hiệp ước hòa bình và liên minh (Diodorus 17.49.2).

Về miêu tả ốc đảo Siwah và đền thờ thần Ammon, xem Diodorus 17.50, Curtius 4.7.16, và đặc biệt là H. W. Parke, *The Oracles of Zeus*, (Oxford, 1967) từ tr.196.

Arrian có thể đang nhắc tới triều đại của Ptolemy, ám chỉ nguồn gốc văn hóa Hy Lạp cổ đại.

“Ngón tay” có thể là đơn vị đo lường nhỏ nhất, khoảng 1,8 centimet.

Chắc hẳn vị trưởng tư tế đã chào Alexander (với vai trò một Pharaoh) là “con trai của thần Ammon”

(hoặc “con trai của thần Zeus”) và vị hoàng đế trẻ tuổi đã một mình bước vào đền thờ. Nếu đúng như vậy, những lời tiên tri do Plutarch, Diodorus và Curtius thuật lại về việc Alexander là hậu duệ của thần Ammon và ngài sẽ trở thành người thống trị thế giới đều đáng ngờ, trừ phi chúng ta giả định rằng các vị tư tế hoặc chính Alexander, sau đó, đã loan báo thông tin này. Callisthenes rõ ràng đã viết về dòng dõi thần thánh của Alexander (chẳng hạn, xem Plutarch Alexander 33.1) với sự đồng thuận của Alexander. Plutarch (Alexander 28) và Arrian (7.29) coi việc này là một thủ thuật phi chính trị, làm kinh sợ những người còn đang bối rối, trong khi chắc chắn rằng, điều này ít nhiều cho thấy niềm tin của Alexander về việc ngài thực sự là con trai của thần Ammon.

Naucratis là căn cứ của người Milesia và là một thành phố Hy Lạp. Về lá thư của Alexander gửi Cleomenes, xem Quyền bảy.

Trong xã hội La Mã cổ đại, hệ thống đẳng cấp được phân chia theo dòng dõi và sự giàu có. Hai đẳng cấp cao nhất là tầng lớp nguyên lão và hiệp sĩ (equites/knight). Các nguyên lão thường là tầng lớp thống trị truyền thống, nổi lên thông qua con đường chính trị, còn các hiệp sĩ nổi lên thông qua con đường binh nghiệp. (ND)

Tin tức đầu tiên về cuộc nổi loạn của Agis (xem Quyền hai).

Nhiệm vụ của Philoxenus có thể bao gồm cả việc thu “phần đóng góp” của các thành phố Hy Lạp ở Tiểu Á chừng nào họ vẫn còn tiếp tục phải đóng thuế. Sau này, Philoxenus có quyền (hoặc tự cho là mình có quyền) can thiệp vào các thành phố này. Về thảo luận gần đây nhất về danh hiệu và nhiệm vụ của ông, xem Badian, Ehrenberg Studies, từ tr.55. Việc ông có phải là nhân vật Philoxenus được nhắc tới trong phần sau hay không vẫn còn là điều chưa chắc chắn.

Không giống như những lần kết hôn khác của vua Philip, lần kết hôn này với một nữ quý tộc người Macedonia đã đe dọa vị trí của Olympias và Alexander, và cảnh tượng đáng xấu hổ tại tiệc cưới đó đã dẫn tới việc hai mẹ con Alexander phải trốn khỏi Macedonia. Sau khi trở về từ Illyria vào cuối năm, Alexander đã nỗ lực kết thân với Pixodarus, người cai trị Caria, điều này đã dẫn tới việc trục xuất những người bạn của ngài. Xem Chương 9, Chương 10 cuốn Alexander của Plutarch.

Chú (và anh rể) của Alexander Đại đế. Ông đã hỗ trợ Tarentine tấn công người Lucania và Bruttium, nhưng đã bị đánh bại và bị giết vào năm 331/330.

Thay thế Asander, anh trai của Parmenio, mặc dù ông đã góp phần đánh bại Orontobates (xem Quyền hai); xem E. Badian, Transactions of the American Philological Association 91 (1960) 329.

331 TCN. Về các sự kiện diễn ra vài tháng sau đó, xem E. W. Marden, The Campaign of Gaugamela (Liverpool, 1964).

Một loại chiến xa thời cổ đại, bao gồm một cỗ xe ngựa có các lưỡi dao sắc hình lưỡi liềm được gắn vào mỗi đầu của trục xe. Lưỡi dao có chiều dài khoảng 1 mét, được sử dụng như một vũ khí. (ND) Chỉ có Curtius (4.12.13) đưa ra số liệu hợp lý, 200.000 người cho bộ binh Ba Tư, nhưng dù có một vài học giả chấp nhận số liệu này, cũng không có bằng chứng nào cho thấy nó được đưa ra dựa trên nguồn cứ liệu đáng tin. Curtius cho rằng số kỵ binh là khoảng 45.000 người. Marsden (tr.31-37) ước lượng số đó khoảng 34.000 người.

Khazir, một nhánh của sông Lycus. Trận chiến có thể đã diễn ra ở gần Tell Gomel, phía bắc con đường hoàng gia Ba Tư đi từ Nineveh tới Arbela (Erbil); xem Marsden, tr.20.

Ngoài những nguy cơ phải đối mặt trong một cuộc tấn công ban đêm (xem Thucydides 7.43-4; Xenophon, Anabasis 3.4.35), Alexander hiểu rõ giá trị của việc lan truyền tin tức nếu đánh bại quân Ba Tư trong điều kiện đó. Darius có thể tuyên bố rằng tại Issus, ông ta đã thất bại vì thiếu không gian (xem Quyền một); còn ở lần này, Alexander không có ý định để Darius có thể viện dẫn bất kỳ lý do nào nhằm biện hộ cho sự yếu kém của ông ta.

Mệnh lệnh viết tay này không tiết lộ số lượng binh lính trong lực lượng Ba Tư.

Họ đã bị ép buộc phải chuyển tới Trung Á.

Những chiến xa cũng không hề được sử dụng hiệu quả tại Cunaxa (Xenophon, *Anabasis* 1.8.19-20) Vì việc người đưa tin có thể bắt kịp Alexander nếu ngài đang ráo riết truy đuổi Darius là một chuyện khó tin, câu hỏi được đặt ra là: “Lúc đó Alexander đang ở đâu?” G. T. Griffith, *JHS* 1947, 87, cho rằng ngài đã quay lại ngay để hỗ trợ cánh trái đang bị đe dọa, còn Marsden, từ tr.58, cho rằng Alexander đã di chuyển sang cánh trái để bao vây trung quân và cánh phải của quân Ba Tư. Những người Ấn Độ và Ba Tư này không phải “một vài kỵ binh Ấn Độ và Ba Tư” đã được nhắc tới ở đoạn trước. Những người sau là một nhóm nhỏ, và không thể cướp bóc doanh trại của Macedonia ở cách đó vài kilômét rồi trở về đối đầu với Alexander trong khoảng thời gian đó.

Lần đầu tiên là tại Issus (xem Quyền một).

Chắc hẳn là một số liệu thấp hơn thực tế. Curtius (4.16.26) đưa ra con số 300 người, Diodorus (17.61.3) đưa ra con số 500 người, cùng với “rất nhiều người bị thương.”

Số liệu của Diodorus (90.000) và Curtius (40.000) là hợp lý hơn.

Nguyệt thực (xem phần trước trong quyền này) đã diễn ra vào đêm ngày 20/21 tháng Chín và trận chiến diễn ra vào ngày 1 tháng Mười, nghĩa là vào ngày thứ 26 của tháng Boedromion theo lịch Athens. (Plutarch, Alexander 31.4; Camillus 19.5).

Alexander cho rằng việc chiếm cứ Babylon và Susa quan trọng hơn về mặt chính trị so với việc truy đuổi một đội quân bại trận khắp một vùng đất có địa thế hiểm trở.

Tên một vị vua Ba Tư. (ND)

Điện thờ thần Bel (Marduk) đã không được xây dựng lại trước khi Alexander quay trở lại Babylon vào năm 323. (xem Quyền bảy)

Mazaeus là người phương Đông đầu tiên được chỉ định giữ chức thống đốc. Liệu đây có phải là một phần thưởng cho đóng góp của ông tại Gaugamela (xem Tarn (Alexander 2.109), trích Curtius 5.1.18), hoặc vì ông đã giao nộp Babylon?

Arrian dùng từ “Chaldaean” là để chỉ những vị tư tế của thần Marduk.

Harmodius và Aristogeiton (mất năm 514 TCN): là hai người Athens đã giết chết bạo chúa Hipparchus. Những người này được dân Athens tôn kính vì đã khôi phục nền tự do cho họ. (ND) Sau này, Arrian nói rằng (xem Quyền bảy) các bức tượng này đã được gửi trở lại Athens vào năm 323. Về Harmodius và Aristogeiton, xem Quyền bốn.

Demeter và Persephone.

Arrian đã nhầm lẫn. Thống đốc Abulites đã gửi con trai ông là Oxathres cho Alexander. Ông vẫn giữ vị trí của mình.

Từ Hy Lạp được dịch thành “thống đốc” là “Hyparchos”, một từ có thể dùng để chỉ nhiều vị trí; xem Tarn, Alexander 2.173. “Menes là... một vị tướng, chịu trách nhiệm về một phần rất quan trọng trong thông tin liên lạc” (Tarn, 2.177).

Gần 15.000 người tất cả, tính cả 6.000 bộ binh Macedonia và 500 kỵ binh Macedonia. Chi tiết, xem Diodorus 16.65.1, Curtius 5.1.40-2.

Fuller (tr.227) so sánh với khoản thuế mà người Anh phải trả cho các thành viên bộ lạc ở biên giới Tây Bắc Ấn Độ.

Mục đích của Alexander là ngăn không cho Ariobarzanes di chuyển lượng của cải khổng lồ ra khỏi Persepolis.

Khoản tiền này, theo Diodorus (17.71) và Curtius (5.6.9), là khoảng 120.000 ta-lăng, còn theo Plutarch (Alexander 37) và Strabo (15.3.9) là 40.000 ta-lăng.

Pasargadae là thủ phủ cũ của Ba Tư, do Cyrus sáng lập. Quân Macedonia đã chiếm được 6.000 ta-lăng ở đây.

Đây là phiên bản chính thức, liên quan tới tính liên-Hy Lạp của cuộc viễn chinh. Plutarch (Alexander 38), Diodorus (17.72) và Curtius (5.7) nói rằng việc đốt phá cung điện là ý của Thais, một gái điếm hạng sang người Athens trong tiệc rượu. Theo biên niên sử chính xác của Curtius, việc này diễn ra vào giữa tháng Năm, vào cuối khoảng thời gian bốn tháng Alexander lưu lại Persepolis. Về việc phá hủy Persepolis, xem các tranh minh họa xuất sắc trong Mortimer Wheeler, *Flames over Persepolis*, hoặc Jean-Louis Huot, *Persia* (London, 1965) trong các seri *Archaeologia Mundi*.

Ecbatana chính là Hamadan thời hiện đại. Cổng Caspian, con đường chính từ Media băng qua những ngọn núi Elburz tới Hyrcania và Parthia, cách Teheran khoảng 64 kilômét về phía tây.

Lúc này Alexander cho rằng cuộc chiến Liên minh đã tới hồi kết.

Số tài sản được tập kết tại Ecbatana, tương truyền, lên tới 180.000 ta-lăng (Diodorus 17.80; Strabo 15.3.9).

Parmenio vẫn còn ở Ecbatana cho tới khi ông mất. Mệnh lệnh của ông có thể đã được hủy bỏ. 6.000 bộ binh Macedonia dường như đã tái nhập vào lực lượng của Alexander tại Susia ở Aria (xem phần sau trong quyển này).

Rhagae (Rei) nằm cách Teheran khoảng 8 kilômét về phía đông nam, cách cổng Caspia không ít hơn 70 kilômét.

Darius bị giết gần Damghan hoặc Shahrud. Alexander đã hành quân khoảng 338 hoặc 402 kilômét từ Cổng Caspian trong khoảng hơn một tuần vào giữa mùa hè, rong ruổi khắp một đất nước mà phần lớn là sa mạc.

Về các lăng mộ hoàng gia, xem Diodorus 17.71.2.

Năm 330 TCN.

Barsine, thường được gọi là Stateira. Về việc nàng kết hôn với Alexander, xem Quyển bảy.

Biển Caspian tuy được gọi là biển, nhưng thực chất là một cái hồ. Đây là hồ nước lớn nhất thế giới.

Nước hồ mặn như nước biển và các sinh vật sống ở đây cũng là các sinh vật biển. (ND)

Ngày nay là Asterabad.

Có thể là Meshed.

Còn được gọi là Zariaspa (Strabo 11.11.2), và là Balkh thời hiện đại.

Arrian cũng gọi vùng đất này là Drangiana, xem phần trước trong quyển này. Vùng này nằm ở phía tây Arachotia.

Tại Phrada, sau này được gọi Prophthasia, âm mưu phản loạn đã bị phát hiện. Về âm mưu của Philotas, xem Plutarch, Alexander 48-9, Diodorus 17.79.1-80.2, Curtius 6.7-11, tất cả những sử gia này đều nói Philotas đã bị tra tấn để lấy lời khai.

Theo Plutarch, Alexander đã được Antigone, tình nhân của Philotas, cho biết về âm mưu phản loạn. Trên thực tế, không có bằng chứng nào chống lại Philotas, ngoại trừ việc ông đã hai lần không sắp xếp cho một người Macedonia tên là Cebalinus tiếp kiến Alexander trong khi ông ta khẳng định có thông tin quan trọng cần báo lên hoàng đế. Việc này được suy diễn thành nó có liên quan tới âm mưu chống lại Alexander.

Hoặc bị ném đá cho tới chết (Curtius 6.11.38).

Chi tiết, xem Curtius 7.2.11-35.

Xem Quyển một. Kỵ binh Thessaly được đặt dưới quyền chỉ huy của Parmenio, kỵ binh Pharsalus tương đương với Kỵ binh Hoàng gia của Alexander (xem phần trước trong quyển này).

Về việc xét xử Amyntas, xem Curtius 7.1.10-2.10.

Cleitus “Đen”, người đã cứu mạng Alexander tại Granicus.

Khi nhắc tới “Caucasus của Ấn Độ”, Arrian muốn nhắc tới Các ngọn núi ở Ấn Độ [Hindu Kush]; xem phần sau trong quyển này, và Strabo 11.8.1. Thành phố thường được biết tới với tên gọi “Alexanderia

gân dẫy Caucasus”, có lẽ được sáng lập ở Begram, cách Kabul khoảng 40 kilômét về phía đông bắc. Cây silphium thuộc họ thì là, được dùng nhiều ở vùng bờ biển Cyrenaica (Lybia ngày nay). Tương truyền loại cây này được sử dụng như một phương thuốc tránh thai của người cổ đại. (ND)

Loài cây này xuất hiện trên đồng tiền Cyrene.

Về Tanais, xem phần sau trong quyển này.

Về Bactra, xem phần trước trong quyển này. Những thị trấn khác giờ là Kunduz và Tashkurgan.

Alexander đã băng qua Hindu Kush qua đèo Khawak, có độ cao 3.536 mét.

Arrian đã nhầm lẫn. Ông không biết rằng dòng Oxus (Amu Darya) đổ vào biển Aral.

Lập lại cách bày binh bố trận ở Danube năm 335 (xem Quyển một).

Hiện nay là Samarcand.

Oreoxartes là tên Aristobulus gọi dòng Jaxartes (Syr Darya), dòng sông cũng giống như sông Oxus, đổ vào biển Aral.

Dòng Tanais mà Herodotus gọi (4.45.57) là sông Don và hồ Maeotis chính là biển Azov. Alexander và những người theo ngài đã đồng nhất dòng Jaxartes với dòng Tanais (Plutarch, Alexander 45.5), và Strabo (11.7.4) cho rằng việc đồng nhất đó là một phần của “âm mưu” khẳng định rằng Alexander đã chinh phục được toàn bộ châu Á. Gadeira hiện nay được gọi là Cadiz. Giống như nhiều sử gia cổ đại khác, Arrian coi Libya là một phần của lục địa Á châu.

Iliad 13.6.

“Alexandria xa nhất” chính là Chojend ngày nay.

Arrian đã không nhắc tới việc chiếm đóng bảy chốt biên phòng này.

Nhiều khả năng Alexander đã suy nghĩ lạc quan về việc sắp đặt một sự hòa giải chung.

Chojend, đã được nhắc tới trước đó.

Xem Herodotus 4.122-142.

Curtius 7.7.24-29 thuật lại rằng Aristander đã thay đổi lời tiên tri và tuyên bố rằng chưa bao giờ lễ hiến tế lại thuận lợi như vậy.

Về các cuộc hành quân chống người Scythia, xem Fuller, tr.236-41.

Khoảng 1.000 người, theo Curtius (7.6.10).

Curtius (4.7.30-9) đồng ý với Aristobulus rằng quân Macedonia đã rơi vào ổ phục kích, mặc dù ghi chép của ông có nhiều khác biệt so với ghi chép của Arrian. Có tới 2.000 người trong tổng số 3.000 bộ binh, 300 người trong tổng số 800 kỵ binh thiệt mạng.

Hiện nay là Zarafshan.

Năm 329/328 TCN.

Về chuyến khởi hành từ Nautaka một năm sau đó, xem phần sau trong quyển này.

Arrian viết thiếu chính xác. Menes được cử đi từ Susa vào cuối năm 331, Epocillus được cử đi từ Ecbatana vài tháng sau đó (xem Quyển ba).

Nói chung, người ta cho rằng tên Bessus ở đây là để chỉ Bessus, kẻ giết vua Darius, được nhắc tới ngay trước đó. Dòng sửa lại có thể là “Asclepiodorus, xatrap của Syria, và Menes, “thống đốc”” (xem Tarn, Alexander 2.179-80). Từ Hy Lạp mang nghĩa “thống đốc” cũng là “Hyparchos”; xem Quyển ba. Chi tiết về quân tiếp viện, tổng số là 19.000 người, xem Curtius 7.10.11-12.

Về hình thức cắt xẻo “dã man” này, xem Herodotus 3.154.

Trong cuốn Alexander, Plutarch nói rằng Alexander đã chấp nhận và sử dụng trang phục pha trộn của Ba Tư và Media, tránh những yếu tố “dã man” của trang phục Media. Sau này, Arrian (xem Quyển bảy) cho rằng việc này là do động cơ chính trị.

Việc này diễn ra tại Markanda vào mùa thu năm 328. Về một số ghi chép khác biệt về nơi diễn ra, xem Plutarch, Alexander 50-2 và Curtius 8.1.20-2.12. Những phiên bản khác biệt này đã được T.S Brown

phân tích trong AJP 1949, từ tr.236.

Tương truyền, họ đều là con của Leda, nhưng lại có hai ông bố khác nhau: Castor là đứa con trai phạm tục của Tyndareus – vua Sparta, và Polydeuces là đứa con trai thần thánh của thần Zeus – người đã dụ dỗ và cưỡng hiếp Leda. Truyền thuyết về họ có nhiều dị bản, cũng có dị bản kể rằng cặp song sinh này được sinh ra từ một quả trứng, cùng với một cặp song sinh khác là chị em Helen và Clytemnestra.

(ND)

Triết gia này sinh ra ở Abdera thuộc Thrace và là thầy dạy triết học Khắc kỷ của Pyrrhon. Quan điểm của ông thường xuyên mâu thuẫn với quan điểm của Callisthenes; xem Plutarch, Alexander 52-3.

Mối quan hệ giữa thần Công lý và thần Zeus đã được thuật lại từ rất lâu đời, ít nhất là trong thơ ca của Hesiod (*Works and Days*, từ tr.256); Sophocles, *Oedipus at Colonus*, từ tr.138; Anaxarchus phân tích thần thoại cổ xưa theo hướng phù hợp với quan điểm của ông ta.

Rất có thể nỗ lực của Alexander đưa nghi lễ phủ phục (proskynesis) vào trong triều đình, cũng giống như việc ngài sử dụng trang phục của người Ba Tư, là vì mong muốn người Macedonia và người Ba Tư có thể chung sống hòa thuận với nhau. Luận bàn sâu nhất về vấn đề này là bài báo của J.P.V.D.

Balsdon trong *Historia* 1950, từ tr.371. Xem thêm T. S. Brown, AJP 1950, từ tr.242.

Về vấn đề này, xem Plutarch, Alexander 2-3.

Hipparchus đã bị giết vào năm 514 và Hippias đã bị trục xuất khỏi Athens vào năm 510; xem Thucydides 6.54-9.

Người Ba Tư không cho rằng những vị hoàng đế của họ là những vị thần, mặc dù người Hy Lạp coi việc thực hiện nghi lễ phủ phục là một hành động thờ cúng; xem Herodotus 7.136.

Thân mẫu của Alexander, Olympias, là con gái của Neoptolemus, vua của Epirus, vốn là hậu duệ của vị tổ tiên trùng tên với ông là Neoptolemus, con trai của Achilles, cháu trai của Aeacus.

Xem Herodotus 1.204-14 và 4.83-144.

Theo Curtius (8.5.22), đó là Polyperchon, người đã chế nhạo người Ba Tư.

Đây là phiên bản được viên thị thần hoàng gia Chares thuật lại (Plutarch, Alexander 54.4-6).

Hoàng đế Ba Tư thường hôn lên môi “họ hàng” của mình (Xenophon, *Cyropaideia* 1.4.27, 2.2.31; Herodotus 1.134).

Plutarch (Alexander 55.1-2) thuật lại rằng Hephaestion xác nhận rằng Callisthenes đã tán thành việc thực hiện nghi lễ proskynesis rồi sau đó đã phá bỏ cam kết này, và những kẻ xu nịnh Alexander lại càng khiến Callisthenes trở thành cái gai trong mắt ngài.

Xem thêm Curtius 8.6.2-6.

Việc này diễn ra ở Bactra vào đầu năm 327. Curtius (8.6.8-8.23) cũng đã thuật lại việc này một cách chi tiết. Ông đưa ra một danh sách có một chút khác biệt về những kẻ dính líu tới vụ này và cũng khác biệt về một số chi tiết so với Arrian.

Và theo Curtius.

Plutarch (Alexander 55.6) trích một lá thư Alexander viết cho các tướng lĩnh của ngài là Craterus, Attalus, và Alcetas, những người đang tham gia chiến dịch ở Pareitacene, trong đó ngài nói rằng chỉ có Những cận thần trẻ tuổi dính líu tới âm mưu ám sát ngài. Về độ tin cậy của lá thư này, xem CQ 1955, từ tr.219.

Curtius (8.7) cũng đi theo truyền thống này.

Plutarch (Alexander 55.7) xác nhận đây là cách mà những người này bị giết chết. Curtius (8.8.20) thuật lại rằng họ bị tra tấn.

Plutarch thuật lại cả hai dị bản. Hơn nữa, sử gia này còn cho rằng, theo lời Chares kể lại, Callisthenes đã bị giam giữ trong suốt bảy tháng cho tới khi ông qua đời.

Về dịp tiếp kiến đầu tiên, xem phần trước trong quyển này.

Người Chorasmia cư trú ở khu vực nằm giữa vùng Caspian và biển Aral.

Tên gọi thời cổ đại của biển Marmara, bắt nguồn từ từ “pro” nghĩa là trước, còn “pontos” nghĩa là biển Đen. Sở dĩ có tên gọi này là vì người Hy Lạp phải đi thuyền qua biển này để tới được biển Đen. Propontis là biển nằm sâu trong đất liền, nối liền biển Đen và biển Aegean. (ND)

Đây là lần đầu tiên nhắc tới dầu trong văn học Hy Lạp.

Massagetae là một tộc người Scythian, sống ở phía đông Caspian, những người đã đánh bại và giết Cyrus Đại đế (Herodotus 1.201-16).

Vì hành động anh hùng của Aristonicus, Alexander đã cho dựng một bức tượng đồng hình ông tại Delphi, với một tay ôm đàn lia, một tay nâng cao cây giáo (Plutarch, Moraliatr.334).

Curtius (6.5.4) thuật lại rằng Artabazus đã 95 tuổi vào năm 330, nhưng điều này hoặc là một sự phóng đại hoặc là chúng ta nên đoán chừng rằng độ tuổi của Artabazus là khoảng từ 55 đến 95. Alexander đã có ý định để Cleitus kế nhiệm Artabazus, nhưng ông đã qua đời trước khi đảm nhiệm vị trí này.

Những điều này không được biết tới, trừ phi, như đã nói từ trước, báo cáo về việc họ đã tới Bactra vào mùa đông trước (xem Quyển ba) là một sự nhầm lẫn và lúc này đi cùng với họ là Arsames và Barzans.

Curtius (7.11) cũng mô tả việc chiếm Pháo đài đá, mà ông gọi là Pháo đài đá của Ariamazes. Curtius thuật lại, với một sự phóng đại lộ liễu, rằng pháo đài có chiều cao 5486 mét. Sự kiện này diễn ra vào năm 327 TCN.

Tương đương với một ta-lăng.

Cho dù tình cảm của Alexander đối với Roxane có hay không thì chắc chắn rằng ngài đã hy vọng dùng cuộc hôn nhân này để chiếm được cảm tình của các quý tộc Bactria.

Về cách hành xử của Alexander với hoàng gia Ba Tư, xem Quyển hai. Vợ của Darius, Stateira, đã mất khi sinh con vào đầu năm 332 TCN (Plutarch, Alexander 30).

Được Curtius (4.10.25-34) và Plutarch (Alexander 30) thuật lại.

Nghĩa là Ahura Mazda. Theo Plutarch, chính xác hơn là Darius đã gọi tên các vị thần tổ tiên của ông. Người Pareitacae sống giữa lưu vực hai con sông Oxus và Jaxartes. Curtius (8.2.19) gọi họ là người Chorienes Sisimithres.

Năm 327.

Hiện nay là sông Kabul.

Người cai trị một thành phố lớn của Taxila, nằm ở phía tây bắc của Rawalpindi, và lãnh thổ nằm giữa sông Ấn và sông Hydaspes. Taxiles là tên hiệu của ông, tên riêng của ông là Omphis (Ambhi); xem Curtius 8.12.14.

Tại Ohind, cách Attock 26 kilômét.

Hiện nay là lãnh thổ của Bajaur và Swat. Alexander đang tiến về phía dòng sông Ấn, phía trên Attock. “Có thể là Nawagai, thủ phủ hiện tại của Bajaur” (Fuller, tr.126).

Leonnatus chịu trách nhiệm về tiểu đoàn bộ binh của Attalus và lính đánh giáo của Balacrus, Ptolemy quản lý tiểu đoàn bộ binh của Philotas, và đơn vị của Philip có thể là một đội quân khinh giáp (xem Tarn, Alexander 2.144).

Khu vực này chưa được xác định.

Diodorus (17.84) cho rằng hành động bội bạc này là do Alexander, người đã tấn công đám lính đánh thuê mà không hề có sự kích động nào; xem Plutarch Alexander 59.3-4.

Diodorus và Curtius (8.10.22) thuật lại rằng Nữ hoàng Cleophis xinh đẹp đã được phục hồi tước vị. Có người (Curtius) còn cho rằng Alexander đã có một đứa con trai với nữ hoàng.

Lần lượt là Bir-kot và Ude-gram, theo Ngài Aurel Stein, On Alexander’s Track to the Indus (London, 1929), 43, từ tr.59.

Được Stein xác định vào năm 1926 là Pir-Sar, một đỉnh núi có chiều cao trên 2.134 mét, cách sông Ấn khoảng 120 kilômét về phía bắc Attock. Xem Fuller, tr.248-54.

Về truyền thuyết này, xem Diodorus 17.85.2 và Curtius 8.11.2. Arrian thuật lại những truyền thuyết khác về Heracles trong phần sau của quyển này.

Fuller đã chỉ ra tầm quan trọng về chiến thuật của Pháo đài đá và ảnh hưởng của việc hạ được pháo đài đối với những tộc người Ấn Độ lân cận.

Có lẽ là Charsadda, thủ phủ của Gandhara.

Người cai trị của Kashmir.

Arrian có phần sa đà khi nói về thành phố Nysa, địa điểm chiến lược cho việc vượt sông Ấn, nhằm làm rõ thái độ đối với truyền thuyết kể về vị vua trong vùng đất thần thoại này của Ấn Độ. Nysa dường như nằm ở thung lũng Kabul, có thể là gần Jalalabad. Chuyến viếng thăm thành phố này của Alexander đã được Curtius (8.10.7-18) thuật lại ngay sau những sự kiện mà Arrian đã nhắc tới tại 4.23.

Theo thần thoại Hy Lạp, Dionysus vốn là “con rơi” của thần Zeus và Semele. Tương truyền, Semele chỉ là một người phàm nhưng có nhan sắc tuyệt trần. Thần Zeus tìm đến với Semele trong hình dạng của một người đàn ông bình thường và hai người rất yêu nhau. Khi Semele mang thai Dionysus, bà nghe theo lời xúi bẩy của Hera – vợ của thần Zeus, xin thần Zeus xuất hiện trước mắt nàng trong hình dạng của một vị thần. Thần Zeus đáp ứng yêu cầu của nàng, và Semele chết ngay tức khắc, do người phàm không thể sống sót nếu nhìn thẳng vào thần Zeus. Bào thai Dionysus được Zeus giữ lại, khâu vào bắp đùi, và đủ ngày đủ tháng thì Zeus rạch đùi, “đẻ” ra vị thần Rượu nho. (ND)

Cây thường xuân là một trong những biểu tượng của thần Dionysus. (ND)

Bacchus là tên của thần Dionysus bằng tiếng La Mã. (ND)

Trong nguyên văn, những sĩ quan này đã kêu những tiếng “Euoi, Euoi”, là những tiếng kêu say mê và sung sướng trong những lễ hội vinh danh thần Dionysus cổ xưa. (ND)

Eratosthenes (276-195/194 TCN): là một người Hy Lạp xuất sắc trong nhiều lĩnh vực: toán học, địa lý, thiên văn học, thơ ca, v.v... (ND)

Nhà thông thái vĩ đại của thế kỉ thứ III TCN, người đứng đầu thư viện Alexandria từ năm 246, người đã bị những kẻ ghen tị gọi là công dân hạng hai. Thành tựu lớn nhất của ông là cuốn Geography, cuốn sách đã được Strabo sử dụng rộng rãi.

Chúng ta có thể so sánh với những điều Strabo nói trong phần đầu của Quyển 15, cuốn Geography, đặc biệt là trong Chương 7-9. Ông là người hoài nghi hơn Arrian rất nhiều. Xem thêm các bình luận của Arrian trong cuốn Indica (1.7; 5.10-13) của ông.

Taxila, cách Rawalpindi khoảng 32 kilômét về hướng tây bắc.

Trên thực tế, sông Ấn bắt nguồn từ dãy Himalaya.

Lần lượt là các dòng Jhelum, Chenab, Ravi và Beas. Punjab là “mảnh đất của Năm dòng sông”.

Ctesias, một người Cnidos, là ngự y của Artaxerxes (404-359). Ông đã viết một cuốn lịch sử về Ba Tư và một cuốn sách về Ấn Độ mà hiện nay chỉ còn lại một vài đoạn trích ngắn. Ctesias là người nổi tiếng về chuyện cường điệu. Xem Aristotle, History of Animals 8.27. Sông Ấn không có nơi nào rộng hơn 4 kilômét.

Xem Herodotus 3.102, 4.13; Strabo 15.1.44.

Xem Xenophone, Cyropaideia 7.5.67.

Những điều này sẽ được Arrian đề cập tới trong cuốn sách khác của ông là The History of Indica (Indica). Trước tác này vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay.

Trước tác đã bị thất lạc này đã được Arrian sử dụng triệt để trong Indica. Về chuyến hải hành, xem các chương 17-43.

Megasthenes (350-290 TCN): một nhà dân tộc học, nhà thám hiểm thời Hy Lạp cổ đại. Ông cũng có

một tác phẩm tên là Indica. (ND)

Biển Azov và biển Caspian.

Đây là quan điểm phổ biến trong thời cổ đại. Herodotus và Aristote (Meteorology 2.1.10) biết điều này, nhưng sau đó Patrocles, người đã được cử đi để khám phá vùng biển Caspian vào khoảng năm 284/283, báo cáo rằng vùng biển này thực chất chỉ là vịnh. Quan điểm này đã được Eratosthenes thừa nhận và được phổ biến, cùng với một vài phản đối cho tới tận thế kỷ XIV. Về chuyến thám hiểm của Alexander, xem Quyển bảy.

Sandracottus là Chandragupta, người sáng lập ra triều đại Mauryan, người đã trục xuất những người Macedonia khỏi Punjab sau khi Alexander qua đời và đã cai trị phần lớn Ấn Độ, kể cả lãnh thổ phía Tây sông Ấn mà Seleucus đã nhượng lại cho ông vào năm 304. Megasthenes là sứ giả của Seleucus và trước tác của ông đã hình thành nên kiến thức nền tảng của Hy Lạp về Ấn Độ; xem Strabo, Quyển 15 và Indica của Arrian.

Cybele, phần núi Dindymus ở Phrygia đã được thánh hóa.

Xem Herodotus 2.5, và 2.10-34.

Theo thần thoại Hy Lạp, Menelaus là vua của Sparta trong thời kì Mycenae và là chồng của nàng Helen. (ND)

Odyssey 4.477, 581.

Arrian đã nêu tên của những dòng sông này trong cuốn Indica (4.8-12) của ông.

Herodotus 7.33-6; 4.83, 97.

Vua của Pauravas, vương quốc nằm giữa lưu vực sông Hydaspes và Acesines.

Địa điểm hạ trại của Alexander và nơi ngài vượt sông không được biết tới. Dự đoán có vẻ khả quan nhất là do Ngài Aurel Stein đưa ra. Ông cho rằng Alexander đã dừng quân hạ trại tại Haranpur và đã vượt sông tại Jalalpur. Thảo luận về nhiều giả thuyết, xem Fuller, tr.181-5. Về các cuộc hành quân tấn công Porus, xem Diodorus 17.87-89; Curtius 8.13-14; Plutarch, Alexander 60.

Arrian đã nhầm lẫn. Quả thực, trong phần sau, ông thuật lại rằng cuộc chiến nổ ra vào tháng Năm.

Theo Nearchus (Strabo 15.1.18; Arrian, Indica 6.5), vào hạ chí, tức là vào khoảng 21 tháng Bảy, Alexander đã hạ trại bên dòng Acesines.

Tương đương với những tiểu đoàn bộ binh của họ (Tarn, Alexander 2.191).

Seleucus Nicator đã lập nên triều đại Seleucid, triều đại đã cai trị phần lớn lãnh thổ châu Á mà Alexander đã chinh phục.

Ghi chép của Arrian là không chính xác. Tarn (Alexander 2.191-2) cho rằng Ptolemy đã viết:

“Alexander đã đặt trung đoàn vệ quân Hoàng gia và những trung đoàn vệ quân khác dưới quyền chỉ huy của Seleucus, và kề cận với họ là những tiểu đoàn phalanx, tùy theo từng ngày mà lựa chọn ưu tiên các trung đoàn vệ quân hay các tiểu đoàn bộ binh.”

Những đơn vị bộ binh được liệt kê trước đó có tổng số khoảng hơn 6.000 người. Vì Arrian viết rằng các con thuyền đều cố gắng chở được càng nhiều lính bộ binh càng tốt nên có lẽ toàn bộ số lính bộ binh không được chuyển qua sông trong thời điểm này.

Điều lạ lùng là Alexander hy vọng đánh bại toàn bộ lực lượng của Porus chỉ bằng kỵ binh của ngài.

Ghi chép của Plutarch (Alexander 60.7) cơ bản dựa trên lá thư của Alexander lại viết rằng hoàng đế đã dự tính về khả năng kỵ binh Ấn Độ tấn công.

Đôi khi lời bình luận về Aristobulus dường như là của chính Arrian chứ không phải của Ptolemy. Do đó, đoạn văn này không phải là bằng chứng cho thấy Ptolemy viết sau Aristobulus.

Theo Plutarch (Alexander 60.8), con trai của Porus đã mang theo 1.000 kỵ binh và 60 chiến xa. Ông đồng ý với Arrian rằng quân Ấn Độ đã thiệt hại 400 kỵ binh và toàn bộ chiến xa. Curtius (8.14.2) cho rằng anh trai của Porus đã được cử đi cùng với 1.000 kỵ binh và 100 chiến xa.

Curtius (8.13.6) đồng ý với số liệu của Arrian về số lượng bộ binh và chiến xa, nhưng khác về số voi chiến (85 voi chiến). Ông đã không hề nhắc tới kỵ binh. Diodorus (17.87.2) đưa ra số lượng là 50.000 bộ binh, 3.000 kỵ binh, trên 1.000 chiến xa và 130 voi chiến; trong khi số liệu của Plutarch (Alexander 62.1) là 20.000 bộ binh và 2.000 kỵ binh.

Diodorus (17.89.1-3), sử gia duy nhất ngoài Arrian nhắc tới số thương vong, đưa ra con số 12.000 quân Ấn Độ thiệt mạng và 9.000 người bị bắt giữ; về phía Macedonia, thiệt hại 280 quân kỵ và trên 700 quân bộ.

Diodorus (17.88.4) đồng ý với Arrian rằng Porus cao khoảng 5 cubit, nghĩa là khoảng 2,3 mét theo đơn vị cubit của Athens. Tuy nhiên, Tarn (Alexander 2.170) cho rằng đơn vị cubit của người Macedonia chỉ khoảng 36 centimet. Nếu như vậy, Porus chỉ cao khoảng 1,8 mét.

Xem Diodorus 17.89.6; Curtius 8.14.45; Plutarch, Alexander 60.15.

326 TCN. Diodorus (17.87.1) đã nhầm lẫn khi nói rằng cuộc chiến nổ ra khi Chremes làm quan chấp chính, nghĩa là vào tháng Bảy năm 326 – tháng Sáu năm 325.

Plutarch (Alexander 61) nói rằng phần lớn những sử gia cho rằng Bucephalus chết vì vết thương, nhưng Onesicritus thuật lại rằng con thần mã này chết vì tuổi già vào năm nó 30 tuổi. Chúng tôi không cho rằng độ tuổi của Becephalus tương đương với tuổi của Alexander hoặc Alexander không thể “thuần hóa” con ngựa này cho tới khi nó 16 tuổi. Bucephalus có thể đã sống tới năm 30 tuổi, và Alexander đã cưỡi nó khi nó khoảng 7 hoặc 8 tuổi. Về miêu tả công cuộc thuần hóa Bucephalus, xem Plutarch, Alexander 6.

Nghĩa là ở khu vực nằm giữa Susa và Persepolis. Plutarch (Alexander 44.3-4) cho rằng sự việc này diễn ra ở Hyrcania, Diodorus (17.76.5) và Curtius (6.5.18) cho rằng vụ việc xảy ra ở khu vực của người Mardia, tới phía tây Hyrcania.

Diodorus (17.89.6) nhắc tới một cuộc dừng chân kéo dài 30 ngày.

Arrian đã nhắc tới trước đó về sự xuất hiện của các sứ thần của Abisares, người cai trị Kashmir.

Strabo (15.1.30) cho rằng vị Porus này chính là cháu của Porus, vua Paurava.

Vì Nicanor đã được chỉ định làm thống đốc của lãnh thổ phía tây Sông Ấn (xem Quyền bốn) và lân cận nhất Sisicottus được nhắc đến là với vai trò thủ lĩnh của một pháo đài gần Aornus (xem Quyền bốn), có thể Sisicottus là cấp dưới của vị xatrap đã bị sát hại, Nicanor.

Trong Indica (3.10), Arrian đã viết là điểm giao với sông Ấn có bề rộng khoảng 6 kilômét, nhưng đó là sau khi nó nối với dòng Hydaspes và Hydraotes.

Cả Sangala lẫn Pimprama (được nhắc tới sau đó) đều không xác định được; dĩ nhiên chúng đều nằm trong địa hạt Amritsar. Tộc người Malli và Oxydracae sinh sống ở khu vực xa hơn về phía nam.

Người Hy Lạp chia đêm thành ba canh, người La Mã chia thành bốn canh. Ở đây Arrian viết theo người La Mã.

Eumenes, người Cardia vùng Thrace, là thư ký của Philip. Sau khi Alexander qua đời, ông coi giữ vùng Cappadocia và Paphlagonia, và đóng một vai trò quan trọng trong cuộc chiến của Những người kế vị cho tới khi chết dưới tay Antigonus vào năm 316. Cả Cornelius Nepos và Plutarch đều viết tiểu sử về ông. Đây là lần duy nhất trong cuộc viễn chinh Eumenes được nhắc đến với vai trò là chỉ huy quân sự.

Strabo (15.1.27) cho rằng quân Macedonia đã chịu tổn thất nặng nề sau trận mưa dữ dội. Trận mưa này đã đổ xuống từ khi họ rời Hydaspes; xem Diodorus 17.94.3. Về chuyện dịch bệnh, xem thêm Diodorus 17.93-5; Curtius 9.2.1-3.19 (cùng với các bài diễn văn của Alexander và Coenus); Plutarch, Alexander 62.

Tarn (Alexander 2.287) nghi ngờ rằng bài diễn văn của Alexander có thể chỉ là một tác phẩm chấp vá, vì nó không tách biệt rõ ràng với lời đáp của Coenus và Coenus đã ở lại Acesines (xem Quyền bốn),

nơi ông qua đời ít lâu sau đó. Nhưng Coenus đã được sắp xếp để gửi các nhu yếu phẩm, và giống như Porus, ông chắc chắn đã hợp nhất với lực lượng của Alexander. Ông đã mất tại Hydaspes. Tuy nhiên, bài diễn văn có những câu nói mà tính xác thực của chúng vẫn còn bị nghi ngờ; xem Tarn. Hiểu biết về sông Ganges của Alexander là khá đầy đủ, nhưng điều nghi vấn là Alexander vẫn cho rằng biển Đông ở gần đó, như Aristotle có thể đã dạy ngài. Dù trong hoàn cảnh nào, Nearchus đã viết rằng hành trình đi qua các vùng đồng bằng của Ấn Độ đã mất bốn tháng (Strabo 15.1.12). Quan điểm cho rằng biển Hyrcanian (Caspian) là vịnh không phải là của Alexander mà là từ địa lý học của Eratosthenes (và Arrian). (Xem phần trước trong quyển này).

Xem Xenophon, *Anabasis* 1.7.4.

Ở đây, có thể có nhầm lẫn. Lính Thessaly đã được cho về quê từ lúc ở Ecbatana chứ không phải ở Bactra.

Đầu năm 325, khi tin đồn lan tới Bactria rằng Alexander đã bị giết ở Malli, 3.000 lính đánh thuê đã nổi loạn và cuối cùng bỏ chạy về Hy Lạp (Curtius 9.7.1-11). Ngay sau cái chết của Alexander, một cuộc nổi loạn có quy mô lớn hơn của lính đánh thuê đã nổ ra ở Bactria (Diodorus 18.4.8; 7.1-9).

Carthage là tên gọi một thành phố cổ, thuộc xứ Tunisia ngày nay. (ND)

Diodorus (17.95.1) và Curtius (9.3.19) cũng xác nhận việc xây dựng 12 điện thờ cho 12 vị thần Olympia. Theo Diodorus, điện thờ có chiều cao 23 mét. Không dấu tích nào của các điện thờ này còn sót lại, nhưng vì các dòng sông của Ấn Độ đã thay đổi rất nhiều sau thời đại của Alexander nên điều này không có gì đáng ngạc nhiên. Diodorus, Curtius và Plutarch (Alexander 62) còn bổ sung rằng Alexander cũng đã hạ lệnh xây dựng nơi ăn ngủ cho binh lính và chuồng ngựa cho ngựa chiến lớn hơn mức bình thường nhằm gây ấn tượng với hậu thế.

Điều này không được nhắc tới trước đó.

Xem Quyển năm.

Các sử gia nhìn chung đều xác nhận lá thư là có thật, nhưng rất khó có thể xác định ai là người biết về việc gạch xóa trong đó.

Curtius (9.3.20) cho rằng Coenus qua đời tại Acesines, nhưng vì ông và Diodorus đã nhầm lẫn khi cho rằng Alexander đã quay trở lại dòng sông này để gặp hạm đội của ngài nên chẳng có lý do gì để nghi ngờ Arrian. Về Coenus, xem Badian, JHS 1961, từ tr.20, mặc dù chúng ta không cần phải giả định rằng cái chết của Coenus là vì lý do khác chứ không chết một cách tự nhiên.

Theo Nearchus (Arrian, *Indica* 19.5), tổng số có 120.000 lính, bao gồm cả “những người dã man”. Địa điểm này không được xác định. Diodorus (17.91.4) và Curtius (9.1.24) đã nhầm lẫn khi cho rằng vương quốc của Sopeithe nằm ở phía đông Cathaei, giữa hai dòng sông là Hydraotes và Hyphasis.

Xem Strabo 15.1.30.

Xem Arrian, *Indica* 18.9-10. Strabo (15.1.28) nhận xét rằng Onesicritus xứng đáng là hoa tiêu chính trong số tất cả những hoa tiêu của Alexander, và rằng ông ta vượt trội hơn tất cả những người đi theo Alexander trong việc kể những câu chuyện kỳ lạ.

Trong *Indica*, Arrian đã đưa ra tổng số 800 tàu thuyền, hiển nhiên là từ số liệu của Nearchus.

Diodorus và Curtius đưa ra con số là 1.000 tàu thuyền.

Nearchus (*Indica* 18.11) nói rằng Alexander đã làm lễ hiến tế các vị thần tổ tiên của ngài theo chỉ dẫn của các nhà tiên tri, đó là các vị thần: Poseidon, Amphitrite, các nữ thần Nereid, thần Biển cả và ba thần sông. Theo Aristobulus (Strabo 15.1.17), Alexander đã bắt đầu lên đường “một vài ngày trước khi chòm Thất tinh xuất hiện”, nghĩa là khoảng đầu tháng Mười một năm 326.

Xem *Indica* 7.8-9.

Theo Curtius, lực lượng người Malli và Oxydracae khoảng 90.000 bộ binh, 10.000 kỵ binh và 900 chiến xa. Diodorus cho rằng lực lượng này gồm 80.000 bộ binh, 10.000 kỵ binh và 700 chiến xa.

Arrian chỉ nhắc tới 50.000 quân Malli (xem phần sau trong quyển này).

Diodorus (17.97.2) so sánh cuộc vượt sông này với cuộc chiến của Achilles trên sông Scamander (Iliad 21.228).

Sa mạc Sanda-Bar.

Fuller chỉ ra rằng những “thị trấn” này chính là nhiều ngôi làng Ấn Độ hiện nay – “được hình thành từ nhiều túp lều đắp bằng đất bùn, chúng tạo nên một bức tường bảo vệ theo vòng tròn có chiều cao và độ dày không lớn lắm.”

Xem Curtius 9.4.26.

Strabo (16.1.3) đưa ra một ghi chép tương tự. Ông đã giải thích tại sao Gaugamela (có nghĩa là “nơi chặn thả lạc đà”) lại mang cái tên này.

Curtius (9.5.14) nhắc tới Timaeus và Aristonus cũng như Peucestas và Leonnatus, Plutarch (Moralia 327b, 344d) nhắc tới Ptolemy và Limnaeus. Peucestas và Leonnatus sau đó cũng được nhận vương miện bằng vàng vì họ đã góp phần cứu mạng Alexander.

Curtius (9.5.21) chỉ trích Cleitarchus và Timagenes vì đã thuật lại rằng Ptolemy có mặt trong trận chiến này. Trong cuốn History, chính Ptolemy đã thuật lại rằng thời điểm đó ông đang thực hiện một nhiệm vụ viễn chinh khác. Ptolemy nhận được danh hiệu “Vị cứu tinh” từ người Rhodian vào năm 304 vì đã giúp đỡ họ trong suốt cuộc vây thành Rhodes của Demetrius.

Curtius (9.6.6) nói rằng Craterus đã phê bình Alexander nhân danh các sĩ quan cấp cao, và đã nhận được sự ủng hộ của Ptolemy cũng như những người khác.

Một đoạn thuộc một trong những vở bi kịch đã bị thất lạc của Aeschylus.

Curtius (9.8.9) cho rằng tên của vị thống đốc cũ là Terioltes và ông ta đã qua đời.

Về mô tả vùng đất này của Onesicritus, xem Strabo 15.1.34.

Diodorus (17.102.5) và Curtius (9.8.11-13) ghi chép rằng Oxycanus, người mà họ gọi là Porticanus, đã qua đời; các tù binh đã bị đem bán và những thị trấn trong vương quốc của ông đều đã bị phá hủy.

Theo Diodorus và Curtius (người sử dụng trước tác của Cleitarchus làm cứ liệu chính), trong vùng này có 80.000 lính Ấn Độ đã bị giết và nhiều người đã bị bắt làm tù binh.

Xem Arrian, Indica, Chương 11. Strabo (15.1.59) đưa ra một mô tả tốt hơn về những người Bà La Môn, dựa vào ghi chép của Megasthenes.

Nghĩa là Drangiana. Craterus có thể đã di chuyển thông qua con đường của các thủ lĩnh Hồi giáo.

Chính là điểm cao nhất của đồng bằng sông Ấn trong thời đại của Alexander. Nó thường được biết đến với tên gọi Hyderabad hoặc Bahmanabad. Alexander đã tới đó vào khoảng giữa tháng Bảy năm 325.

Gió mùa tây nam.

Theo Plutarch (Alexander 66.1), Alexander gọi hòn đảo này là Scillustis, còn những người khác gọi nó là Psiltucis.

Những lễ hiến tế này, giống với những lễ tế được thực hiện vào đầu cuộc hành trình xuôi dòng sông Ấn (xem Quyển năm), là lễ tạ ơn của Alexander vì chuyến đi thành công của ngài.

Xem Indica 20.10. Wilcken, Alexander 196, coi việc hiến tế và rót rượu cúng là lễ tạ ơn mà

Alexander thực hiện vì đã chạm tới “cực hạn của thế giới” cũng như là một lời cầu nguyện cho tương lai. Điều này dường như xuất hiện rất nhiều trong văn bản của Arrian. Chuyến hải hành của Nearchus đã được miêu tả trong Indica, chương 21-43.

Đó là số liệu của Nearchus; Aristobulus cho rằng các cửa sông Ấn cách đó khoảng 200 kilômét (Strabo 15.1.33). Nhánh sông phía đông của sông Ấn thời điểm đó được cho là đổ về phía đầm lầy Rann of Kutch.

Khoảng đầu tháng Mười một.

Nearchus đã rời Pattala vào khoảng ngày 21 tháng Chín năm 325, nhưng đã phải đợi ở nhánh sông

phía đông của sông Ấn suốt 24 ngày cho tới khi gió mùa Đông Bắc xuất hiện (Indica 21). Sông Hab, không phải là sông Purali. Về phát hiện này và đường hành quân của Alexander nói chung, xem Ngài Aurel Stein, *Geographical Journal* 1943. 193-227.

Về những động lực thúc đẩy Alexander hành quân qua Gedrosia, hiện nay là Makran, xem phần sau trong quyển này.

Các sư đoàn được đặt dưới quyền chỉ huy của Leonnatus, Ptolemy và Alexander (Diodorus 17.104.6). Diodorus chắc chắn đã phóng đại khi viết rằng “hàng nghìn người” đã bị giết.

Vị trí của Rhambacia chưa được xác định. Diodorus (17.104.8) nói rằng Alexandria mới nằm ở bờ biển, nhưng Stein (tr. 215) cho rằng thị trấn mới nằm ở khu vực nội địa, gần Bela hiện tại.

Arrian sử dụng từ “Oreitae” và “Oria” một cách tùy tiện.

Một loài cây nhỏ, có gai, có mùi thơm mát rất dễ chịu. Nhựa của cây mật nhỉ lạp có thể sử dụng như một loại nước hoa, làm thuốc, hoặc để xức cho người chết. (ND)

Loài cây này, mà từ nó người ta tạo ra được một loại dầu thường được nhắc tới trong Kinh thánh, mọc nhiều đến nỗi người Macedonia sử dụng để lót giường ngủ (Strabo 15.2.3).

Xem thêm Strabo 15.2.6-7.

Đó là những người Ichthyphagi. Họ được Arrian mô tả chi tiết hơn trong cuốn Indica (chương 29). Xem Strabo 15.2.2; Diodorus 17.105.3-5; Curtius 9.10.8-10; Plutarch, Alexander 66.6.

Một thị trấn ở Thrace cạnh biển Đen, được những người khai khẩn đất mới từ Miletus xây dựng. Bampur, nằm cạnh một con sông cùng tên, gần biên giới Carmania. Thời điểm mà Alexander hành quân tới đây có thể là vào cuối tháng Mười một năm 325.

Theo truyền thuyết, Semiramis là hoàng hậu của vua Ninus và là người kế tục ngai vàng của ngài, trở thành nữ hoàng của người Assyria. (ND)

Sự kinh địch của Alexander với Hercules và Perseus cũng là một động lực khiến ngài đi tới Siwah. Arrian (Indica 9) nhận xét rằng những người Ấn Độ phủ nhận việc từng có một người khác (ngoại trừ Hercules và Dionysus) đã xâm lược Ấn Độ trước Alexander; xem Strabo 15.1.6.

Chúng ta có thể loại bỏ tuyên bố của Plutarch (Alexander 66.4) rằng Alexander mang theo 120.000 bộ binh và 15.000 kỵ binh. Nearchus (Arrian, Indica 19.5) đáng tin hơn khi thuật lại rằng Alexander đã mang theo 120.000 binh lính khi bắt đầu cuộc hải hành xuôi dòng Hydaspes. Từ số liệu này, chúng ta có thể trừ đi số thương vong ở Ấn Độ, số binh lính được gửi trở lại cùng với Craterus, số người được để lại Ấn Độ và số binh lính cùng với Leonnatus ở lại lãnh thổ của người Oreitae. Ước tính số lính mà Alexander mang theo có thể trong khoảng từ 8-10.000 người (Tarn, Alexander 1.107) – chắc chắn là một số lượng quá thấp – tới 60-70.000 người (H. Strasburger, *Hermes* 1952, từ tr.486). Trong bất cứ trường hợp nào, chúng ta đều không biết rõ tỷ lệ sống sót sau cuộc hành quân đó là bao nhiêu.

Plutarch (Alexander 42.7) nói rằng sự việc diễn ra trong cuộc truy đuổi Darius, Curtius (7.5.10) cho rằng nơi xảy ra sự việc này là ở Sogdiana gần sông Oxus.

Chòm Tiểu Hùng Tinh có Sao Bắc Đẩu; Đại Hùng Tinh còn được gọi là chòm Gấu Lớn, hoặc Cái Cày, mà từ đó, người ta có thể tìm thấy Sao Bắc Đẩu.

Apollophanes đã bị giết ngay sau chuyến khởi hành của Alexander trong một cuộc đại chiến chống lại người Oreitae (Arrian, Indica 23.5). Có thể nhiệm vụ của Apollophanes là cung cấp các nhu yếu phẩm cho quân đội của Alexander.

Việc này đã không được thực hiện vào thời điểm mà Alexander qua đời, tức là khoảng 18 tháng sau đó.

Curtius (10.1.1) còn thêm vào Agathon. Ông thuật lại rằng cả bốn người này đều bị giam giữ và 600 người đi theo họ bị xử tử. Mặc dù Curtius không nói gì hơn về số phận của bốn sĩ quan này nhưng chắc hẳn họ đều bị tử hình. Về “thời gian cai trị kinh hoàng” của các xatrap của Alexander trong thời

gian này, xem E. Badian, JHS 1961, từ tr.16.

Điều này không được xác minh nhờ vào lá thư của Alexander gửi Cleomenes (xem Quyền bầy).

Theo Diodorus (17.105.7) và Curtius (9.10.17), Alexander đã chỉ thị cho Phrataphernes và Stasanor cung cấp thực phẩm cho quân đội. Phrataphernes chắc hẳn đã bị nhằm sang Pharismanes; ở đây không thấy nhắc tới việc Phrataphernes đã tới nơi và tái hợp với lực lượng của Alexander.

Xem những mô tả tỉ mỉ trong Curtius (9.10. từ tr.24), Plutarch (Alexander 67) và Diodorus (17.106.1). Câu chuyện có thể liên quan tới lễ hội được nhắc tới ở đoạn sau.

Arrian đã mô tả sinh động buổi gặp gỡ của Nearchus với Alexander tại Harmozia (Hormuz) trong Indica (chương 33-6). Diodorus (17.106) cho rằng họ đã gặp nhau ở một thị trấn ven biển có tên là Salmus.

Chính là cuốn Indica, chương 18-43.

Đó là vào đầu tháng Mười hai năm 325.

Tức Aria.

Orxines là hậu duệ của Cyrus (Curtius 10.1.22).

Lăng mộ này ngày nay được biết tới như là lăng mộ của thân mẫu vua Solomon. Nó thường xuyên được mô phỏng lại, xem Jean-Louis Huot, Persia (London, 1965).

Các Magus thuộc giai cấp thầy tu người Media. Bên cạnh nhiệm vụ canh giữ lăng mộ của Cyrus, họ còn là người giải thích các giấc mơ và khi một người Ba Tư muốn thực hiện lễ hiến tế, họ cũng phải nhờ tới một Magus. Xem Herodotus 1.120.132.

Cyrus Đại đế là con trai của Cambyses I và là cha của Cambyses II. (ND)

Chính là Persepolis; xem phần trước.

Curtius (10.1.22-38) kể một câu chuyện khác. Theo sử gia này, Orxines vô tội và cái chết của ông là do Alexander nghe theo lời sàm tấu của hoạn quan Bagoas, kẻ đã nhận hối lộ của các nguyên cáo để đưa ra chứng cứ sai lầm. E. Badian (CQ 1985, từ tr.147) cho rằng dị bản này có phần chuẩn xác hơn. Tuy nhiên, quân Macedonia lại lấy làm tức giận trước lối sống ngày càng theo lối phương Đông của Peucestas (xem Quyền bầy).

Xem Curtius 10.1.17-19 và Plutarch, Alexander 68.1. Trong số những kế hoạch (Hypomnemata) còn lại sau cái chết của Alexander có một cuộc viễn chinh tấn công Carthage, Bắc Phi, Tây Ban Nha, và bờ biển nước Ý tới Sicily (Diodorus 18.4.4). Tranh luận về tính xác thực của những kế hoạch này, xem E. Badian, Harvard Studies in Classical Philology 1968, từ tr.183. Châu Á, ở đây thường bao gồm cả châu Phi.

Một câu chuyện tương tự về Calanus cũng được Plutarch nhắc đến (Alexander 65.6).

Diogenes là một triết gia Khắc kỷ nổi tiếng, người dành phần lớn cuộc đời mình để sống tha hương ở Athens. Mặc dù ông có thể đã gặp Alexander tại Corinth vào năm 336, giai thoại này, cũng giống như các giai thoại khác trong đó triết gia luôn khôn ngoan hơn hoàng đế, có thể là hư cấu. Trong trước tác của Plutarch (Alexander 14) và những sử gia khác – không ít hơn 22 lần nhắc tới câu nhận xét của Alexander: “Nếu ta không phải là Alexander, ta muốn là Diogenes.”

Arrian dường như đã dựa vào ghi chép của Aristobulus đã được Strabo (15.1.61) đưa ra.

Strabo (15.1.63-5) giữ được một phiên bản đầy đủ hơn về ghi chép của Onesicritus, người đã được cử tới thăm các triết gia Ấn Độ. Các học thuyết của họ là “học thuyết theo trường phái triết học Khắc kỷ”. (T. S. Brown, Onesicritus 45).

Plutarch (Alexander 65.5-6) nói rằng tên của triết gia này là Sphines, nhưng những người Hy Lạp khác gọi ông là Calanus bởi ông sử dụng lời chào là “Cale” theo tiếng Ấn Độ thay vì từ “Chaire” theo tiếng Hy Lạp.

Theo Strabo (15.1.68), Calanus mất ở Pasargadae, nhưng Diodorus (17.107.1) lại cho rằng ông mất ở

vùng biên giới giữa Ba Tư và Susiane. Câu chuyện này rất phổ biến trong thời xưa; xem M. Hadas, *Hellenistic Culture*, tr.178.

Arrian, *Indica* 10.

Xem Plutarch, *Alexander* 69.8, và Strabo 15.1.68. Chares và Onesicritus thuật lại rằng Calanus đã lao mình vào ngọn lửa.

Atropates là thống đốc của Media. Abulites và Oxathres lần lượt cai trị Susiane và Paraetacene (xem Quyển ba). Theo Plutarch (*Alexander* 68.7), nhà vua đã phóng cây sarissa hay cây thương vào người Oxathres.

Xem Curtius 10.1.39. Về việc xử tử các thống đốc trong giai đoạn này, xem E. Badian, *JHS* 1961, 16. Barsine là tên chính thức. Còn thông thường, cô được gọi là Stateira.

Nhờ việc kết hôn với các cô gái dòng dõi quý tộc, Alexander đã tự kết nối ngài với các nhánh của hoàng gia Ba Tư. Artaxerxes III Ochus đã cai trị Ba Tư từ năm 359 tới 338 TCN.

Chares, viên thị thần hoàng gia, người đã mô tả chi tiết các lễ hội, đã đưa ra con số là 92 chú rể; xem Athenaeus 12.538b-539a. Về mục đích của Alexander, xem Wilcken, *Alexander* 208.

Xem Diodorus 17.109-1-2; Curtius 10.2.9-11; Plutarch, *Alexander* 70.3. Plutarch và Curtius đều đưa ra con số là 9.870 ta-lăng, trong khi Diodorus nói rằng số này “ít hơn 10.000 ta-lăng”.

Xem Arrian, *Indica* 23.5; Curtius 9.10.19.

Curtius (8.5.1) xác định thời điểm gây dựng lực lượng này là vào khoảng năm 327; tương tự với Plutarch (*Alexander* 47.6). Diodorus (17.108) cho rằng sự kiện này xảy ra sau cuộc binh biến ở Hyphasis.

Xem thêm Phụ lục A.

Có một sự sửa chữa nhỏ trong văn bản (xem E. Badian, *JHS* 1965, 161). Ở đây nên hiểu là “đạo quân kỵ binh thứ mười lăm hầu hết là lính phương Đông, nên sức mạnh của toàn kỵ binh được gia tăng nhờ vào lượng binh lính nước ngoài được thêm vào.”

Sau khi nối với dòng Coprates, dòng sông này được biết tới với tên gọi Pasitigris, mà vào thời của Alexander nó đổ vào vịnh Ba Tư. Nearchus đã giòng buồm ngược dòng Pasitigris tới khu vực lân cận của Susa; xem Arrian, *Indica* 42. Dòng Pasitigris ngày nay đổ vào sông Shatt-al-Arab, như một hợp lưu của dòng Euphrates và Tigris. Trong thời cổ đại, hai dòng sông này đều đổ vào vịnh Ba Tư qua những cửa sông khác nhau, như Arrian đã thuật lại.

Xem Strabo 16.1.9-10; Herodotus 1.193. Strabo (16.1.11) mô tả, dựa trên cứ liệu của Aristobulus, cách Alexander cải thiện được việc tưới tiêu của vùng này.

Xem Strabo 16.1.9.

Curtius (10.2.12-30) và Diodorus (17.109), người đã bị bắt giữ sau bài diễn văn của Alexander, nói rằng Alexander đã tự tay bắt những kẻ cầm đầu cuộc nổi loạn. Về sự kiện này, xem Plutarch, *Alexander* 71.

Những mỏ vàng mỏ bạc tại núi Pangaeum gần Philippi được cho là đã mang lại hơn 1.000 ta-lăng mỗi năm cho vị hoàng đế này (Diodorus 16.8.6).

Vào năm 346 TCN.

Chắc chắn, Alexander muốn nhắc tới đóng góp của mình trong trận Chaeroneia vào năm 338; xem Plutarch, *Alexander* 9.2-4; Diodorus 16.86.

Demosthenes (*Halonnesus* 12) cho rằng đó là thời gian người Macedonia phải nộp cống vật cho Athens. Người Thebes dưới sự chỉ huy của Pelopidas đã dàn xếp ổn thỏa các sự vụ với người Macedonia vào năm 368. Philip đã đóng vai trò là con tin tại Thebes vào các năm 368-365 TCN.

Về những sự kiện sau trận Chaeroneia, xem Wilcken, *Alexander*, tr.41.

Xem Curtius 10.2.24; Plutarch, *Alexander* 15.2. Về vấn đề tài chính của Alexander, xem A. R.

Bellinger, *Essays on the Coinage of Alexander the Great* (New York, 1963) tr.35.

Về sự xa hoa của các tướng lĩnh dưới quyền Alexander, xem Plutarch, Alexander 42; Athenaeus 12.539; Aelian, *Varia Historia* 9.3.

Plutarch đã liệt kê những vết thương của Alexander trong *Moralia* 327a-b và 341a-c.

Chắc chắn đây là một sự phóng đại. Chúng ta chỉ được nghe về lễ kỷ niệm tại Susa (xem Quyền ba). Nhưng dường như chỉ có 25 Chiến hữu hy sinh trong trận Granicus được đúc tượng. Plutarch (Alexander 71.9) nói rằng Alexander đã trợ cấp một khoản tiền cho con cái của những người đã hy sinh trong cuộc viễn chinh.

“Người thân/họ hàng” [Kinsman] là một danh hiệu mà vua Ba Tư ban cho những người đứng đầu đất nước này. Curtius (3.3.14) cho rằng số lượng những người này lên tới 15.000 người. Về nộ hôn theo phong tục, xem Quyền bốn.

Tên gọi sau là dành cho vệ quân (hypaspists). Diodorus (17.57.2) sử dụng tên gọi Những tấm khiên bạc cho vệ quân trong trận Gaugamela. Xem Tarn, Alexander 2.151-2.

Đây rõ ràng là một sự phóng đại, trừ phi “những người Macedonia” được hiểu là các sĩ quan người Macedonia.

Dạ yến này được tổ chức để kỷ niệm sự hòa giải giữa Alexander và những người đồng hương Macedonia cũng như (hy vọng là) giữa người Macedonia và người Ba Tư. E. Badian (*Historia* 1958, từ tr.428) đã bác bỏ ý kiến của Tarn (Alexander 2. từ tr.434) rằng Alexander đã cầu nguyện cho “sự đoàn kết của toàn nhân loại.” Về bài tụng ca sau dạ yến, xem Xenophon, *Symposium* 2.2.1.

Theo mong muốn của Alexander; xem phần trước trong quyền này.

Xem Diodorus 17.114.1; Plutarch, Alexander 47.9-10; Curtius 6.8.2. Craterus được cho là (Plutarch, Eumenes 6.3) sĩ quan được binh lính Macedonia quý mến hơn cả vì sự chống đối của ông với cung cách ngày một phương Đông hóa của Alexander.

Nghĩa là thay thế Antipater, trở thành người ủy quyền của Alexander trong việc lãnh đạo Liên minh Corinth.

Vào thời điểm Alexander qua đời, khoảng chín tháng sau, Craterus vẫn chưa đi quá vùng Cilicia.

Về mối bất hòa giữa Antipater và Olympias, xem Diodorus 17.118.1, Plutarch, Alexander 40.11-13; Curtius 10.10.14. Về mối quan hệ giữa Alexander và Antipater, xem E. Badian, *JHS* 1961, từ tr.36 và G. T. Griffith, *Proceedings of the African Classical Associations* 1965, từ tr.12.

Có một trang bị mất kể từ đầu (*)

Xem Plutarch, Eumenes 2.

Từ Opis tới Ecbatana (Hamadan).

Về ngựa Nesaea, xem Herodotus 7.40.2; Strabo 11.13.7. Diodorus (17.110.6) đưa ra số liệu có chút khác biệt; số lượng ngựa trước kia được chặn thả ở đồng bằng Nesaea là 160.000 con và chỉ còn khoảng 60.000 con khi Alexander đặt chân tới vùng này.

Nhiều sử gia thuật lại rằng Nữ hoàng Amazon đã tới thăm Alexander tại Hyrcania hoặc khu vực gần Jaxartes; Diodorus 17.77.1, Curtius 6.5.24-32, gọi nữ hoàng là Thalestris. Plutarch (Alexander 46) đã đưa ra một danh sách dài các sử gia chấp nhận hoặc phủ nhận câu chuyện này.

Xenophon có nhắc tới trang bị vũ khí của nữ tộc Amazon trong *Anabasis* (4.4.16) nhưng điều đó không có nghĩa là ông đã gặp bất cứ ai trong số họ.

Không một sử gia cổ đại nào nghi ngờ sự tồn tại của nữ tộc Amazon trong quá khứ, kể cả người hoài nghi nhất là Strabo (11.5.3).

Xem Plutarch, Theseus 27.

Trận chiến thứ hai là trận Marathon vào năm 490. Cả hai bức tranh đều do Micon, một người nổi danh vào khoảng năm 460, vẽ và được trưng bày tại Stoa Poikile ở Athens. Xem Pausanias 1.15, 8.11;

Aristophanes, *Lysistrata* 678. Chúng ta có thể hiểu rằng “Cimon” ở đây nghĩa là “Micon”, cho dù rất có thể đây là sai sót của Arrian.

Xem Herodotus 4.110-17; 9.27.

Xem Lysias, *Epitaphios* 1; Isocrates, *Panegyricus* 19; Plato, *Menexenus* 239B.

Xem Plutarch, *Alexander* 72.1; Diodorus 17.110.7-8.

Xem Plutarch, sdd.

Về sự ganh đua của Alexander với Achilles, và về mối quan hệ của ngài với Hephaestion, xem Quyển một. Về sự tiếc thương của Achilles trước cái chết của Patroclus, xem Homer, *Iliad* 23.141, 152.

Xem Herodotus 7.35. Theo sử gia Herodotus, trong cuộc chiến của Xerxes Đại đế chống lại người Hy Lạp, vị vua này đã cho xây dựng một cây cầu từ cây lanh và cây cói để vượt qua eo biển Hellespont.

Khi cây cầu sắp được hoàn thành thì một cơn bão dữ dội kéo tới khiến nó bị phá hủy hoàn toàn. Vô cùng tức giận vì điều này, Xerxes đã ra lệnh chém đầu các kỹ sư xây cầu và thậm chí còn “trừng phạt” eo biển Hellespont bằng cách dùng roi quất vào mặt nước 300 lần, vừa đánh vừa lớn tiếng đọc các tuyên cáo sỉ nhục. (ND)

Trung tâm của việc thờ cúng Asclepius thuộc vùng Argolid.

Ở phần trước, Arrian thuật lại rằng sự việc này là có thật.

Plutarch cũng kể rằng giàn thiêu đó có giá 10.000 ta-lăng, nhưng Diodorus lại nói là 12.000 ta-lăng.

Về mô tả chi tiết “giàn thiêu”, xem Diodorus 17.115. Plutarch cho rằng đó là “một lăng mộ”, và hiển nhiên nó được xây dựng để vinh danh Hephaestion; xem Wilcken, *Alexander* 234-6.

Xem Diodorus 17.114.4-5; Plutarch, *Alexander* 72.3; 75.3; Eumenes 2; Pelopidas 34.2; Aelian, *Varia Historia* 7-8.

Xem phần trước trong quyển này. Ghi chép về cuộc tranh cãi của hai sĩ quan này đã bị mất.

Cuộc chinh phạt kéo dài 40 ngày. Plutarch (*Alexander* 72.4) cho rằng những người Cossaea đã bị thảm sát như là một “lễ hiến tế” dâng lên Hephaestion. Tuy nhiên, trong cuốn *Indica* (40.6-8), Arrian nói rằng Alexander đã thành lập nhiều thành phố để khuyến khích người Cossaea định cư và chung sống hòa bình; xem Diodorus 17.111.6.

Diodorus (17.113.1-2) đưa ra một danh sách tương tự nhưng không giống hoàn toàn.

Công trình của hai sử gia này hiện đã bị thất lạc. Aristus, thuộc vùng Salamis của Cyprus, đã mô tả

lăng mộ của Cyrus (Strabo 15.3-8), và có thể đồng nhất với mô tả được tin tưởng của Antiochus II.

Cleitarchus (trong Pliny, *Natural History* 3.57) cũng thuật lại rằng những người La Mã đã gửi sứ thần tới tiếp kiến Alexander.

Quan điểm này về biển Caspian, xem Quyển năm. Alexander chắc chắn đã được Aristotle kể rằng Caspian không phải là vịnh, nhưng việc khám phá ra vịnh Ba Tư đã khiến ngài nghi ngờ điều này.

Về đoạn này, xem Tarn, *Alexander* 2.11.

Các vị tư tế của Bel (Marduk).

Euripides (480-406 TCN): nhà bi kịch nổi tiếng thời Hy Lạp cổ đại. (ND)

Trích từ một vở bi kịch đã thất truyền. Câu này thường được trích dẫn mà không hề nhắc tới tác giả nhưng Plutarch (*Moralia* 432c) cho rằng nó là của Euripides.

Xem Herodotus 1.32; Plutarch, *Solon* 27.

Xem Strabo 16.1.5. Herodotus (1.181) mô tả đền thờ, và nói rằng nó vẫn còn tồn tại cho tới thời của ông (xem chú thích của How và Well cho đoạn này). Về mệnh lệnh khôi phục đền thờ của Alexander, xem Quyển ba. Diodorus (17.112.2) thuật lại một cách lạ lùng rằng các vị tư tế đã nói với Alexander rằng ngài có thể thoát khỏi nguy hiểm nhờ vào việc tái xây dựng đền thờ.

Xem Quyển ba. Về câu chuyện này, xem thêm Plutarch, *Alexander* 73.3-5; Appian, *Civil Wars* 2.639.

Xem Cicero, *On Divination* 1.119, 2.32.

Perdicas bị chính binh lính của mình giết hại tại Memphis vào năm 321 (Diodorus 18.36). Còn trận Ipsus diễn ra tại Phrygia vào mùa hè năm 301.

Xem Plutarch, Alexander 69.7; Cicero, On Divination 1.47.

Vì lúc đó là mùa xuân năm 323, thời điểm này có vẻ muộn hơn so với sự kiện Hy Lạp gửi các sứ thần tới chúc mừng Alexander. Diodorus (17.113.3-4) cho rằng những sứ thần của Hy Lạp xuất hiện vào thời điểm đó với nhiều mục đích khác nhau, bao gồm cả việc đưa ra những tranh luận chống lại việc triệu hồi những người bị trục xuất khỏi thành bang của họ, như Alexander đã yêu cầu. Về mệnh lệnh này, xem Diodorus 18.8.2 (17.109.1), Curtius 10.2.4; Tod, các trang 201, 202.

Xem các quyền trước.

Ở đây Arrian dựa vào trước tác của Aristobulus; xem Strabo 16.1.11.

Tương đương với cụm từ trong nguyên tác, nghĩa là “chủ yếu nhằm chống lại những người Ả Rập.” Strabo (16.1.11) sử dụng trước tác của Aristobulus làm cứ liệu chính cho những tuyên bố cho rằng những người Ả Rập đã không hề cử sứ thần tới tiếp kiến Alexander và vị hoàng đế trẻ tuổi “đang nuôi tham vọng trở thành chúa tể của toàn thế giới”. Arrian dĩ nhiên chấp nhận quan điểm này của Alexander.

Xem Herodotus 3.8 (cùng với chú thích của How và Wells).

Mặc dù không ghi rõ nguồn ở đây, nhưng trong đoạn này nguồn cứ liệu chính của Arrian vẫn là trước tác của Aristobulus (Strabo, Sđd).

Một hòn đảo thuộc quần đảo Sporades, phía Tây Samos, hiện nay được gọi là Nikaria. Về câu chuyện của Daedalus và Icarus, xem Ovid, Metamorphoses 2.21-96.

Hiện tại là Bahrein.

Báo cáo về chuyến hải hành này đã được Theophrastus sử dụng trong các tác phẩm về thực vật của ông.

Đó là bán đảo Ras Mussandam (Maketa), mà Nearchus đã nhìn thấy từ Hormuz.

Arrian, Indica 32.

Nhánh sông này đổ vào vịnh Ba Tư gần Teredon.

Strabo 16.1.9-11.

Khoảng một năm trước đó (tháng Tư/Năm năm 324) Alexander đã thành lập thị trấn Alexandria (sau này là Charax) giữa hai cửa sông của sông Tigris và sông Eulaeus; xem Pliny, Natural History 6.138. Diodorus (17.116.5-7) viết là “một trong những người chèo thuyền”. Ông không nói gì về số phận của người này.

Menidas được nhắc tới gần nhất là vào mùa đông năm 328/327, khi ông được cử đi từ Nautaca tới Macedonia để mang viện quân tới (xem Quyền bốn).

Điểm quan trọng là những sứ thần này đội trên đầu những vòng hoa theo nghi lễ. Điều này cho thấy họ là các theoroi, những đại diện của thần linh và khẳng định nguồn gốc thần thánh của Alexander.

Plutarch (Moralia 219e) và Aelian (Varia Historia 2.19) nhắc tới việc chính Alexander đã yêu cầu họ thừa nhận ngài là một vị thần. Về vấn đề gây tranh cãi này, xem J. P. V. D. Balsdon, Historia 1950, từ tr.383 và tốt hơn nữa là xem Wilcken, Alexander tr.209-215.

Xtator là một đơn vị tiền tệ Hy Lạp cổ. (ND)

Đồng xtator được nhắc tới ở đây có thể là xtator bạc, tương đương với một đồng tetradrachm của Athens, và một lính “mười-xtator” nhận được 40 dracma mỗi tháng. Lính “lương-đúp” có thể nhận được 60 dracma, còn lính thường thì nhận được 30 dracma mỗi tháng. Theo một ghi chép rời rạc, số tiền phải trả hàng ngày cho một Hypaspist trong lực lượng viễn chinh là 1 dracma.

Về thông điệp của các sứ thần, xem tr. 372. Plutarch (Alexander 72.2) đồng ý với Arrian, tuy nhiên Diodorus (17.115.6) thuật lại rằng thần Ammon cho phép vinh danh Hephaestion như một vị thần.

Về việc bổ nhiệm ban đầu của Cleomenes, xem Quyền ba. Cleomenes được Alexander bổ nhiệm làm thống đốc (xatrap) của Ai Cập. Đây chính là người đã khiến nạn đói ở Hy Lạp (330-26) thêm trầm trọng bằng cách độc quyền xuất khẩu ngũ cốc từ Ai Cập và bán chúng với giá cao; ngoài ra Cleomenes còn chiếm đoạt một lượng lớn tài sản của các tư tế (Ngụy Aristotle, *Oeconomica* 2.33; Ngụy Demosthenes 56.7). Cleomenes sau này bị khép vào tội chết dưới tay của Ptolemy, người đã giành được Ai Cập bằng cách chia rẽ các địa hạt sau khi Alexander qua đời.

Pharos nằm cách bờ biển khoảng 1,6 kilômét, cách châu thổ sông Nile khoảng 32 kilômét về phía tây. Alexander đã nối hòn đảo này với đất liền bằng đê chắn sóng, và nhờ đó xây dựng hai cảng biển cho Alexandria. Ngọn hải đăng do Ptolemy II xây dựng. Xem mô tả của Strabo về thành phố, 17.1.6-10. Về tính xác thực của lá thư này, xem CQ 1953, từ tr.157.

Plutarch (Alexander 73) nói rằng đó là một người Messenia tên là Dionysius. Cả ông và Diodorus (17.116) đều nói rằng đó là một tù nhân đang chịu án treo, nên việc giam giữ anh ta có phần lợi lộng. Người ta cho rằng hành động của tù nhân này hoặc là tự phát hoặc là do thần linh dẫn động. Plutarch và Diodorus nói rằng người đàn ông này đã bị khép tội chết.

Trong cuộc viễn chinh tấn công người Ả Rập tiếp theo.

Xem Plutarch, Alexander 75.4, Diodorus 17.117.1.

Plutarch (Alexander 76) đưa ra một bản khác về nhật ký hoàng gia mà ông khẳng định phần lớn là trích dẫn nguyên văn. Bản của Plutarch chỉ khác một vài chi tiết so với bản mà Arrian đưa ra. Aelian (*Varia Historia* 3.23) đưa ra một bản thứ ba được cho là của Eumenes, người giữ Nhật ký. Bản này có ít điểm giống với hai bản trước. Về vấn đề liệu Nhật ký này có phải là một cứ liệu đáng tin về những ngày cuối cùng của Alexander hay không, xem Pearson, *Historia* 3 (1954/55), từ tr.429, và A. E. Samuel, *Historia* 1965.

Về cuộc viễn chinh tấn công Ả Rập.

Demophon và Cleomenes đều là các nhà tiên tri người Hy Lạp, những người còn lại đều là những người Macedonia lỗi lạc, Attalus là chỉ huy một tiểu đoàn và là anh rể của Perdicas.

Thông thường, người ta cho rằng Sarapis (hoặc Serapis) là tên hiệu của Ptolemy I và vị thần có tên Separis chắc hẳn là một vị thần có tên gọi tương tự hoặc có quyền năng giống như thần Bel (Marduk). Về Sarapis, xem W. W. Tarn (*Historia* 1962 từ tr.238). Tuy nhiên, cũng có nhiều tranh luận cho rằng Alexander đã sáng lập nên giáo phái Sarapis, mà ngày nay vẫn tồn tại ở Ai Cập, và sau đó mang giáo phái này tới phương Đông cùng với ngài.

Cụm từ này cũng có thể có nghĩa là “người mạnh nhất”. Xem Diodorus (17.117.4-5) và Curtius (10.5.4-5), người thuật lại rằng Alexander đã đưa nhẫn của ngài cho Perdicas.

Xem Diodorus 17.118; Curtius 10.10.14; Plutarch, Alexander 77.2.

Không thứ nào trong số này có thể chứa thuốc độc. Người ta thường kể lại rằng đó là nước sông Styx, con sông bắt nguồn ở gần Nonacris ở phía bắc Arcadia; xem Pliny, *Natural History* 30.149; Pausanias 8.17.6. Nói chung, giả thuyết về việc Alexander bị đầu độc không đáng tin lắm. Tuy nhiên, có thể tham khảo tài liệu R. D. Milns, *Alexander the Great* (London, 1968) 255-8, người cho rằng thuốc độc là mã tiền với liều lượng thấp.

Về “chiếc cốc của Hercules”, xem Diodorus 17.117.1-2 (cùng với chú thích của Welles trong phiên bản Loeb). Plutarch (Alexander 75.5) đã hoàn toàn phủ nhận câu chuyện này.

Theo lịch hiện đại, Alexander mất vào ngày 10 tháng Sáu năm 323 TCN.

Về các ví dụ cho việc này, xem Plutarch, Alexander 39.

Plutarch (Alexander 28.6) cũng cho rằng đây là những động lực thúc đẩy Alexander khẳng định ngài là con trai của thần Zeus. Tuy nhiên, hãy xem CQ 1953, từ tr.151 về tầm quan trọng của lá thư Alexander đã gửi cho người Athens mà Plutarch đã trích dẫn trong cùng một chương.

Arrian trước đó đã bình luận về thói nghiện rượu của Alexander.

Xem những câu chuyện đã được Plutarch (Alexander 2) kể lại.

JHS 83 (1963), 27-46. Câu trích dẫn nằm ở tr. 29.

Như G. T. Griffith đã nhấn mạnh trong “A Note on the Hipparchies of Alexander” trong JHS 83 (1963), 68-74, tại tr.71.

Trong Greek, Roman and Byzantine Studies 7 (1966), 159-166.

Trong JHS 85 (1965), tr.160-161.

Vào khoảng thế kỷ thứ III SCN, có một tác phẩm đã tập hợp các truyền thuyết, huyền thoại xung quanh các cuộc chinh phạt của Alexander Đại đế với nhan đề là Alexander Romance, trong đó có một số câu chuyện ghi tên tác giả là Callisthenes. Tuy nhiên, sử gia này đã chết khi Alexander còn chưa qua đời nên ông không thể có một ghi chép đầy đủ về cuộc đời của Alexander. Tác giả khuyết danh của cuốn Alexander Romance, bởi vậy, thường được gọi là Ngụy Callisthenes. (ND)

Sự kiện sáng lập Alexandria thường được đặt trước chuyến viếng thăm Siwah theo cứ liệu của Arrian. Tuy nhiên, xem thêm C. B. Welles, Historia 1962, từ tr.276.

Theo Curtius (5.6.12), việc đốt cung điện diễn ra sau cuộc viễn chinh tấn công Mardi, sự kiện bắt đầu vào khoảng ngày 6 tháng Tư và kéo dài khoảng 30 ngày.

Xem D. M. Lewis trong Classical Review 1969, tr. 272.

Những chú thích của người dịch (ND) và người biên tập (BT) sẽ được ghi chú rõ. Những chú thích khác là chú thích của bản dịch tiếng Anh.

Epictetus (50-120 SCN): triết gia vĩ đại thuộc trường phái Khắc kỷ [Stoicism]. Triết lý này đề cao sự tri túc [contentment – nghĩa là biết đủ]. Tri túc đem đến một đời sống lặng lẽ, bình yên, không có gì đáng để bận tâm phiền não. Sự bình an tâm hồn là điều đáng quý trọng hơn cả. Niềm an lạc ấy được tìm thấy thông qua sự tự kiểm chế [self-control] hay tự chủ [self-mastery]; đó là khả năng chế ngự lòng ham muốn và làm chủ bản thân, không để mình buông thả theo dục vọng. (ND)

Hoàng đế Hadrian (76-138 SCN): Hoàng đế La Mã trị vì từ năm 117 cho đến khi ông qua đời vào năm 138 SCN. (ND)

Hội đồng Areopagus còn được gọi là Hội đồng Công tố hay Hội đồng Quý tộc, là hội đồng tư pháp và lập pháp cao nhất của Athens thời cổ đại. (ND)

Cuốn sách này được viết bằng tiếng Hy Lạp. Đây là lời tựa của bản dịch tiếng Anh do Aubrey de Selincourt chuyển ngữ.

Hoàng đế Marcus Aurelius (121-180 SCN): hoàng đế La Mã, trị vì từ năm 161 cho tới khi ông qua đời vào năm 180. Cuốn sách nổi tiếng được nhắc đến ở đây là cuốn Meditation (tạm dịch: Suy ngẫm), một trong những tác phẩm được đánh giá là kinh điển của triết học Khắc kỷ. (ND)

Appian (95-165 SCN): sử gia người Hy Lạp của La Mã. Ông là tác giả của cuốn Roman History (tạm dịch: Lịch sử La Mã) gồm 24 quyển được viết bằng tiếng Hy Lạp. (ND)

Pausanias (nổi danh vào khoảng 143-176 SCN): nhà địa lý người Hy Lạp. (ND)

Galen (129-200/ 217-216 SCN): thầy thuốc, nhà văn, nhà triết học nổi tiếng người La Mã gốc Hy Lạp. Ông có viết một tác phẩm nhỏ mang tên That the Best Physician is also a Philosopher (tạm dịch: Thầy thuốc giỏi cũng là một nhà triết học). Học thuyết của ông đã chi phối và gây ảnh hưởng tới y học châu Âu từ thời Trung cổ cho đến giữa thế kỷ XVII. (ND)

Lucian (125/120- sau 180 SCN): một nhà trào phúng, nhà hùng biện và viết luận bằng tiếng Hy Lạp. (ND)

Ý nói việc Arrian và một số nhà văn cùng thời với ông cố gắng mô phỏng ngôn ngữ Hy Lạp cổ đại của ba, bốn trăm năm trước. (ND)

Phương ngữ Hy Lạp cổ đại được sử dụng ở vùng Attica, Athens và Ionia. (ND)

Thomas North (1535-1604): dịch giả người Anh. Ông là người đã dịch cuốn *Parallel Lives* (tạm dịch: Những cuộc đời song hành) của Plutarch sang tiếng Anh. (ND)

Percy Bysshe Shelley (1792-1822): nhà thơ, nhà triết học Anh, một trong những nhà thơ lớn nhất của thế kỷ XIX. Ông là người đã dịch tác phẩm *Symposium* của Plato sang tiếng Anh. (ND)

Philip A. Stader (*Greek, Roman and Byzantine Studies* 8, 1967, từ tr.155) đã chỉ ra rằng Xenophon không chỉ là tên hiệu, mà còn là một phần trong tên của nhà sử học.

Arrian được bầu làm quan chấp chính vào năm 129 hoặc 130 SCN, và trong thời đại của ông, thông thường người được bổ nhiệm giữ vị trí này phải vào khoảng 42 tuổi; xem JRS55 (1965), tr.142.

Nữ thần Nông nghiệp, một trong mười hai vị thần trên đỉnh Olympus. (ND)

Còn được gọi là nữ thần Persephone, con gái của thần Zeus và nữ thần nông nghiệp Demeter. (ND)

Ám chỉ triều đại Flavia, một triều đại La Mã kéo dài từ năm 69 đến năm 96 SCN. Những hoàng đế Flavia bao gồm Vespasian (trị vì từ năm 69-79 SCN), và hai con trai của ông là Titus (trị vì từ năm 79-81 SCN) và Domitian (trị vì từ năm 81-96 SCN). (ND)

Chúng ta không rõ tại sao Arrian lại chọn theo học triết gia Epictetus tại Athens. Trong một bài báo quan trọng về vai trò thống đốc của Arrian đăng trên tờ *English Historical Review* năm 1896 (được in lại trong cuốn *Essays* của ông, F. Haverfield biên tập, Oxford, 1906), Giáo sư H. F. Pelham cho rằng Arrian chắc hẳn chịu ảnh hưởng của truyền thống bên dòng họ ngoại, “gen” Arrian, một dòng họ nổi tiếng về Chủ nghĩa Khắc kỷ La Mã. Giáo sư ước đoán rằng tên hiệu Arrianus là ngậm chỉ họ của người mẹ, một kiểu thường thấy vào thế kỷ thứ I và thứ II SCN.

Trong một lá thư gửi Lucius Gellius, Arrian đưa ra lý do cho việc xuất bản những lời giảng dạy của thầy mình. Chúng ta biết rằng vị Gellius này là một công dân nổi tiếng của thành Corinth, L. Gellius Menander, người cùng với con trai mình, L. Gellius Iustus, đã cho xây dựng một văn bia vinh danh Arrian tại Corinth; xem G. W. Bowersock trong *Greek, Roman and Byzantine Studies* 8 (1967), tr. 279-280.

Trích dẫn này được lấy từ trang 218, dòng thứ 3, trong một bài báo của Pelham.

Dion (408-305 TCN): bạo chúa vùng Syracuse, thuộc Sicily. (ND)

Timoleon (411-337 TCN): tướng lĩnh, chính trị gia người Hy Lạp. (ND)

Điều này khiến Arrian còn được gọi là “Xenophon thứ hai”. Bản thân ông thường tự nhận mình là “Alexander giữa các nhà văn”. (ND)

Quyển thứ 17 của Diodorus đã được C. Bradford Welles dịch (cùng với những chú thích bổ ích) trong bộ sách của Thư viện sách kinh điển Loeb (*The Loeb Classical Library*), cuốn sách của Curtius cũng đã được J. C. Rolfe dịch trong cùng bộ này, và Justin (cùng Cornelius Nepos và Eutropius) ở Thư viện của Bohn. Tác phẩm về Alexander của Plutarch là tác phẩm thường xuyên được chuyển ngữ, bản dịch gần đây nhất của cuốn này là của dịch giả Ian Scott-Kilvert, có tên *The Age of Alexander* (Penguin Books).

Những tác giả này là đối tượng nghiên cứu chi tiết của Lionel Pearson trong cuốn *The Lost Histories of Alexander the Great* (New York, 1960).

Callisthenes được coi là sử gia chính thức của Alexander cho tới khi ông bị thất sủng và bị hành hình vì tội mưu phản. (ND)

Về phần này, xem thêm nghiên cứu của tôi, *Plutarch Alexander: A Commentary* (Oxford, 1969), lx-lxii.

Xem thêm phân tích thuyết phục của C. B. Welles trong bài “The reliability of Plotemy as an historian”, *Miscellanae...* A. Rostagni (Turin, 1963), từ tr.101. Curtius, người đã đọc cuốn sách của Ptolemy, có thể đã nhắc tới khía cạnh này về tác phẩm của Ptolemy khi ông mô tả Ptolemy (9.5.21) là một người đàn ông “chắc chắn không có khuynh hướng nói giảm nhẹ sự vẻ vang của riêng mình”.

R. M. Errington, “Bias in Ptolemy’s History of Alexander”, CQ, 1969, từ tr.233, đưa ra một vài ví dụ về việc Ptolemy kể sai sự thật. Errington nhận định rằng Aristonous bị tước đoạt đi niềm vinh dự là đã cứu sống Alexander, nhưng ông lại không thừa nhận quan điểm phổ biến cho rằng Ptolemy đã “phớt lờ” những chiến thắng vang dội của Antigonus trước những kẻ sống sót ở Issus, vì sự kình địch của Ptolemy với Antigonus chỉ xuất hiện sau năm 314.

Proskynesis là hành động cúi chào hoặc quỳ lạy. Đây là phong tục của người Ba Tư, nhằm thể hiện lòng kính trọng với những người có địa vị cao hơn. Nghi lễ này không được người Hy Lạp chấp thuận vì họ cho rằng việc quỳ lạy là nghi lễ chỉ dành cho thần linh. Sự bất đồng quan điểm này đã dẫn tới âm mưu sát hại Alexander Đại đế, mà những người chủ mưu được cho là Philotas và Callisthenes. (ND)
Strabo (63/64 TCN-24 SCN): sử gia, nhà địa lý và nhà triết học Hy Lạp. (ND)

Quintus Curtius Rufus: một sử gia La Mã, viết dưới triều đại của hoàng đế Claudius (41-54 SCN) hoặc Vespasian (69-79 SCN). Tác phẩm còn lại duy nhất của ông là *Historiae Alexandri Magni*, một tiểu sử bằng tiếng Latinh về Alexander Đại đế gồm mười quyển. Trong đó, hai quyển đầu đã bị thất lạc. (ND)

Polypius (200-118 TCN): sử gia Hy Lạp. (ND)

Xem P. A. Brunt, “Persian Accounts of Alexander’s Campaigns” trong CQ, 1962, từ tr.141. Trích dẫn này được lấy trong tr.141.

Bessus (mất vào mùa hè năm 329 TCN): xatrap (tương đương với chức thống đốc hoặc phó vương) vùng Bactria, sau tự xưng là Vua của các vị vua Ba Tư. Năm 329 TCN, Bessus bị bắt. Alexander Đại đế đã trừng phạt ông bằng cách ra lệnh cắt bỏ tai và mũi của Bessus, hình phạt dành cho những kẻ nổi loạn chống lại nhà vua theo tập tục của người Ba Tư. (ND)

Ốc đảo Siwah nằm trong vùng sa mạc phía đông Ai Cập là nơi có đền thờ thần Ammon. Tương truyền rằng vào tháng Hai năm 332, Alexander đã tới đây để hỏi ý kiến các nhà tiên tri của Ammon. Không ai biết vị hoàng đế này đã hỏi gì và được trả lời ra sao, nhưng từ sau chuyến đi này, Alexander bắt đầu tự coi mình là con trai của thần Ammon. (ND)

Liên quan đến những chi tiết về binh lính của của Alexander, xem thêm Trung tướng J. F. C. Fuller, *The Generalship of Alexander the Great* (London, 1958); E. W. Marsden, *The Campaign of Gaugamela* (Liverpool, 1964), Phụ lục I và II; A. R. Burn, “The Generalship of Alexander”, trong *Greece and Rome* 1965, tr.140-54.

Sarissa (hoặc sarisa) là một cây giáo dài khoảng 4-7 mét được sử dụng trong chiến tranh Hy Lạp cổ đại. Vũ khí này được vua Philip, cha của Alexander Đại đế, đưa vào đội hình phalanx truyền thống của Macedonia. (ND)

Xem G. T. Griffith, *Proceedings of the Cambridge Philological Association*, 4 (1956/7), từ tr.3.

Gukhas theo tiếng Nepal nghĩa là chiến binh. Họ nổi tiếng vì sự thiện chiến và lòng trung thành. (ND)

P. A. Brunt, “Alexander’s Macedonian Cavalry”, trong JHS 83 (1963), tr.27-46, thảo luận về nhiều vấn đề liên quan tới đội kỵ binh của Alexander.

R. D. Milns đã chứng minh trong *Greek, Roman and Byzantine Studies* 7 (1966), tr.159-166.

Về các trung đoàn (Hipparchy), xem Phụ lục A.

Tên một dãy núi nằm giữa Afghanistan và Pakistan. Tên gọi Hindu Kush có nguồn gốc từ tiếng Ả rập, có nghĩa là “Các ngọn núi Ấn Độ”. (ND)

E. Badian trong JHS (1965), tr.161.

Một cấp bậc quân sự thời cổ đại, chỉ người chỉ huy một đội quân gồm 1.000 người. (ND)

JHS 83 (1963), tr.39.

Về Ptolemy và Aristobulus, xem phần Dẫn nhập.

Vua Philip bị ám sát vào mùa hè năm 336 TCN. Kẻ ám sát nhà vua là một quý tộc trẻ tuổi tên là

Pausanias, người nhiều năm trước đó đã bị Attalus, cha một thứ phi của Philip, xúc phạm. Tương truyền rằng, một trong những lý do khiến Pausanias ra tay ám sát vị hoàng đế của mình là Pausanias lấy làm oán hận việc Philip không cho phép anh ta chống lại Attalus. Alexander và mẹ ông, Olympias, lúc đó đã xa cách với vua Philip, bị nghi ngờ dính líu tới vụ việc này, dù những người anh em của Alexander ở vùng Lyncestis đã bị hành hình vì tội đồng lõa, và sau này Alexander đã buộc tội vua Ba Tư vì đã khoe khoang rằng ông ta đã mua chuộc Pausanias. Về chi tiết, xem Diodorus 16.93-4; Aristotle Politics 1311b2. E. Badian, Phoenix 17 (1963) từ tr.244, cung cấp những thảo luận tốt nhất gần đây. Ngoài ra, xem thêm A. B. Bosworth, CQ 1971, từ tr.93.

Trong tác phẩm Alexander (3.5), Plutarch đưa ra ngày sinh của Alexander là vào khoảng 20 tháng Bảy năm 356 TCN.

Tóm tắt của Arrian quá ngắn gọn nên dễ gây hiểu lầm. Theo ghi chép của Diodorus (17.3-4), Alexander, khi đương đầu với tình trạng bất ổn ở Hy Lạp, đã giành được sự thừa nhận vị trí của ông như là “người lãnh đạo” của Liên minh Corinth từ Liên minh Thessaly và Liên minh Amphictyonic tại Delphi, cũng như từ những quốc gia riêng lẻ ở bên trong và bên ngoài vùng Peloponnese. Cuối cùng, ông đã tổ chức được một cuộc gặp gỡ những người đại diện tại Corinth và được chỉ định là “Tổng chỉ huy” của Liên minh.

Tường thuật về cuộc chinh phạt này, xem Fuller từ tr.219. Những người Triballia sống ở phía nam sông Danube, một khu vực hiện tại thuộc Pleven.

Như trong nhiều bản ghi chép dùng cụm từ “những thương gia” (trader), Alexander có thể đã gặp một đoàn lái buôn có vũ trang.

Không phải Philotas, con trai của Parmenio, thủ lĩnh của kỵ binh Liên minh. Nhân vật này được nhắc tới ở phần sau.

Arrian miêu tả (từ đông sang tây) những tộc người sống dọc bờ bắc của sông Danube trong thế kỷ thứ II TCN, chứ không phải trong thời đại của Alexander. Ông đã từng phục vụ ở biên giới Danube, (Indica 4.15). Người Getae là những người Thrace mà người La Mã gọi là người Daci. Cuối cùng, họ bị khuất phục bởi người Trajan vào thế kỷ thứ II SCN. Lãnh thổ của họ được gộp vào khu vực của Dacia. Herodotus thuật lại rằng họ tin rằng những người đã khuất không hề mất đi mà tham dự vào nhóm các vị thần Salmoxis.

Alexander rõ ràng đã không chỉ lên kế hoạch cho một cuộc viễn chinh trừng phạt mà đã lên kế hoạch để thiết lập dòng Danube như là đường biên giới phía bắc cho lãnh thổ của ngài.

Đây là lần đầu tiên Arrian sử dụng từ “pothos”, “khao khát, hấp dẫn”, một từ mà ông và các sử gia về Alexander Đại đế sử dụng để mô tả khao khát chinh phục, khám phá điều chưa biết và điều bí ẩn.

Victor Ehrenberg, Alexander and the Greeks, từ tr.52, cho rằng từ này được chính Alexander sử dụng. Tuy nhiên, ông lại cho rằng đoạn văn này là một ngoại lệ.

Các vị vua của Macedonia tin rằng họ chính là hậu duệ của Heracles.

Khoảng gần 50 năm trước khi người Celtic xâm lược Macedonia và Hy Lạp.

Cleitus đã quy phục Philip vào năm 349. Người Taulanti và Autariates đều là những tộc người Illyria, người Taulanti sống gần Epidamnus (Durazzo), người Autariates sống ở vùng lãnh thổ xa hơn về phía bắc, ở biên giới Paeonia.

Cyna là em gái cùng cha khác mẹ với Alexander, con gái của vua Philip và một phụ nữ người Illyria. Về số vợ của Philip, xem Athenaeus 13.557c.

Erigon là một nhánh sông của Axios (Vardar), giờ là Tzerna. Pelium là pháo đài biên giới của Macedonia đặt ở phía nam hồ Lychnitis.

Diodorus (17.8-14) đưa ra một ghi chép chi tiết hơn về những sự kiện diễn ra ở Thebes, ít ưu ái Alexander hơn nhiều.

Từ năm 338, Cadmeia, thành lũy của Thebes, đã bị một đơn vị đồn trú của Macedonia chiếm đóng. Timolaus là thủ lĩnh của một nhóm Macedonia (Demosthenes, On the Crown 295). Về Amyntas, có lẽ nên đọc Anemoitas, người mà Demosthenes nhắc tới cùng với Timolaus như là một kẻ phản bội người Thebes.

Từ “tự trị” (autonomy) không có trong bản thảo, nhưng cần thiết phải cho từ này vào. “Tự do ngôn luận” đã được đề cập tới (nhưng từ “tự trị” dường như được ưa thích hơn). “Tự do” và “tự trị” luôn đi cùng với nhau, và các thành bang Hy Lạp rõ ràng muốn bảo vệ những quyền này trong “Hiến chương” của Liên minh Corinth (xem Ngụy Demosthenes 17.8). (Ngụy Demosthenes là tên thông thường để ám chỉ tác giả khuyết danh của một số bài diễn văn được gán cho nhà hùng biện Demosthenes.)

Người ta thuật lại rằng ở Athens, Demosthenes đã đem đến một người lính, người khẳng khái khẳng định rằng Alexander đã bỏ mạng trong một trận chiến mà cũng trong trận đó, anh ta đã bị thương. Onchestus nằm trên đường bờ biển L. Copais, cách Thebes khoảng gần 10 kilômét về hướng đông bắc. Khoảng cách từ Pelium tới Onchestus không ít hơn 400 kilômét. “Những cổng thành” mà Arrian nhắc tới là chỉ con đường tới Thermopylae.

Diodorus và Plutarch đã khẳng định việc Alexander trì hoãn tấn công Thebes. Plutarch thuật lại (Alexander 11.7) rằng ngài đã yêu cầu giao nộp những thủ lĩnh chống đối người Macedonia, Phoenix và Prothytes, và hứa rằng sẽ tha thứ cho những người này. Tuy nhiên, ngài chỉ nhận được một sự lãng mạ.

Theo Diodorus (17.12.3), Perdiccas hành động theo mệnh lệnh của Alexander.

Khoảng 6.000 người Thebes đã bị giết và hơn 30.000 người bị bắt làm tù binh. Số tiền thu được từ việc bán các tù binh này là khoảng 440 ta-lăng (Diodorus 17.14; Plutarch, Alexander 11.12).

Cuộc viễn chinh Sicily là cuộc viễn chinh quân sự của người Athens tới Sicily vào khoảng năm 415 TCN tới năm 413 TCN, và đã chuốc lấy thất bại thảm hại. Cuộc viễn chinh này còn được gọi là thảm họa Sicily.

Không thể tính toán một cách chính xác những thiệt hại của người Athens trong cuộc viễn chinh Sicily (415-13) vì chúng ta không rõ trong số các thủy thủ đoàn của hơn 200 thuyền chiến ba tầng chèo, hơn 40.000 con người, có bao nhiêu người là người Athens. Tuy nhiên, ít nhất cũng có 4.000 kỵ binh, bộ binh hạng nặng và hạng nhẹ người Athens đã bỏ mạng. Về lực lượng lính đánh thuê ở Sicily, xem các đoạn văn của Thucydides được N. G. L. Hammond trích dẫn trong History of Greece 390, chú thích 1. Người Ba Tư đã bước vào cuộc chiến năm 412 và dân Athens đã chống cự kiên trì cho tới mùa xuân năm 404.

Thất bại tại Aegospotami (tháng Tám năm 405) đã khiến việc quy phục Athens trở nên bất khả. Những điều kiện quy phục bao gồm “phá hủy Trường Thành và các công sự Peiraeus, giao lại hạm đội 12 tàu chiến, bỏ quyền kiểm soát hoàn toàn, triệu hồi những người lưu đày, và tuân phục Sparta trong mọi vấn đề về chính sách ngoại giao” (Hammond, tr.418). Có thể xác định niên đại cho việc khôi phục sức mạnh trên biển của người Athens từ tháng Tám năm 394, khi Conon đánh bại hạm đội Sparta tại Cnidus. Việc tái xây dựng Trường Thành, được bắt đầu ngay trước thời điểm này, đã được hoàn thành vào khoảng năm 391. Cả hai việc này phần nhiều đều nhờ vào sự trợ giúp của người Ba Tư.

Liên minh của người Boeotia dưới sự lãnh đạo của Thebes đã đánh bại Sparta tại Leuctra vào năm 371 và tại Mantinea vào năm 362. Cuộc xâm lược Sparta diễn ra vào năm 369. Về các sự kiện này, xem Xenophon, History of Greece 6.4.4-15, 7.5.18-27; và 7.1.15-22.

Cả ba thị trấn này đều bị ép quy phục trong suốt cuộc Chiến tranh Peloponnesia. Sau một thời gian vây thành kéo dài, Plataea quy phục Sparta vào năm 427, Melos và Scione quy phục Athens lần lượt vào các năm 415 và 421. Trong các trường hợp này, đàn ông đều bị giết, còn phụ nữ và trẻ em bị bán làm

nô lệ.

Quân Thebes đã đột kích Plataea vào tháng Ba năm 431, nhưng đã buộc phải rút lui khỏi thị trấn. Gần Plataea, vào năm 479, người Hy Lạp đã đánh bại quân Ba Tư do Mardonius chỉ huy và khiến họ phải rút quân khỏi Hy Lạp. Thebes đã được sử dụng như một căn cứ quân sự của Ba Tư và một đạo quân Thebes cũng đã chiến đấu bên phe Ba Tư. Vào cuối cuộc Chiến tranh Peloponnesia, Erianthus người Thebes đã đề nghị phá hủy Athens và đem giết bỏ hoặc bán làm nô lệ các công dân của thành bang này. Sparta, với thế lực của mình, đã bác bỏ đề nghị này.

Diodorus (17.10) đã nhắc tới nhiều điều xấu.

Trách nhiệm đạo đức thuộc về Alexander, mặc dù chắc chắn ngài đã đệ trình quyết định của mình cho các đồng minh. Cuộc nổi loạn đã gây ra mối bất hòa trong Hiệp ước Hòa bình và Alexander (với vai trò một thống lĩnh) đã kêu gọi các binh lính Đồng minh mặc dù chỉ có các khu vực lân cận Thebes gửi quân tới – bao gồm người Plataea, Phocia, Thespieae và Orchomenus. Nhưng Alexander không sai khi nhận ra rằng hình phạt dành cho Thebes khiến nhiều kẻ thù của thành bang này cảm thấy nhiều ân oán cũ đã được giải quyết. Ngài chắc hẳn cũng mong muốn lấy số phận của Thebes làm lời cảnh báo chết chóc cho bất kỳ thành bang nào có ý định nổi loạn chống lại ngài.

Sau Chaeroneia, Philip có ý định xây dựng lại Plataea và Orchomenus, những thị trấn bị Thebes phá hủy hai lần vào năm 373 và năm 364, nhưng rõ ràng việc này đã không được thực hiện.

Một nghi lễ của Hy Lạp cổ đại. Trong nghi lễ này, người ta sử dụng rượu và các kỹ thuật thôi miên để đưa con người về trạng thái bản năng nhất. (ND)

Nghi lễ Huyền bí vinh danh thần Demeter được tổ chức tại Eleusis từ ngày 15 tới ngày 23 tháng Boedromion theo lịch Athens, tương ứng với tháng Chín/tháng Mười.

Theo Plutarch (Demosthenes 23.3), những sử gia đáng tin nhất đưa ra tám cái tên, mặc dù những người khác thường nhắc tới 10 người. Những tên tuổi được lưu lại này cũng không hoàn toàn thống nhất. Tất cả những sử gia mà Arrian nhắc tới đều là các nhà hùng biện, ngoại trừ các tướng quân Chares, Charidemus và Ephialtes. Arrian có lẽ đã tính tới những cống hiến của Demosthenes về lăng mộ của Pausanias, vụ ám sát Philip (Aeschines 3.160), và trao đổi thư từ của ông với tướng quân Macedonia, Attalus, người đã cùng với Parmenio mở chiến dịch tấn công Ba Tư vào đầu năm 336.

Những người khác cũng rời khỏi Athens. Chares gặp Alexander tại Sigeum vào năm 334, trong khi Ephialtes và Thrasybulus (những cái tên mà người ta nghĩ rằng đã bị bỏ qua trong danh sách của Arrian) chiến đấu bên phe Ba Tư tại Halicarnassus (Diodorus 17.25.6).

Vua của Macedonia từ năm 413 tới năm 399 TCN. Ông nổi tiếng là người bảo trợ cho văn học và nghệ thuật, chính dưới triều đại của ông, Euripides đã dành những năm cuối đời để viết cuốn Bacchae.

Các nữ thần thơ ca. (ND)

Một thể loại thơ được trình bày rất oai nghiêm và trang trọng. (ND)

Hiện tượng này, xảy ra do sự hóa đặc hơi ẩm, thường được nhắc tới trong văn học cổ điển. Người ta nói rằng hiện tượng này xảy ra vào đúng thời điểm Alexander tới Thebes. Aristander là nhà tiên tri mà Alexander (cũng có thể là cả Philip) tin nhiệm nhất, là người được Arrian nhắc tới thường xuyên với những lời tiên đoán vô cùng chính xác. Các cư dân của Telmissus ở Caria đã được nhắc tới khá sớm, vào khoảng giữa thế kỷ thứ VI, do khả năng tiên đoán của họ (Herodotus 1.78).

Antipater nhận lệnh ở lại cùng với 12.000 bộ binh và 1.500 kỵ binh. Những số liệu của Arrian cũng đã được Diodorus khẳng định (17.17) khi ông đưa một danh sách các lực lượng của Alexander sau khi vượt eo biển tới lục địa Á châu: 32.000 bộ binh và 5.100 kỵ binh. Những số liệu cao hơn cho bộ binh (43.000; 40.000) được các sử gia khác đưa ra, có thể bao gồm 10.000 binh lính, những người đã ở châu Á vào năm 335, mặc dù phần lớn lực lượng này, trong khoảng thời gian đó, đã rút lui. Người ta không tìm thấy lời giải thích thỏa đáng nào cho các số liệu đưa ra số lượng kỵ binh ít hơn. Về vấn đề

này, gần đây nhất, xem P. A. Brunt, JHS 1963, từ tr.33, và E. W. Marsden, The Campaign of Gaugamela (Liverpool, 1964), từ tr.24.

Một eo biển hẹp thuộc tây bắc Thổ Nhĩ Kỳ, nối liền biển Aegean và biển Marmara. (ND)
Homer, Iliad 2.701; Herodotus 9.116.

Phía tây bắc của thành Troy, gần Mũi đất Sigeium.

Diodorus (17.17.2), thuật lại rằng Alexander, trước khi đặt chân lên bờ, đã quăng cây thương của ngài xuống để khẳng định lục địa Á châu là phần thưởng của cuộc chiến. Nếu điều này là sự thật, nó chứng tỏ rằng Alexander đã quyết tâm chinh phục Đế chế Ba Tư.

Tám khiên này đã được Peucestas mang theo trong cuộc tấn công vào thành lũy của thị trấn Malli. Con trai của Achilles và là người sáng lập triều đại Moloosian. Alexander khẳng định mình thuộc dòng dõi của Neoptolemus, thông qua mẹ ngài là Omlypias.

Hephaestion là người bạn thân thiết nhất của Alexander từ thuở thiếu niên. Việc đội vòng hoa tại lăng mộ của Achilles và Patroclus tượng trưng cho mối quan hệ giữa hai người. Chính vì điều này, khi Hephaestion qua đời, Alexander đã vô cùng đau khổ.

Hieoro và Gelo đã cai trị Syracuse và Thero Acragas (Agrigentum) vào đầu thế kỉ thứ V. Những thành tựu của họ đã được Pindar và Bacchylides vinh danh.

Trong Anabasis của Xenophon, số phận của Clearchus được thuật lại trong Quyển hai.

Chỉ huy của quân đánh thuê người Hy Lạp. (ND)

Memnon không chỉ là một tướng lĩnh [condottiere] của quân đánh thuê mà còn là một trong những người thuộc giai cấp thống trị của Ba Tư, và là người đã kết hôn với em gái của Artabazus. Vào năm 335, Memnon đã ngăn chặn thành công mũi tiến quân của quân Macedonia tới Tiểu Á, và cũng trong thời gian này, ông đã tán thành cuộc chiến xâm lược châu Âu (Diod, 17.18.12). Về những hành động sau đó và cái chết của Memnon, xem Quyển hai. Có lẽ một phần động cơ thúc đẩy các xatrap từ chối kế hoạch của Memnon là do lòng ghen tị của họ đối với ông.

Không có gì làm Alexander hài lòng hơn là quyết định chiến đấu của người Ba Tư. Ngài hiểu được chiến thắng sẽ có tác động như thế nào đối với các thành bang Hy Lạp ở Tiểu Á, và hy vọng rằng các thủ lĩnh Ba Tư không có lời biện hộ nào cho điều mà ngài coi là thất bại rõ ràng của họ. Đây là ví dụ đầu tiên trong số nhiều ví dụ cho việc Alexander từ chối lời khuyên của lão tướng Parmenio, một vài ví dụ trong số này, ít nhất, có thể là do trí tưởng tượng của Callisthenes, với vai trò là sử gia chính thức của Alexander, để làm giảm nhẹ những lời chê trách Alexander vì đã xử tử Parmenio trong một vụ nổi loạn sau này.

Do đó, việc này đã tước bỏ cơ hội tấn công của kỵ binh và bộ binh (một lực lượng khoảng 20.000 người). Lý do cho sai lầm ngớ ngẩn này không được nêu rõ.

Vụ thảm sát này là một sai lầm, vì theo thỏa thuận với Liên minh Corinth, số tù binh Hy Lạp phải được gửi đi lao động khổ sai. Ngay từ giai đoạn đầu khi vây thành Miletus, Alexander đã nhận ra điều này và cho phép 300 lính đánh thuê, những người có ý định chống trả đến cùng, được tuyển mộ vào đội quân của ngài.

Nhà tạc tượng Hy Lạp nổi tiếng. Cùng với Scopas và Praxiteles, ông được coi là một trong những nhà điêu khắc vĩ đại nhất của Hy Lạp cổ đại. (ND)

Arrian dường như đã nhầm lẫn. Theo Velleius (1.11.4), những bức tượng này đã được Metellus Macedonicus chuyển tới La Mã vào năm 148.

Những số liệu về tổn thất của quân Macedonia thấp một cách đáng ngờ, vì họ thường không tính đến lính đánh thuê.

Theo quan điểm của một nhóm nhỏ trong số những người Hy Lạp đã tham gia trận chiến, lời khắc (cùng với việc bỏ qua, không hề nhắc gì tới người Macedonia) chắc hẳn được coi như một sự tuyên

truyền hướng tới các đồng minh Hy Lạp. Alexander đã nhận mạnh sự vắng mặt của người Sparta. Zeleia là một thành phố Hy Lạp, nhưng có thể đoán rằng họ cũng phải chịu các khoản thuế tương đương với các cư dân khác trong vùng. Về sự phát triển trong chính sách ngoại giao hướng tới các thành phố Hy Lạp của Alexander, xem E. Badian, “Alexander the Great and the Greeks of Asia”, trong *Ancient Society and Institutions. Studies Presented to Victor Ehrenberg*, Oxford, 1966, từ tr.37. Như sắp xếp của Alexander đã cho thấy, những người này được đối xử giống như trước kia, không ưu ái hơn cũng không tệ bạc hơn.

Một phần của Troad.

Alexander đã đề nghị xây dựng một điện thờ mới – điện thờ cũ đã bị đốt cháy hoàn toàn vào đêm ngài ra đời – nhưng những người Ephesian đã từ chối. Lưu ý rằng đồ công nạp không được hoàn lại.

Việc thiết lập các nền dân chủ không phụ thuộc vào thiên kiến của Alexander đối với chính quyền dân sự (thực sự thì tại sao Alexander lại thích chính quyền kiểu này hơn?) mà là vì người Ba Tư đã hỗ trợ các tập đoàn chính trị đầu sỏ.

Miletus cách cửa sông Maeander khoảng 16 kilômét.

Alexander chắc chắn không hề tin tưởng lòng trung thành của các đồng minh Hy Lạp. Ngài đã giữ lại hai mươi tàu thuyền của Athens mà thủy thủ đoàn của chúng được coi như những con tin.

Về một số ghi chép khác biệt về cuộc vây thành, đặc biệt là những giai đoạn cuối, xem Diodorus 17.23-27.

Myndus nằm ở cực tây của bán đảo, nơi có thị trấn Halicarnassus.

Theo Diodorus, nhân vật này đã bị giết khi chiến đấu bên phe Macedonia.

Hecatomnus, người cai trị Caria, đã để lại ba người con trai: Mausolus, Hidrieus, Pixodarus và hai người con gái: Artemisia và Ada. Artemisia kết hôn với Mausolus, còn Ada kết hôn với Hidrieus, và họ thừa kế ngai vàng của Hecatomnus.

Sự kháng cự duy nhất diễn ra ở Marmara, nơi cư dân đã quyết định đốt bỏ thị trấn (Diodorus 17.28).

Milyas là tên cũ của Lycia, nhưng tên Lycia được sử dụng để chỉ vùng đất cao, mở rộng về phía đông bắc tới tận Pisidia.

Cả hai đều bị xử tử.

Hellespontine Phrygia. Alexander đã giao vùng này cho Calas.

Plutarch (Alexander 17.6) nhận xét rằng nhiều sử gia đã tìm thấy trong sự kiện này cơ hội nói về cách hành xử “ấn tượng và khoa trương”, và viết về “cú đánh may mắn của định mệnh”. Sử gia này trích một lá thư mà trong đó, Alexander không nói bất cứ điều gì về sự việc kỳ lạ này, nhưng Callisthenes chắc chắn đã viết về điều này, dĩ nhiên là với sự chấp thuận của Alexander.

Badian (Ehrenberg Studies, 65, chú thích 50) bình luận rằng 50 ta-lăng là một số tiền quá lớn mà một thành phố Hy Lạp phải công nạp và yêu cầu này cho thấy nhu cầu về tiền bạc của Alexander trong thời gian đó.

Thị trấn này là Termessus, nhưng có thể Arrian đã nhầm lẫn.

Bất chấp những đóng góp lớn của Antigonos trong việc giữ vững phòng tuyến Phrygia cho Alexander Đại đế – Curtius (4.1.35) chỉ nhắc tới ba chiến thắng của ông trước quân Ba Tư sau trận Issus – trong *Anabasis*, chỉ có duy nhất một lần sử gia này nhắc tới Antigonos “một mắt”, cha của Demetrius Người vây thành. Tarn (Alexander 2.110) cho rằng sự im lặng này là do Ptolemy là kẻ thù của Antigonos trong Cuộc chiến của Những người kế vị.

Họ đã được thả vào đầu năm 331, sau khi Alexander trở về từ Ai Cập.

1. David Hume (1711–1776): Nhà triết học, sử học và kinh tế học người Xcốtlen. Các tác phẩm chủ yếu của ông là Luận thuyết về bản chất của loài người (*A Treatise of Human Nature*), Nghiên cứu về sự nhận thức của con người (*An Enquiry Concerning Human Understanding*), Luận văn về kinh tế

chính trị (A discourse on political economy).

2. Thành phố Philadelphia thuộc tiểu bang Pennsylvania nằm giữa vùng đất New England, căn cứ phe của Hamilton và thành phố Richmond, thủ phủ tiểu bang Virginia, căn cứ phe Cộng hoà của Madison và Jefferson.

1. Sau này, Ngân hàng Quốc gia như Hamilton đề xuất hết hạn hiệu lực sau đó 20 năm, đúng vào nhiệm kỳ đầu tiên Madison giữ chức Tổng thống Mỹ, năm 1811. Nhưng sang nhiệm kỳ thứ hai, chính Madison lại yêu cầu Quốc hội Mỹ thành lập Ngân hàng thứ 2, thực hiện đúng những chức năng như ngân hàng thứ 1 mà Madison từng bác bỏ.

2. 'Quan điểm về tính hợp hiến của Ngân hàng quốc gia': Opinion as to the Cosntituionality of the Bank of the United States.

3. Ngân hàng Quốc gia (The First Bank of The United States), thành lập năm 1791 và chấm dứt sự tồn tại năm 1811. Năm 1816, một ngân hàng Trung ương khác được thiết lập (The Second Bank of The United States), tồn tại đến năm 1836. Qua nhiều biến động, ngân hàng quốc gia tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, năm 1913, Đạo luật dự trữ Quốc gia được phê chuẩn thiết lập hệ thống Dự trữ Liên bang (FED) bao gồm 12 ngân hàng khu vực do một ban lãnh đạo điều hành do chính Tổng thống bổ nhiệm như ngày nay nhằm đối phó với tình hình khó khăn về kinh tế và tài chính.

1. William Howe (1729-1814): Hiệp sĩ và Đại tướng, là viên tướng Anh có binh nghiệp sáng chói. Năm 1759-1780, ông được bầu vào Nghị viện Anh, phản đối việc đàn áp các thuộc địa Mỹ, nhưng tuân lệnh Vua George III sang làm Tổng tư lệnh quân đội Anh tại Mỹ, thất bại tại trận Germantown (tháng 10/1777), Howe xin từ chức.

2. Horatio Gates (1727-1806): Sinh tại Anh rồi tham gia quân đội Anh, có mặt trong nhiều trận đánh với quân Pháp và người Da Đỏ tại các thuộc địa Mỹ. Khi cuộc Cách mạng Mỹ bùng nổ, ông tham gia phe thuộc địa chống Anh, có công lao lớn trong trận Saratoga. Năm 1780, Gates được giao chỉ huy đội quân miền Nam nhưng bị thất bại ở Camden, S.C. rồi bị cách chức. Vợ và con trai duy nhất của ông đều chết trong chiến tranh.

3. John Burgoyne (1722-1792) : Có mặt trong cuộc chiến tranh 7 năm, được bầu vào Nghị viện năm 1761. Năm 1776, Burgoyne từ Canada đánh chiếm New York nhưng thất bại, bị tướng Horatio Gates bắt tại trận Saratoga năm 1777. Khi trở lại Anh, ông bị chỉ trích dữ dội nên chuyển sang lĩnh vực văn học và xã hội, sau này trở thành một nhà viết kịch lớn.

4. George Clinton (1739-1812): Luật sư, đại biểu Quốc hội New York, đại biểu Đại hội các thuộc địa lần 2, Thống đốc tiểu bang New York (1777). Sau này, Clinton kịch liệt chống bản Hiến pháp Mỹ vì e sợ mất quyền hành. Trong những năm 1790, Clinton đứng về phe Cộng hoà-Dân chủ. Năm 1804, ông là phó Tổng thống cho Thomas Jefferson. Thất bại trong cuộc đua Tổng thống năm 1808, ông lại chấp nhận làm Phó Tổng thống cho James Madison. Ông là địch thủ trong suốt nhiều năm của Hamilton.

5. Benjamin Franklin (1706-1790) : Nhà ngoại giao, chính khách, học giả, nhà khoa học, nhà báo nổi tiếng ở cả Mỹ và châu Âu. Năm 1775, ông là lãnh tụ của Đại hội các thuộc địa khoá 1; tham gia uỷ ban soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập; Chủ tịch Hội nghị Lập hiến của Pennsylvania. Những năm 1776-79, là một trong ba đặc sứ ký kết hiệp định liên minh với Pháp; cùng John Jay và John Adams đàm phán Hiệp ước Paris (1783) chấm dứt chiến tranh. Năm 1785, là Chủ tịch Hội đồng Hành pháp Tối cao Pennsylvania; tham dự Hội nghị Lập hiến và có đóng góp to lớn.

6. Henry Clinton (1738-1795): Trung tướng, Hiệp sĩ, từng tham gia Nghị viện Anh. Trong cuộc chiến tranh, Clinton là phó Tư lệnh quân đội Anh tại Mỹ cho tướng William Howe. Năm 1778, ông thay Howe làm Tổng tư lệnh quân Anh nhưng gặp nhiều thất bại nên từ chức năm 1781.

7. Tướng Charles Cornwallis (1738-1805): Hầu tước, Đại tướng, ông tham gia hoạt động chính trị và giữ nhiều chức vụ quan trọng. Ông giành nhiều chiến thắng lớn trước quân Mỹ nhưng bị đánh bại tại

trận quyết định ở Yorktown, và đầu hàng ngày 19/10/1781. Sau này, ông là Công sứ tại Phổ, Toàn quyền tại Ấn Độ (1786-1793). Năm 1795, được bổ nhiệm vào Nội các Anh; giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng; Tổng trấn Aix-la-Chapelle (1798).

8. Benedict Arnold (1741-1801): Arnold tham gia quân đội Lục địa, được phong chức Thiếu tướng năm 1776. Arnold phản bội lại quân Mỹ trao nộp vùng West Point cho quân Anh. Vụ việc bại lộ nhưng Arnold may mắn trốn thoát.

9. Hầu tước, Đại tướng, ông tham gia hoạt động chính trị và giữ nhiều chức vụ quan trọng. Ông giành nhiều chiến thắng lớn trước quân Mỹ nhưng bị đánh bại tại trận quyết định ở Yorktown, và đầu hàng ngày 19/10/1781. Sau này, ông là Công sứ tại Phổ, Toàn quyền tại Ấn Độ (1786-1793). Năm 1795, được bổ nhiệm vào Nội các Anh; giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng; Tổng trấn Aix-la-Chapelle (1798).

Benedict Arnold (1741-1801): Arnold tham gia quân đội Lục địa, được phong chức Thiếu tướng năm 1776. Arnold phản bội lại quân Mỹ trao nộp vùng West Point cho quân Anh. Vụ việc bại lộ nhưng Arnold may mắn trốn thoát.

1. Bộ luật Các điều khoản Hợp bang: The Articles of Confederation, chủ yếu do John Dickinson soạn thảo, có hiệu lực từ năm 1781 đến năm 1789, khi chính quyền Washington được thành lập theo bản Hiến pháp mới cho đến ngày nay.

2. Robert Morris (1734-1806): Một trong những nhà lãnh đạo quan trọng của Cách mạng Mỹ, tham gia Đại hội các thuộc địa Khoá 1 và 2, từng ký tên vào bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776. Ông làm Giám sát Tài chính cho Hợp bang (1781-84) và có nhiều đóng góp to lớn cho nền tài chính của cuộc Cách mạng; tham gia hội nghị Annapolis và Hội nghị Lập hiến; là Thượng nghị sĩ Liên bang (1789-95). Cuối đời do buôn bán thất bại nên ông bị phá sản và suýt phải vào tù.

1. Adam Smith (1723-1790): Nhà triết học và kinh tế học người Anh nổi tiếng với tác phẩm 'Sự giàu có của các quốc gia' (1776).

1. Francis Bacon (1561–1626): Hiệp sĩ, luật sư, chính khách đồng thời là nhà triết học lớn người Anh nổi tiếng với các tác phẩm 'Lợi ích của việc học' (The Advancement of Learning, 1605 và 'Những bài luận văn' (Essays) rất nổi tiếng.

2. Gaius Julius Caesar (100 BC–44 BC): Thống chế, chính khách La Mã, là Tổng tài từ 58-56 (B.C), lập nhiều chiến công lớn, chinh phục xứ Gauls, sau này bị ám sát. Ông cũng là một sử gia lớn với nhiều tác phẩm viết về chiến tranh như 'Bình luận về cuộc chiến tranh với người Gauls' và 'Cuộc nội chiến La Mã'.

3. Venable (1758-1811): Hạ nghị sĩ rồi là Thượng nghị sĩ phe Cộng hoà, Chủ tịch Ngân hàng Virginia.

4. Muhlenberg (1750-1801), đại biểu Đại hội các thuộc địa (1779-1780); Chủ tịch Hạ viện Pennsylvania (1780-1783); Chủ tịch Hội nghị phê chuẩn Hiến pháp ở Pennsylvania (1787); Chủ tịch Hạ viện Liên bang Mỹ (1789-1791; 1793-1795).

1. Gouverneur Morris (1752-1816): Đại biểu Đại hội các thuộc địa khoá 2. Ông là một trong những đại biểu trẻ nhất và xuất chúng nhất và có nhiều đóng góp lớn cho cuộc Cách mạng Mỹ. Morris có vai trò nổi bật trong Hội nghị Lập hiến, tích cực ủng hộ chủ nghĩa quốc gia, chính ông là người chấp bút viết bản Hiến pháp. Sau này, Morris là Công sứ tại Pháp và là Thượng nghị sĩ, bạn thân và đảng viên Liên bang nhiệt thành ủng hộ các chính sách của Hamilton.

2. Edmund Randolph (1753-1813): từng là tùy tùng của Washington rồi tham gia chính quyền tiểu bang Virginia, đại biểu Đại hội các thuộc địa. Dưới chính quyền Washington, Edmund Randolph giữ chức Tổng chương lý Liên bang, rồi thay Thomas Jefferson làm Ngoại trưởng (1794-95). Trong cuộc xung đột Jefferson-Hamilton, ông cố gắng giữ quan điểm trung lập.

3. Hamilton đề xuất rằng cả nước Mỹ sẽ chia thành một số quận bầu cử nhất định bằng nhau không phân biệt biên giới tiểu bang để bầu chọn Thượng nghị sĩ một cách cân bằng.

4. Hội nghị Lập hiến họp theo cách thức đề ra những giải pháp rồi các đại biểu bỏ phiếu thông qua hay cần sửa đổi từng điểm một, nhưng mỗi bang chỉ có một phiếu bầu chung cho các đại biểu. Vấn đề được thông qua nếu có đa số các bang bỏ phiếu thuận, chứ không phải căn cứ theo số lượng đại biểu bỏ phiếu thuận. Vì vậy, Hamilton luôn ở thế thiếu số so với Yates và Lansing, nên phiếu của ông hầu như chẳng có tác dụng gì.

5. Yates là Thẩm phán toà án tối cao New York còn Lansing là luật sư và là Thị trưởng thành phố Albany. Việc xử án khi đó được tiến hành tại một vài thời điểm nhất định, chứ không phải tổ chức liên tục trong năm. .sup

1. Napoleon Bonaparte (1769-1821): Là một trong những nhà quân sự xuất sắc nhất thế giới, tự lên ngôi Hoàng đế Pháp năm 1804, từng có tham vọng xây dựng một Vương quốc châu Âu.

2. William Pitt (1759-1806), Thủ tướng Anh trẻ nhất trong lịch sử, nhận chức năm 1783 khi mới 24 tuổi.

3. Charles Maurice de Talleyrand (1754-1838): Có vai trò lớn trong cuộc Cách mạng Pháp, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp dưới thời Napoleon, chính trị gia xuất sắc, đại diện cho Pháp tại Hội nghị Vienna (1814-1815).

1. Đảng Cộng hoà (Republic Party) do Thomas Jefferson sáng lập, là đảng của những nhà tiểu nông, chủ đồn điền tập trung chủ yếu ở các bang miền Trung Tây, và miền Nam nước Mỹ, giành quyền lực từ năm 1801 đến 1815. Sau nhiều biến động, ngày nay là Đảng Dân chủ Mỹ. Thường được gọi là Đảng Cộng hòa - Dân chủ để phân biệt với Đảng Cộng hoà ngày nay thành lập năm 1854 trên cơ sở đảng Liên bang trước đây. Đảng Dân chủ là đảng của cựu Tổng thống Bill Clinton.

2. Khi mới thành lập, 13 tiểu bang của nước Mỹ rất khác nhau về đặc điểm kinh tế và xã hội. Trong khi các bang miền Bắc có nền kinh tế và ngành thương mại khá phát triển thì các bang miền Nam lại mạnh về nông nghiệp với các vùng đồn điền với rất nhiều lao động nô lệ. Điều khoản hạn chế tiến tới chấm dứt hoàn toàn việc buôn bán nô lệ thật sự ảnh hưởng lớn đến nền sản xuất của miền Nam đã làm họ rất lo ngại.

3. Đảng Liên bang: Federal Party. Chấm dứt sự hoạt động sau khi Hamilton qua đời. Sau này, năm 1865, những người theo tư tưởng liên bang tập hợp lại dưới một cái tên mới là Đảng Cộng hoà. Và tồn tại đến ngày nay. Đây là đảng của Tổng thống đương nhiệm George Bush (con).

1. Sau này, mãi tới năm 1812 dưới quyền Tổng thống của Madison, khi nước Mỹ đã có một sự chuẩn bị tốt hơn về quân sự sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh thì những xung đột và bức bách của quân Anh mới hoàn toàn chấm dứt.

2. Hiến pháp khi đó qui định ai có phiếu bầu nhiều nhất của các đại cử tri sẽ trở thành Tổng thống.

3. Nhưng thể chế chính trị Mỹ không thể chấp nhận được sự mâu thuẫn giữa hai người lãnh đạo cao nhất của đất nước thuộc hai đảng khác sau vì thế sau này sửa chữa điều kiện rằng Tổng thống và Phó Tổng thống phải là người cùng một đảng.

4. John Curtis Marshall (1755-1835). Ngoại trưởng Mỹ dưới thời Adams (1800-1801); Chánh án Toà án Tối cao Mỹ cho tới khi mất. Được coi là Chánh án vĩ đại nhất trong lịch sử tư pháp Hoa Kỳ, người kế tục tư tưởng của Hamilton về một chính quyền liên bang vững mạnh.

5. Elbridge Gerry (1744-1814). Một trong những lãnh tụ của cuộc cách mạng Mỹ. Năm 1789, được bầu vào Quốc hội khoá đầu tiên, Gerry ủng hộ những chính sách của phe Liên bang; Thống đốc Massachusetts (1810); Phó Tổng thống cho James Madison (1813).

6. Charles Cotesworth Pinckney (1746-1825). Sớm tham gia cách mạng, đại biểu Hạ viện (1778 và 1782) và Thượng viện tiểu bang Nam Carolina (1779). Ông là ứng cử viên Phó Tổng thống của Đảng Liên bang (1800), ứng cử viên Tổng thống (1804 và 1808) nhưng đều thất bại.

1. Sự bế tắc trong cuộc bầu cử Tổng thống này đã dẫn tới việc Quốc hội Mỹ và năm 1804 đã thông

qua điều khoản sửa đổi Hiến pháp thứ 12, qui định rằng các đại cử tri phải ghi rõ ràng tên cử Tổng thống và Phó Tổng thống mà mình lựa chọn.

1. Timothy Pickering (1745-1829): người bang Massachusetts, từng giữ chức Ngoại trưởng dưới thời Washington, bị Adams sa thải sau khi phát hiện ra ông câu kết với Hamilton chống lại các chính sách của mình.
2. Nguyên văn câu của Troupe là 'Delenda est Carthago'. Cathagie là một vương quốc cổ đại do người Phoenici thành lập hồi thế kỷ IX trước CN ở bờ biển Bắc Phi. Đây là một vương quốc thương mại giàu có với lãnh thổ rộng lớn bao gồm tất cả các miền ven biển Địa Trung Hải, địch thủ lớn nhất của đế chế La Mã. 'Delenda est Carthago' là câu nói nổi tiếng của Cata, nghị sĩ Viện Nguyên lão La Mã. Cứ mỗi lần nói chuyện hay diễn thuyết bất cứ điều gì đều kết thúc bằng lời kêu gọi 'Delenda est Carthago', có nghĩa là nhất định phải tiêu diệt Carthage. Carthage bị người La Mã phá hủy năm 146 trước CN.
1. Samuel Adams (1722 - 1803): Lãnh tụ chủ chốt của cuộc Cách mạng Mỹ. Ông học trường Harvard, tham gia nhiều hoạt động chính trị chống lại nước Anh, là người sáng lập Hội những người con Tự do (Sons of Liberty). Ông là người phác thảo hầu hết các chỉ thị của cuộc Cách mạng, là lãnh tụ chính thành lập các Ủy ban Liên lạc liên Thuộc địa, chỉ huy vụ Lô chè Boston (1773), góp phần soạn thảo Các điều khoản Hợp bang; sau này là Thống đốc Massachusetts (1794 -1797).
2. Elias Boudiot, sau này là một viên tướng xuất sắc trong cuộc chiến tranh giành Độc lập, rồi là đại biểu Quốc hội Mỹ.
3. John Adams (1735-1826): Tổng thống thứ 2 của Mỹ. Ông nổi tiếng với vụ bào chữa cho lính Anh trong vụ thảm sát ở Boston năm 1770, và viết nhiều bài báo nổi tiếng bảo vệ quyền của các thuộc địa Mỹ. John Adams tham gia Đại hội các thuộc địa lần 1; tham gia Ủy ban soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập; là Chủ tịch Ủy ban Hậu cần và Chiến tranh. Năm 1783, ông tham gia ký Hiệp định Paris kết thúc chiến tranh.
4. William Blackstone(1723-1780): Hiệp sĩ, luật sư xuất sắc người Anh, nổi tiếng với tác phẩm 'Những lời bình luận về luật pháp nước Anh'.
5. John Lock (1632-1704): Triết gia nổi tiếng người Anh với các tác phẩm 'Bàn về lòng khoan dung' (1689), 'Bàn về trí tuệ con người' (1690), 'Luận văn về nguồn gốc, sự phát triển và chấm dứt của chính quyền'. Ông chủ trương xã hội phải có pháp luật mà vua chúa cũng phải tuân theo, nếu không người dân sẽ có quyền nổi dậy.
6. Montesquieu (1689-1755): Triết gia xuất sắc người Pháp của Thế kỷ Ánh sáng, nổi tiếng với các tác phẩm 'Những bức thư của người Ba Tư' (1721), 'Bàn về chính trị' (1723), 'Suy nghĩ về chính thể quân chủ phổ thông' 1724, 'Tinh thần pháp luật' (1748). Ông là người đề xướng chủ trương Tam quyền phân lập.
7. Patrick Henry (1736-1797): Một trong những lãnh tụ nổi tiếng nhất của cuộc Cách mạng Mỹ. Năm 1774, Henry kêu gọi các thuộc địa khác cử đại biểu thành lập Đại hội các thuộc địa lần thứ 1. Cách mạng nổ ra, Henry là Tư lệnh quân đội Virginia và góp phần soạn thảo Hiến pháp đầu tiên cho tiểu bang; Thống đốc Virginia (1776-79, 1784-1786) nhưng từ chối tham dự Hội nghị Lập hiến năm 1787, là lãnh tụ phe chống Liên bang nhiều năm sau đó.
8. Richard Henry Lee (1756-1818): một trong những lãnh tụ hàng đầu của cuộc Cách mạng Mỹ, người đề xướng nền Độc lập cho các thuộc địa. Sau này là Thống đốc Virginia (1792-1795) và là Thượng nghị sĩ Mỹ (1799-1801).
9. Thomas Jefferson (1743-1826): Tổng thống thứ 3 của Mỹ (1801-1809). Là một học giả, kiến trúc sư, nhà khoa học lớn, ông cũng là người sáng lập Trường Đại học Tổng hợp Virginia.
10. Tướng Henry Knox (1750-1806): Viên tướng xuất sắc của quân đội Mỹ, có mặt tại hầu hết các trận

đánh lớn trong cuộc chiến tranh. Trong thời kỳ 1785 - 1994, ông là Bộ trưởng Chiến tranh trong chính quyền Hợp bang cũng như chính quyền Liên bang của George Washington. Knox hoàn toàn tán thành quan điểm Liên bang của Hamilton.

11. Tướng Nathanael Greene (1742-1786): Viên tướng xuất sắc của quân đội Mỹ, chỉ đứng sau Washington. Sau khi quân Mỹ ở miền Nam thất bại tại trận Camden, S.C. (1780), Greene được cử thay thế tướng Horatio Gates và lập nhiều chiến công lớn.

1. James Madison (1751-1836): Tổng thống thứ 4 của Mỹ. Ông là một chính trị gia và học giả rất uyên thâm. Tham gia hoạt động chính trị từ khi còn rất trẻ; ông đã đóng vai trò quan trọng tại Hội nghị Annapolis (1786) và Hội nghị Lập hiến năm 1787, được mệnh danh là “Cha đẻ của Hiến pháp Mỹ” vì những đóng góp to lớn. Là Hạ nghị sĩ Liên bang (1789-97), Madison tham gia xây dựng tuyên ngôn Nhân quyền, góp phần tổ chức các cơ quan hành pháp và tạo nên một hệ thống thuế liên bang. Là lãnh tụ phe chống đối các chính sách của Hamilton, ông và Jefferson thành lập Đảng Cộng hoà - Dân chủ (1791). Ông là ngoại trưởng Mỹ dưới thời Tổng thống Jefferson. Sau này, ông là đồng chủ tịch tại Hội nghị Lập hiến của Virginia năm 1829-30, Hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Virginia.

2. Bộ luật Các điều khoản Hợp bang qui định rằng, bất cứ một đạo luật quan trọng nào muốn có hiệu lực phải được tất cả 13 tiểu bang thông qua, và chỉ cần 1 tiểu bang chống đối thì dự luật không thể được ban hành.

3. Tướng Anthony Wayne (1745-1796): tham gia quân đội thuộc địa và có mặt tại nhiều trận đánh lớn, đặc biệt là tại trận Yorktown. Năm 1792, Wayne là chỉ huy quân Mỹ trong cuộc chiến chống người Da Đỏ ở vùng Tây Bắc; tham gia đàm phán hiệp ước Greenville với người Da Đỏ. Sau Hiệp ước Jay, năm 1796 Wayne chỉ huy quân đội Mỹ tại vùng đất này.

4. James Monroe (1758-1834): Từng tham dự nhiều trận đánh quan trọng và có mặt tại Thung lũng Forge. Ông là đại biểu tại Quốc hội Hợp bang cho tới năm 1786, là Thượng nghị sĩ Mỹ thuộc phe Cộng hoà kịch liệt chống chính sách của Hamilton. Sau này, ông là Công sứ tại Pháp; Thống đốc Virginia, Công sứ tại Anh, Ngoại trưởng Mỹ; Bộ trưởng Chiến tranh, trước khi trở thành Tổng thống thứ 5 của Mỹ (1816-1825).

5. Phố Wall: Wall Street, thuộc quận Manhattan, thành phố New York, nay là Trung tâm Tài chính của Mỹ và thế giới.

6. Phocion: (402 - 318 trước CN): Một người anh hùng Hy Lạp cổ đại. Phocion đã cứu dân chúng thành bang Athens khỏi sự sụp đổ. Ông là người rất dũng cảm và đức hạnh, được Plato rất ca ngợi. Trong tiếng Trung, từ “Doanh” đọc là /yíng/, Tô Duyệt Duyệt nghe thành /yín/, nghĩa là “Dâm” nên gán cho anh ta cái tên này.

Human Resource officer: chuyên viên nhân sự.

Jianshang: phiên âm tiếng Trung, có nghĩa là gian thương. Ở đây, Tô Duyệt Duyệt muốn nói Tập đoàn JS là viết tắt của Tập đoàn gian thương.

Hàn Tín: còn gọi là Hoài Âm Hầu, là một danh tướng bách chiến bách thắng, một trong “tam kiệt nhà Hán” thời Hán Sở tranh hùng.

Trong tiếng Trung, Tô đọc là /su/, đọc lái ra là Sue.

Gió Tây Bắc: gió khô nóng, hay còn gọi là gió Lào, là loại thời tiết tương đối nguy hiểm.

Logistics: là quá trình lên kế hoạch, áp dụng và kiểm soát các luồng chuyển dịch của hàng hóa hay thông tin liên quan tới nguyên liệu vật tư (đầu vào) và sản phẩm cuối cùng (đầu ra) từ điểm xuất phát tới điểm tiêu thụ.

Một trò chơi bắn bong bóng cổ điển và tuyệt vời nhất, rất được giới trẻ ưa chuộng.

Đàn ông ngoại tình thường mua xe Polo cho bồ, nên xe Polo được gọi là xe nhân tình.

Mì qua cầu là một món mì ở Vân Nam.

Nhiều quá chẳng, không nhiều.

Già Lưu: một nhân vật trong truyện Hồng lâu mộng, là người có cá tính trong sáng, tràn đầy sức sống.

Mụ Sói Đỏ là nhân vật trong phim hoạt hình Cừu vui vẻ và Sói xám.

Zilgo: tên một loại băng dán vết thương.

Chỗ dựa vững chắc.

Kim Ốc: một cuốn tiểu thuyết nổi tiếng ở Trung Quốc. A Kiều là Trần A Kiều, nhân vật nữ chính có số phận hẩm hiu.

Tàng không được phép hút thuốc.

Ý chỉ người đàn ông độc thân kiệt xuất.

Có nghĩa là: ngoài sáng giả vờ làm việc khác để che giấu việc chính trong bóng tối, chọn cách tấn công không ai nghĩ tới.

Một loại mì xào

Durex là một hãng sản xuất bao cao su nổi tiếng.

Chứng rối loạn tâm lý sau khi bị tổn thương nặng nề.

Vị thần truyền dịch bệnh.

Anh chàng đẹp trai

MicroBlog: trang blog cá nhân, ngắn gọn, công cụ giao tiếp hữu hiệu và đáng tin cậy trong các doanh nghiệp.

(*) Cuộc họp triều đình.

Vạn thặng: xưa ở Trung Quốc, thiên tử có muôn cỗ binh xa, gọi là vạn thặng.

(*) Ác sáo: cũng gọi là Song Lục kỳ - Một trò chơi giống như cờ tướng.

Tạm dịch: Tiếng cười ai đó khá khen thay Quyển rũ quân vương chịu đắng cay. Nước mắt bên chân đầu ngó lại Còn vui sẵn bản hát đàn say.

(*) Hốt lý đại hội: tiếng Mông Cổ có nghĩa là họp triều đình.

(*) Thanh từ: một thẻ văn được dùng ở đời Minh, xuất phát từ lối viết văn của Đạo gia.

(*) Nhi nam là hai thiên chu nam và thiên nam trong Kinh thi nói về tình yêu vợ chồng.

(*) Bắc Dương là chỉ các tỉnh duyên hải miền Bắc như Liêu Ninh, Hà Bắc, Sơn Đông.

(1) Cuộc đời mãi mãi bao la, Tâm tư theo đuổi cho già tình sâu. Thực tâm thường, hạnh ban đầu. Càng thương yêu lắm càng giàu nghĩa ân.

(2) Lập chí sao cho tận thiện, Tài giới lòng chớ tham lam. Lấy biết làm tâm niệm, Bớt đi lạm dụng lợi danh.

* Một dân tộc ở Tân Cương Trung Quốc.

1. Văn bản được đưa ra sau Hội nghị Postdam (Đức). Nội dung chính của hội nghị là quyết định các chính sách về việc giải quyết nước Đức phát xít sau chiến tranh, yêu cầu Nhật đầu hàng và đưa ra phương châm quản lý nước Nhật thời hậu chiến - ND.

2. Quan chức phụ trách hành chính giáo dục quốc gia hoặc địa phương. Giám học có nhiệm vụ thị sát giáo dục, giám sát việc giảng dạy, đặc biệt các giám học ở địa phương nắm quyền quyết định nhân sự giáo viên. Chế độ này bắt đầu từ năm 1871 dưới thời Minh Trị - ND.

3. Các công ty độc quyền thao túng nền kinh tế Nhật Bản. Các công ty này thường thuộc quyền kiểm soát của các dòng họ và có mối quan hệ chính trị, kinh tế rất mật thiết với chính phủ - ND.

4. Cơ sở giáo dục xã hội mang tính tổng hợp, xúc tiến các hoạt động giao lưu văn hóa, giáo dục, học tập của cộng đồng cư dân sống trong khu vực - ND

5. Lưu Cầu là tên gọi cũ của Okinawa được sử dụng như tên gọi chính thức từ năm 1372 đến năm 1879 - ND

6. Văn bản hướng dẫn về khóa trình giáo dục từ tiểu học tới trung học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục công

bổ - ND

7. Viết tắt của cụm từ Government Appropriation for Relief in Coccupied Area (Ngân sách chính phủ cứu trợ cho cho các khu vực bị chiếm đóng) - ND

1. Viết tắt của cụm từ The Council for Mutual Economic Assistance (Hội đồng tương trợ kinh tế) - ND

2. Hiệp ước được kí ngày 8 tháng 9 năm 1951 với sự tham gia của Nhật và 48 nước khác là thành viên của Liên Hợp Quốc - ND

3. Quốc kì và quốc ca Nhật Bản. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai một bộ phận không nhỏ người Nhật cự tuyệt quốc kì và quốc ca vì cho rằng, nó có liên quan đến chủ nghĩa phát xít – ND.

4. Chức quan phụ trách giúp việc cho tư lệnh quân đội ở những vùng quân Nhật chiếm đóng - ND

5. Hanshin là cách nói gọn cho hai địa danh Osaka và Kobe - ND

6. Shinkansen là tàu điện cao tốc hình viên đạn. “Giờ học Shinkansen” có nghĩa tương tự như “giờ học cưỡi ngựa xem hoa” trong tiếng Việt - ND

7. Trước đó, đặc biệt là thời Ê-đô (1603-1868), trong xã hội Nhật tồn tại chế độ phân biệt địa vị xã hội theo trật tự “sĩ-nông-công-thương” - ND

8. Thời kì tỉ lệ sinh đột ngột tăng cao. Đặc biệt là những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai (khoảng từ năm 1947-1949) - ND

9. Các trung tâm học thêm, luyện thi vượt cấp - ND

1. Gia đình gồm vợ, chồng và những người con chưa kết hôn - ND

2. Paul Lengrand (1910-2003), nhà tư tưởng giáo dục Pháp - ND

1. Giáo dục hiện đại ở đây là chỉ nền giáo dục có từ thời Minh Trị trở đi - ND.

1. Ở Nhật sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, giáo dục phổ thông được chia ra làm Tiểu học (6 năm), Trung học bậc thấp (4 năm) và Trung học bậc cao (3 năm). Ở đây để dễ hiểu sẽ thống nhất dịch là Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông – ND.

2. Yutori trong tiếng Nhật có nghĩa là nhàn nhã, thong thả - ND.

3. Sắc chỉ thể hiện nguồn gốc đạo đức của quốc dân, triết lí cơ bản của giáo dục quốc dân được Thiên hoàng Minh Trị ban bố ngày 30 tháng 10 năm 1890 (năm Minh Trị thứ 23) - ND.

1. Các cuốn sách giáo khoa sơ cấp được dùng từ cuối thời Heian (thế kỉ 8-thế kỉ 12) tới đầu thời Minh Trị - ND.

2. Cuộc chiến tranh diễn ra giữa quân đội chính phủ Minh Trị với binh lính Mạc phủ diễn ra trong khoảng thời gian từ năm 1868 đến năm 1969-ND.

3. Thống nhất giữa tôn giáo và chính trị-ND.

4. Cơ quan hành chính tối cao trong chính quyền Minh Trị. Cơ quan này được thành lập năm 1868 sau hai lần cải cách trở thành chế độ tam viện: Tả viện, Hữu viện và Chính viện trong đó Chính viện đóng vai trò trung tâm-ND.

5. Cuốn sách gồm 6 quyển do Fukuzawa Yukichi biên soạn, xuất bản năm 1869. Sách được viết dưới dạng xưng ca nói về địa lý, lịch sử thế giới - ND.

6. Cuốn sách giải thích về vật lý thường thức do Fukuzawa Yukichi biên soạn. Sách có một tập được xuất bản vào năm 1868 - ND.

7. Kana là vần trong tiếng Nhật. Tiếng Nhật có hai hệ thống chữ “Hira- gana” và “Katakana” - ND.

8. Nguyên tác của đoạn này lấy từ tập văn vần “Wilson Reader” được sử dụng trong các trường tiểu học ở miền Đông nước Mỹ do đó mà nội dung của nó cách khá xa cách sử dụng từ ngữ thông dụng hàng ngày.

9. Sứ đoàn do Iwakura đứng đầu được chính phủ Minh Trị phái sang các nước Âu Mỹ trong khoảng thời gian từ 1871-1873 tiến hành các hoạt động ngoại giao, điều tra phục vụ cho việc đàm phán sửa đổi lại các hiệp ước đã kí với các nước phương Tây trước đó-ND.

10. Cuộc chiến tranh chống chính phủ Minh Trị do Saigō Takamori (1827-1877) lãnh đạo - ND.
11. Nhà giáo dục học người Thụy sĩ (1746-1827)-ND.
12. Mori Arinori (1847-1889), chính trị gia thời Minh Trị, Bộ trưởng Giáo dục đầu tiên trong Nội các của Thủ tướng Ito Hirobumi vào năm 1885 - ND.
13. Cơ quan tối cao ra đời sau khi Viện Thái chính bị đình chỉ vào năm 1877-ND.
1. Tòa nhà được thiết kế theo kiểu phương Tây bắt đầu khởi công xây dựng năm 1881 và hoàn thành vào năm 1883 ở Tokyo. Nơi đây diễn ra nhiều hoạt động văn hóa và chính trị của giới thượng lưu trong xã hội đương thời -ND
2. Người đứng đầu cơ quan tư vấn lập pháp vốn được lập ra từ tháng 3 năm 1869-ND.
3. Chỉ thể chế nhà nước - ND
4. Johann Friedrich Herbart (1776-1841) nhà triết học, giáo dục học Đức - ND.
5. Các sắc chỉ này với tư cách là mệnh lệnh của Thiên hoàng theo quy định của Hiến pháp Đại đế quốc Nhật Bản không cần Đế quốc nghị viện thông qua – ND.
6. Được thành lập năm 1888 với mục đích bàn thảo các đề án. Hiến pháp quy định đây là cơ quan tư vấn của Thiên hoàng – ND.
7. Motoda Nagazane (1818-1891) nhà Nho học xuất thân ở Kumamoto. Thừa lệnh của Thiên hoàng, ông đã biên soạn nhiều sách, văn bản liên quan đến giáo dục thời Minh Trị - ND.
8. Hi sinh lợi ích bản thân phục vụ lợi ích nhà nước - ND.
9. Uchimura Zou (1861-1930) nhà tư tưởng Thiên chúa giáo, nhà báo, nhà truyền giáo thời Minh Trị. Ông có nhiều đóng góp trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh, bảo vệ môi trường và hòa bình - ND.
10. Diễn ra trong khoảng thời gian 1894 -1895 - ND
11. Một nhân vật lịch sử thời Nam-Bắc triều ở Nhật (thế kỉ 14) - ND
1. Mutsu Munemitsu (1844-1897). Ông có viết cuốn sách mang tựa đề “Kenken Roku” (Kiến kiến lục) – ND.
2. Sự thương thảo giữa ba nước Nga, Đức, Pháp xoay quanh việc phản đối Nhật chiếm bán đảo Liêu Đông sau chiến tranh Nhật-Thanh - ND
3. Tên gọi khu vực phía tây Nhật Bản (Quan Tây) bao gồm Kyoto, Osaka và các tỉnh phụ cận-ND.
4. Misson-School-ND
5. Tsuda Umeko (1864-1929), nhà giáo dục thời Minh Trị, Taisho. Năm 8 tuổi, bà đến Mỹ du học và trở thành nữ du học sinh đầu tiên của Nhật Bản. Sau khi về nước bà đã có nhiều đóng góp cho giáo dục Nhật Bản - ND.
6. Yoshioka Yayoi (1871-1959), bác sĩ, nhà giáo dục Nhật - ND..
7. Vụ án được coi là có liên quan đến kế hoạch ám sát Thiên hoàng Minh Trị. Có rất nhiều người bị bắt và bị xử tử trong vụ án này – ND.
8. Tranh luận về tính chính thống của hai vương triều Nam và Bắc tồn tại trong khoảng thời gian từ 1336 đến 1392 – ND.
9. Hệ thống tư tưởng có hạt nhân trung tâm là tôn vương luận được hình thành ở phiên (han) Mito thời Ê-dô – ND.
1. Natsume Soseki (1867-1916), tiểu thuyết gia, nhà nghiên cứu văn học Anh – ND.
2. Nằm ở cực nam bán đảo Liêu Đông (Trung Quốc) – ND.
3. John Dewey (1859-1952) nhà triết học, nhà cải cách giáo dục, nhà tư tưởng xã hội Mỹ - ND
4. Alfred Binet, nhà tâm lí học người Pháp (1857-1911), người đã tạo ra phương pháp kiểm tra trí thông minh đầu tiên trên thế giới dựa trên thành quả nghiên cứu của T.Simon (1873-1961) – ND.
5. Phương pháp giáo dục mới do nhà giáo dục học Helen Parkhurst (1887-1973) đề xướng năm 1920 tại thành phố Dalton, bang Massachu- set, Mĩ. Phương pháp này là một trong các phương pháp học tập

cá biệt, ở đó các phòng thí nghiệm cho từng môn học được thiết lập và học sinh sẽ tự chủ học tập dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Phương pháp này đã có ảnh hưởng lớn trên phạm vi thế giới – ND.

6. Trường học tự do – ND.

7. Học viện văn hóa – ND.

8. Trường Meijo – ND.

9. Trường Tezukayama – ND.

10. Trường tự do Mino – ND.

11. Trường Showa – ND.

12. Vụ bạo động đốt công viên Hibiya ở Tokyo diễn ra vào ngày 5/9/1905 xuất phát từ những bất mãn xung quanh vấn đề tiền bồi thường sau chiến tranh Nhật-Nga – ND

13. Gốc tiếng Anh là Settlement chỉ cơ sở được thiết lập cố định ở một khu vực nào đó với các dịch vụ xã hội phục vụ đời sống toàn diện của người dân như giáo dục, nhà trẻ, y tế... – ND.

14. Suihei trong tiếng Nhật có nghĩa là chân trời, nằm ngang. Ở đây nó ám chỉ sự công bằng, không có sự phân biệt – ND.

15. Cuộc bạo động do nguyên nhân chính là giá gạo quá cao. Năm 1890, 1897 phong trào nổ ra ở các địa phương và đến năm 1918 thì trở thành cuộc bạo động có quy mô toàn quốc – ND.

1. Chữ Vũ (chỉ nóc nhà) diễn đạt ý nhóm họp thế giới lại thành một nhà. Đây là câu khẩu hiệu chính phủ Nhật hay dùng để nhấn mạnh tính chính đáng của quân đội Nhật trong cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương. Nguồn gốc của câu khẩu hiệu này bắt nguồn từ sách Nhật Bản thư kỉ - cuốn sách gồm 30 quyển, tập hợp nhiều câu chuyện thần thoại về nước Nhật và Thiên hoàng được biên soạn vào năm 720 -ND.

2. Trong Hiến pháp Đại đế quốc Nhật Bản có ghi chủ thể nắm quyền thống trị là nhà nước và Thiên hoàng là người đứng đầu nhà nước. Mi- nobe Tatsukichi và những người khác có chủ trương tăng cường vị trí của nội các và nghị viện đã gây ra sự đối lập với những người tôn sùng, bảo vệ Thiên hoàng. Kết quả là năm 1935 ông buộc phải từ nhiệm nghị viên Viện quý tộc và các cuốn sách do ông viết bị cấm phát hành - ND

3. Tên Đoàn Thiếu niên cộng sản của Liên Xô (Pioner = tiên phong) – ND.

Edom là một khu vực lịch sử định cư của người Semite thuộc miền Nam Levant nằm ở phía nam của xứ Judea và Biển Chết, phần lớn ở Negev. Nó được đề cập trong các hồ sơ Kinh Thánh là Vương quốc Edom thời kỳ đồ sắt tại thiên niên kỷ 1 TCN.

Cựu Thế giới (The Old World): bao gồm các phần của trái đất được người châu Âu biết đến trước khi Christopher Columbus trong chuyến hải hành của mình phát hiện ra châu Mỹ vào năm 1492, bao gồm: châu Âu, châu Á và châu Phi (một cách tổng thể gọi là đại lục Phi-Á – Âu) và các đảo bao quanh. Thuật ngữ này được dùng phân biệt với thuật ngữ Tân Thế giới (The New World), gồm cả châu Mỹ. Sephardic Jews / Sephardi Jews / Sephardim: nhóm người Do Thái có tổ tiên sống ở Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha. Những người này bị trục xuất khỏi Tây Ban Nha vào năm 1492 và phải chạy trốn sang các nước Hồi giáo thuộc Đế quốc Ottoman, tạo ra ngôn ngữ của riêng mình chủ yếu là tiếng Tây Ban Nha pha lẫn với một số từ Hebrew.

Baron von Rothschild: thuộc Gia tộc Rothschild là một gia tộc Do Thái có nguồn gốc từ Frankfurt, Đức. Họ đã tạo nên một đế chế tài chính – ngân hàng tại châu Âu bắt đầu từ cuối thế kỷ 18.

Khả Hãn (Khan): một danh hiệu dành cho những người cai trị và các quan chức ở các vùng Trung Á, Afghanistan và một số quốc gia Hồi giáo khác.

Dhimmi: là một thuật ngữ lịch sử đối với công dân không phải Hồi giáo sống tại một nhà nước Hồi giáo. Theo nghĩa đen có nghĩa là “người được bảo vệ.” Theo các học giả, quyền lợi của các dhimmis được bảo vệ đầy đủ trong cộng đồng của họ, nhưng trong vai trò là những công dân trong quốc gia Hồi

giáo, họ phải chịu những hạn chế nhất định và phải trả thuế jizya.

Great Schism: Sự chia rẽ chính thức (1054) giữa Chính thống giáo Đông Phương (Eastern Orthodox Church) và Giáo hội Công giáo Rôma (Roman Catholic Church).

Mizrahic Jews / Mizrahim: nhóm người Do Thái sống trong các cộng đồng ở Trung Đông và Bắc Phi.
Gen: một đơn vị di truyền được chuyển từ cha mẹ sang con cái và được dùng để xác định một số đặc tính của con cái.

Khazars: là một dân tộc Turkic bán du mục đã tạo ra một đế chế giữa những năm cuối thế kỷ 7 và thế kỷ 10 (650-965). Đế chế Khazars thống trị khu vực rộng lớn kéo dài từ thảo nguyên Volga-Don đến Đông Crimea và Bắc Caucasus.

DNA ty thể: mitochondrial DNA – mtDNA. DNA ty thể là cơ sở của nhân tố di truyền ngoài nhân.

Châu Phi hạ-Sahara (Sub-Saharan Africa): về mặt địa lý, là khu vực của lục địa châu Phi nằm ở phía nam của sa mạc Sahara.

Y-chromosome: nhiễm sắc thể Y. Là một cấu trúc có tổ chức của ADN và protein nằm trong các tế bào.

Haplotype: là một đại diện của DNA nằm dọc theo sợi nhiễm sắc thể.

Khazar Khaganate (Hãn quốc Kazan): là tên một liên minh các dân tộc du mục thuộc các dân tộc Turk ở khu vực dãy núi Altai và cũng là tên gọi một hãn quốc hùng mạnh ở Trung Á trong giai đoạn từ thế kỷ 6 tới thế kỷ 7.

Cách ly di truyền: genetic isolation.

Lowlands (các vùng đất thấp): các khu vực của Scotland nằm ở phía nam và phía đông của vùng cao nguyên.

Ngôn ngữ Slavic: một nhóm các ngôn ngữ liên quan khá chặt chẽ của các dân tộc Slavơ và một nhóm nhỏ của các ngôn ngữ Ấn – Âu, được dùng ở hầu hết các nước Đông Âu, phần lớn các nước vùng Balkan, các bộ phận của Trung Âu và vùng Bắc của châu Á.

Anusim là những người Do Thái, theo luật Do Thái (halakha), đã bị buộc phải từ bỏ đạo Do Thái ngược lại ý muốn của họ, thường khi buộc phải chuyển đổi sang tôn giáo khác. Thuật ngữ này xuất phát từ cụm từ Talmudic “averah b’ones (Hebrew: עברה ב'אונס)”, có nghĩa là “một sự vi phạm bắt buộc”.

Krymchaks: là một cộng đồng sắc tộc – tôn giáo của vùng Crimea bắt nguồn từ các tín đồ nói tiếng Turkic của Rabbinic Judaism. Theo lịch sử họ sống ở gần gũi với người Crimean Karaites.

Crimean Karaites: là những người thực hành Karaism là hình thức ban đầu của Do Thái giáo theo mặc khải của Thiên Chúa trong Kinh Torah. Karaite Judaism từ chối những bổ sung sau này của Tanakh (Kinh Thánh Hebrew như Khẩu Luật Rabbinic (Rabbinic Oral Law) và đặt trách nhiệm cuối cùng của việc giải thích Thánh Kinh cho từng cá nhân.

Turkic: Các dân tộc Turkic là một nhóm các sắc tộc sống ở miền Bắc, Đông, Trung và Tây Á, Tây Bắc Trung Quốc và các vùng của Đông Âu.

Do Thái giáo Rabbinic hay Rabbinism là dòng chính của Do Thái giáo từ thế kỷ thứ 6, sau khi Talmud Babylon được quy điển hóa. Phát triển từ Do Thái giáo Pharisaic, Do Thái giáo Rabbinic dựa trên niềm tin rằng tại núi Sinai, Moses đã nhận được từ Thiên Chúa “Torah Viết”, cùng với lời giải thích bằng miệng, được gọi là “Torah Nói” mà Moses đã truyền lại cho mọi người.

Do Thái giáo Karaite hay Karaism là một phong trào của người Do Thái đặc trưng bởi sự công nhận Tanakh là thẩm quyền pháp lý tối cao duy nhất trong Halakha và thần học. Đó là khác biệt của Do Thái giáo Karaite với Do Thái giáo Rabbinic. Do Thái giáo Rabbinic coi Torah Nói, như đã hệ thống hóa trong Talmud và các văn bản tiếp theo, là những giải thích có thẩm quyền của Torah. Còn Do Thái giáo Karaite giữ thái độ rằng tất cả các giới răn mà Thiên Chúa truyền lại cho Moses đã được ghi nhận trong Torah Viết mà không cần bổ sung hoặc giải thích của Torah Nói. Kết quả là, người Do Thái

Karaite không chấp nhận các truyền thống truyền miệng trong Talmud và các văn bản khác.

Châu Phi Hạ Sahara (Sub-Saharan Africa): về mặt địa lý, là phần lục địa châu Phi nằm ở phía nam của sa mạc Sahara. Về mặt chính trị, nó bao gồm tất cả các nước châu Phi toàn bộ hay một phần nằm ở phía nam của sa mạc Sahara (ngoại trừ Sudan).

Đế chế Songhai (Songhai Empire): là quốc gia Songhai đã thống trị Tây Sahel trong thế kỷ 15 và 16. Sahel là vùng khí hậu sinh thái và địa sinh học của quá trình chuyển đổi ở châu Phi giữa sa mạc Sahara ở phía bắc và Sudanian Savanna ở phía nam.

Do Thái giáo quy phạm (normative Judaism): theo truyền thống, việc thực hành Do Thái giáo được dành cho việc nghiên cứu Kinh Torah và chấp hành các luật lệ và điều răn. Trong Do Thái giáo quy phạm, Torah và luật Do Thái là không thay đổi, nhưng cách diễn giải của luật là cởi mở hơn. Nó được coi là một mitzvah (giới luật) để nghiên cứu và hiểu luật.

The Syrian Malabar Nasrani là một nhóm ethno-religious từ Kerala, Ấn Độ. Nó ám chỉ những người đã trở thành Kitô hữu ở bờ biển Malabar trong những ngày đầu của Kitô giáo, bao gồm cả người bản địa và người Do Thái Diaspora ở Kerala. Tên gọi Nasrani được cho là xuất phát từ tên Nazarét được sử dụng bởi các Kitô hữu Do Thái cổ xưa ở vùng Cận Đông đã tin vào thiên tính của Chúa Jesus, nhưng vẫn bám víu vào rất nhiều các nghi lễ Mosaic.

Nhiệm sắc thể Y Aaron (Y-chromosomal Aaron): là tên được đặt cho giả thuyết tổ tiên chung gần đây nhất của nhiều người trong tầng lớp tư tế Do Thái (Jewish priestly caste) theo phụ hệ được gọi là Kohanim (số ít là “Kohen”, “Cohen”, hoặc Kohane). Theo Kinh Torah, tổ tiên này được xác định là Aaron, anh em trai của Moses. Do đó, tổ tiên chung gần đây nhất theo giả thuyết được đặt tên là “nhiệm sắc thể Y Aaron”, tương tự với “nhiệm sắc thể Y Adam”.

Amerindian: là bất kỳ thành viên của các dân tộc sống ở Bắc hay Nam Mỹ trước khi người châu Âu đến.

Sabra (Hebrew: צבר) là một từ lóng không chính thức dùng để chỉ người Do Thái Israel sinh ra tại Israel.

Sephardic Haredim là những người Do Thái gốc Sephardi và Mizrahi theo Do Thái giáo Heradi.

Moses Mendelssohn (1729-1786) là một triết gia Do Thái Đức, là người đã khởi nguồn Haskalah.

Yishuv là tên gọi cộng đồng người Do Thái ở Vùng đất Israel giữa những năm 1880 và 1948, khi Israel tuyên bố trở thành một nhà nước độc lập. Cộng đồng Do Thái Yishuv đóng vai trò quan trọng trong việc đặt nền móng cho một Nhà nước Israel đã được trù liệu. Trong khi truyền thống và lịch sử Do Thái là lớp nền móng đầu tiên trong việc định hình Nhà nước Israel hiện đại, Yishuv là lớp thứ hai.

Con đường này được cho là bắt đầu từ nơi Chúa Jesus bị xét xử tới nơi Người bị đóng đinh và chôn cất tại đồi Golgotha.

Halutz trong tiếng Hebrew có nghĩa là tiên phong.

Hindu đề cập đến bất cứ ai tự coi mình như văn hóa, sắc tộc hoặc tôn giáo gắn liền với các khía cạnh của Ấn Độ giáo (Hindusm).

Intifada: phong trào nổi dậy của người Palestine chống lại Israel.

Um Kulthoum: một ca sỹ, nhạc sỹ và nữ diễn viên điện ảnh Ai Cập nổi tiếng quốc tế trong những năm 1920-1970.

Trong ý nghĩa chính của nó, mitzvah trong tiếng Hebrew đề cập đến giới luật và những điều răn của Chúa. Nó được sử dụng trong Do Thái giáo Rabbinic để nói đến 613 điều răn trong Torah ở núi Sinai và cộng thêm bảy điều răn khác đặt ra sau đó, tổng số là 620.

Aggadah đề cập đến văn bản chú giải không mang tính pháp lý trong văn học cổ điển của giáo đoàn Do Thái giáo, đặc biệt được ghi lại trong Talmud và Midrash.

Midrash là một phương pháp giải thích những câu chuyện Kinh Thánh vượt ra ngoài những chặt chẽ đơn giản của giáo lý tôn giáo, pháp lý, hoặc đạo đức. Những giải thích này được các Rabbi điền vào những “khoảng trống” được tìm thấy trong Kinh Torah.

Beatnik là một khuôn mẫu truyền thông thịnh hành trong suốt những năm 1950 đến giữa những năm 1960, trưng bày những khía cạnh nông cạn của phong trào văn hóa Beat trong những năm 1950.

Định cư Pale (The Pale of Settlement): là thuật ngữ được đặt cho một khu vực của Đế quốc Nga, trong đó người Do Thái được phép thường trú, còn vượt qua đó thì bị cấm.

Nickelodeon: rạp chiếu phim nhỏ, vé năm xu, thịnh hành ở Mỹ trong những năm 1905-1915.

Miriam là chị gái của Moses và Aaron, và là con gái duy nhất của Amram và Jochebed. Bà là một tiên tri và xuất hiện đầu tiên trong Sách Xuất Hành trong Kinh Thánh Hebrew.

Deborah là một tiên tri của Thiên Chúa của Israel, Thẩm phán thứ tư của Israel thời tiền quân chủ, cũng là một chiến binh và là vợ của Lapidoth theo Sách Thẩm Phán. Là nữ thẩm phán duy nhất được đề cập trong Kinh Thánh, Deborah dẫn đầu cuộc phản công thành công chống lại các lực lượng của Jabin – Vua Canaan – và chỉ huy quân đội của ông là Sisera. Câu chuyện được kể lại trong chương 4 Sách Thẩm Phán.

Amidah cũng gọi là Shmoneh Esreh (18“ שמנה עשרה, lời cầu nguyện”), là kinh cầu nguyện chính của nghi lễ Do Thái giáo. Người Do Thái giáo cầu nguyện Amidah tại mỗi trong ba lễ cầu nguyện trong một ngày điển hình: buổi sáng, buổi chiều, và buổi tối.

Bức tường Âm thanh chính là tốc độ của âm thanh truyền trong không khí, khoảng 336m/s. Khi tốc độ của một vật di chuyển trong không khí từ thấp hơn, tăng dần đến mức đạt và vượt tốc độ này thì người ta nói rằng nó đã vượt qua “bức tường âm thanh”.

Indie rock là một thể loại nhạc alternative (Alternative rock) có nguồn gốc từ Vương quốc Anh trong những năm 1980.

Haggadah là một văn bản Do Thái quy định thứ tự của bữa ăn tối trong ngày lễ Vượt Qua.

Shtetls là những thị trấn nhỏ với dân số Do Thái lớn tồn tại ở Trung và Đông Âu trước Holocaust.

Arcade: hành lang có mái che với các cửa hàng và quầy ở hai bên.

Mesopotamia: vùng Lưỡng Hà nằm giữa hai con sông Euphrates và Tigris, ngày nay bao gồm lãnh thổ Iraq, Kuwait, Đông Bắc Syria, và phần nhỏ của Đông Nam Thổ Nhĩ Kỳ và Tây Nam Iran. Đây được coi là “cái nôi của văn minh” nhân loại.

Đế quốc La Mã (Roman Empire) (thế kỷ 1 TCN – thế kỷ 5, 6 CN): là một đế quốc lớn nhất trong lịch sử thế giới bao gồm lãnh thổ các quốc gia bao quanh Địa Trung Hải ngày nay của châu Âu, châu Phi và châu Á. Ba thành phố lớn của nó là Rome (thuộc Ý), Alexandria (thuộc Ai Cập) và Antioch (thuộc Thổ Nhĩ Kỳ). Năm 285, Hoàng đế Diocletianus phân chia Đế chế thành Đế quốc Tây La Mã (Western Roman Empire) và Đế quốc Đông La Mã (Eastern Roman Empire). Đế quốc Tây La Mã kéo dài đến năm 476; còn Đế quốc Đông La Mã (còn có tên gọi khác là Đế quốc Byzantine) kéo dài đến năm 1453.

Aliyah là sự nhập cư của người Do Thái từ các cộng đồng Diaspora về lại Vùng đất Israel.

Palestine: trong thế kỷ thứ nhất, Đế chế La Mã đánh bại dân tộc Judea 1.000-năm-tuổi, phá hủy Đền Thờ Jerusalem và đẩy ải hàng trăm nghìn người Do Thái. Để xóa tất cả ký ức về xứ Judea, Rome đổi tên Judea thành ‘Palestine’ theo tên kẻ thù của người Do Thái trong Kinh Thánh – Philistines – là dân tộc đã từng định cư dọc theo bờ biển xứ Canaan. Về sau, người phương Tây gọi Đất Thánh Do Thái-Kitô giáo là Palestine. Dân tộc Ả-rập đã không chấp nhận rộng rãi tên ‘Palestine’ cho đến thế kỷ 20.

Plato (424/423 TCN – 348/347 TCN): Triết gia Hy Lạp cổ đại.

Aristotle (384 TCN – 322 TCN): Triết gia Hy Lạp cổ đại. Học trò của Plato.

Jehovah: trong Kinh Thánh Torah, Jehovah là tên riêng của Thượng Đế, như đã mặc khải cho Moses

trên núi Sinai. (xem Câu chuyện Do Thái: lịch sử thăng trầm của một dân tộc)

Noah: theo Sách Sáng Thế, ông Noah đóng con tàu lớn mà ngày nay gọi là tàu Noah để tự cứu ông và gia đình, bảo tồn thế giới động vật, thực vật khỏi bị diệt vong bởi trận trừng phạt đại hồng thủy của Thiên Chúa.

Mari Letters: là một bộ sưu tập các thư từ hoàng gia từ Mari, một thành phố cổ trên sông Euphrates.

Amarna Letters: thư từ ngoại giao, trên bảng đất sét, chủ yếu giữa chính quyền Ai Cập và đại diện của họ ở Canaan và Amurru trong khoảng thời gian những năm 1300 TCN.

Semitic: nhóm các ngôn ngữ có liên quan với nhau được nói bởi 470 triệu người tại Tây Á, Bắc Phi và Sừng châu Phi. Chúng là một nhánh của họ ngôn ngữ Phi – Á. Ngôn ngữ Semitic được nói nhiều nhất hiện nay là tiếng Ả-rập, Amharic, Hebrew, Tigrinia và Aramaic.

Babylon: một thành quốc của Lưỡng Hà cổ đại, nằm ở Al Hillah, tỉnh Babil, Iraq, khoảng 85km về phía nam thủ đô Baghdad (Iraq).

Pharaoh: tước hiệu của vua Ai Cập cổ đại.

Mặc khải: một từ thần học hay được dùng trong Kitô giáo, có nghĩa là vén mở ra bức màn bí mật để cho thấy một điều gì đó.

Ba Tư (Persia): một quốc gia cổ ở phía tây nam châu Á, nay là Iran.

Jericho: thành cổ nằm gần Bờ Tây của sông Jordan.

Về mặt địa lý, Transjordan gồm các khu vực phía đông của sông Jordan, bao phủ phần lớn Jordan ngày nay.

Xức dầu (anointing) diễn tả hành động xoa dầu trên cơ thể, hay đổ dầu lên đầu nhằm một mục đích nào đó. Sự xúc dầu bao gồm nhiều mục đích và ý nghĩa khác nhau. Trong thời Cựu ước, xúc dầu được xem là một nghi thức quan trọng nhằm xác chứng rằng: người được xúc dầu được Đức Chúa Trời chỉ định để thi hành một sứ mệnh đặc biệt.

Samaritans là một nhóm sắc tộc-tôn giáo của Levant, hậu duệ của cư dân Semitic cổ của khu vực.

Đế quốc Byzantine (Byzantine Empire) (330-1453): còn gọi là Đế quốc Đông La Mã, đóng đô ở Constantinople (nay là Istanbul, thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ).

Gnosticism: Thuyết Ngộ Đạo (từ tiếng Hy Lạp cổ đại: gnostikos γνωστικός, “học”, từ Gnosis γνώσις, kiến thức) mô tả một tập hợp các tôn giáo cổ xưa xa lánh thế giới vật chất – mà họ xem như được tạo bởi các đấng tạo hóa – và chấp nhận thế giới tâm linh.

Thời Trung cổ: giai đoạn giữa sự sụp đổ của Đế quốc La Mã và sự trỗi dậy của các quốc gia châu Âu hiện đại, tức là từ thế kỷ 5 kéo dài đến thế kỷ 15.

Levant là một thuật ngữ lịch sử địa lý đề cập phông chừng đến một khu vực rộng lớn ở Tây Nam Á bao bọc bởi dãy núi Taurus của Anatolia ở miền Bắc, Biển Địa Trung Hải ở phía tây, và sa mạc miền Bắc Ả-rập và Mesopotamia ở phía đông. Một số các quốc gia hoặc các bộ phận của các quốc gia nằm trong khu vực Levant là Cyprus, Ai Cập, Iraq, Israel, Jordan, Lebanon, Palestine, Syria, Thổ Nhĩ Kỳ. Đôi khi bán đảo Sinai cũng được bao gồm, mặc dù phần nhiều được coi là một vùng trung gian, ngoại biên tạo thành một cầu nối giữa Levant và Bắc Ai Cập.

Aramaic: thuộc cận họ Semitic, nằm trong họ ngôn ngữ Phi – Á (Afro-asiatic). Tiếng Aramaic là một phần trong nhóm ngôn ngữ Tây-Bắc Semitic, trong nhóm này còn có các ngôn ngữ Canaanite như tiếng Hebrew và tiếng Phoenicia. Aramaic là ngôn ngữ chính của xứ Syria.

Bộ Luật Do Thái: (Hebrew: הלכות, Sephardic: (halacha); phiên âm như halacha hoặc chalacha) hoặc halocho (Ashkenazic: (halocho)) là tập hợp các luật tôn giáo của người Do Thái có nguồn gốc từ Torah Viết và Torah Nói. Bao gồm 613 điều răn, luật Talmudic và Rabbinic, các phong tục và truyền thống biên dịch trong Shulchan Aruch (thường được gọi là “Code of Jewish Law” – “Bộ Luật Do Thái”). Bán đảo Iberia nằm ở cực tây nam châu Âu, được bao quanh bởi Địa Trung Hải về hướng đông và

nam, và bởi Đại Tây Dương về hướng tây và bắc. Dãy núi Pyrenees làm thành biên giới đông bắc của bán đảo. Gibraltar, điểm cực nam của bán đảo, được ngăn cách với châu Phi bởi eo biển cùng tên. Đây là bán đảo lớn nhất châu Âu với diện tích 582.860km². Bán đảo Iberia gồm có các quốc gia và vùng lãnh thổ: Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Andorra và Gibraltar.

Sephardi Jews hay Sephardic jews hay Sephardim: nhóm người Do Thái có tổ tiên sống ở Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha.

Ashkenazi Jews hay Ashkenazic Jews hay Ashkenazim: nhóm người Do Thái gốc Đức sống trong các cộng đồng ở Trung và Đông Âu mà hiện nay là miền Bắc nước Pháp, Đức và Thụy Sĩ.

Bán đảo Balkan là một khu vực địa lý của khu vực Đông Nam châu Âu. bao gồm toàn bộ hoặc một phần của Albania, Bosnia và Herzegovina, Bulgaria, Croatia, Hy Lạp, Kosovo, Cộng hòa Macedonia, Montenegro, Serbia, Slovenia, và phần châu Âu của Thổ Nhĩ Kỳ.

Novorossiia là một thuật ngữ lịch sử của Đế chế Nga biểu thị một khu vực phía bắc của Biển Đen (nay là một phần của Ukraina).

Đế quốc Ottoman: còn gọi là Turkish Empire – Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ theo lịch sử.

Mizrahi là những người Do Thái đến từ Trung Đông và Bắc Phi.

Zionist: Người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do thái

(1) Gaius Jūlius Caesar (phát âm như “Gai-us Giu-li-us Xê- da”; trong tiếng Latin như “Khai-xơ”; 12 tháng 7 hoặc 13 tháng 7 năm 100 TCN 15 tháng 3 năm 44 TCN) là một lãnh tụ quân sự và chính trị của La Mã và là một trong những người có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử thế giới. Ông đóng một vai trò then chốt trong sự chuyển đổi Cộng hòa La Mã thành Đế chế La Mã.

1. Pháp nộ: cái giận của pháp.

2. Hồi thử nại: trở lại bờ này.

1. Hạc nội không có lương thực mà đất trời rộng rãi.

1. Ba cõi không an, như ở trong nhà lửa.

2. Thân người khó được, Phật pháp khó nghe (khó vì đi ngược dòng đời)

1. Phật một thước, Ma một trượng.

1. Dịch từ câu thơ:
 “Nhất bát thiên gia phạm
 Cô thân vạn lý du
 Kỳ vi sinh tử sự
 Giáo hóa độ xuân thu.”

(1) Lệ học ở làng Câu Hoan xưa, Bùi Thị Tân - Cửa Việt số 15 (Bộ cũ) tr. 86.

(*) Chữ dùng của Hồ Chí Minh cho bọn tham ô, lãng phí, quan liêu.

* Trọng Thi: chữ dùng của Lê Thần Trần Trọng Kim

(*): GS- KTS Hoàng Đạo Kính - Phó Chủ tịch Thường trực Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Di sản văn hóa Quốc gia, Ủy viên Hội đồng lý luận và phê bình Văn học Nghệ thuật Trung ương.

1\ Xem bài viết của Hồ Chủ tịch năm 1952, sách Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, Nhà xuất bản Sự Thật, 1970, trang 131.

(1) Creatio dei (tiếng La tinh): tạo vật của Thượng đế.

(2) Trong nguyên bản 'Galuleh' cho hợp vần điệu và bài ba-lát thêm hài hước. Người dịch giữ nguyên.

(1) Thời Trung cổ việc mổ xẻ xác người bị Giáo hội nghiêm cấm.

(2) Ý nói ít cố đạo.

(3) Tương tự như ta có câu: được đăng chân, lân đăng đầu!

(1) Phần lớn nước Ý bấy giờ bị Tây Ban Nha chiếm. Khi dân chúng vùng Nam Ý nổi loạn, Giáo hoàng lại đứng về phe Tây Ban Nha.

(2) Âm chỉ cuộc chiến tranh ba mươi năm (dưới danh nghĩa tôn giáo) diễn ra ở Đức vào đầu thế kỷ 17 - dựa trên bối cảnh này Brecht đã sáng tác vở kịch 'Bà mẹ dũng cảm và những người con'.

(3) Phong trào cải cách tôn giáo ở châu Âu thời Trung cổ, đưa tới việc thành lập các giáo hội Tin

Lành.

(4) Giáo hoàng bí mật liên kết với vua Thụy Điển Gustav Adolf II (theo đạo Tin Lành) vì quyền lực Giáo hội bị dòng họ Habsburg (Áo) thuộc phe Thiên Chúa đe dọa.

(5) Phái Luther: đạo Tin Lành (bây giờ bị gọi là 'phản Chúa') theo đường lối cải cách của Martin Luther (1483-1546).

(6) Âm chỉ Galilei.

(7) Lời Kinh Thánh (xem màn 6).

(8) Zither: một loại đàn với khoảng 30 dây, gốc từ Trung Á

(9) Wien (Vienne): thủ đô nước Áo.

(10) Ý tác giả: những dụng cụ để tra khảo ở Tòa án Tôn giáo.

(1) Discorsi (tiếng Ý): mạn đàm.

(2) Nước Cộng hòa Venedig.

(3) Hieme et aestate... (tiếng Latin): 'trong mùa đông và mùa hạ, gần và xa, bao lâu ta còn sống và cả sau đó nữa.'

(4) Elle: đơn vị chiều dài cổ, khoảng từ 60 đến 80 cm.

(1) Kinh Thánh (Tân ước).

(2) Tác phẩm 'De imitatione Christi' (Nối bước Chúa Cứu thế) của Thomas von Kempen (1379-1471).

(3) Ý nói Kinh Thánh.

(4) Những nước theo đạo Tin lành ở Châu Âu.

(5) Mailand (Milano): thành phố công nghiệp lớn thứ hai ở Ý hiện nay.

(6) Đại công tước Florenz.

(7) Được vùng Lưỡng Hà (Tigris và Euphrat) thờ là nữ thần phồn thực.

(8) Âm chỉ chế độ Hitler đang lộng hành ở Đức - khi Brecht sáng tác vở 'Cuộc đời Galilei' này.

(1) Toscana: một vùng ở Trung Ý, nay gồm chín tỉnh, thủ phủ là Florenz (Florence).

(2) Quan nội quân: tạm dịch từ Hofmarschall (maréchal du palais), viên quan quản lý sinh hoạt trong hoàng cung.

(3) Thường thì rất ít người tóc đỏ, nên họ bị coi là phù thủy!

(4) Đường ngoại luân (Epizykloide): đường do một điểm nằm trên một vòng tròn vạch ra khi vòng tròn này lăn trên một vòng tròn khác cố định.

(5) Tiếng La tinh: Vũ trụ của Aristoteles thần thánh.

(1) Một dòng từ thiện do bà thánh Angela Merici (1474-1540) thành lập.

(1) Tiếng La tinh: nhẹ dạ, cả tin tới mức thành khờ khạo, mê muội.

(2) Venus: vừa là sao Kim, vừa là tên của nữ thần ái tình - thần 'Vệ nữ' (thần thoại La Mã).

(3) Brecht chơi chữ; 'Schwindel' vừa có nghĩa chóng mặt, vừa có nghĩa sự lừa gạt. Do đó, câu 'Tôi bị chứng chóng mặt' có thể thay bằng: 'Tôi đau khổ vì bị lừa gạt.'

(4) Như chú thích trên. Câu này nghĩa là 'Trong Collegium Romanum thì đừng hòng mà lừa gạt được.'

(5) Tycho Brahe (1546-1691): nhà thiên văn và toán học Đan Mạch. Năm 1572, ông phát hiện ra một ngôi sao mới, trước khi có kính viễn vọng.

(6) Tiếng La tinh: Hãy đấu tranh chống lại ngay từ lúc sự việc còn manh nha.

(7) Kinh Thánh, Cựu ước, Josua 10:12.

(8) Kinh Thánh: Đức Chúa Cha gửi con là Chúa Giêsu xuống thế gian, chịu đóng đinh để cứu loài người tội lỗi.

(1) Có hai nàng Thais: một là vũ nữ, gái điếm ở Athènes (Hy Lạp), thế kỷ 4 tr.TL, người tình của đại đế Alexandre; nàng kia là một cô gái giang hồ Ai Cập, hời cải, được một ẩn sĩ cải đạo, sau được

phong thánh. Không rõ ở đây Brecht nói về nàng Thais nào.

(2) Salomo (965-926 tr.TL): vua Do Thái, tương truyền rằng rất sáng suốt.

(3) Những câu Hồng y Barberini 'nghĩ thầm' được in nghiêng đậm cho rõ ý.

(4) 'Das Heilige Offizium': cơ quan tối cao phụ trách các vấn đề thuộc về 'Đức tin' - vấn đề hàng đầu của Giáo hội.

(5) Biến tượng (Phase): những trạng thái khác nhau của mặt trăng hay một hành tinh không tự chiếu sáng, dạng xuất hiện của nó tùy theo được mặt trời chiếu sáng như thế nào.

(6) Nguyên văn: đừng nên vì muốn đổ chậu nước tắm mà hất luôn cả đứa bé đi.

(1) Âm chỉ các Giáo hoàng.

(2) Kinh Thánh (Sáng thế ký): Chúa Trời tạo ra con người mang hình ảnh của Người.

(3) Ở đây Brecht cũng cho Galilei gọi khi thì 'ông', khi thì 'cậu'.

(4) Priap: thần phồn thực.

(5) Horace (65-8 tr.TL): nhà thơ La Mã cổ đại.

(6) Esquilin: tên một trong bảy ngọn đồi ở Rom.

(7) Kinh Thánh (Cựu ước): Bị quỷ dữ xúi giục, Adam và Eve - tổ tiên loài người - đã ăn trái táo cấm trong vườn Địa đàng để được thông hiểu mọi sự 'như Đức Chúa Trời', nên hai người bị Chúa đuổi khỏi vườn Địa đàng, từ đó con cháu đời đời bị trừng phạt.

(1) Người dịch lược bỏ phần đầu rất dài của Hans Mayer viết về kịch nghệ của Brecht và về các vở 'kịch diễn' khác của ông.

(2) Ngoài nghĩa sử thi, anh hùng ca, 'episch' còn có nghĩa 'tường thuật, kể'. Brecht là người đề xướng kỹ thuật cho xen kẽ những màn đọc thơ hoặc hát ca khúc giữa những đối thoại hoặc màn diễn trên sân khấu, nhằm mục đích giúp khán giả hiểu một cách có ý thức ý nghĩa sâu xa của cốt truyện, tâm lý nhân vật, hậu ý tác giả, thay vì để họ - như thói thường - bị lôi cuốn theo tình tiết, buồn thương, giận ghét theo nhân vật trên sân khấu.

(3) Robert Oppenheimer (1904-1967): nhà vật lý nguyên tử Mỹ, một trong những cha đẻ của hai quả bom nguyên tử thả xuống Nhật Bản cuối Thế chiến II. Về sau ông chống lại việc chế bom H vì lý do đạo đức, nên không được tham gia những chương trình quan trọng nữa. Từ 1947 đến 1966, ông chỉ còn là giám đốc một viện nghiên cứu tại Princeton. (Thậm chí, năm 1954 - thời 'săn' Cộng sản của McCarthy - Oppenheimer còn phải ra điều trần trước một ủy ban điều tra về khuynh hướng chính trị của ông).

(4) Friederich Dürrenmatt (1921-1990): nhà văn, nhà viết kịch nổi tiếng Thụy Sĩ. Trong vở Die Physiker - các Nhà vật lý, ông đã cho những nhà khoa học này chạy trốn vào nhà thương điên để khỏi phải cộng tác.

(5) Vở 'Flüchtlingsgespräche' (1940) cũng của Brecht.

(6) Thời Hitler cầm quyền (1933-1945), nước Đức có tên là Đế chế thứ ba.

(7) Theo cách phân loại và định nghĩa thông thường trong văn học phương Tây, vở kịch được gọi là hài kịch (Komoedie) khi kết thúc tốt đẹp - 'có hậu', còn bi kịch (Tragoedi) luôn kết thúc với nhân vật chính bị thất bại, thua cuộc.

(8) Ý nói: hiện tượng các nhà khoa học dửng dưng tìm chân lý, đánh đổ học thuyết cũ.

(9) Có lẽ Hans Mayer muốn nói tới thời kỳ phôi thai của 'xã hội dân quyền' chẳng, vì lúc đó còn là thời Trung cổ?

(1) 'Luận về chuyển động tròn của các thiên thể'.

(2) Salviati là người diễn đạt quan điểm của Galilei; Sagredo là người ham tìm hiểu (giống một người bạn của Galilei); còn Simplicio (nghĩa là ngây thơ) bênh vực quan điểm cũ của Arisroteles. Galilei đã phải mang vạ, vì bị vu cáo rằng nhân vật Simplicio này tượng trưng Giáo hoàng đương thời.

- (3) Những 'giáo phái khác' ở đây có lẽ là những giáo hội Cơ Đốc 'ly khai', không chấp nhận quyền cai quản của Vatican, như Giáo hội Chính Thống, Giáo hội Tin Lành.
- (4) Johannes Kepler (1571-1630): nhà thiên văn Đức; ông cho rằng mặt trời đã phát ra lực gây nên sự chuyển động của các hành tinh.
- (1) Otto Hahn (1879-1968) là nhà hóa học Đức - không phải nhà vật lý như trong lời giới thiệu của Nxb Suhrkamp. Năm 1944, ông được trao giải Nobel Hóa học. (Mọi chú thích đều của người dịch).
- (1) Nikolaus Kopernikus (1473-1543): giáo sĩ Ba Lan, lập ra thuyết thái dương hệ với mặt trời là trung tâm (thuyết nhật tâm). Thuyết này chỉ được công bố sau khi ông qua đời.
- (2) Nghĩa bóng là tránh ngôi nhà này.
- (3) Claudius Ptolemaeus (100-160): nhà nghiên cứu Hy Lạp, lập ra thuyết về vũ trụ với quả đất là trung tâm (thuyết địa tâm).
- (4) Tám lớp như sau (từ tâm ra): 1. mặt trăng 2. sao Thủy (Merkur) 3. sao Kim (Venus) 4. mặt trời 5. sao Hỏa (Mars) 6. sao Mộc (Jupiter) 7. sao Thổ (Saturn) 8. tầng của các định tinh.
- (5) Thế kỷ 14, bệnh dịch hạch hoành hành khủng khiếp ở châu Âu khiến hàng triệu người chết, nên thời bấy giờ người ta luôn nơm nớp lo sợ.
- (6) Brecht cố ý để Andrea nói sai, vì ông chơi chữ: kippen nghĩa là hất đổ (học thuyết cũ)!
- (7) Skudo là đồng tiền vàng.
- (8) Nước Cộng hòa: từ thế kỷ 7 Venedig (Venise) đã xưng là Cộng hoà San Marco, do một Hội đồng (Signoria) - gồm đại diện các gia đình quý tộc - cai trị, đứng đầu là một Đại thống lãnh (Doge) được bầu mãi đời.
- (9) Cremonini: một thời là bạn của Galilei.
- (10) Inquisition, một thứ 'tòa án' cực đoan của Giáo hội Thiên Chúa giáo thời Trung cổ, nhằm tiêu diệt mọi 'tà giáo' và ảnh hưởng của chúng trên mọi lãnh vực - kể cả trong khoa học, như vụ án Giordano Bruno và Galileo Galilei. Bản án khủng khiếp nhất là 'thiêu'.
- (11) Giordano Bruno (1548-1600): triết gia Ý, tu xuất dòng Dominique, dựa trên thuyết của Kopernikus đặt nghi vấn về sự hiện hữu của Chúa trong không gian và thời gian trong vũ trụ. Năm 1592 Venedig giao ông cho Rom, năm 1600 ông bị Tòa án Tôn giáo kết án thiêu.
- (12) Nghĩa bóng là gây dư luận xôn xao.
- (13) Prag: thủ đô Tiệp.
- (14) Trước khi người Âu học được kỹ thuật làm giấy của Trung Quốc, họ phải viết lên da cừu hay dê - nhưng nhờ đó mà nhiều văn thư cổ vẫn giữ được đến ngày nay.
- (15) Com pa tỷ lệ (Proportionalzirkel): một thứ thước tính thời bấy giờ, gồm hai 'thước' có chia độ để tính toán; chúng được bắt ốc ở một đầu, xoay được như cái com pa.
- (16) Mượn ý câu 'Người không nên cột mõm con bò đang đập lúa' (Cựu Ước, Moses quyển 5 - 25,4).
- (17) Gracia Dei (tiếng La tinh): Chúa lòng lành vô cùng.
- (1) Klafter (đọc là clap-tơ): đơn vị cổ cho gỗ, bằng khoảng 3 mét khối gỗ.
- (2) Âm chỉ Giordano Bruno.
- (3) Âm chỉ Giordano Bruno.
- (4) Nơi có ngọn tháp nghiêng nổi tiếng, tương truyền Galilei đã thí nghiệm 'luật rơi tự do' của ông tại tháp này.
- (5) Dòng họ nổi tiếng ở Ý, giàu có nhờ làm ngân hàng, do tiền nhiều, thế lực mạnh, nhiều người trong dòng họ này được làm Giáo hoàng. Đã hỗ trợ nghệ thuật và khoa học suốt nhiều thế kỷ, với những tên tuổi như Michelangelo, Leonardo da Vinci, Galileo Galilei...
- (6) Thế kỷ 17 nước Ý vẫn còn chia làm nhiều vùng nhỏ. Mỗi đại công quốc tuy không gọi là nước, song các đại công tước vẫn có triều đình riêng.

- (1) Vết đen thỉnh thoảng xuất hiện trên bề mặt mặt trời, gây rối loạn và nhiễu về điện.
- (2) Tên một quyển sách của nhà thần học kiêm thiên văn học Johann Fabricius (1587-1615).